

Nguyễn Ngọc Tiến

*đi ngang
Hà Nội*



Đi ngang Hà Nội
Nguyễn Ngọc Tiến

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách :

Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>

Table of Contents

Mục lục

LỜI TỰA

1. ĐIỂM XƯA ĐIỂM NAY

2. BIA HƠI HÀ NỘI

3. XE ĐẠP ƠI!

4. TỪ XE NGỰA CÔNG CỘNG ĐẾN TÀU ĐIỆN

5. THỜI TEM PHIẾU

6. TỪ ĐỒ TA ĐẾN ĐỒ TÂY

7. LÀM DUYÊN, LÀM DÁNG

8. Ô TÔ, BIỂU TRƯNG QUYỀN LỰC

9. KEM HÀ NỘI

10. CÔ ĐẦU KHÂM THIÊN

11. CHƠI ĐĨA THAN

12. CHUÔNG CỌP TRONG PHỐ

13. TỪ XE TAY ĐẾN XÍCH LÔ

14. TỪ XOA BÓP ĐẾN TẮM QUẤT

15. PHỞ CÓ NGƯỜI LÁI VÀ PHỞ KHÔNG NGƯỜI LÁI

16. XẤM TÀU ĐIỆN, XẤM CHỢ ĐỒNG XUÂN

17. TỪ ĐẶNG HUY TRÚ ĐẾN DIEULEFILS VÀ...

18. XUẤT XỨ RỪA HỒ GƯƠM

19. NHẢY ĐẨM

20. CÀ PHÊ HÀ NỘI

21. XE MÁY

22. BỪNG BỪNG SÂN KHẤU THẬP KỶ 80

23. NGỌT NGẠT PHỐ CỔ

24. CHỒNG TÂY, VỢ ĐẦM

[25. CHƠI CÁ CẢNH](#)

[26. TỪ SÂN ĐÌNH ĐẾN RẠP HÁT](#)

[27. ĐÀN BÀ MẶC YẾM HỞ LƯỜN MỚI XINH](#)

[28. CƯỚI Ở HÀ NỘI](#)

[29. TÊN PHỐ, SỐ NHÀ CÓ TỪ BAO GIỜ](#)

[30. ĐỒ THÙNG HAY CHUYỆN VỀ ... PHÂN](#)

[31. TỪ NƯỚC GIẾNG ĐẾN NƯỚC MÁY](#)

[32. TƯ SẢN HÀ NỘI](#)

Mục lục

LỜI TỰA

1. ĐIỂM XƯA ĐIỂM NAY

2. BIA HƠI HÀ NỘI

3. XE ĐẠP ƠI!

4. TỪ XE NGỰA CÔNG CỘNG ĐẾN TÀU ĐIỆN

5. THỜI TEM PHIẾU

6. TỪ ĐỒ TA ĐẾN ĐỒ TÂY

7. LÀM DUYÊN, LÀM DÁNG

8. Ô TÔ, BIỂU TRƯNG QUYỀN LỰC

9. KEM HÀ NỘI

10. CÔ ĐẦU KHÂM THIÊN

11. CHƠI ĐĨA THAN

12. CHUÔNG CỌP TRONG PHỐ

13. TỪ XE TAY ĐẾN XÍCH LÔ

14. TỪ XOA BÓP ĐẾN TẮM QUẤT

15. PHỞ CÓ NGƯỜI LÁI VÀ PHỞ KHÔNG NGƯỜI LÁI

16. XẮM TÀU ĐIỆN, XẮM CHỢ ĐỒNG XUÂN

17. TỪ ĐẶNG HUY TRỨ ĐẾN DIEULEFELS VÀ...

18. XUẤT XỨ RỪA HỒ GƯƠM

19. NHẢY ĐẨM

20. CÀ PHÊ HÀ NỘI

21. XE MÁY

22. BỪNG BỪNG SÂN KHẤU THẬP KỶ 80

23. NGỘT NGẠT PHỐ CỔ

24. CHỒNG TÂY, VỢ ĐÀM

25. CHƠI CÁ CẢNH

26. TỪ SÂN ĐÌNH ĐẾN RẠP HÁT

27. ĐÀN BÀ MẶC YẾM HỞ LƯỜN MỚI XINH

28. CƯỚI Ở HÀ NỘI

29. TÊN PHỐ, SỐ NHÀ CÓ TỪ BAO GIỜ

30. ĐỔ THÙNG HAY CHUYỆN VỀ ... PHÂN

31. TỪ NƯỚC GIẾNG ĐẾN NƯỚC MÁY

32. TƯ SẢN HÀ NỘI

LỜI TỰA

NHỮNG CÂU CHUYỆN SINH ĐỘNG VỀ HÀ NỘI HÔM QUÁ VÀ HÔM NAY

Mấy trăm năm qua, với người Việt Nam, hình như con người và văn hóa Thăng Long - Hà Nội luôn chứa đựng trong đó vô số điều bí hiểm, mà việc tìm hiểu và lý giải đã trở thành một nhu cầu của rất nhiều thế hệ các nhà nghiên cứu, các nhà văn, nhà thơ... Song, dù viết bao nhiêu cuốn sách cũng khó có thể dựng lại diện mạo theo cả chiều rộng và chiều sâu của một vùng văn hóa đặc sắc mà ở đó, sự tích hợp văn hóa luôn mang tới nhiều điều mới mẻ, và sự kết hợp hài hòa giữa văn hóa nội sinh với văn hóa ngoại sinh liên tục diễn ra trong lịch sử Hà Nội đôi khi có thể khiến người nghiên cứu cảm thấy bất lực vì nghĩ mình ở trong tình trạng viết bao nhiêu vẫn thiếu. Có lẽ Nguyễn Ngọc Tiến cũng là một người như vậy. Sinh ra và lớn lên tại Hà Nội, Nguyễn Ngọc Tiến đã gắn bó với mảnh đất kỳ diệu này, và tôi nghĩ đối với anh, việc cách đây mấy năm xuất bản *5678 bước chân quanh Hồ Gươm* là chưa đủ. Để đến năm 2012 này, anh lại tiếp tục ra mắt *Đi ngang Hà Nội* - tập hợp những ký sự sinh động, có tính chất khảo cứu về một số sự kiện - hiện tượng đã và đang diễn ra ở Thăng Long - Hà Nội, theo cả hai chiều lịch đại và đồng đại.

Xưa kia ở Việt Nam, kinh tế thương nghiệp còn trong tình trạng sơ khai vốn không cần tới quy mô lớn, trao đổi hàng hóa thường dừng lại ở phạm vi địa phương. Bởi thế, ngoài các trung tâm quyền lực như kinh đô, các trung tâm hành chính ở địa phương, thì sự xuất hiện đô thị với tính cách là trung tâm chính trị - kinh tế - văn hóa dường như không thật sự là đòi hỏi cấp thiết. Sự phồn thịnh rồi suy tàn của kiểu đô thị - kinh tế như Phố Hiến, Hội An là một ví dụ điển hình. Khi đô thị không ra đời như kết quả tất yếu của sự phát triển đô thị - kinh tế thì việc tổ chức để đô thị vận hành theo quy củ sẽ dễ lỏng lẻo. Cho nên, với quá trình phình ra của đô thị ở một quốc gia nông nghiệp lúa nước, xét đến cùng là hệ quả của sự tích hợp dân cư. Người ta đến đô thị từ mọi miền, người ta định cư nhưng không thể cắt đứt mối liên hệ với cộng đồng làng xã. Ngay đến tầng lớp quan lại, các vị đại khoa... cũng không dám thoái thác nghĩa vụ với nguồn gốc xuất thân (về quê để giỗ chạp, dự hội làng, họp “giáp”, nhận phần ruộng...). Điều này lý giải tại sao đến hiện tại, vào những ngày mùng 1, 2, 3 Tết ở Hà Nội thường vắng vẻ, vì nhiều gia đình đã về quê. Trong một số trường hợp, khi số cư dân cùng một cộng đồng xuất thân tăng lên, còn mang cả thành hoàng làng, ông tổ nghề nghiệp theo để thờ cúng, hình thành nên những khu phố có cư dân xuất xứ cùng một địa phương, hình thành các phố nghề. Theo thời gian, sự tích hợp này cũng biến động với sự xuất hiện của cư dân từ địa phương khác đến sau, rồi các ngành nghề mới, đặc biệt từ ngày tiếp xúc với văn hóa - văn minh phương Tây... đô thị dần dà phai nhạt tính chất nguyên hợp ban đầu, thậm chí phai nhạt cả một vài đặc điểm riêng để thay thế bằng sự tích hợp văn hóa từ nhiều cộng đồng không cùng nguồn gốc, với nền nếp, thói quen, lối sống... khác nhau, với nét bản sắc khác nhau. Tất cả cùng phối kết làm nên một diện mạo văn hóa mới cho đô thị. Và văn hóa Hà Nội là một ví dụ điển hình cho tình thế này, bởi điều chúng ta thường gọi là văn hóa Hà Nội đâu phải ra đời trong một sớm một chiều.

Từ quá trình tích hợp văn hóa trên đây, với nhiều sự kiện - vấn đề của văn hóa Hà Nội, không thể mô tả như đã hoặc đang có, mà cần phải khảo sát trong tính quá trình. Thao tác này, một mặt giúp làm nổi bật lịch sử của sự kiện - hiện tượng, một mặt phác họa các liên hệ văn hóa - xã hội tạo dựng nên bối cảnh lịch sử đã tác động, đẩy tới sự chuyển dịch về cả nội dung và hình thức của sự kiện - hiện tượng. Tuy nhiên, làm được điều này là không dễ, vì người viết sẽ phải kiên nhẫn “lao tâm khổ tứ” để truy tìm tài liệu và chứng cứ, từ đó phác dựng lại gốc tích và quá trình chuyển dịch của sự vật - hiện tượng, lý giải những nguyên nhân làm cho sự vật - hiện tượng biến đổi theo thời gian như thế nào. Đối với các sự vật - hiện tượng còn có sự đánh giá khác nhau thì phức tạp hơn, nếu chưa đưa ra ý kiến riêng thì chí ít, người viết cũng phải cố gắng phác dựng những nét cơ bản giúp người đọc có thể lựa chọn và đánh giá. Đọc các ký sự trong *Đi ngang Hà Nội*, có thể nhận thấy một điều rất cần trân trọng là Nguyễn Ngọc Tiến có ý thức rất nghiêm túc với công việc. Trong bối cảnh không ít người bằng lòng với việc “nghiên

cứu” một số sự kiện - hiện tượng văn hóa ở Hà Nội như chúng đang có, sử dụng tư liệu theo lối “ăn theo”, lý giải vấn đề bằng cảm quan hiện thực hơn là tiến hành khảo cứu, thì Nguyễn Ngọc Tiến lại cố gắng truy tìm ngọn nguồn của mỗi vấn đề mà anh đề cập. Vì thế, với *Bia hơi Hà Nội, Ô tô và biểu trưng quyền lực, Chơi đĩa than, Phở có người lái và không người lái, Từ xe tay đến xích lô, Từ xoa bóp đến tắm quất...* người đọc không chỉ được tiếp xúc với diện mạo của sự vật - hiện tượng, mà còn được biết thêm rất nhiều về các biến thiên và tương quan văn hóa - văn minh.

Và dẫu có nói thế nào thì mọi sự kiện - hiện tượng của văn hóa - văn minh cũng liên quan tới con người. Nếu vắng bóng con người, sự kiện - hiện tượng sẽ chỉ còn là các liệt kê khô khan, thiếu sinh khí. Trong *Đi ngang Hà Nội*, Nguyễn Ngọc Tiến khắc phục tình trạng này bằng cách đưa vào các khảo cứu những con người và việc làm cụ thể, hoặc khai thác từ sử liệu hoặc do chính anh quan sát, chứng kiến và lưu giữ sau hơn nửa thế kỷ là “người Hà Nội”. Chính vì thế, dù có thể đã sống cùng thời với anh, nhưng nếu không quan sát, không lưu giữ trong trí nhớ, ai đó sẽ ngạc nhiên khi đọc điều Nguyễn Ngọc Tiến kể về cuộc truy bắt ngoạn mục nhưng bất thành của cảnh sát Hà Nội với tay anh chị Nguyễn Thế Tuyên từng làm náo loạn đoạn đường Hà Nội - Hà Đông từ những năm 80 của thế kỷ trước; hoặc không biết các “bãi bia” náo nhiệt ồn ào trong những buổi trưa hè ở Hà Nội hôm nay, là sản phẩm du nhập đã có tuổi lịch sử gần một thế kỷ. Qua ngòi bút của Nguyễn Ngọc Tiến, người Hà Nội cùng thời lại có thể hình dung về tiếng chuông tàu điện leng keng và vợ chồng người hát xẩm ỏ ê, ai oán cùng tiếng nhị cò cưa. Rồi những ngày người Hà Nội tìm cách chế biến bột mỳ sao cho ngon miệng. Rồi những giai thoại dân gian, những bài văn vần từng lưu truyền một thuở về Hà Thành, về tem phiếu, về những nghệ sĩ đậm “chất Hà Nội” bên ly cafe cũng đậm “chất Hà Nội” trong một thời khốn khó...

Đọc *Đi ngang Hà Nội*, tôi nhớ về những điều đã trôi vào lãng quên, nghĩ về những điều vẫn hiện hữu nhưng đã khác xưa. Vật đổi sao dời, quá khứ mang theo nó quá nhiều giá trị, quá nhiều câu chuyện không bao giờ trở lại. Để rồi đôi khi nhìn ngẫm, tiếp xúc với một sự kiện - hiện tượng đương thời nào đó, ta lại không biết rằng, để được như hôm nay, sự kiện - hiện tượng kia đã phải trải qua bao nhiêu thăng trầm; hoặc sự kiện - hiện tượng như đang tỏ ra không còn hợp thời kia, lại từng có một quá khứ vàng son... Cuộc đời là thế, con người không thể làm lại những điều đã qua, cũng không thể sửa đổi theo ý muốn của mình; chỉ có thể nhìn nhận quá khứ một cách khách quan, như vốn có, rồi tìm ra những mối liên hệ với hiện tại. Tôi đọc bản thảo *Đi ngang Hà Nội* hai lần. Mỗi lần đọc tôi lại nghĩ về một thời, vì cũng như Nguyễn Ngọc Tiến, tôi cũng biết những câu chuyện, những biến cố đời thường trong gần nửa thế kỷ của đất Hà Thành mà không có khả năng viết ra. Hơn thế nữa, *Ngang qua Hà Nội* còn cung cấp rất nhiều tư liệu giúp tôi hiểu thêm về một số sự kiện - hiện tượng mà lâu nay, tôi chỉ như người “hái ngọn”.

Bạn đọc yêu Hà Nội, muốn biết về những câu chuyện, những cuộc đời của người Hà Nội theo chiều dài lịch sử, nên đọc cuốn sách này. Vì cuốn sách không chỉ mang lại cho bạn những cảm xúc, mà còn mang lại cho bạn các hiểu biết.

Nhà phê bình Nguyễn Hòa

1. ĐIỂM XƯA ĐIỂM NAY

Gái điếm theo nghĩa cô gái-bán dâm và nhận tiền từ đàn ông-kẻ mua dâm xuất hiện ở Hà Nội bao giờ? Trong lịch sử, những qui định của các triều vua Lý, Trần đến triều Lê với *Luật Hồng Đức* và nhà Nguyễn với *Hoàng Việt luật lệ* tuy có khác nhau nhưng các điều khoản qui định đối với phụ nữ có chồng và chưa chồng khá giống nhau. Cùng với luật lệ, quan niệm "tam tông" của Nho giáo áp cho phụ nữ rất bất công, khi chưa lấy chồng ở nhà hầu hạ cha mẹ (Tại gia tông phụ), lấy chồng phải một lòng vì chồng (Xuất giá tông phụ) và khi chồng chết ở vậy nuôi con (Phu tử tông tự). Con trai có "giá" hơn con gái "Nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô". Dưới triều Nguyễn, con gái không thể kết hôn nếu không có sự đồng ý của cha mẹ. Song hôn nhân là hoàn toàn tự do đối với người chồng và người này có thể bán cả vợ mình. Điều này không hiếm, cũng có khi người chồng gửi trả vợ về nhà bố mẹ để bằng cách tuân thủ một vài thể thức. Nhưng ngược lại, người vợ không thể bỏ chồng nếu anh ta không đồng ý, chế độ đa thê được dung thứ.

Sông bao nhiêu nước cũng vừa.

Trai bao nhiêu vợ cũng chưa bằng lòng

Hay:

Trai năm thê bấy thiếp.

Gái chính chuyên chỉ có một chồng

Chưa chồng hay góa chồng mà có chửa, triều đình không định ra các khung hình phạt mà trao quyền cho kỳ mục trong làng quyết định mức phạt tiền tùy theo tài sản của cha mẹ kẻ phạm tội. Mức phạt thường lên tới một nửa tài sản nếu cô gái đó còn sống chung với cha mẹ, "Con đại, cái mang" là thế. Về phần cô gái, sau khi sinh con được một tháng sẽ bị đánh roi mây ở nơi công cộng. Phụ nữ không có quyền chọn chồng mà "cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy", bởi thế ca dao có câu:

Thân em như hạt mưa sa.

Hạt rơi giếng ngọc, hạt sa ngoài đồng.

Cãi chồng hay để con đói không phải là tội mà bị đánh giá về đạo đức, nhưng lăng loạn, dâm phụ lại là tội nặng. Thời Lê, tội ngoại tình bị xử rất nặng, có thể bị lưu đày tới tận viễn biên. Luật pháp cho phép người đàn ông đứng đắn nếu bắt quả tang vợ mình đang ngoại tình có quyền giết chết vợ cũng như người tình của cô ta. Anh ta được quyền tự tay ban hành hình phạt dâm máu này, nếu kêu lên quan, người vợ có thể bị "vòi giày, ngựa xéo". Người đàn bà ngoại tình bị trói vào cột, sau đó những con voi đã được huấn luyện dùng vòi cuốn cô ta tung lên trời, chiếc ngà sẽ xuyên qua cơ thể cô. Tiếp đó, xác cô bị voi quăng ra bên ngoài và lúc này là công việc của chú ngựa chiến to khỏe giày xéo lên cơ thể. Sự căm dỗ về tình cảm hay xác thịt thì cũng đều bị trả giá bằng cái chết dưới nhiều hình thức khác nhau. Tuy nhiên luật pháp luôn đòi hỏi các bằng chứng phạm tội mà thường là không dễ viện dẫn được. Thời Nguyễn, luật lệ qui định, nếu một đôi trai gái gian dâm, cả hai sẽ bị trói dính vào nhau, sau đó bị đặt trên vông hay chông phủ kín vải đưa đến nơi xét xử. Khi đã có đủ nhân chứng, viên quan sẽ chặt đầu hai người.

Với gái có chồng là vậy nhưng những qui định cho gái chưa chồng lại khá cởi mở. Phụ nữ chưa chồng được tự do nên dễ dàng tìm đến đàn ông để làm lẽ, mong tìm một nơi nương tựa, mặc dầu người chồng không chịu trách nhiệm nuôi họ. Vì thế một thời, đàn ông có hai hay ba vợ là không hiếm.

Nhận định về phụ nữ xứ Đàng ngoài, trong cuốn *Lịch sử tự nhiên dân sự và chính trị xứ Đàng ngoài* (Histoire naturelle, civile et politique du Tonquin, tom 1, Paris 1778) tác giả Richard viết: "... Khí hậu quá nóng cũng có thể kích thích người ta mạnh mẽ hơn và việc phụ nữ ăn trầu không chỉ làm bền răng, tiêu hóa tốt mà nó còn làm cho miệng thơm hơn, môi hồng hơn, điều này đã hấp dẫn cánh đàn ông". Những nhận định có tính khoa học của Richard có thể đi đến kết luận: phụ nữ Đàng ngoài là khá mạnh mẽ trong ham muốn tình dục. Richard viết tiếp: "Việc dùng thứ cho đàn ông có thể có thiếp lại là cơ hội cho các cô chưa chồng...", vì thế "Họ buông thả mình cho những người ngoại quốc với cái giá rất xoàng xĩnh và sau đó kịp thời kết hôn với người ngoại quốc kia. Người ta đã tìm kiếm họ cho những chuyện đó. Họ được lựa chọn chồng theo ý muốn. Đây là quyền hạn mà người phụ nữ Trung Hoa không có được".

Nhận định của Richard chưa đủ cơ sở để khẳng định gái điếm xuất hiện từ thế kỷ XVIII vì sau khi có quan hệ với đàn ông ngoại quốc, họ đã "kịp thời kết hôn". Những người đàn ông ngoại mà Richard nói đến không phải là đàn ông phương Tây mà là đàn ông Trung Quốc. Sự mạnh mẽ trong ham muốn tình dục quá mức của một số phụ nữ có lẽ là nguyên nhân nhưng nó chưa đủ chứng cứ để khẳng định trước khi Thực dân Pháp chiếm Hà Nội năm 1883 thì mảnh đất này đã có gái mại dâm.

Song kết hợp với nạn đói diễn ra rộng khắp, cướp bóc hành hoành trong thành phố, buôn bán bị ngưng trệ vào năm 1883 khiến nhiều gia đình lâm vào túng đói đã gia tăng động cơ của một số chị em phụ nữ vượt qua rào cản đạo đức truyền thống để "cứu nhà và cứu mình". Động cơ ấy lại gặp sự khát thèm phụ nữ bản xứ của rất nhiều binh lính và sỹ quan trong 40.000 quân Pháp đang có mặt tại Hà Nội vào tháng 7-1885. Tất cả những yếu tố đó dẫn đến Hà Nội có gái điếm. Thật khó chính xác về thời gian song có thể gái điếm xuất hiện từ khi người Pháp chiếm Hà Nội.

Và gái điếm trở thành chuyện có thực trong đời sống nên Nguyễn Khuyến mới có bài *Đĩ cầu Nôm*

Thiên hạ bao giờ cho hết đĩ?

Trời sinh ra cũng để mà chơi!

Để mấy khi làm đĩ gặp thời

Chơi thủng trống long dùi âu mới thích

Đĩ bao tử càng chơi càng lịch

Tha hồ cho khúc khích chị em cười

Người ba đấng, của ba loài

Nếu những như ai thì đĩ mốc

Đĩ mà có tàn, có tán, có hương án, có bàn độc

Khá khen thay làm đĩ có tông

Khắp giang hồ chẳng chốn nào không

Suốt Nam Bắc Tây Đông đều biết tiếng

Đĩ mười phương chơi cho đủ chín,

Còn một phương để nhịn lấy chồng

*Chém cha cái kiếp đào hồng
Bạn với kẻ anh hùng cho đứng số
Vợ bợm, chồng quan, danh phận đó
Mai sau ngày giỗ có văn nôm.
Cha đời con dĩ cầu Nôm.*

Có người cho rằng bài thơ ám chỉ cô Trần Thị Lan quê gốc Hà Nam. Người chồng đầu tiên của cô là người Hoa tên Hồng (vì thế cô mới có tên là Hồng) ở Hải Phòng, làm ăn thua lỗ, anh ta bỏ về Trung Quốc, rồi qua mỗi mai cô lấy người chồng thứ hai là viên quan tư tên là Coroibies. Nhẽ ra phải cô là Tư Coroibies nhưng thế gian lại không như vậy mà cứ réo cô bằng cái tên của anh chồng cũ rồi ghép thêm chữ Tư, vẫn theo phong tục Việt Nam nhưng có thâm ý trong đó. Lại có người nhận định Dĩ cầu Nôm xỉ vả các cô làm đi vì chính các cô đã làm đồi phong, bại tục.

Từ khi có gái điếm, bệnh tật lây lan theo đường tình dục đã phát sinh. Vì thế chính quyền thành phố cho thành lập Nhà Lục xì (Dispensaire municipal) để chữa bệnh cho các cô gái điếm vào năm 1886. Để quản lý gái điếm, ngày 28-2-1888, chính quyền thành phố lập ra cơ quan phụ trách vấn đề gái mại dâm (Service des mœurs). Ngoài việc lên danh sách các gái điếm chuyên nghiệp, nhà chứa, cơ quan này có quyền đưa các cô đi kiểm tra bệnh tật định kỳ. Nhà Lục xì ban đầu đặt ở phố Hàng Cân, đến năm 1902 chuyển xuống cuối phố Huế, nằm ngay gần ô Cầu Dền. Nhà khá rộng, có sân, có phòng khám, khu điều trị nội trú cho người mắc hoa liễu. Đặc biệt Nhà Lục xì có phòng riêng điều trị cho các gái điếm người Nhật. Theo hồ sơ 3260 (Phòng Tòa thị chính Hà Nội - Cục lưu trữ quốc gia), năm 1912 có ba chủ chứa người Nhật nuôi 66 cô gái trưởng thành làm điếm trong đó có cô Oki-Kou xinh đẹp làm mê hồn lính Pháp.

Cô này xuất thân trong gia đình nghèo khó quê ở Nagasaki.

Số lượng gái điếm tăng nhanh nên cảnh sát Pháp quản lý không xuể, họ cũng không biết hết mánh khéo, rồi lại có cảnh sát tha hóa (không ăn chặn tiền mà đòi ngủ với họ) nên ngày 18-5-1915, cảnh sát thành phố qui định, cứ một cảnh sát Pháp có thêm năm cảnh sát bản xứ để cai quản vài trăm gái nhà thổ có môn bài và năm đến sáu nghìn gái làm tiền lậu thuế. Năm 1918, do nhu cầu mở trường học ở phía nam, chính quyền lấy Nhà lục xì xây trường Trần Văn Khánh (sau này là nơi làm việc của Phòng giáo dục quận Hai Bà Trưng), và đã chuyển cơ sở này về phía sau Tòa đốc lý (nay là Sở Thương mại) và trụ ở đây 8 năm. Năm 1926, Nhà Lục xì ở phố Rodier (phố Triệu Quốc Đạt) mới xây xong, phụ trách là bác sỹ người Pháp. Ở đây có y tá nữ do Nha y tế Đông Dương biệt phái sang. Việc quản lý và cai quản bệnh nhân bị giữ lại sau khi khám do một nữ tu sỹ người Âu đảm nhiệm và hai nữ tu sỹ Việt Nam giúp việc.

Những năm 1920, các xóm nhà thổ ở những phố nhỏ như:

Đình Ngang, Yên Thái, Ngọc Hà, Yên Ninh, Gầm Cầu... xuất hiện. Tầm đến chủ yếu là lính Tây nên nghề mồi lái lấy Tây ra đời. Trong luận án về gái mại dâm ở Hà Nội của bác sỹ Joyeux (Lepérid Vénérien et la prostitution à Hanoi 1938), thì "Năm 1929 số gái mại dâm trong thành phố ước khoảng 3000 người. 25 nhà thổ có môn bài, 158 người có thể hành nghề và trong số đó luôn luôn một nửa bị giữ lại để điều trị. Số bị cảnh sát Kiểm tục bắt năm 1929 là 178 người, tuy nhiên có nhiều cô đã dứt lốt để khỏi vào Nhà Lục xì. Năm 1930, ngõ Tam Thương, Yên Thái có 6 nhà thổ có môn bài. Đó là nhà số 2 có 7 cô, nhà số 1 có 4 cô, nhà số 17 có 11 cô, nhà số 21 có 3 cô và nhà 23 có 7 cô. Yên Thái là ngõ tập trung nhiều nhà thổ trong đó 12 nhà thổ không có môn bài, đó là những nhà chứa rẻ tiền, khách là lính Tây trong thành, người lao động xa gia đình". Đêm đêm, lính Tây làm huyền não khiến các gia đình gần đó phải đóng cửa đi ngủ rất sớm. Sở dĩ Yên Thái lắm nhà thổ vì cảnh sát đuổi hết ở phố Hàng Mành nên họ

phải rút vào ngõ này. Từ năm 1920-1930 ở một đoạn của phố Ngọc Hà có chừng 30 chục nóc nhà mà người hàng phố gọi là xóm "me Tây". Sở dĩ gọi như vậy vì các cô sinh sống trong xóm lấy chồng Tây và thay chồng như thay áo. Có người lấy theo thời hạn đóng quân của lính Âu, Phi.

Xóm cũng có các cô làm nghề mại dâm thuê nhà lấy chỗ tiếp khách. Phố cũng có một "nhà sầm" cho khách chơi thuê trong chốc lát. Cũng theo tài liệu của bác sỹ Joyeux, "Hàng tuần có hai ngày khám cho gái mại dâm, mỗi lần trung bình khoảng 200 người. Phần lớn các cô đều xuất xứ ở các vùng quê nghèo khó, bị cò mồi đưa ra thành phố nói là tìm việc làm nhưng bọn họ tìm cách ấn các cô vào nhà chứa để nhận lấy món tiền lớn từ chủ. Họ buộc phải bán dâm ở đó. Có cô may mắn gặp khách chơi chuộc ra, song có cô bỏ trốn bị bắt lại phải tiếp khách không công mà không dám báo cảnh sát".

Ngoài các nhà thổ, nhà cho thuê theo giờ xuất hiện (nhà sầm - chambre). Để ngăn chặn, chính quyền thành lập Cảnh sát Kiểm tục (Agent de mœurs) và lập ra đội cảnh sát toàn con gái có tên là "Đội con gái" để ngăn chặn gái điếm hành nghề lén lút và kiểm tra, phạt các gái làm tiền đứng đường. Nạn điếm trở thành vấn đề xã hội nhức nhối vì không chỉ gây bệnh tật mà còn là một nguyên nhân làm băng hoại đạo đức truyền thống. Bởi vậy điếm là đề tài hàng ngày của báo chí và phóng sự Lục xì của Vũ Trọng Phụng ra mắt bạn đọc năm 1937 đã gây tiếng vang trong xã hội. Dựa trên những tư liệu do bác sỹ Loyeux cung cấp công với thu lượm từ thực tế, Lục xì đưa ra những con số khiến xã hội thời đó phải giật mình. Thành phố chưa đầy 18 vạn dân nhưng có tới 5000 gái điếm chiếm 3% dân số. Trong khi đó Nhà Lục xì chỉ có khả năng khám và chữa cho 200 cô. Lục xì cũng chỉ ra sự lúng túng, bất lực của nhà chức trách, 5000 giá mại dâm nhưng chỉ có một thanh tra, năm đến sáu thầy đội và "Đội con gái" quản lý 16 nhà thổ chung, 15 nhà thổ riêng, 337 nhà sầm. Vũ Trọng Phụng dẫn lời bác sỹ Loyeux gọi họ là "Cảnh sát phường chèo". Phóng sự cũng công bố hậu quả do mại dâm "Năm 1934 tới 74% binh lính Pháp ở Bắc Kỳ mắc bệnh hoa liễu... Chỉ cần ra khỏi nhà độ mươi thước, xa vợ con độ mươi phút, một người đàn ông lương thiện, một người cha đáng kính có thể dễ dàng sa bẫy bọn ma cô bởi những lời đường mật, mồi chài của chúng... gái điếm trở thành quốc nạn". Nguyên nhân của "quốc nạn" có nhiều, do nghèo đói, do mạnh mẽ trong tính dục, do muốn tìm đến sự khác lạ... Tuy nhiên do đói nghèo, lại không có việc làm là nguyên nhân chính đã đẩy họ đến con đường "bán thân nuôi miệng".

Truyện ngắn Làm đi của Vũ Trọng Phụng cũng gây chú ý ngay từ tên truyện. Song Người ngựa, ngựa người của nhà văn Nguyễn Công Hoan mới là lời tố cáo chế độ mạnh mẽ. Một cô gái điếm hết thời trước giao thừa muốn kiếm tiền ăn tết gặp một người đàn ông kéo xe tay cũng đang mong kiếm chuyến khách cuối cùng lo tết cho con. Anh phu xe đưa cô ta hết phố này phố khác tìm khách, dù nhiều lúc muốn quy nhưng trong bụng anh vẫn hy vọng sắp có mấy hào. Cuối cùng cô gái điếm lừa anh trốn ra cửa sau khi vờ vào nhà người quen... Cái nhìn của Nguyễn Công Hoan đầy thông cảm bởi họ cũng chỉ là nạn nhân của một xã hội hoang loạn. Nhà thơ Xuân Diệu có bài thơ Lời kỹ nữ với những câu rất cảm động về tâm trạng người kỹ nữ:

Khách ngồi lại cùng em trong chốc nữa

Vội vàng chi, trăng sáng quá, khách ơi

Đêm nay rằm: yến tiệc sáng trên trời

Khách không ở, lòng em cô độc quá

Khách ngồi lại cùng em! Đây gối là

Tay em đây mời khách ngả đầu say

Đây rượu nồng. Và hồn của em đây

Em cung kính đặt dưới chân hoàng tử
Chớ đập hồn em !
Trăng từ viễn xứ
Đi khoan thai lên ngự đỉnh trời tròn
Gió theo trăng từ biển thổi qua non
Buồn theo gió lan xa từng thoáng rợn
Lòng kỹ nữ cũng sâu như biển lớn
Chớ để riêng em phải gập lòng em
Tay ái ân du khách hãy làm rèm
Tóc xanh tốt em xin nguyện dệt võng
Đẩy hộ hồn em triền miên trên sóng
Trôi phiêu lưu không vọng bến hay gành
Vì mình em không được quấn chân anh
Tóc không phải những dây tình vướng víu
Em sợ lắm. Giá băng tràn mọi nẻo
Trời đầy trăng lạnh lẽo suốt xương da
Người giai nhân: bến đợi dưới cây già,
Tình du khách: thuyền qua không buộc chặt
Lời kỹ nữ đã vỡ vì nước mắt.
Cuộc yêu đương gay gắt vị làng chơi
Người viễn du lòng bận nhớ xa khơi
Gỡ tay vướng để theo lời gió nước
Xao xác tiếng gà. Trăng ngà lạnh buốt
Mắt run mờ, kỹ nữ thấy sông trôi
Du khách đi
Du khách đã đi rồi

Năm 1945, nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra đời, mại dâm giảm hẳn và sau năm 1954, chính quyền mới đã xóa hết nhà thổ vì quan niệm mại dâm không phải là nghề mà là tệ nạn xã hội phải loại bỏ. Nhưng thực tế lại khác, vẫn còn mại dâm, chỉ có điều họ hành nghề lén lút. Người ta ít gọi gái làm tiền là điếm đi như thời Tây nữa mà gọi là phò, phạch, bóp... Thời bao cấp, gái làm tiền trà trộn với khách chờ tàu ở ga Hàng Cỏ. Thế nên có câu:

Không chỉ ga Hàng Cỏ, phò còn mời chài các bác nhà quê máu gái ở bến xe Kim Liên, bến Nứa, Kim Mã. Bọn họ cũng kiếm khách trong công viên Thống Nhất, vườn hoa Paster, Canh Nông, quanh Hồ Gươm... Họ đánh tín hiệu bằng cách cứ loanh quanh hay vờ đi đi, lại lại. Vì thế thấy trai gái ôm nhau trong công viên, không biết yêu thật yêu giả, công an tách hai người ra hai chỗ để hỏi tên tuổi, địa chỉ, nếu không khớp nghĩa là cô gái đó là phò và lập tức cô này sẽ bị bắt đưa về đồn. "Dân chơi" thời bao cấp kể rằng ở phố Hàng Buồm có một cô gái gốc Hoa tên là Vinh, cô này làm "phò" nên bị công an đưa đi cải tạo và khi ra trại đầu cô trọc lốc nên có biệt hiệu là Vinh "trọc". Vinh "trọc" cao ráo, da trắng trẻo và dễ nhìn nên lắm anh "săn". Vào một đêm tháng 4-1978, trước khi cùng gia đình lên tàu hỏa về Trung Quốc, Vinh đã "chiều" tất cả những đám đàn ông cô quen mà không lấy một xu coi như đó là kỷ niệm những năm tháng sống ở Việt Nam.

Đi tìm "phò" thời bao cấp chủ yếu là thanh niên, vì không "vòm" (nhà-từ của dân chơi) riêng nên họ thường đưa các cô ra bờ đê, ngõ tối hay công viên. Kẻ bán dâm lẫn người đi mua dâm đều không có kiến thức về phòng bệnh hoa liễu nên thanh niên bị giang mai hay "nổ ống khói" (bị bệnh lậu) khá nhiều. Và họ không dám đến bệnh viện vì không những không được chữa trị mà còn bị y tá, bác sĩ xỉ vả nên chỉ tìm đến các điểm tiêm lậu của các y tá có tuổi. Căn cứ vào lời kể, y tá sẽ tiêm kháng sinh gì và mỗi mũi tiêm giá bảy đồng (mức lương trung bình của cán bộ, công nhân viên chỉ khoảng bốn mươi đồng/tháng), kẻ bị bệnh không dám cò kè giá tiêm dù biết là quá đắt, nếu cò kè lập tức họ sẽ đuổi ngay ra khỏi nhà. Ấy thế mà khỏi bệnh lại nhơn nhơn đi tìm "phò". Thời bao cấp bệnh viện nhà nước hiếm thuốc nhưng đến "chợ thuốc" Ngõ Gạch hỏi loại gì cũng có, kể cả các loại kháng sinh của Pháp. Có một câu chuyện do công an quận Hoàn Kiếm cung cấp tài liệu, chuyện là... Một ngày cuối tháng 8-2000. Mùa thu thường ít mưa, song tối hôm ấy mưa không lớn nhưng dai, không gian Hồ Gươm chìm trong nước, người đi bộ thừa ướt. Các đôi tình nhân không thể hú hí trên ghế đá đành chui vào quán cà phê hay nhà nghỉ. Đường Lê Thái Tổ thừa ướt xe cộ qua lại. Đối diện với số nhà 16 Lê Thái Tổ, một đôi tình nhân chụm áo mưa say sưa quấn nhau dưới gốc cây xà cừ. Bỗng đôi trai gái nghe tiếng tùm rất to và chàng trai nhận ra có người lao xuống nước bơi sang Tháp Rùa. Rồi họ không để ý nữa mà tập trung vào "chuyên môn". Thế nhưng linh tính cho họ thấy có điều gì đó không ổn, chàng trai chở người yêu ra quận Công an Hoàn Kiếm báo sự việc. Một đội phó đội điều tra cùng hai chiến sỹ phóng xe máy đến đền Ngọc Sơn mượn thuyền chèo ra tháp. Cỏ lâu ngày không cắt cao ngang đầu người, các chiến sỹ vạch tìm nhưng không thấy gì. Đẩy nắp gỗ bằng lim nặng trịch lên tầng ba thì thấy một cô gái thân hình gầy gò không mảnh vải che thân nằm bất động. Mắt cô nhắm nghiền, bên cạnh là chiếc bát và hai vỉ thuốc ngủ seduxen (tầng này có đặt bàn thờ, ngày rằm và mùng 1 âm lịch vẫn có người của cơ quan quản lý xăm tối đi thuyền ra thả hương). Trong lúc một chiến sỹ công an rút điện thoại di động gọi xe cấp cứu thì hai người kia mặc quần áo cho cô gái rồi vội vã đưa xuống thuyền. Họ chèo nhanh vào bờ phía Lê Thái Tổ, chỗ xe cấp cứu đã chờ sẵn. Chiếc xe hú còi chạy thẳng vào bệnh viện Việt Đức. Sau khi được rửa ruột, cô gái dần tỉnh lại. Bác sĩ trực tiếp phụ trách ca cấp cứu ngạc nhiên vì hiếm người uống hai vỉ seduxen mà cứu được. Chờ cho cô gái tỉnh hẳn, một chiến sỹ lấy lời khai. Cô gái quê ở vùng núi cao thuộc tỉnh Hòa Bình. Nhà chỉ có vạt nương trồng sắn, trồng ngô nên bữa đói bữa no. Có người mách, cô ra thị xã (nay là thành phố) làm nhân viên chạy bàn cho một quán ăn. Hết đói nhưng làm quần quật suốt ngày mà cuối tháng chủ chỉ trả nửa lương còn giữ lại một nửa, nếu tự ý bỏ việc thì mất luôn. Một hôm chủ sai cô mang đồ nhậu đến nhà nghỉ cách quán không xa. Đến nơi, cô để đồ nhậu trên bàn rồi đi ra nhưng cánh cửa phòng đã đóng chặt. Một người đàn ông trung niên vừa dụ dỗ, vừa dọa và hứa cho tiền, cuối cùng cô chấp nhận. Năm ấy cô mười bảy tuổi. Sau đó người đàn ông thường xuyên chạy xe lên thị xã và ngủ qua đêm với cô. Một ngày, chủ quán bảo cô không chạy bàn nữa để chuyên phục vụ khách có "nhu cầu", cô không chịu, chủ quán dọa về quê mách bố mẹ, thế là cô miễn cưỡng chấp nhận. Từ năm 1996, cô trở thành cave chuyên nghiệp.

Vì trẻ trung lại có da, có thịt nên khách thường nhắm cô. Cô học được nhiều ở khách qua những câu chuyện không đầu không cuối nên khôn dần. Cô phải chiều hết cuộc vui của đám đàn ông này đến đám đàn ông khác. Chịu đựng quá nhiều những tẩm thân hộ pháp khiến cô hao gầy. Rồi cô bị khách chê. Buồn chán, cô theo một anh chàng lái xe tải quen về Hà Nội. Nhờ có thông tin “ngành dọc”, cô xin làm nhân viên một quán karaoke ở phố Thái Hà, nhưng khách chê cô gầy. Và thế là chán chường, cô ra Hồ Gươm... Nếu không có đôi tình nhân báo công an Hoàn Kiếm thì thế nào cũng bài báo nhiều kỳ với các tí giật gân ”Bí mật cái chết của cô cave ở Tháp Rùa”.

Mại dâm hiện nay quá nhiều, có ở khắp nơi, từ miền núi ra biển. Mại dâm hoạt động ngấm ngầm mà công khai, lén lút mà lộ liễu, thiên biến vạn hóa. Người ta biết cả và có công an, cán bộ kiểm tiền bằng cách bao che, báo trước thời gian truy quét. Có cơ quan quản lý gái mại dâm nhưng không bao giờ có con số chính thức, không biết bệnh tật thế nào, lây lan ra sao...

2. BIA HƠI HÀ NỘI

Trước khi Hà Nội có nhà máy bia thì đàn ông Hà Nội uống rượu Mơ, trước nữa uống rượu sen do dân làng Thụy Chương, một làng nằm bên Hồ Tây nấu. Thế kỷ XVIII và XIX, sỹ phu Bắc Hà ăn tết “trùng cửu”, trước Tết này là mùa thu nên hoa cúc nhiều và Kẻ Mơ đã chế ra thứ rượu cúc thơm nhẹ, uống vào thấy người bay bay, thế nên mới có “Thu ẩm hoàng cúc hoa”. Sĩ phu còn dùng rượu này trong những ngày tết Nguyên đán. Đầu thế kỷ XVIII, người Thăng Long - Hà Nội đã uống vang nho, tất nhiên chỉ là các gia đình giàu có. Rượu do người Bồ Đào Nha đưa từ Mã Cao sang.

Năm 1890, Nhà máy bia Hommel bắt đầu xây dựng trên núi Voi đường Hoàng Hoa Thám (nay là Công ty bia Hà Nội), sau hai năm thì hoàn thành. Nhà máy có hơn ba chục công nhân và công suất ban đầu là 150 lít/ngày. Bia chủ yếu phục vụ công chức và đám binh lính, sỹ quan Pháp đóng ở Hà Nội. Như cuốn hồi ký “Đông Dương ngày ấy 1898-1908” của Claude Bourrin vốn là một viên chức của Sở thuế Bắc Kỳ, người sở hữu chiếc xe máy hiệu Herstal của Bỉ nhập vào Hà Nội năm 1903 thường đến đây uống bia vào buổi chiều cùng với nhóm kịch nói không chuyên của ông ta thì bia được đóng chai đầy bằng nút li e để đảm bảo chất lượng. Vì thế cứ chiều muộn, đám trẻ quanh vùng đi lượm nút chai quanh quầy gom lại rồi bán cho nhà máy. Đến năm 1911, nhà máy mở rộng, trang bị thêm nhiều máy móc mới và thuê thêm công nhân. Có thêm hai hầm chứa bia thành phẩm chiều dài ba chục mét, một tòa nhà cao đặt máy xay, chỗ ủ malt. Có ba bể ủ bia đang chế, mỗi bể dung tích hai trăm mét khối. Năm 1930, giám đốc nhà máy là người Tiệp Khắc tên là Papin và khoảng năm, sáu người Âu phụ trách bàn giấy, đốc công, một kỹ sư Việt Nam là Trần Văn Loan giúp kỹ thuật cho giám đốc. Nhà máy có khoảng gần sáu chục công nhân, đa số là người làng Đại Yên, Liễu Giai, Vạn Phúc, Thụy Khuê, họ thay nhau làm ba ca một ngày. Khác với các nhà máy của chủ Pháp, Hommel không có cai là Hoa kiều và cũng không có công nhân Hoa kiều. Sở dĩ chủ Pháp thường sử dụng Hoa kiều làm cai vì người Hoa khéo nịnh chủ và bắt nạt được thợ, vốn là những người không có học. Phụ nữ thì làm công việc rửa chai theo kiểu thủ công, còn đàn ông làm thợ mộc đóng thùng gỗ đựng bia chai. Cũng vì công nhân là dân quanh vùng lại không có quản đốc Hoa kiều nên nghỉ trưa về nhà, đàn bà cũng mặt đỏ gay bởi họ uống bia... vụng.

Thập niên năm 20, từ bến tàu điện (bến xe buýt Đình Tiên Hoàng hiện nay) đến nhà Khai Trí Tiến Đức (hiện tại là 16 Lê Thái Tổ) có rất nhiều quán giải khát ven hồ. Người ta chẳng dây thừng quanh các gốc cây, kê ít bàn nhỏ và ghế bán nước chanh chai, hoa quả, bánh gai, bánh quế, bánh xu xê, bánh cốm. Sau này có quán bán thêm bia chai Hommel. Năm 1934, Quang “mù”, người đã sống nhiều năm tại Nhà thương làm phúc Hàng Bột quyết định ra ngoài sau khi học được nghề tầm quất. Được bác sỹ Liêm nhà phố Quán Sứ tin tưởng nên Quang có “hợp đồng” đảm lưng tháng cho thân phụ ông Liêm. Nhiều lần Quang gọi cửa oang oang gây khó chịu cho hàng phố, bác sỹ Liêm sai gia nhân lấy nắp bia Hommel đập ra đục lỗ rồi xâu vào dây thép để mỗi lần đến Quang lắc xâu xèng là gia nhân ra mở cửa. Sau đó nó được dân tầm quất rong bắt chước thay cho tiếng rao. Hà Nội còn một nhà máy bia nữa là Zitech (nhãn hiệu đầu con gấu) ở phố Quán Thánh, khánh thành vào năm 1928 có công suất nhỏ hơn Hommel.

Đến năm 1935, các nhà máy bia ở Đông Dương hợp doanh lại thành Công ty Bia - Đá Đông Dương (Brasserie et glacière de l'Indochine - BGI). Lúc này, Hommel đã phát triển với khoảng ba trăm công nhân. Tới năm 1940, công suất khoảng năm triệu lít/năm. Năm 1938, từng xảy ra một cuộc ẩu đả tại sân nhảy gần đền Trấn Vũ do say bia khiến một thanh niên bị thương nặng vì ăn cả chai bia BGI vào đầu. Năm 1954, thực dân Pháp phải ký Hiệp định Geneva rút khỏi miền Bắc, chủ nhà máy đã cho tháo dỡ, phá hỏng máy móc, thiết bị, đốt hết các tài liệu kỹ thuật quan trọng khiến nhà máy không thể hoạt động. Đầu năm 1957, theo chính sách phục hồi kinh tế của chế độ mới, Nhà máy Hommel được khôi phục. Nhờ cố gắng của kỹ sư và công nhân cộng với sự giúp đỡ của hai chuyên gia Tiệp Khắc, ngày 15-8-1958, bia chai đầu tiên mang nhãn hiệu Trúc Bạch đã xuất xưởng. Năm 1960, đến dự hội nghị tổng kết ngành Công nghiệp,

Bác Hồ khen ngợi sản phẩm của ngành có chất lượng khá và Người chỉ đạo nên sản xuất một số sản phẩm để xuất khẩu. Thực hiện sự chỉ đạo này, Nhà máy Bia Hà Nội đã nghiên cứu và sản xuất sản phẩm mới, có chất lượng cao mang tên Hữu Nghị. Lô hàng đầu tiên đã đưa vào các tỉnh miền Nam qua ngã Campuchia. Bia Hữu Nghị còn có mặt trong những buổi tiếp khách quốc tế của Đảng và Chính phủ. Để phục vụ người lao động Thủ đô, nhà máy đã cho ra bia hơi, loại bia chưa thanh trùng chỉ cần đóng vào “bom” - tên gọi của dân gian chỉ thùng bia, tiêu thụ trong ngày. Đầu những năm 1960, số người biết uống bia cũng không nhiều nhưng do rượu bị cấm vì nấu rượu phạm vào chính sách lương thực nên người ta quay ra uống bia. Tầm chín-mười giờ sáng, dân uống bia gồm cán bộ trốn việc, xã viên các hợp tác xã, người lao động tự do, công nhân làm ca chiều đã chờ sẵn ở các cửa hàng và khi nghe tiếng nổ phành phành của chiếc xe máy T200 (vì xe sơn màu xanh nên còn có tên tục là Nhặng xanh, loại xe có thùng đằng sau) là tất cả đứng dậy lao vào xếp hàng. Dăm bác lấu cá lao vào lẫn “bom” hòng được ưu tiên mua trước. Khi xăng dầu khan hiếm, ngành ăn uống mới thay bằng xích lô. Dân đạp xích lô bị coi là tầng lớp dưới đáy xã hội nhưng xích lô chở bia lại xếp thứ nhất. Họ được các cửa hàng ưu ái bán cho hàng can, vì thế các em phe bia luôn tìm cách ve vãn. Đình đám nhất trong làng chở bia thời bao cấp là cụ Phạm Quang Giáng và ông Đường. Gần 100 tuổi, cụ Giáng vẫn chở năm “bom” bia tênh tênh, còn ông Đường từ anh đạp xích lô nay thành chủ nhà máy bia và sản xuất malt, nguyên liệu thiết yếu cho ngành công nghiệp này. Việc bán hàng ở các quầy bia thì ở đâu cũng giống nhau. Thường thì sau khi “giải quyết” hết các xuất “ưu tiên” cho ông này, bà nọ, nhân viên mới khùng khỉnh bán vé. Giọng vô cùng cửa quyền “Lộn xộn và mất trật tự là tôi không bán đâu nhé!”.

Ban đầu vé là đồng xèng hình vuông hoặc hình chữ nhật bằng tôn mỏng, đánh số. Sau chuyển sang vé in trên giấy như vé tàu điện. Vì người uống lúc nào cũng đông trong khi lượng bia có hạn nên để tránh chen ngang, các cửa hàng làm rào sắt hai bên y như chỗ xếp hàng mua vé tàu hỏa hay ô tô. Và cũng như mua thực phẩm, gạo, dầu,... ai có thẻ thương binh là được ưu tiên, tuy nhiên vì hiếm tiền lẻ nên ai có tiền lẻ được lên mua trước, vì thế mới có câu “Tiền lẻ hơn thẻ thương binh”. Mua bia phải tranh giành và hò hét như đánh nhau thế nên có người ra vẽ đối “Mua cốc bia gào hực hơi”, khá nhiều người đối lại nhưng chính nhất có lẽ là câu “Bán vại đá rao khăn cổ”.

Thời kỳ đầu, ngành ăn uống Hà Nội thống nhất sử dụng cốc men màu da lươn dung tích 500 ml nên dân uống bia gọi là vại. Tuy nhiên do cốc này nặng và chiếm nhiều diện tích trong khay bia, gây khó cho nhân viên bán hàng, nên từ năm 1971, ngành này đổi sang sử dụng cốc thủy tinh và vẫn dung tích như cũ. Do chất lượng thủy tinh tồi, thành cốc đầy bọt khí nên rất dễ vỡ khi va chạm mạnh. Không ít người đã phải đền oan. Các quán bia ở Cổ Tân (khu vực Công an phường Tràng Tiền và Quận đội Hoàn Kiếm hiện nay), Nguyễn Biểu, Cầu Giấy, Thủy Tạ, Mơ, Vọng, Hàng Bài,... bao giờ cũng đông khách. Thập niên 70, mua bia bắt buộc phải mua kèm lạc rang ngọt (không phải lạc rang húng lìu), nộm đủ đủ. Nhưng đã từng có bia kèm “sư tử”, chuyện là tháng 10-1974, bách hóa Quán Thánh bán đầu sư tử cho trẻ em vui chơi Trung thu nhưng bán không hết đã kết hợp với bia Nguyễn Biểu tiêu thụ nốt chỗ “sư tử” ế. Mua bốn cốc kèm một đầu sư tử loại nhỏ, sáu cốc kèm đầu sư tử loại lớn. Thời đó chẳng ai nghĩ đó là độc quyền chỉ mong cửa hàng bán càng nhiều càng tốt nên dù ép thế nào cũng được, miễn là có bia uống. Hôm đó quán bia giống như cơ sở sản xuất đồ chơi, chật ních đầu “sư tử”. Bên ngoài quán này, dãy số chắn phố Nguyễn Biểu có bà cụ bán vó bò. Tương của cụ ngon đến mức mà hết vó bò có người nì nèo mua tương không để nhắm với bia.

Bên ngoài cửa hàng bia ở Cổ Tân cũng có người bán ốc bươu luộc, đậu rán chấm mắm tôm, nộm, mực nướng, bánh đa như các cửa hàng khác. Nhưng khác là ở đây có thơ về các bà bán hàng:

Nộm Thừa, đậu Thiếu, ốc Phân

Vắng ba bà ấy, Cổ Tân rất buồn

Nộm Thừa là bà bán nộm tên Thừa, đĩa nộm của bà này bao giờ cũng thừa tương ớt nhưng lại ít đu đủ. Đậu Thiều là bà bán đậu rán chấm mắm tôm tên Thiều, vì rán ít mỡ nên đậu của bà này bao giờ cũng xém đen như đậu nướng, còn ốc Phân là bà Phân bán ốc, vì bà luộc quá khéo khiến khi nhể ốc bao giờ cũng kéo theo cả phần phân. Bà hút thuốc lá như ranh, nói tục như hát nhưng sẵn sàng cho khách chịu, bao giờ có thì trả. Khi cửa hàng hết bia thì cũng là lúc các bà, các cô phe lôi bia ra bán. Ai cũng biết bia do nhân viên cửa hàng tuồn ra, hay do cánh xích lô nhưng biết để mà biết chứ ai làm gì được họ vì cả cửa hàng thông đồng với nhau. Mà chẳng riêng bán cho phe, khối người có chức quyền cũng mua cửa hậu cả vài can. Chỉ có người lao động phải kiên nhẫn xếp hàng. Can bia được bọc bằng quần áo cũ để giữ lạnh nhưng uống nhật thoạt do bị pha nước lã. Giá năm hào một cốc, loại cốc chỉ có 330ml nhưng dân nghiện phải chấp nhận vì đang uống dở miệng. Khoảng tháng 8-1975, ngành ăn uống quyết định đổi cốc 500 ml sang cốc 330ml với lý do bia có hạn, chuyển sang cốc nhỏ để ai cũng được uống.

Buổi chiều, các quán đông hơn vì hết giờ làm việc. Uống bia “đi” nhiều nên đứng cách xa Thủy Tạ năm mét vẫn còn ngửi thấy mùi khai. Tại một số phố, cứ chỗ nào có biển “Cấm đại bậy” thì dân uống bia xông vào, nín thở mà tồ. Thế nên mới có chuyện một bác dắt cháu đi uống bia, uống xong đèo cháu về nhưng trên đường mót quá dựng xe vào xả thì anh công an xuất hiện xé vé phạt ba hào. Bác đưa năm hào anh công an không có tiền trả lại, bác bảo: “Thôi để cháu tôi tề nốt đỡ phải trả lại”, nói xong lôi cháu vào và tọt quần thẳng bé. Năm 1974, có khách đã bê cả khay cốc nhân viên vừa gom quẳng xuống hồ Gươm. Người dám làm việc đó không say mà bức tức vì nhân viên bán cho người thân mấy can năm lít, trong khi anh chen chúc xếp hàng, chịu đựng đủ các thứ mùi mà nhân viên chỉ bán cho một vé. Đám nhân viên xúm lại xỉa xối, yêu cầu phải đền nhưng anh vẫn bình thản ngồi uống. Thế là họ gọi công an trong đồn ra, anh công an trẻ măng bắt anh kia xuống hồ mò, nếu không sẽ xích tay đưa về đồn. Mất bảy lần ngụp lặn trong chất thải đen hôi, anh ta mới tìm đủ số cốc và khay. Sau khi làm xong bốn phận, anh công an chui vào phía trong uống bia do cửa hàng khoán đãi.

Không phải ai cũng có tiền uống bia và vì thế không ít người nghĩ ra trò phe vé. Những người này đến các cửa hàng từ khi “chợ chưa họp”, kiên nhẫn xếp hàng. Sau khi mua theo định xuất, họ nhanh chóng quay lại xếp hàng mua vé lần hai. Rồi họ bán lại vé cho những người đến muộn với giá cao hơn, và thế là có một hay hai cốc uống không mất tiền. Hiếm bia và không phải ai cũng sẵn tiền nhưng Hà Nội lại sẵn người nghiện bia, một ngày không có vài cốc, họ cảm thấy như sống thừa. Uống nhiều thì đêm không xuể nhưng có một người rất nổi tiếng trong những năm 1970, đó là ông Thông, làm bảo vệ ở Nhà máy xay Lương Yên. Mỗi lần uống chỉ mười một cốc và dù khó khăn thế nào ông cũng xoay đủ từng ấy. Hai tay, mỗi tay năm cốc, miệng cắn một cốc và từ chỗ lấy bia ra đến bàn thì cốc trên miệng vừa hết mà bọt không hề dính vào ria. Năm 1981, cầm quyết định về hưu, ông than khóc trong phòng giám đốc. Hỏi chuyện gì, ông bảo về hưu lấy đâu tiền để uống đủ cỡ. Anh giám đốc thương tình bảo sẽ cho vay tiền để mở quán bia. Ông quì xuống lạy ba lạy. Ông mở quán ở đề Trần Khát Chân, lãi lỗ không biết nhưng mỗi ngày đủ mười một cốc cho đến khi ông mất. Năm 1978, Nhà máy bia Hà Nội đầu tư nâng cấp nhà nấu và hệ thống làm lạnh theo công nghệ của Cộng hòa Dân chủ Đức nâng công suất lên năm mươi triệu lít/năm. Nhờ đó các điểm bán bia trong thành phố nhiều hơn và lượng bia cung cấp cũng dồi dào hơn. Cũng từ năm này, các quầy bia xuất hiện thịt chó chặt. Tầm hơn tám giờ, những chiếc xe buýt Karosa dài ngoằng chạy từ Nhổn ra Lò Đức toàn dân bán thịt chó. Chó nhuộm hoa hiên nhe răng rải từ đầu xe đến cuối xe chiếm hết lối đi. Khi xe buýt đỗ ở cuối phố Phan Chu Trinh, họ lấy xe đạp gửi theo tháng chở thúng thịt chó rồi tảo đi các quán bia trong nội thành.

Giữa những năm 1980, biên giới Việt - Trung mở cửa thông thương, bia chai Trung Quốc nhãn hiệu *Liquan* tràn vào Việt Nam đã giảm bớt tình trạng khan bia và cũng làm cho các cửa hàng bia quốc doanh bớt kiêu căng. Rồi thực hiện đổi mới, bia nấu thủ công của tư nhân xuất hiện khiến số lượng các quán bia quốc doanh hẹp dần. Một số quán tư nhân đã trộn bia *Liquan* lẫn vào bia hơi Hà Nội bán cho khách. Khách sành mồm biết, nhưng đành chấp nhận.

Phục viên, Lê Quang Bình, bộ đội ở chiến trường Campuchia chuyển ngành về Công ty ăn

uống Đồng Đa. Xóa bỏ bao cấp, công ty rơi vào cảnh chơi vơi vì vốn quen “bú sữa mẹ”, tiếp tục đi làm thì thu nhập không đủ sống, thế là Bình hưu non. Từng đi nhận bia cho cửa hàng ăn uống Kim Liên nên vào năm 1992 ông quyết định thuê cửa hàng gần Nhà máy bia Việt Hà mở quán. Bình không bán bia Việt Hà mà bán bia “cỏ” do xưởng trường Đại học Bách Khoa sản xuất. Mùa hè, mỗi ngày Bình bán khoảng sáu trăm lít. Công nhân Việt Hà ra uống cứ tưởng bia của nhà máy mình. Kể chuyện đó để thấy uống bia và sành bia là hai chuyện khác nhau. Khi bia hơi có vẻ bão hòa thì xuất hiện bia tươi và một cú lừa ngoạn mục sau này dân uống bia mới biết. Chuyện là năm 1996, người ta đồn đại cửa hàng bán bia tươi đen ở phố Ngõ Thì Nhậm được nhập từ Đức. Thấy lạ, khách đến nườm nượp. Chiều ngang cửa hàng chỉ khoảng ba mét lúc nào cũng chật cứng dù người ta bán tới 100.000 đồng/lít (thời điểm này vàng khoảng 400.000 đồng/chỉ). Hàng ngày xe ô tô chở bia chạy lên hướng sân bay Nội Bài sau đó cho xe quay đầu chạy về xưởng bia thủ công nằm ngay cạnh Hà Nội, lấy bia rồi chạy về. Chuyện chỉ bại lộ khi nhân viên sân bay cho hay làm gì có bia tươi Đức nhập về Việt Nam qua Nội Bài.

Cuối thập niên 90, các lò bia tư nhân xuất hiện tràn lan. Người ta gọi bia nấu thủ công là bia “cỏ”. Và bia “cỏ” có ở hang cùng ngõ hẻm trong thành phố với giá rẻ nên lôi kéo dân lao động. Chẳng cần ngon, miễn là có tý men ngủ cho dễ, để mai đi làm. Uống bia bây giờ cũng khác trước vốn tốn ít tiền thì nay ứ ứ đồ nhắm trên bàn. Duy nhất quán bia hơi uống kiểu nhấp nháp như thời bao cấp là quán ở phố Nguyễn Cảnh Chân. Ngày trước, khách mang bia ra ngoài vỉa hè lập tức bị nhân viên yêu cầu vào bên trong, còn bây giờ, đúng như câu hát của nhạc sỹ Trần Tiến “rủ nhau ra phố bia hơi vỉa hè”. Trước Đại lễ 1000 năm Thăng Long - Hà Nội, quán bia “bao cấp” cuối cùng đã bị dỡ bỏ. Gọi là bao cấp vì quán vẫn bán theo bình nhựa và bia còn giữ được vị bia Hà Nội xưa trong khi không thể tìm được mùi vị ấy ở bất cứ nơi nào trên đất Hà Nội.

3. XE ĐẠP ƠI!

Những bức ảnh chụp Hà Nội cuối thế kỷ XIX cho thấy thành phố đã có xe đạp và sử dụng nó là người Pháp.

Khi đường đua bằng xi măng được xây dựng trên nền kho lương tiền cũ của Thành Hà Nội (nay là khu vực Bộ Kế hoạch Đầu tư) bắt đầu xây dựng vào năm 1905 và hoàn thành vào năm 1908 thì số xe đạp bắt đầu tăng lên. Đường đua vòng tròn này có chiều dài là 333,33 mét thu hút các tay đua xe đạp vào những ngày cuối tuần. Một vài người Việt làm sở Tây cũng bị trò chơi văn minh này cuốn hút, khiến họ sắm xe đạp. Tuy nhiên nhiều năm sau đó, dân chúng bắt đầu để ý đến xe đạp.

Xe được nhập vào Hà Nội từ vùng Saint Etienne nước Pháp. Mua xe chủ yếu là các gia đình giàu có, công chức làm sở Tây. Giá một chiếc khoảng mười đồng. Nhưng loại phương tiện mới mẻ này chỉ dành cho đàn ông, con gái tập xe bị hàng phố nhìn bằng ánh mắt coi thường và bóng gió những câu móc máy. Năm 1930-1932, giá một chiếc Peugeot là hai mươi bảy đồng trong khi chỉ sáu đồng một tạ gạo. Nhưng số lượng xe đạp tăng lên rất nhanh vì người ta nhận thấy tiện ích của nó, mặt khác xe đạp cũng là đồ vật phân biệt đẳng cấp trong xã hội.

Tháng 2-1924, cuộc đua xe đường dài đầu tiên theo lộ trình: Hà Nội- Sơn Tây-Hà Nội về qua Hà Đông dài một trăm km được đại lý của hãng Peugeot là Berset ở phố Tràng Thi tổ chức, kết quả về nhất là Mousserat và Mare (3 giờ 7 phút) người Pháp, về đích thứ 5 là tay đua Hà Nội tên là Bổng với thời gian 3 giờ 11 phút 32 giây còn tay đua Cống về thứ 6. Thống kê số xe đạp qua cầu Long Biên của Tạp chí *Tự nhiên* cho thấy năm 1925 có tới 344 lượt, như vậy có thể khẳng định số lượng xe đạp là khá lớn. Đua xe đã lôi cuốn nhiều thanh niên Hà Nội nhưng nổi tiếng nhất có: Bổng, Cống, Cấn, Chức. Nhờ có các cuộc đua, lượng xe bán ra tăng mạnh. Các mẫu xe có *Mercer, Sterling, Peugeot, Terrot, Alcyon, Deleule...* Mercer khung hợp kim nhôm sáng bóng, Sterling có ghi đồng vênh ngược và tay phanh nằm ở phía trên chứ không nằm dưới. Ở ngõ phố Hội Vũ có đại lý cho hãng Peugeot là ông Khôi Thành và cạnh đó là ông Mễ Thành được hãng tin tưởng giao cho gia công ghi đồng tại Hà Nội.

Có một câu chuyện về thi sĩ Xuân Diệu, không liên quan đến thơ tình, cũng không dính dáng việc ông ngã giá, đòi ăn gì, bồi dưỡng ra sao khi được mời nói chuyện thơ mà liên quan đến xe đạp. Năm 1938, Xuân Diệu ra Hà Nội học và trọ cùng với Huy Cận ở 40 Hàng Than. Cũng năm này, Xuân Diệu xuất bản tập *Thơ thơ*. Năm 1945, ông in hai tập *Gửi hương cho gió* và *Ngọn Quốc Kỳ*. Tiền nhuận bút rất cao nên năm 1946 ông mua chiếc xe đạp hiệu Peugeot. Làm thơ thì tài nhưng tập xe gần tháng trời mới tự đi được. Hôm đó, lần đầu tiên ông dạo phố bằng xe đạp, đến ngã tư Tràng Tiền-Đinh Tiên Hoàng, gặp hai nhóm biểu tình, một nhóm ủng hộ Việt Minh còn nhóm kia đả đảo Việt Minh và ủng hộ Quốc dân đảng. Ông yêu nước và cảm phục Chủ tịch Hồ Chí Minh từ lâu nên quảng ngay xe cạnh mép hồ (đối diện với Công ty vàng bạc đá quý phố Đinh Tiên Hoàng hiện nay) rồi nhập vào đoàn người ủng hộ Việt Minh. Một kẻ trong đoàn biểu tình bên kia nhận ra Xuân Diệu, gả hét lên “thằng thơ mới” rồi vác chiếc xe đạp của ông ném xuống hồ. Ông mặc kệ và tiếp tục theo đoàn người đến khi giải tán mới quay lại góc hồ. Nhờ có người chỉ chỗ, mặc nguyên bộ đồ Tây, ông nhảy xuống mò. Lặn đến mấy lần mới thấy chiếc xe và khi mang được lên bờ, việc đầu tiên là ông ngắm nghía chiếc xe rồi quay bánh xe, bóp phanh. May không hỏng hóc gì. Ông lên xe đạp vội về nhà trọ mới thuê ở phố Hàng Bông.

Hà Nội thời Pháp có cơ sở sản xuất xe đạp Péc-xê của chủ Pháp, ngoài ra còn các hãng xe Dân Sinh của chủ người Hoa, Bình Định, Sài Gòn và Đồng Tâm là của người Việt. Phần lớn các chi tiết trong những chiếc xe đạp Việt Nam đều sản xuất ở trong nước, chỉ có xích và líp là nhập từ Pháp. Sau năm 1954, các cơ sở này gặp khó khăn về nguyên liệu, linh kiện do không nhập khẩu được, còn Péc-xê thì chủ Pháp phá hủy hết máy móc thiết bị. Thực hiện chính sách cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh, ngày 30-6-1960, nhà nước gom Dân Sinh, Bình

Định, Đồng Tâm và Sài Gòn thành Công ty hợp doanh xe đạp Thống Nhất. Đến năm 1962 đổi thành Nhà máy xe đạp Thống Nhất. Xe đạp nam hiệu Thống Nhất thời kỳ đầu rất tốt, chất lượng không thua kém các xe Pháp, song chất lượng dần dần đi xuống do sản phẩm làm ra bao nhiêu nhà nước bao tiêu bấy nhiêu, lại không phải cạnh tranh với ai đã khiến công nhân sinh ra làm ẩu còn ban lãnh đạo nhà máy chỉ cần đảm bảo chỉ tiêu được giao nên họ cũng không quan tâm nhiều đến chất lượng. Năm 1965, nhà nước ra quyết định phân phối xe đạp giá cung cấp, trong đời một cán bộ, công nhân viên được mua một chiếc. Ai được phân phối sẽ kèm theo một sổ mua phụ tùng. Quyết định là vậy nhưng một năm, xí nghiệp hàng trăm người cũng chỉ được phân phối chưa đến mười chiếc. Sản lượng của Nhà máy Xe đạp Thống Nhất quá ít nên nhà nước cho nhập xe *Phượng Hoàng*, *Vinh Cửu* của Trung Quốc, tuy nhiên có người về hưu vẫn không mua được xe phân phối. Cuối thập niên 60, đầu 70, xe đạp *Thống Nhất* cũng có bán giá tự do ở các cửa hàng bách hóa nhưng không được ưa chuộng bằng xe *Phượng Hoàng* và *Vinh Cửu*. *Phượng Hoàng* và *Vinh Cửu* cỡ vành 660 với hầu hết chi tiết bằng sắt nên trọng lượng khá nặng. Song bù lại xe rất bền nên được bà con nông thôn ngoại thành ưa thích. Dùng hai loại xe này làm xe thồ chở phân ra ruộng, chở khoai, lúa về sân kho hợp tác không gì bằng. Riêng *Phượng Hoàng* có hai loại, xích hộp và xích trần. Xích hộp là đĩa, xích và líp nằm trong vỏ hộp sắt giúp kéo dài tuổi thọ của 3 linh kiện này. Thập niên 60, Hà Nội có vài chục chiếc xe hiệu *Humber* sản xuất tại Thái Lan do Việt kiều hồi hương mang về. Xe *Humber* nặng nhưng kiểu dáng hiện đại, khi không đạp để xe bon, tiếng líp kêu tành tạch nghe vui tai vô cùng. *Humber* chỉ có xe nữ và đều có xích hộp. Thập niên 60, 70 nhà ai có họ hàng bên Pháp gửi về cho chiếc *Peugeot* thì "nhất quả đất". Tùy theo thời gian, Hãng *Peugeot* có các mẫu xe "Cổ cao (phốt tăng cao), phanh rút", "Đầu bằng, yên da" với các màu: Cá vàng, da đồng, xanh cô ban, đỏ đun... nhưng có giá nhất là màu da đồng đời "Đầu bằng yên da", đằng sau có túi da, chiều chiều dạo phố bằng chiếc xe này thì thiên hạ... kính nể. Tất cả các mẫu xe này đều có đèn hoặc là hình quả xoài, hoặc là gáo, có đèn-ray-ơ đạp đỡ vắt vả. Bên trái ghi đồng có lắp chuông sắt. Đặc biệt *Peugeot* có đề can hình con hổ bằng nhôm cứng rất đẹp, nó là thứ mà kẻ cắp ưa thích vì dễ lấy và giá cao. Xe *Peugeot* từng là một trong những tiêu chuẩn chọn người yêu của không ít các cô.

Một yêu anh có seiko (đồng hồ của Nhật)

Hai yêu anh có Peugeot cá vàng

Ba yêu anh có nhà sang

Bốn yêu hộ tịch rõ ràng Thủ đô

Năm yêu không có bà bô

Sáu yêu Văn Điển ông bô sắp châu

Hay "Đẹp giai đi bộ, không bằng mặt rỗ đi Lơ (tiếng lóng của dân chơi chỉ xe *Peugeot*)". Xe đạp nhưng cũng phải đăng ký với công an và cơ quan này sẽ cấp biển số cùng giấy đăng ký. Biển số làm bằng sắt hình chữ nhật dài khoảng 20 cm rộng 10cm nền sơn trắng, chữ và số màu đen. Biển số dút khoát phải treo ở khung xe. Nếu treo sau yên sẽ bị xử phạt. Giấy đăng ký ghi số khung (ở đuôi càng dưới), màu sơn và biển số, xe không biển ra đường lập tức bị công an bắt đưa về đồn. Thập niên 70, khóa dây rất hiếm, chủ yếu là khóa vòng, loại khóa này phòng người ngay mà không chống được kẻ gian nên mất cắp xe đạp thường xuyên xảy ra. Chỉ cần tin vào khóa mà không gửi là bị kẻ cắp "hỏi thăm" ngay

Có vợ mà để đi Tây

Như xe đạp dựa gốc cây Bờ Hồ

Xe đạp ở các nước phát triển chủ yếu để đi chơi và hiếm khi chở người thì ở Hà Nội cũng

như các tỉnh thành khác trên cả nước, xe đạp ở Hà Nội như chiếc xe tải con hai bánh. Trong chiến tranh chống Mỹ, cứ đến chiều thứ bảy, các bác cán bộ, công nhân có vợ con ở quê chuẩn bị "Bơm xe, nghe thời tiết, liếc đồng hồ" và khi hết giờ làm là các bác lên đường về thăm mẹ đẻ. Còn cán bộ, công nhân người Hà Nội lại chất mỳ, chất gạo, dầu hỏa lên xe đạp và không quên mang theo bơm tay, hộp nhựa phòng xe thủng sầm về thăm con, có người phải đi cả trăm cây số vì nơi sơ tán quá xa.

Ghế cho trẻ con ngồi ban đầu được đan bằng mây, rồi mây chóng hỏng nên mấy bác thợ hàn để ra sáng kiến làm bằng sắt tròn. Có lẽ họ nghĩ đơn giản chỉ cần quay cho trẻ khỏi ngã thế là hàn sơ sài và kết quả không thiếu trẻ bị vướng chân vào nan hoa đã mang tật, lại có trẻ ngủ gật bị đập mặt vào khung sắt phía trước, máu chảy, con khóc nhưng mẹ vẫn kéo kệt đạp mà không hay biết. Chất lượng săm Sao Vàng trong suốt thời kỳ bao cấp rất tồi, khi bơm không bao giờ tròn đều mà nhiều đoạn phồng căng. Do thay săm mới mất nhiều tiền, hơn nữa có tiền cũng chưa chắc đã mua được săm tốt nên vá là giải pháp tối ưu. Vá có hai cách: vá sống và vá chín. Vá sống nhanh hơn vì thợ dùng miếng sắt tây đục lỗ nhỏ mau như mắt sàng hoặc dùng cục than rỗ đánh nhám quanh vết thủng rồi bôi nhựa, để nhựa khô thì dán, miếng vá cũng được đánh nhám và bôi nhựa. Vá sống nhanh nhưng tuổi thọ không dài. Vào mùa hè, mặt đường bóng chân khiến các miếng vá nhanh bong. Vá chín cũng phải làm các công đoạn như vá sống nhưng sau đó cho vào bàn ép, đốt lửa phía trên. Sức nóng làm miếng vá dính chắc vào săm. Phụ tùng cũng rất hiếm, nhất là lốp, bị thủng nhiều người phải lấy dây chun quấn quanh là chuyện thường thấy ngoài đường. Có xe bị rách tanh cả chục phân, không có lốp thay chỉ có cách khâu lại. Cũng vì phụ tùng hiếm, nên cái gì cũng phân phối. Có người gặp thăm được chiếc lốp 660 nhưng xe của họ cỡ vành 650, thế là đành phải mang ra hiệu để rút thành 650. Nếu lịch sử xe đạp thế giới không có phần biến cỡ lốp to thành nhỏ như ở Việt Nam thì xem ra chưa đầy đủ, vì chỉ duy nhất Hà Nội làm chuyện này. Một sáng tạo khác là khi đĩa xe nhọn hoắt như gai bưởi đi vài mét lại tuột xích thì mang ra hiệu đập lại, đĩa lại như mới. Hoặc các hợp tác xã thu gom xác máy bay Mỹ đúc thành vành xe, lấy viên bi trong quả bom bi Mỹ ném xuống miền Bắc không nổ làm bi trục giữa. Thập niên 70,80, Hà Nội nhan nhản người làm nghề chữa xe đạp.

Mỗi cột điện trên các phố chính có một người. Họ là cán bộ, dân thường, công nhân về hưu. Song nhiều nhất là bộ đội nghỉ hưu vì họ không có nghề gì khác ngoài đánh nhau và chữa xe đạp lại không cần phải học, đồ nghề cũng đơn giản, chỉ cần vài cái cờ lê, mỏ lết, kìm, hộp nhựa, cái bơm là có thể kiếm ăn được rồi. Thế nên có câu:

Đầu đường thiếu tá bơm xe,

Giữa đường trung tá bán chè đậu đen

Cuối đường thiếu tá bán kem

Về làng đại úy thổi kèn đám ma

Cũng như dân nội thành, xe đạp với người nông dân ngoại thành là một tài sản lớn, song khác là nó được chăm chút rất kỹ lưỡng. Đi về là lau ngay. Có người còn trang trí vỏ yên bằng vải thêu hoa với tua rua xung quanh. Đầu chắn bùn phía trên gắn một chiếc tên lửa Sam (của Liên Xô), có người lại gắn chiếc máy bay Mic 17 làm bằng nhôm hay xác máy bay Mỹ, cũng có khi là quả bóng bàn màu đỏ. Buổi tối, các "tay chơi" đi xe đạp khua chuông loạn làng, bên hông đeo đài kêu oang oang.

Thập niên 70, sinh viên đi học ở Liên Xô về nước mang theo xe đua hiệu Sputnhic cỡ vành 680. Vì xe quá cao nên nhiều gia đình mang ra hiệu xuống khung, thu vành thành xe nữ cỡ vành còn 650, uốn lại ghi đông. Tất nhiên họ phải đăng ký lại với cơ quan công an. Người đi học ở Cộng hòa dân chủ Đức mang về xe đạp *Diamond*. Năm 1975, đất nước thống nhất, xe đạp sản xuất từ miền Nam theo chân bộ đội phục viên, xuất ngũ hay đi phép ào ào ra miền Bắc. Chất lượng xe không tốt, chỉ thời gian ngắn là gỉ nhoe. Năm 1976, số lượng quá nhiều và xe sản

xuất ở miền Nam không đóng sổ khung nên nhân hai chuyện đó, cơ quan công an bỏ luôn đăng ký và biển số. Thập niên 80, người đi xuất khẩu lao động ở các nước Đông Âu gửi về các loại: *Favorite*, *Eska* (Tiệp Khắc), *Mifa* (Cộng hòa dân chủ Đức). Đến đầu thập niên 80, xe đạp vẫn còn là tài sản có giá trị trong gia đình, một chiếc xe Mifa giá tới bốn chỉ vàng, chiếc *Peugeot* giá tám chỉ, còn xe *Favorite* cũng trên ba chỉ, Mifa màu xanh ngọc được giá hơn cả và là sự lựa chọn của nhiều chị em. Có một loại xe thành một cửa sinh viên là xe Việt Nam-Thụy Điển, tuy nhiên xe này chủ yếu do người Thụy Điển công tác ở Việt Nam mang sang nên số lượng rất ít. Rồi thêm xe cũ của Nhật theo cánh thủy thủ tàu viễn dương về Hải Phòng sau đó tràn lên Hà Nội. Xe đạp Nhật có ưu điểm hơn các xe khối XHCN, vừa bền, vừa nhẹ và rất thanh thoát. Giá xe còn mới không dưới sáu chỉ vàng trong khi chỉ bảy cây có thể mua được căn hộ tập thể. Xe đua Liên Xô, Tiệp, Đức được đám sinh viên ưa thích nhất, họ tháo chắn bùn thành xe "cởi chuồng". Buổi sáng trên đường Nguyễn Trãi, cảnh nữ sinh trường Kiến Trúc, Ngoại ngữ ngồi trên gióng xe đua đến trường không hiếm.

Ngày nắng, đường khô ráo cảnh "nàng" ngồi trên gióng xe âu yếm nhìn "chàng" thật lãng mạn nhưng ngày mưa thì... Thời bao cấp, phương tiện giao thông công cộng ngoài tàu điện còn có xe buýt nhưng hai chục phút mới có một chuyến nên phương tiện giao thông cá nhân của người Hà Nội chủ yếu là xe đạp, nhà nghèo cũng phải cố sắm lấy ít nhất là một chiếc. Năm 1970, công nhân hai đầu cầu Long Biên đếm được mười nghìn lượt xe đạp qua lại. Năm 1979, số xe đạp qua cầu phao Chương Dương và Long Biên là ba mươi nghìn lượt. Năm 1989, tắc đường lần đầu tiên xảy ra ở Khâm Thiên, Cửa Nam, chùa Bộc do xe đạp gây nên. Và trong buổi chiều hỗn độn ấy, người ta thấy không ít người dùng hai tay nâng chiếc xe lên trên đầu đi qua đám tắc. Thậm chí anh chàng sinh viên Mỹ thuật Yết Kiêu tên là Y nhắc cả chiếc xe máy Peugeot 102 nặng mấy chục cân lên trên đầu đi qua đám tắc. Ừn tắc làm mất luôn thói quen chiều chiều dạo phố bằng xe đạp, cái thú có từ thập niên 40 khi công chức đi làm về chưa có cơm, lấy xe đạp đi vài vòng. Thế nên, gặp khi tắc đường mấy thanh niên to khỏe dùng hai tay đưa xe lên quá đầu, rồi cứ thế len lỏi, lúc nào thoát khỏi chỗ tắc đường thì đặt xe xuống đất, đạp tiếp.

Đạp xe đạp xuyên Việt đáng nể nhất có lẽ là Đại tá Quách Tự Hấp. Sau bao năm chinh chiến, ông về hưu với vợ con ở Nha Trang, nhưng xem ra người lính già vẫn chưa chồn chân mỗi gối. Năm gần bảy mươi tuổi, ông quyết định đạp xe xuyên Việt từ Cà Mau đến tận Lạng Sơn. Giắt lưng mấy trăm nghìn đồng, phía sau xe lủng lẳng ba lô quần áo và các vật dụng cần thiết hàng ngày, lại có cả chiếc bếp dầu. Ông tha thân đạp, hết tiền thì đi làm thuê. Có đêm gặp mưa to gió lớn, không tìm được nơi tá túc, ông ngủ luôn dưới gầm cầu dọc đường trong đó có một lần ngủ gầm cầu Long Biên. Sợ ngủ say kẻ gian lấy xe, ông tháo hết hơi cả hai bánh, khóa chân vào khung cho chắc ăn, sáng hôm sau bơm lên lại tiếp tục hành trình. Và ông đã xuyên Việt như thế hai chuyến, cũng là một kỳ tích đáng nể.

Nói đến xe đạp không thể không nói đến một con người là Nguyễn Văn Chấn ở Ngọc Hà (quận Ba Đình), ông được tôn làm "vua lốp" thập niên 80. Cuộc đời ông nhiều thành công nhưng cũng lắm đắng cay và oan nghiệt, hai lần đi tù, ba lần bị tịch thu phương tiện sản xuất và tài sản... Khởi nghiệp là đi làm dép lốp thuê, sau đó mở cơ sở riêng, khi dép lốp hết thời hoàng kim, ông mày mò chuyển sang làm bút máy. Những chiếc bút máy dùng mực Cửu Long do ông sản xuất bán chạy hơn cả bút Trường Sơn của Xí nghiệp Văn phòng phẩm Hồng Hà đã mang lại tai họa cho ông. Bị công an kiểm tra hành chính rồi phải ra tòa và "nhận" ba mươi tháng vì tội tàng trữ, đầu cơ, sản xuất trái phép. Ra tù, không còn công cụ sản xuất, ông làm nhiều nghề kiếm sống nuôi đàn con và cái nghề làm nhựa và săm xe máy, xe đạp đến với ông tình cờ. Là người có đầu óc, lại cho ra sản phẩm đúng lúc thị trường cần nên ông phát lên nhanh chóng, nhưng sự hưng thịnh chỉ kéo dài được hai năm. Ngày 30-1-1974, công an khu Ba Đình lại đến kiểm tra cơ sở sản xuất, khám nhà và bắt ông giam ở khu (nay là quận). Lấy cung lần nào ông cũng khẳng khái không sai, có lẽ vì thế mà ông nằm trong khu đúng hai tháng mới được tạm tha. Ra khỏi khu, ông chán chường không muốn làm gì nữa nhưng trời xui, đất khiến ông gặp một người quen chữa xe đạp ở phố Nguyễn Thái Học, ông này biết gia cảnh đã khuyên Chấn mở hiệu chữa xe đạp cho đỡ rắc rối và cũng kiếm được cơm. Và bắt đầu từ chiếc bàn ép vá lốp,

ông Chấn liên tục đến làm ra hẳn chiếc lốp. Sau năm năm, ông vừa bí mật đến các cơ sở đang làm lốp xe thò tìm hiểu, vừa tự mày mò nghiên cứu, đầu năm 1980 chiếc lốp thò mang tên *Quyết Thắng* đầu tiên ra đời. Thời kỳ đó, có nhiều hợp tác xã sản xuất lốp thò nhưng tuổi thọ không cao, chỉ vài tháng họ phải thay lốp sau, thấy lốp *Quyết Thắng*, nhiều người mua dùng thử và họ ngạc nhiên thấy lốp quá bền. Tiếng lành đồn xa, cánh xe thò ào ào mua lốp *Quyết Thắng*. Liên tục trong ba năm, cơ sở của ông sản xuất mỗi năm trên hai nghìn đôi. Năm 1983, lốp *Quyết Thắng* được trao Huy chương đồng tại Hội chợ Triển lãm Giảng Võ. Cái tên "vua lốp" xuất hiện từ đó. Có tiền ông mua nhà, mở rộng xưởng sản xuất, khu chợ Thành Công là nơi để lốp ô tô cũ, chất thành đống cao. Sở dĩ lốp thò của ông tốt vì mảnh thì lấy từ lốp ô tô, tanh thì dùng dây thép luyện lại cho cứng, cao su cũ nghiền ra thành bột rồi dùng phương pháp ép nóng. Công việc tiến triển tích cực và ông khát khao sẽ cho ra sản phẩm có thể "cạnh tranh với hãng cao su *Michelin*" thì tai họa ập đến. Mấy chục gia đình ở các quận nội thành bị tịch thu nhà, tài sản, trong đó có nhà của gia đình ông với tội danh "Xây nhà bằng nguồn tài sản bất minh", "Làm ăn bất chính" hay gọi theo tên chuyên án là Z30. Ngày 8-7-1983, một tổ công tác liên ngành của quận đến đọc quyết định tịch thu nhà, tài sản. Điều trớ trêu là sau khi bị thu nhà, tài sản, đến tháng 9-1983, "vua lốp" nhận được giấy mời đi nhận huy chương cho lốp *Quyết Thắng*. Trong cuốn *Tư duy kinh tế Việt Nam: Chặng đường gian nan và ngoằn ngoèo 1975-1989* của giáo sư Đặng Phong thì việc tịch thu nhà và tài sản chỉ diễn ra duy nhất ở Hà Nội, do một vài cán bộ "làm giấu Trung ương". Sau nhiều năm kiên trì gửi đơn lên lãnh đạo cao cấp của Đảng, Nhà nước, đến năm 1989, Hà Nội bắt đầu sửa sai chiến dịch Z30 theo thông báo số 83 TB/TƯ ngày 8-8-1986 của Ban Bí thư Trung ương Đảng: "Đối với những trường hợp kết luận, xử lý sai phải trả lại nhà và tài sản thu giữ của họ". Ngày 1-9-1990, Hà Nội ra công văn số 4071 do Chủ tịch UBND Lê Át Hợi ký về việc trả lại tài sản cho "vua lốp". Ngày 13-2, gia đình ông hân hoan đón nhận ngôi nhà sau gần bảy năm bị thu giữ, trong tiếng pháo ăn mừng của bà con trong làng Ngọc Hà. Nhà được trả lại, nhưng tài sản thì không, "vua lốp" lại tiếp tục đi gõ cửa các cơ quan chức năng, không mệt mỏi. Và phải mười năm sau đó, ông mới nhận lại được một phần tài sản của mình.

Nhân cuộc đua xe đạp xuyên Việt đầu tiên sau ngày thống nhất đất nước, nhà văn Nguyễn Tuân có bài ký trên báo *Văn Nghệ*. Nhà văn của *Vang bóng một thời* cho rằng, một đất nước đi xe đạp là chủ yếu mà không có tay đua tầm cỡ quốc tế xem ra là không ổn. Ông cũng than: Đất nước có cả triệu chiếc xe nhưng không có một nhà máy ra hồn và ông mong muốn không chỉ sản xuất ra xe đạp bình thường, mà phải có cả xe đua nhãn hiệu Việt Nam. Và cho đến bây giờ, mong muốn của Nguyễn Tuân vẫn chỉ là mong muốn. Các nhà máy xe đạp ở Việt Nam, trong đó có nhà máy có lịch sử năm mươi năm vẫn chỉ sản xuất được vài ba chi tiết và chủ yếu là lắp ráp cho các hãng xe nước ngoài...

4. TỪ XE NGỰA CÔNG CỘNG ĐẾN TÀU ĐIỆN

Trước năm 1884, Hà Nội chưa có phương tiện giao thông công cộng. Dân thì đi bộ hay ngồi xe bò một người kéo, một người đẩy phía sau, quan đi ngồi kiệu và nếu có công vụ xa thì đi xe ngựa hay năm cáng. Việc đi lại trong thành phố được cải thiện vào năm 1885 nhờ sáng kiến của viên chỉ huy trưởng thành phố khi ông này cho mở dịch vụ xe khách thường xuyên chạy giữa khu nhượng địa và khu vực nội thành. Phương tiện giao thông công cộng đầu tiên ở Hà Nội thực ra chỉ là những chiếc xe nhỏ chở được bốn người do ngựa kéo.

Ban đầu xe chạy từ khu nhượng địa (phố Phạm Ngũ Lão hiện nay) qua Tràng Tiền đến Hàng Khay rẽ ra phố Nhà Chung. Lý do để giao thông công cộng Hà Nội ra đời là do các tuyến phố Tràng Tiền, Hàng Khay, Hàng Bài, Hàng Trống, Nhà Chung đã được cải tạo theo qui hoạch. Nhiều nhà dân phải di dời, những con đường đất nhão nhoét vào mùa mưa trước đó được rải đá và gạch vỡ và lần đầu tiên người ta cho lát vỉa hè bằng gạch ở phố Tràng Tiền. Tuy nhiên, đường phố Nhà Chung vẫn hẹp dẫn đến đi lại đôi khi bị tắc nghẽn. Ngày 28-8-1885, cảnh sát phải ra quyết định Nhà Chung là đường một chiều và chỉ được phép đi theo chiều từ Tràng Thi lên Nhà Thờ. Cảnh sát cũng qui định, xe ngựa của dân tránh đi cùng giờ với xe khách.

Còn xe khách qua chỗ đông người phải rung chuông nhiều lần. Trong bài báo đăng trên báo *Tương lai Bắc Kỳ* số ra ngày 22-8-1885, viết về chuyến xe khách công cộng đầu tiên của Hà Nội, tác giả bài báo cho đây là “sự tiến bộ của tiến trình đi lên của một xứ sở, một dân tộc”. Tuy nhiên xe ngựa chỉ là phương tiện tạm thời trong lúc chính quyền thành phố chờ đợi các nhà tư bản ở chính quốc sang đầu tư tàu điện. Và không lâu sau đó Nhà máy xe điện đầu tiên đã ra đời vào tháng 5-1890 và được đặt tại đầu làng Thụy Khuê. Nhà máy do Công ty Điện địa Đông Dương thành lập. Vì tàu điện cần phải có đường ray, hệ thống dây điện và cột, số tiền đầu tư rất lớn nên Công ty xin phép Công sứ cho phép được đổi đất hai bên đường lấy đường tàu và được chấp thuận. Nghĩa là tùy khu vực, Công ty được quyền sử dụng đất hai bên đường (nơi có đường ray chạy qua) để bán hoặc xây nhà cho thuê lấy tiền đầu tư. Nhà điều hành chính đặt ở nhà Tròn (nay là tòa nhà góc Đinh Tiên Hoàng-Cầu Gỗ). Dù Nhà máy xe điện ra đời nhưng hai năm sau, năm 1892, Toàn quyền Đông Dương mới cho xây dựng nhà máy điện đầu tiên ở miền Bắc là Nhà máy điện Cửa Cẩm công suất 5,5 MW nhưng không có đường truyền dẫn lên Hà Nội. Còn tại Hà Nội, ngày 6-12-1892, Công ty Điện khí Đông Dương đứng ra khởi công xây dựng Nhà máy đèn Bờ Hồ công suất thiết kế 0,5 MW chạy bằng dầu chỉ dùng để thắp đèn cho khu công sở Pháp, tư dinh của Thống sứ, Công sứ và do chưa có cột nên dây điện kéo sang phía tây Hồ Gươm phải vắt qua đèn Ngọc Sơn. Ngày 13-9-1900, Công ty cho chạy thử tuyến đầu tiên Bờ Hồ-Thụy Khuê. Năm 1901 khai trương tuyến Bờ Hồ-ấp Thái Hà. Sau đó năm 1915 người ta làm thêm đường vào bến xe Hà Đông. Năm 1906 khai trương tuyến Bờ Hồ-Chợ Mơ. Tại thời điểm đó, các nhà máy phát điện có công suất nhỏ, chỉ đủ phục vụ cho việc thắp sáng đèn đường và nhà công vụ nên Công ty xe điện phải dùng máy phát điện cấp nguồn cho lưới điện chạy tàu. Có ba máy phát hơi nước nhãn hiệu Alioth Buise công suất 250 sức ngựa phát ra dòng điện một chiều có cường độ 500-600 vôn. Đến năm 1915, Hà Nội có hai mươi hai đầu kéo, mỗi đầu có công suất hai mươi lăm mã lực. Năm 1929 khai trương tuyến Bờ Hồ-Đại Cồ Việt và vào năm 1943 thì kéo dài tới trước cổng chính bệnh viện Bạch Mai. Tuyến Bờ Hồ-Mơ ban đầu là đường ray đi qua phố Cầu Gỗ nhưng khi chỉnh trang khu vực này, chính quyền thành phố cho chuyển ra sát mép hồ. Từ bến chính Bờ Hồ, tàu điện tỏa đi sáu hướng (Hà Đông, Cầu Giấy, Mơ, Vọng, Bưởi và Yên Phụ). Có một bài về về tàu điện rằng:

Thăng Tây ngồi nghĩ cũng tài

Sinh ra đèn điện thắp hoài năm canh

Thăng Tây ngồi nghĩ cũng sành

Sinh ra tàu điện chạy quanh phố phường

*La ga (xưởng) thì ở Thụy Chương
Dây đồng, cột sắt thì đường cái quan
Bồi bếp cho chí bồi bàn
Chạy tiền ký cược đi làm sơ vơ (người bán và soát vé)
Xưa nay có thể bao giờ
Có chiếc tàu điện đứng chờ ngã ba
Đàn ông cho chí đàn bà
Hễ tàu vừa đến lấy đà nhảy lên
Ba xu ghế gỗ rẻ tiền
Toa sau thì để xếp riêng gánh gồng
Năm xu ngồi ghế đệm bông
Hỏi mình có sướng hay không hỏi mình*

Năm 1925, Toàn quyền Đông Dương quyết định cho xây Nhà máy điện Yên Phụ và nhà máy phát điện vào năm 1927. Lúc này Công ty xe điện mới bỏ máy phát sử dụng điện lưới. Các tuyến tàu đi vào hoạt động thì các bến tàu trở thành nơi kiếm sống của những người ăn xin, hát xẩm, bán hàng rong và đông nhất có lẽ là những người bán các loại thuốc ta. Từ cao dán mụn nhọt, thuốc cam, thuốc sài đến thuốc hôi nách, thuốc ho. Bán hàng rong trên tàu và dưới bến kéo dài cho đến khi các tuyến tàu điện bị dỡ bỏ. Những người bán thuốc rong đeo trước ngực hộp gỗ con. Khi tàu chạy, họ lên các toa. Khi tàu dừng lại, họ chuyển sang toa khác và đến toa cuối chờ tàu đỗ lại chuyển tàu. Cánh sơ vơ lắm lúc cũng bực nhưng nói chung không bắt họ lấy vé. Mỗi người có một kiểu rao, mỗi loại thuốc họ rao một kiểu. Anh chàng bán thuốc ho rao:

*Đàn ông ho ca nông
Đàn bà ho ca tút
Trẻ em ho gà ho vịt
Thanh niên nam nữ ho vì tình
Đến đưa trẻ giật mình cũng biết ho
Ai thuốc ho ê...ê...ê...ê*

Còn bà bán thuốc cam, sài đen:

*Trẻ nóng trẻ đổ máu cam
Thuốc ông lang Tích ba gam khỏi liền
Mua đi, mua nhanh kẻo hết nào*

Ông bán thuốc đau lưng nhức xương rao:

Đau xương nhức lưng củ ấu tàu

Sa đi ắm giở cũng là nói

Ai củ ấu tàu đi...đi...đi

Và sau đó ông còn vanh vách đọc chỉ dẫn cách dùng thế nào, cam đoan nếu không khỏi không... lấy tiền. Chẳng biết thật giả thế nào nhưng thỉnh thoảng vẫn có người mua. Lại thêm cậu bé bán rút dép oang oang:

Đi dép thì phải tuột quai

Mua một chiếc dùng cả đời!Ai rút dép đi!

Trước năm 1954, nhảy tàu điện chỉ có dân bụi đời, dân anh chị vì nhảy tàu nếu bị cảnh sát bắt chắc chắn phải vào bót. Thời bao cấp, nhảy tàu diễn ra phổ biến bởi và chủ yếu là thanh niên, họ không cần đến bến, muốn xuống chỗ nào là họ xuống. Nhảy lên rất dễ, bám vào cọc sắt chạy theo một đoạn rồi đu người lên là được, nhưng nhảy xuống lúc tàu đang chạy nhanh không dễ chút nào. Không biết cách, rách quần hay xây sát là nhẹ, có người còn cụt cả chân. Nhảy xuống có ba cách. Cao thủ nhất là nhảy cùng với hướng chuyển động của tàu (gọi là bỗ), dù nhảy cửa bên nào thì một chân phải làm trụ còn chân kia dứt khoát phải choãi ra và toàn thân đổ về phía trước để dồn trọng lực vào chân làm trụ. Kiểu nhảy thứ hai là thả người ngược với hướng tàu chạy. Còn kiểu thứ ba (người không biết nhảy) là thả một chân xuống trước chân kia xuống sau, tay giữ cọc sắt và chạy theo cho đến khi cân bằng được cơ thể thì bỏ tay ra. Chuyển tàu đầu tiên trong ngày bắt đầu từ năm giờ sáng. Từ Mơ lên Bờ Hồ toàn các bà mang rau lên chợ Hàng Bè hay Đồng Xuân. Khách đi tàu tuyến vào Hà Đông, đa phần là sinh viên Tổng hợp hay Đại học Ngoại ngữ, Kiến trúc. Chuyển ra thường là các bà thu mua lông gà, lông vịt làng Triều Khúc, họ treo thùng mủng ở phía ngoài của toa cuối. Dài ngắn cũng vé đồng hạng năm xu. Khi đến bến, anh bán vé nhanh chóng kéo dây thùng hạ cần tiếp điện để đảo chiều còn lái tàu thì cầm tay lái chữ Z bằng đồng vào quán nước. Đầu tay lái hình vuông để tra vào lỗ, khi không chạy thì nhấc ra, mất là ăn mày luôn. Đặc biệt nhất là chuông điện. Núm dận chuông ngay gần chỗ lái tàu. Nếu cần báo hiệu cho người đi trong địa phận đường ray phía trước, lái tàu dận vào núm đồng là phát ra tiếng leng keng. Trước khi chuyển bánh hoặc đến bến lái tàu cũng dận chuông. Leng keng trở thành âm thanh đặc trưng của tàu điện. Nó không rất réo, không khoe mẽ như tàu hỏa, rất chân thành và giản dị. Tiếng leng keng khiến lớp người một thời khó quên, trong bài hát Nhớ về Hà Nội của nhạc sỹ Hoàng Hiệp có câu "... và nhớ tiếng leng keng tàu sớm khuya hướng ra Đống Đa, Cầu Giấy...". Tàu thường có hai toa, nhưng cũng có khi là ba và một người bán vé mà người ta gọi là sơ vơ. Anh này luôn cầm trên tay kẹp vé bằng da, thỉnh thoảng lại nháy mắt ra hiệu với khách lơ đãng không biết kẻ cắp đang móc túi họ. Tàu chỉ chở người, không chở hàng hóa công kênh, song các bà bán rau dúi thêm một hào là sơ vơ sẵn sàng cho lên. Thập niên 60 vẫn còn ghế da nhưng sau đó người ta thay bằng gỗ gồm các thanh ghép với nhau chạy dọc theo chiều dài thân toa. Trên đầu có xà ngang bằng đồng cho người đứng bám vào khi tàu chạy nhanh hoặc phanh gấp sẽ không bị ngã. Xà ngang này sang nhất toa vì bao giờ cũng sạch sẽ và sáng bóng. Thập niên 80, tàu điện vẫn còn là lạ lẫm với nhiều người nông thôn lần đầu ra Hà Nội, và "ăn kem, xem tàu điện" là hai thứ cần phải biết. Tàu điện thường đông khách vì vé rẻ và tiện, có chuyển khách bám kín cửa lên xuống. Tàu điện là đất làm ăn của dân móc túi. Có cả con gái và chúng đi theo nhóm. Đứa này móc được chuyển ngay cho đứa khác, rồi nhanh chóng bỏ xuống dọc đường.

Tàu điện là cảm hứng sáng tác cho khá nhiều nghệ sỹ. Họa sỹ Lương Xuân Nhị có một bức rất nổi tiếng là vẽ tàu điện ở Bờ Hồ. Còn nhà văn Nguyễn Tuân có ký. Còn sinh viên khoa văn Tổng hợp làm thơ về tàu điện hay liên quan đến tàu điện khá nhiều. Nhà văn Lê Bầu kể rằng thập niên 40, Phạm Văn Đồng trước khi cưới vợ sống ở Khu học xá Đông Dương (nay là Đại học Bách Khoa), lấy bà Cúc ở 37 Cầu Gỗ đã đón dâu bằng tàu điện. Chuyện hiếm thấy ở Hà Nội. Năm 1986, thành phố ra quyết định ngừng sử dụng tàu điện vì cản trở giao thông. Hai năm sau

mới cho bóc gỡ đường ray. Năm 1990, thành phố khai trương tuyến tàu điện bánh lốp, xuất phát từ Bờ Hồ qua Hàng Gai-Hàng Bông-Nguyễn Thái Học sau đó theo Hàng Bông đến ngã tư Sở rồi quặt ra đường Láng rẽ Ngọc Khánh, Nguyễn Thái Học về Bờ Hồ. Tuy nhiên do lái như ô tô mà không có đường riêng nên rất khó khăn cho lái tàu. Nếu tránh các phương tiện có thể bắt cần tiếp điện ra khỏi dây. Mặt khác tàu điện bánh lốp không thuận tiện và giá vé lại cao nên ít người đi. Chạy thử nghiệm chưa được một năm, họ bỏ luôn.

5. THỜI TEM PHIẾU

Vì thiếu gạo nên ngay từ năm 1955, Nhà nước đã tạm thời bán gạo theo định lượng cho các hộ gia đình ở thành phố và mỗi thành phố áp dụng một tiêu chuẩn khác nhau. Bắt đầu từ ngày 1-3-1957, Nhà nước thực hiện chế độ cung cấp gạo ăn hàng tháng cho bộ đội, cán bộ, công nhân viên, sinh viên các trường đại học, học viên các trường trung cấp, học sinh được hưởng học bổng toàn phần tại các trường phổ thông, bệnh nhân tại các trạm điều dưỡng... với giá thống nhất và ổn định là bốn hào/kg. Tiêu chuẩn được hưởng gạo cung cấp có nhiều loại.

Học sinh phổ thông chưa đến mười tám tuổi, người cao tuổi già, người chưa có việc làm tiêu chuẩn mười ba kg/tháng. Với người đi làm trong khối hành chính, sự nghiệp là mười lăm kg, sinh viên, công nhân được mười bảy kg, công nhân làm trong môi trường độc hại, quân nhân là hai mươi một kg. Nhà nước cũng phát hành tem lương thực có mệnh giá một trăm gam, hai trăm hai mươi lăm gam và hai trăm năm mươi gam. Ai hay đi công tác có thể mang sổ đổi lấy tem. Loại một trăm gam thêm một hào mua được một chiếc bánh mì ngọt, hai mươi hai mươi lăm gam thêm hai hào mua được chiếc bánh mì có thể ăn no, còn bốn hào với con tem hai trăm năm mươi gam được suất cơm mậu dịch gồm bát canh, bát cơm và vài miếng đậu phụ hay thịt lợn bạc nhạc kho. Với cán bộ cao cấp được hưởng tiêu chuẩn hai mươi một kg và mua tại cửa hàng riêng ở số 1 phố Ngô Quyền. Gạo dành cho cán bộ cao cấp là loại gạo ngon và không phải độn.

Ngoài bìa người ta ghi rõ: Sổ mua lương thực còn dân quen gọi là “sổ gạo”. Lương thực được mua từ “sổ gạo” không chỉ có gạo mà còn có ngô, sắn, mỳ, khoai; nghĩa là người ta không đảm bảo rằng lúc nào lương thực cũng là gạo. “Sổ gạo” đóng vai trò quan trọng trong mọi gia đình, nếu chẳng may mất nó thì gay go to, thế nên việc mất sổ gạo đã trở thành một câu thành ngữ “buồn như mất sổ gạo” hay “mất nghệt như mất sổ gạo”. Xin cấp lại mất vài tháng là nhanh và trong thời gian chờ đợi, hàng tháng phải lên Phòng Lương thực khu xin lệnh mua. Có thời kỳ Nhà nước bán 100% gạo, lại có khi bán độn và tỷ lệ độn bao nhiêu là tùy thuộc vào ngành lương thực. Gạo giá cung cấp chủ yếu là cũ, mốc, hạt vàng ố do để lâu trong kho và không được bảo quản đúng quy cách. Lại có khi đầy sạn và thóc đến mức nhát sạn lâu hơn nấu bữa cơm nên các bà các chị nội trợ phải cho gạo vào rá, đãi kỹ để loại hết sạn. Nấu cơm bằng “gạo tấm” là cả một kỹ thuật không phải bất kỳ chị nội chợ nào cũng thành thạo, vì đó là loại gạo nấu rất dễ bị nát, hoặc bị sống. Chất lượng gạo là thế nhưng phần lớn các gia đình không muốn mua gạo dính (hạt to, trong, ăn dẻo), gạo do nước ngoài viện trợ vì nấu không nở và không dẻo cơm như gạo cũ, người ta cần đầy dạ dày hơn. Dù chất lượng gạo thế nào thì vẫn còn tốt hơn là ăn độn.

Năm 1965, dân Hà Nội bắt đầu phải ăn độn. Ăn độn không xa lạ với người ở nông thôn, bà con thường độn khoai lang, sắn, ngô vào cơm, nhưng ăn độn lại xa lạ với người dân thành thị, nhất là độn bột mỳ. Trước đó, dân thành thị biết đến bột mỳ qua mỳ vằn thắn, quẩy, bánh bò, bánh gối... và chỉ để ăn chơi, nay phải ăn thường xuyên thì bột mỳ trở thành nỗi kinh hoàng. Đầu tiên là nhào cho bột mỳ cho dẻo, sau đó nắm thành từng nắm cho vào nồi luộc, để ăn sáng và trưa, đến bữa chiều mới có cơm. Cục bột mỳ luộc ăn nóng còn mềm, nhưng để nguội thì khô và cứng đến mức “ném chó, chó chết”. Trẻ em ở nơi sơ tán, ăn mỳ luộc khó nuốt, nóng bụng, nhưng sáng ra vẫn phải ăn, rồi đội mũ, đeo nún rơm đi học. Chán luộc thì chuyển qua rán, tuy nhiên vì mỡ hiếm nên gọi là rán cho oách chứ thực ra là áp chảo. Nhà không có mỡ nghĩ ra cách nhào bột, dàn mỏng, bọc lá chuối cho lên bếp than nướng. Rồi có nhà bắt chước Hoa kiều làm bánh bao, không có xô tả (bột nở), họ tạo ra bằng cách gây chua bột. Dù không nhân nhưng dù sao cũng đỡ ngán hơn cục mỳ luộc. Một món kinh hoàng từ bột mỳ là mỳ cán nấu. Bột trộn với nước sao cho không nát, không khô sần đó lấy chai cán mỏng, rồi dùng dao bài xắt thành từng sợi. Nước trong nồi sôi mới cho sợi mỳ vào. Vì “sợi” dày nên nấu khá lâu, thỉnh thoảng phải thử bằng cách cắn đôi, nếu giữa sợi mỳ còn màu trắng đục nghĩa là chưa chín. Khi chuẩn bị nhắc nồi ra mới cho rau vào. Tuy vẫn còn hình hài sợi mỳ nhưng nước sánh như cháo, ăn nóng

đề hơn nhưng bồng mềm còn nguội lại đặc như bánh đúc. "Xuân thu, nhị kỳ" cha mẹ cũng làm cho món bánh chuối rán mỡ đáng hoàng, ăn thật sướng miệng. Bột mỳ không phải lúc nào cũng trắng và thơm, nhiều khi phải mua cả bột đen và hôi, một bô lổm ngổm. Thế nên nhà nào cũng phải sắm cái rây (căng bằng sợi tơ, lỗ rất nhỏ), trước khi chế biến phải rây bột nếu không muốn ăn độn cả một. Năm 1966, người Hoa ở Hà Nội bắt đầu sản xuất mỳ sợi, người ta vừa bán vừa đổi, một kg bột mỳ thêm bốn hào được một cân rươi mỳ sợi tươi. Sau đó, các xí nghiệp mì Tương Mai, Thượng Đình, Hải Châu, Chùa Bộc mới sản xuất mỳ sợi theo lối công nghiệp nhưng mỳ được sấy khô để bảo quản được lâu. Mỳ sợi khô được đóng vào các bao gai và buộc kín nên không ai biết nó trắng hay đen, chỉ đến khi mua rồi mở ra mới biết. Có một câu chuyện khá hài hước về mỳ sợi, ai không biết chắc sẽ nghĩ họ "tục tũ". Chuyện là một thanh niên mua gạo và mỳ xong hỏi một cô gái cũng vừa mua gạo và mỳ: "Của em đen hay trắng", cô gái trả lời: "Của em trắng! Thế của anh?", anh kia trả lời: "Của anh đen". Mỳ sợi khô dùng để độn, khi cơm gần cạn nước thì bóp mỳ vào rồi dùng đũa cả trộn đều mỳ sẽ không nát. Còn nấu thì cho mỳ chính và thêm tí hành mỡ, vì không có thịt nên được gọi là "mỳ không người lái". Nên mới có chuyện buổi sáng có mấy chú bé trên đường đi học, rủ nhau vào cửa hàng mậu dịch để ăn mỳ "không người lái"; có chú công an nghe được, bắt đứng ở vỉa hè đọc: "Mỳ không có thịt chứ không phải mỳ không người lái, mỳ không có thịt chứ không phải mỳ không người lái...", đúng một trăm lần rồi mới cho đi. Lại có người còn sáng tạo cách nấu mỳ như nấu cơm nếp, tức là khi đun nước sôi thì đổ mỳ vào nồi, rồi chặt kiệt nước. Sau đó lại đặt nồi ủ trên than hoặc để lửa nhỏ. Bắc nồi mỳ ra, cho tý mỡ, tý hành đánh đều lên, ăn cũng khá ngon.

Hiệp định Paris lập lại hòa bình ở Việt Nam ký ngày 27- 1-1973, buộc Mỹ phải rút quân khỏi miền Nam Việt Nam, dân Hà Nội từ nơi sơ tán ùn ùn kéo về. Tết Quý Sửu vui chưa từng thấy vì miền Bắc coi như đã hòa bình, công nhân Cu Ba đang giúp làm đường 21 kéo về Hà Nội dắt tay nhau nhảy quanh Hồ Gươm, vừa nhảy vừa hát "Oăn ta ra mê la". Mọi người nói với nhau "hòa bình ăn cháo cũng sướng". Ba tháng sau, tháng 4-1973, gạo hiếm nên ngành lương thực bắt ăn độn bánh mỳ. Mỗi gia đình được phát một cuốn sổ và tùy theo định lượng sẽ phải ăn bao nhiêu chiếc trong một tháng. Tầm chín giờ sáng, nhân viên bán lương thực đẩy xe bánh mỳ về các tiểu khu (nay là phường). Chỉ cần mang sổ ra yêu cầu lấy bao nhiêu chiếc là phát cho bấy nhiêu. Những ngày đầu thấy bình thường, nhưng càng lâu càng ngán, ăn với đường, rán, bỏ ruột, rồi ăn ruột bỏ vỏ, cứ thế tới mấy tháng mới quay lại độn mỳ sợi.

Về cái mặc, Thông tư số 119-TTG ngày 21-12-1963 công bố định lượng phân phối một năm như sau: Cán bộ công nhân viên năm mét/người, nhân dân thành phố và thị xã bốn mét/người/năm, dân nông thôn ba mét/người/năm. Phiếu vải cũng chia ra hai loại, nam và nữ. Phiếu vải nữ có quyền mua hai mét lụa đen hay các loại vải tương tự để may quần. Vải cung cấp cũng không có nhiều loại, trong nước có vải phin, popelin 8-3 (Nhà máy dệt 8-3 sản xuất), vải thô, ka ki Nam Định (Nhà máy dệt Nam Định sản xuất) và chỉ có hai màu là xanh công nhân và tím than. Vải bán tự do cũng chỉ vài loại, chủ yếu là của Trung Quốc và Đông Âu. Vải hiếm nên người mặc quần vá mông, tích kê đầu gối nhan nhản ngoài phố, áo sơ mi sờn cổ thì mang ra hiệu may lộn lại. Mùa đông cánh đàn ông chỉ có áo bông, áo sợi và áo đại cán, bà già thì áo bông trần quả trám. Phụ nữ trung niên và cánh con gái bên ngoài áo ka ki một lớp bên trong nhồi đủ các loại. Thậm chí áo len còn trộn tới bốn màu, không phải tạo mốt mà một màu không đủ để đan thành chiếc áo. Thời gian chiến tranh, nhiều tổ chức quốc tế gom quần áo cũ tặng trẻ em Hà Nội và để công bằng, người ta tổ chức gắp thăm.

Thông tư 345-NT ngày 25-5-1968 công bố: Trẻ em sơ sinh thành thị dưới một năm nếu mẹ mất sữa toàn phần hoặc trẻ em mất mẹ dưới ba tuổi hưởng loại phiếu A, mỗi tháng được tám hộp sữa đặc. Trẻ sơ sinh nông thôn và trẻ sơ sinh thành thị mà mẹ mất sữa một phần hưởng loại phiếu B, mỗi tháng được bốn hộp sữa đặc. Sữa trong nước có Thảo Nguyên, sản phẩm của Nông trường bò sữa Mộc Châu, ngoài ra còn có sữa hộp Trung Quốc, Liên Xô. Tuy nhiên chất lượng sữa Thảo Nguyên không cao, dễ bị vón cục, để lâu dưới đáy đọng tới nửa hộp là đường, nên nhiều người không dám cho trẻ ăn.

Trước năm 1975, cấp đặc biệt hưởng từ bảy cân rươi thịt, ba cân rươi đường/tháng trở lên;

bộ trưởng hoặc tương đương có phiếu A, trước 1975 hưởng sáu cân thịt, ba cân đường; sau năm 1975 hưởng bốn cân hai lạng thịt, hai cân đường/tháng. Cán bộ trung cấp phiếu C trước 1975 hưởng một cân rưỡi thịt, một cân đường/tháng; sau 1975 hưởng một kg thịt, tám lạng đường/tháng. Công nhân lao động nặng trước 1975 phiếu I, hưởng một cân rưỡi thịt, bảy lạng rưỡi đường/tháng còn nhân dân trước 1975 và cả sau này là phiếu N ba lạng thịt và một lạng đường/tháng. Ngoài ra trong phiếu thực phẩm còn có ô đậu phụ, nước mắm. Người ta phát tem phiếu theo quý, trên phiếu ghi rõ tháng, ai quên không mua là thôi. Cán bộ hưởng cấp đặc biệt và tiêu chuẩn A,B mua tại cửa hàng 17 phố Tông Đản, tiêu chuẩn C mua ở phố Nhà Thờ, Đặng Dung và Vân Hồ, thực phẩm bao giờ cũng tươi ngon. Cán bộ cấp A,B,C còn có tiêu chuẩn bánh, kẹo, thuốc lá, vải (ngoài tiêu chuẩn)... mua tại cửa hàng Giao tế ở phố Lê Thái Tổ.

Tiêu chuẩn với cán bộ thường, công nhân và nhân dân là vậy nhưng phụ thuộc hoàn toàn vào nguồn hàng. Có thời kỳ chỉ có thịt lợn ướp từ Trung Quốc, mùi chất bảo quản rất khó chịu nhưng cũng phải mua vì không có loại thịt khác. Chân giò, sườn là hai thứ dân thích nhất vì ngành thực phẩm qui định tăng gấp đôi, ví dụ giá trị phiếu là nửa cân, nếu mua thịt thì được nửa cân, nhưng mua chân giò lại được một cân. Tuy là phiếu thịt nhưng cũng có thể mua mỡ, mua mỡ thì thôi và ngược lại. Có thời kỳ chỉ có mỡ công nghiệp trắng tinh, nhờn thì có nhờn nhưng không thơm như mỡ lợn. Dân thích mua mỡ lá hơn mỡ phần vì mỡ phần rán không ra nhiều như mỡ lá, nhưng mấy khi mua được, mậu dịch viên dành bán cho người quen. Mùa hè, ngành thực phẩm thường bán thêm mỗi bìa mua hàng một con vịt cỏ. Ai quen biết mua được loại hơn một cân, còn không quen biết lại xếp hàng thì chỉ có loại từ tám đến chín lạng, lông măng tua tủa. Lại có khi bán thêm cá bế, cá nhỏ như ngón chân cái và nát vụn, kho với gừng mà ăn vẫn còn tanh. Nước mắm có khi mùi thum thum, mua về phải nấu lại mới chấm được rau luộc còn đậu phụ thì cứng vì nhiều bã.

Về chất đốt, tiêu chuẩn cho dân ngoại thành là củi, than còn nội thành ban đầu là củi, sau là dầu hỏa, tiêu chuẩn của cán bộ và nhân dân bằng nhau bốn lít/tháng. Các cửa hàng bán dầu bằng máy bơm tay và chẳng biết đủ hay thiếu. Từ năm 1965, nhà nước qui định mỗi cán bộ công nhân được phân phối một chiếc xe đạp trong cả đời công tác. Việc phân phối khá phức tạp, phải bình xét hay gặp thăm. Xe đạp phân phối chủ yếu là xe *Thống Nhất* của Việt Nam, xe *Phượng Hoàng* và *Vĩnh Cửu* của Trung Quốc. *Phượng Hoàng* và *Vĩnh Cửu* rất nặng nhưng chắc chắn và bền. Giá xe phân phối rẻ hơn nhiều lần so với bán tại tự do. Ai đã có xe đạp thì đăng ký để xin sổ mua phụ tùng.

Mỗi hộ gia đình ở cả thành thị được cấp bìa mua hàng trong đó có tiêu chuẩn xà phòng, kim chỉ, chiếu cói... và túi hàng tết. Túi hàng tết có hộp mứt Hữu Nghị, bao thuốc lá *Điện Biên* hoặc *Tam Đảo* “bao bạc” (tức là có bọc giấy bạc), gói trà *Thanh Hương* hoặc *Hồng Đào*, miếng “bóng bì”, bánh pháo, chai rượu *Thanh Mai* hoặc rượu mơ, rượu chanh... Để mua được túi hàng tết, người ta phải chen chúc xếp hàng từ sớm. Mua về rồi, các thứ hàng hóa này được cất giữ cẩn thận, chỉ để dùng trong mấy ngày tết. Ngoài các loại tem phiếu, các loại giấy tờ khác cũng có thể mua được hàng hóa như: giấy giới thiệu, chứng nhận kết hôn (có giấy kết hôn được mua một chiếc màn đôi, hai cân bánh kẹo, một tút thuốc lá cho việc tổ chức đám cưới), giấy báo tử (có giấy báo tử mới được mua quan tài giá cung cấp loại gỗ nhóm bốn, kèm theo mười mét vải xô hay vải trắng)...

Vì luôn luôn không có đủ hàng hóa nên mới sinh ra chuyện phải xếp hàng, từ xếp hàng thực phẩm, lương thực, đồ bách hóa đến chất đốt, thậm chí cả mua mớ rau muống mậu dịch, loại rau thường băm đầy bèo tấm, dài cả mét (vì các hợp tác xã nông nghiệp cân rau cho mậu dịch thường cắt rất dài để tăng trọng lượng) vẫn phải xếp hàng. Đi mua hàng, chỉ có một người nhưng lại phải mua nhiều thứ, thế là sinh ra chuyện xếp hàng bằng gạch, nón, mê rổ... Những thứ vô tri vô giác ấy bỗng nhiên có giá trị pháp nhân. Có lẽ chỉ ở Việt Nam mới có chuyện này. Một số người láu cá, từ nửa đêm đã đến trước các cửa hàng xếp gạch, sáng ra người nào cần mua trước thì phải mua lại “cục gạch” của họ với giá mấy xu, sau này là mấy hào. Song có đứng đầu hàng chưa chắc đã được mua trước vì cũng giống như uống bia, thương binh được ưu tiên mua trước và thương binh có lúc cũng không bằng tiền lẻ (tiền lẻ hơn thẻ thương binh). Vì

cung cấp nên giá rẻ như bèo, bán như cho đã sinh ra phe phái. Cửa hàng nào cũng có phe và phe phái bị coi là kẻ gây ra nạn khan hiếm hàng hóa trong khi họ chỉ làm việc mua của người thừa, bán cho người thiếu. Nhà cần tiền bán phiếu thực phẩm, phiếu dầu cả quý, không có phe, tiền đâu mà giải quyết công việc? Hầu như báo nào cũng có tranh phê bình vẽ, thơ châm và hình tượng bà phe thường là béo tốt, nói tục, chửi bậy như hát hay còn người dân thì gầy gò, ốm yếu. Không những thế con cái các bà phe đi học thường không có bạn cùng lớp, bị cô lập, nếu học kém cũng không có bạn giúp đỡ.

Năm 1982, Bộ trưởng Bộ Nội thương đã ký quyết định dẹp bỏ các cửa hàng cung cấp đặc biệt ở Tôn Đản, Nhà Thờ, Văn Hồ và Đặng Dung. Vì sao dẹp bỏ cửa hàng mà cần tới quyết định của Bộ trưởng? Trong cuốn *Tư duy kinh tế Việt Nam: Chặng đường gian nan và ngoạn mục 1975-1989*, cố giáo sư Đặng Phong viết: "Vị Bộ trưởng Nội thương trực tiếp thực hiện quyết định này chính là giáo sư Trần Phương. Ông kể lại những bước chuẩn bị khá phức tạp để thực hiện quyết định này... Trước hết ông gặp Tổng Bí thư Lê Duẩn. Mở đầu câu chuyện, ông nói: "Thưa anh, hiện nay các cửa hàng cung cấp đang gây ra nhiều dư luận không đẹp để gì. Trong nhân dân, người ta đang có một câu ca:

Tôn Đản là chợ vua quan

Nhà Thờ là cửa trung gian nịnh thần

Đồng Xuân chợ của thương nhân

Vĩa hè chợ của nhân dân anh hùng

Tổng Bí thư nghe xong trầm ngâm một lúc rồi hỏi: "Thế anh định làm thế nào?" Trần Phương trả lời: "Thưa anh, tôi có một cách giải quyết. Một mặt phải xóa các cửa hàng đó đi nhưng lợi ích của những người có tiêu chuẩn đó vẫn được đảm bảo bằng cách tính tất cả những mặt hàng cung cấp đó ra tiền. Bộ Tài chính sẽ phụ cấp số tiền đó vào lương. Như thế không để thiệt thòi cho người có tiêu chuẩn mà lại đỡ gây bất bình, bức xúc trong nhân dân... Bộ Nội thương chúng tôi đã tính toán và cân đối được rồi. Về mặt kinh tế không có vấn đề gì. Về mặt chính trị như thế sẽ tốt hơn". Tổng Bí thư ngẫm nghĩ một lát rồi nói: "Được, anh làm đi". Tuy nhiên dừng đến những cấp A,B,C là dừng đến hệ thống tổ chức cho nên còn phải qua một nhân vật quan trọng nữa là Trưởng Ban Tổ chức Trung ương Lê Đức Thọ. Trong lần gặp này, Trần Phương đã nhắc lại gần như nguyên văn nội dung mà ông đề xuất với Tổng Bí thư. Cuối cùng, Lê Đức Thọ cũng đồng ý.

Quyết định xóa hệ thống các cửa hàng cung cấp đã gây ra phản ứng rất dữ dội và đến tai Tổng Bí thư. Tổng Bí thư chất vấn Trần Phương. Lần này Trần Phương trình Tổng Bí thư một xấp hóa đơn của phu nhân một cán bộ cấp cao. Bà đã mua một trăm tám mét vải tissue len trong một năm. Thời đó tiêu chuẩn về vải mặc của cán bộ chỉ có năm mét/năm, riêng với cấp A và B thì ngoài tiêu chuẩn, còn bán tissue len để các vị may complet, phục vụ nhu cầu công tác. Khi đưa hóa đơn, Trần Phương nói: "Thưa anh, đồng chí này cần may bao nhiêu bộ complet để tiếp khách mà phải mua tới một trăm tám mét tissue và nếu đúng thế thì lương đồng chí đó là bao nhiêu để mua nổi bấy nhiêu mét tissue?" Nghe xong Tổng Bí thư Lê Duẩn lắc đầu và im lặng... Cũng năm 1982, Bộ Nội thương đã trình Bộ Chính trị đề án cải tiến công tác nội thương, dẹp bỏ toàn bộ hệ thống các mặt hàng cung cấp bán sát theo giá thị trường và bù vào lương cho cán bộ công nhân viên chức. Tuy nhiên đề án này chỉ được chấp nhận một phần là xóa bỏ ba mươi ba trong bốn mươi hai mặt hàng cung cấp, giữ lại mặt hàng thiết yếu cung cấp theo định lượng, trong đó có gạo, thịt, đường, vải, chất đốt... Tuy nhiên mãi đến ngày 1-4-1989, chế độ tem phiếu mới được bãi bỏ hoàn toàn.

Thực ra Trần Phương đã phê phán cơ chế giá bao cấp từ những năm 1960. Ông đã đấu tranh không khoan nhượng, tranh luận gay gắt với các đại biểu của Ủy ban Vật giá Nhà nước về vấn đề này. Trần Phương cũng là người không đồng tình với chế độ cung cấp phân biệt thứ tự A,B,C

trong ngành thương nghiệp.

6. TỪ ĐỒ TA ĐẾN ĐỒ TÂY

Quần áo của người Việt cổ nhất mà ta còn biết được của phụ nữ Thăng Long có lẽ là áo tứ thân, sang thì thêm một vạt để có thể cài khuy, nhưng lúc mặc vẫn thường chỉ dùng thắt lưng buộc chặt.

Áo tứ thân em treo trên mắc

Đêm anh nằm anh đắp lấy hơi

Trong Vũ trung tùy bút của Phạm Đình Hồ (1768-1839), vào thời Lê, học trò và người thường khi có công việc đều mặc áo thâm, dân quê mặc áo vải thô màu trắng. Đến cuối Lê, lại mặc áo Thanh cát gồm các màu xanh sẫm, xanh nhạt và màu sừng. Có lúc màu sừng là màu của tầng lớp vương, công, khanh, sĩ. Về sau, bất kể người sang, kẻ hèn đều mặc màu này, còn các màu xanh sẫm, xanh nhạt ít được dùng. Thế kỷ XVIII - XIX, phụ nữ Hà Nội mặc áo the, quần lĩnh được coi là trang nhã và sang trọng. Một áo năm khuy, tay rộng khá phổ biến, khi mặc, chỉ cài bốn chiếc, để hở khuy cổ, khoe cái yếm cổ xây, hồ lơ trắng lớp, ôm lấy cái cổ trắng nõn nà cao ba ngón. Nam giới mặc áo dài năm thân, có khuy tết chỉ hoặc khuy đồng, khuy bạc, khuy ngọc. Mùa đông thì mặc áo kép, bên trong lót lụa, ở giữa là hai hoặc ba lớp vải thô, ngoài ra còn có áo bông dài và áo bông cộc trần quân cờ. Dù các kiểu quần áo xứ Đàng ngoài có nét giống nhau nhưng quần áo ở Thăng Long-Hà Nội lại có nhiều điểm khác biệt ở kiểu cách và màu sắc khác. Trong bài *Hà Nội, Thủ đô của Bắc Kỳ 1883* trên *Tap chí địa dư* (Revue de géographie), Ch.Labarthe viết: “Tôi đã từng nhìn thấy phụ nữ Hà Nội bên ngoài khoác áo choàng màu tẻ nhạt nhưng bên trong là áo nhiều màu sắc sỡ, điều này cho thấy vẻ đẹp được giấu bên trong. Những người phụ nữ nói chung ăn mặc khiêm nhã. Họ mặc chiếc váy dài cùng một hay nhiều chiếc áo cùng kiểu như nam giới. Họ buộc quanh ngực một chiếc yếm bằng vải hay mảnh lụa có hình trái tim dùng để làm đẹp cho họ”.

Thực dân Pháp tấn công thành Hà Nội lần thứ hai năm 1882 và chiến tranh đã làm thay đổi quan niệm về ăn mặc. Trong cuốn *Một chiến dịch ở Bắc Kỳ* (xuất bản ở Paris 1896), bác sỹ Hocquard viết: “Chiến tranh nên những qui định về trang phục của triều đình trở thành luật chết và kẻ hầu hạ bây giờ cũng có thể mặc bộ quần áo bằng vải xoa hay quần chùng áo dài, áo của quan lại”. Năm 1882 có thể coi là cái mốc về bình đẳng trong thời trang sau hàng trăm năm bề dưới không được phép mặc kiểu của bề trên. Và cũng năm này, những người thợ khéo tay ở Hà Nội nhanh chóng may được complet cho lính Pháp bằng máy khâu của châu Âu. Cũng trong *Một chiến dịch ở Bắc Kỳ*, viên bác sỹ mô tả: “Khi đến Hà Nội, chúng tôi thấy những người bạn cùng đội hải quân mặc những bộ complet tuyệt đẹp bằng vải Flanen do những người thợ An Nam may. Cửa hàng may cũng giống như những cửa hàng của các tiểu thương Hà Nội. Đó là một ngôi nhà tranh khá giống nhà kho lớn được mở cửa hướng ra đường. Phía trong ngôi nhà chia thành hai buồng bởi tấm liếp tre đan lưới mắt cáo. Thợ may ngồi vắt chéo chân. Ba (tên chủ tiệm may) giải thích với họ là phải để lại một bộ làm mẫu. Giá khoảng bảy đồng bạc làm trong hai ngày đúng như mẫu”. Tuy Hà Nội có thợ may complet nhưng không người Việt Nam nào mặc. Đến ngay một trăm người Việt đầu tiên được cấp học bổng học tiếng Pháp ở Trường Thông ngôn (trường lập năm 1886 ở Hà Nội) cũng không dám, họ vẫn mặc áo lụa đen, có khác là mang theo chiếc ô gọng sắt sản xuất ở Lyon để chứng tỏ không phải là tầng lớp nghèo nàn. Dù sao đàn ông Pháp cần may vá còn có các tiệm may của người Việt nhưng ăn mặc của các bà đầm mới là câu chuyện. Sau lời “kêu cứu” đăng trên báo *Tương lai Bắc Kỳ* số ra ngày 5-8-1885 cần “một tiệm giặt kiểu châu Âu, một tiệm may ở Hà Nội” nhưng phải bốn năm sau, năm 1889, mới có tiệm may cho nữ đầu tiên ở phố Hàng Khay của cô Jose’phine Prestavery. Claude Bourrin, nhân viên thu thuế đã làm việc và sống tại Hà Nội, Hải Phòng, Lạng Sơn, Sài Gòn vào cuối thế kỷ XIX, đầu XX kể lại “Năm 1900 có một người Việt Nam mặc complet, đó là một bồi bàn trên chiếc tàu thủy chạy từ Pháp về Hải Phòng. Khi anh này mặc đồ Tây xuống tàu đã gây sự tò mò cho nhiều người dân. Họ bàn tán và lo lắng cho anh sẽ bị cảnh sát bắt”. Vì sao cảnh

sát lại bắt? Thực ra, chính quyền Pháp không hề cấm người An Nam mặc đồ Âu nhưng trước đó theo Claude, người Pháp rất coi thường người dân bản địa. Để cụ thể cái hồ ngăn cách, cảnh sát bắt giữ bất cứ người An Nam nào nếu tìm trong nhà người đó thấy các đồ vật làm ở châu Âu như thìa, đĩa, khăn ăn, đèn, đồng hồ quả lắc, quần áo... Nếu cho bởi một cái đồng hồ để đi làm đúng giờ, chủ người Pháp phải cho anh tạ cái giấy chứng nhận. Chính vì thế không ai dám nghĩ đến chuyện mặc quần áo may kiểu châu Âu. Mặt khác, giá một bộ quần áo kiểu châu Âu cũng không rẻ chút nào. Sau triển lãm Đông Dương năm 1902 ở khu Đấu xảo (nay là Cung văn hóa Hữu nghị), khu vực này trở thành triển lãm Mause Long, viên giám đốc đã cho mở các lớp dạy may đồ Tây ở đây và chỉ sau sáu tháng nhiều người đã thạo nghề về các pho mở hiệu may. Nổi tiếng có ba hiệu ở phố Hàng Trống là Phúc Mỹ, Tân Hưng và Tân Đức Hiệp. Trước đó năm 1901, bà Autigeon đã về tận xã Thăng Lợi huyện Thường Tín dạy dân làng thêu ở đây nghề ren và đăng ten.

Ông Tiến Thành quê gốc ở Bắc Ninh nhưng sinh ở Lạng Sơn. Năm mười lăm tuổi (1935) gia đình cho cậu học nghề may tại một hiệu nhỏ trong thị xã. Năm 1946, cảm thấy tay nghề đã vững, ông tự tin về Hà Nội mở hiệu ở 56 phố nhà Thương Khách (nay là phố Hòe Nhai) và làm nghề ở đó cho tới ngày tiếp quản Thủ đô. Nhờ khéo tay và may đẹp nên hiệu của ông lúc nào cũng đông khách. Năm 1954, trước khi ông Louis Chuc, chủ tiệm may Ateurna ở 46 Lê Thái Tổ di cư vào Nam (sau đó cả gia đình ông này sang Pháp định cư) đã giao cửa hàng cho Tiến Thành trông coi. Cửa hàng là ngôi nhà hai tầng kiến trúc không có gì đặc biệt, ngoại trừ trần nhà không bằng phẳng mà uốn lượn hình sóng. Tuy nhiên suốt chiều dài mặt tiền khoảng chín mét là mái hiên đua ra hết vĩa hè như một số tòa nhà ở phố Tràng Tiền. Có thể ngôi nhà được xây vào những năm đầu thế kỷ XX nhưng sau đó được cải tạo lại. Năm 1954, ông Lê Thanh Nghị là Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao thường xuyên phải đi công tác nước ngoài, lại phải tiếp các đoàn ngoại giao nên ông muốn có những bộ complet lịch sự song không biết may ở đâu vì thợ may giỏi Hà Nội phần lớn đã di cư vào Nam. Trong lúc cánh văn phòng nháo nhác thì có một người sành sỏi về thời trang mách cửa hàng 46 Lê Thái Tổ có thể đáp ứng được yêu cầu của ông Nghị. Lê Thanh Nghị tự tìm đến và may bộ complet đầu tiên. Sau khi cắt và lược, Tiến Thành mang lên cho Lê Thanh Nghị thử và ông hài lòng ngay.

Mặc tiếp khách nước ngoài, có vị sau khi làm việc xong đã khen bộ complet rất đẹp rồi hỏi may ở nước nào, ông Lê Thanh Nghị cười và bảo người Việt Nam may khiến vị khách rất ngạc nhiên. Thế là một số thành viên Chính phủ cũng đến may. Năm 1959, Hà Nội tiến hành cải tạo tư bản tư doanh, cửa hàng thành sở hữu nhà nước, nó được giao cho Công ty Bông vải sợi và May mặc Hà Nội quản lý. Từ ông chủ, Tiến Thành trở thành nhân viên. Năm 2006, dù đã ở tuổi tám mươi sáu, nhưng ông vẫn đi xe máy và còn nhớ như in những lần may complet cho Thủ tướng Phạm Văn Đồng, Bộ trưởng Bộ Công an Trần Quốc Hoàn, ông Phạm Hùng, Nguyễn Hữu Thọ... Ông kể:

“May cho Thủ tướng Phạm Văn Đồng là khó nhất bởi cụ gầy, người mỏng nhưng cụ Phạm rất dễ tính, không cần phải mang lên cho cụ thử trước khi may”. Mỗi lần đến đo áo, Thủ tướng Phạm Văn Đồng thường hỏi công ty làm ăn thế nào, lương ra sao, có đủ nuôi được vợ con không... Có lần Thủ tướng bất ngờ đến thăm gia đình ông và chụp ảnh kỷ niệm với “nghệ nhân có bàn tay vàng”.

Từ năm 1954 cho đến đầu thập niên 90, khách lúc nào cũng đông. Đặt may một tháng sau mới được lấy là chuyện bình thường, nhưng ai cũng chấp nhận. Trong các cán bộ cao cấp, ông Tiến Thành bảo cần thận và kỹ tính nhất là Tổng Bí thư Trường Chinh. Tổng Bí thư Trường Chinh thường cho thư ký đón đến nhà riêng hay nơi làm việc để đo và tự chọn màu và loại vải. Lược xong phải mang lên cho cụ thử, nếu chưa ưng, cụ có ý kiến thì ông về sửa rồi mang đến để thử lại. Nhưng chỉ có lần đầu tiên, Tổng Bí thư yêu cầu sửa, còn những lần sau thử xong là gặt đầu ngay. Cố Tổng Bí thư Trường Chinh thích mặc quần áo hơi rộng một chút, tuy nhiên Tiến Thành lằng lằng may hẹp hơn theo ý mình vì bằng con mắt nghề nghiệp, ông thấy Tổng Bí thư hơi thấp, nếu cắt rộng khi mặc trông sẽ thấp hơn. May mà Tổng Bí thư mặc tiếp khách nước ngoài hoặc tham gia các cuộc mít tinh vẫn thấy thoải mái nên không có ý kiến gì. Có lần Tổng

Bí thư Trường Chinh đi xe xuống tận cửa hàng, giám đốc công ty xin được tiếp đón nhưng cu không đồng ý, ông bảo “Tôi xuống may quần áo, có gì mà phải tiếp đón”. Tin vào tay nghề của ông, Tổng Bí thư còn nhờ may cả quần áo mặc ở nhà. Nhưng có một lần, do người thừa khuyết không để ý, một chiếc khuy trên chiếc áo vét lại dính chỉ theo chiều dọc trong khi tất cả các khuy khác dính chỉ theo chiều ngang, Tổng Bí thư phát hiện ra, ông Tiến Thành thót tim và xin lỗi nhưng Tổng Bí thư nhẹ nhàng bảo: “Tôi nói để anh biết thế thôi, đừng phê bình cô thừa khuyết này nhé”. Đó là bài học nhớ đời cho ông trong nghề dù là chuyện rất nhỏ. Từ lần đó, khi may cho khách, ông Tiến Thành kiểm tra rất kỹ, từ mũi kim đến thừa khuyết, khâu khuy trước khi giao cho khách.

Tiến Thành kể, ông rất ngỡ ngàng khi có người đến cửa hàng gặp đề nghị may cho Đại tướng Võ Nguyên Giáp. Ông bảo bên quân đội thiếu gì thợ giỏi nhưng người gặp bảo Đại tướng không may quần phục mà may đồ ký giả. Ông đến nhà đo và mang theo nhiều mẫu vải để Đại tướng chọn. Lần nào Đại tướng cũng gật đầu hài lòng và bao giờ phu nhân Đại tướng tặng ông một gói cà phê. Lại có lần ông may cho đồng chí Lê Đức Thọ, được khen đẹp và chính tay đồng chí Lê Đức Thọ pha nước chanh cho uống. Không chỉ may cho các chính khách, ông Tiến Thành còn may cho đại sứ các nước Hungary, Ba Lan, Tiệp Khắc... Qua quyển sổ ghi chép số đo mà ông còn giữ, từ năm 1954 đến đầu thập niên 80 thế kỷ trước, ông đã may complet cho mười lăm cán bộ cao cấp và mười vị đại sứ của nhiều nước, với tổng cộng hơn ba trăm bộ. Năm 1970, ông Cayxon Phongvihan, lãnh đạo cao cấp của cách mạng Lào sang thăm Việt Nam đúng vào dịp tết Nguyên đán, cũng muốn có bộ complet để đón tết cho trang trọng. Bộ Ngoại giao giới thiệu, Cayxon Phongvihan đã mời Tiến Thành lên khu biệt thự ông đang ở (gần Phủ Tây Hồ) để đo. Sau đó, cứ mỗi lần sang Việt Nam, ông lại nhờ nghề nhân có “bàn tay vàng” này may cho một bộ. Ngoài Cayxon Phongvihan, ông Tiến Thành còn may cho nhiều cán bộ cao cấp khác của Lào. Dịp Tết năm 1973, Hoàng thân Norodom Xi-hanuc cùng bà hoàng Monique sang ăn tết ở Việt Nam. Bộ Ngoại giao muốn tặng Hoàng thân món quà là bộ complet, lại cho vời ông tới, và vị vua rất sành sỏi về ăn mặc đã không tiếc lời khen ngợi. Bà hoàng Monique cũng rất vui và tặng ông một túi quà trong đó có chiếc xà rồng (váy truyền thống của người Campuchia), đĩa hát gồm những bản nhạc do chính Hoàng thân sáng tác và một chiếc bút máy. Khi mang túi quà ra ngoài đường, công an mật hỏi ngay trong túi có gì, ông mở ra cho cả ba người cùng xem.

Một lần, đang ở nhà thì người của công ty đến báo ông đi công tác xa. Nghề may xưa nay có bao giờ đi công tác nên ông hồi hộp. Lên xe ô tô, ông Hộ, người của Bộ Ngoại giao dẫn đoàn, mới cho biết vào Quảng Bình may quần áo. Đó là năm 1972. Cùng chuyến công tác còn có sáu người thợ của công ty mang theo máy khâu, vải các loại và phụ liệu. Năm 1972 là năm không quân Mỹ vẫn đánh phá miền Bắc dữ dội, đặc biệt là các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh và Quảng Bình. Xe chạy đến Vinh thì được lệnh chỉ chạy ban đêm để tránh máy bay. Đến thị xã Đồng Hới lại đi tiếp về phía tây và dừng ở một thị trấn heo hút. Lúc ấy ông Hộ hé lộ là may quần áo và complet cho hai lãnh đạo của lực lượng kháng chiến Campuchia, còn tên là gì ông không biết. Vì lí do hai lãnh đạo này phải trở về nước sớm hơn dự định nên chỉ còn thời gian may cho mỗi người hai bộ Âu phục và chữa lại quần phục cho vừa người. Sau hai ngày, công việc hoàn thành.

Khi phố Tràng Tiền trở thành trung tâm thương mại sầm uất vào đầu thế kỷ XX thì tại đây cũng xuất hiện các cửa hàng thời trang, hiệu may đồ Âu, cửa hàng của Ấn kiều bán lụa Bombay... Ban đầu mua sắm ở Tràng Tiền chỉ có người Âu nhưng trước sức ép của thị trường, người Việt giàu có có quyền đến đây, và đã làm tăng số người mặc đồ Âu bởi họ nhận ra sự tiện lợi, gọn gàng. Nói đến thời trang Việt không thể bỏ qua được áo dài. Hai bức tượng nữ hầu mặc áo dài hiện còn ở chùa Dâu, ngôi chùa xây dựng vào thế kỷ thứ VI ở Bắc Ninh, được Mạc Đĩnh Chi cho tu bổ trong thế kỷ XIV cho nhận định ban đầu, áo dài ra đời từ thế kỷ này. Một bằng chứng khác là tại chùa Keo (Thái Bình) còn bốn pho tượng ngọc nữ ở điện thờ được tạc với áo dài cổ cao, có thắt lưng và vắn tóc. Khoảng những năm 1920, áo dài ở Hà Nội được cải tiến, cổ có chân và khuy bấm cài xuống nách. Từ vai đến cổ tay thu nhỏ dần. Cổ tay áo mở khoảng ba cm, sau khi mặc xong bấm lại cho khít. Áo dài ở Sài Gòn thời kỳ này dài quá đầu gối một chút còn áo của chị em Hà Thành cách mặt đất từ mười đến ba mươi cm. Áo dài Le Mur do họa sĩ

Cát Tường thiết kế và Lê Phổ chỉnh lại là sự kết hợp giữa áo dài truyền thống với váy vũ hội của phụ nữ Pháp. Mới đầu không phụ nữ nào dám mặc, cũng hay đi hát cô đầu ở Khâm Thiên nên Cát Tường nảy ra sáng kiến nhờ chị em cô đầu mặc trước và tất nhiên các cô chẳng ngại gì. Và thế là những lời khen Le Mur rất tận thời loang ra khắp phố, chị em giới tư sản và tiểu tư sản thấy đẹp và không lối đã bắt chước nhau may. Tiền công mất ba đồng trong khi một thúng cái gạo (khoảng bốn mươi cân) chỉ có một đồng rưỡi. Mặc áo Le Mur may bằng lụa Vân, quần bằng lụa Hà Đông phải đi giày Mule (vải nhung, đế gỗ cao vừa phải) mới là hợp thời. Áo Le Mur khá đa dạng, tay bông ở vai, có khi lại chun tay. Cổ khoét sâu xuống ngực hoặc cổ lá sen... Gấu áo cắt lượn hình sóng và được pha màu khác nhau. Le Mur tiếp tục được cải tiến, cổ áo cao từ một đến hai cm, tay áo may liền vải, cổ tay hẹp được viền nhỏ. Lại có kiểu tay áo có gấu khoảng 0,5 cm, nên người ta gọi là áo nẹp. Từ thành công ban đầu, cựu sinh viên trường Cao đẳng mỹ thuật Đông Dương Cát Tường đã mở cửa hàng ở 14 phố Hàng Da (sau là phố Đinh Tiên Hoàng). Năm 2008, con gái út của Cát Tường từ Mỹ về Việt Nam đã đến Trường Nữ công Tinh Hoa (174 phố Bà Triệu) để nhờ giáo viên ở đây giới thiệu kỹ về chiếc áo Le Mur mà cha bà đã sáng tạo, vì bà cũng chỉ biết trong sách báo. Nhiều cuộc tranh luận trên báo, lại tổ chức cả ở Nhà Khai Trí Tiến Đức bảo vệ cái đẹp giản dị mang tính dân tộc, thế là áo dài lại có sự thay đổi. Người có tuổi may cổ đúp, còn các cô thì may chân cổ cao từ bốn đến bảy cm. Cổ được dựng bằng vải hồ cứng vạt áo lượn, tà khép. Chất liệu là lụa các màu. Hà Nội những năm này có một người may rất nổi tiếng là ông Mỹ Trạch quê ở Trạch Xá huyện Ứng Hòa, Hà Tây. Năm 1948, áo lót phụ nữ nhập từ Pháp bán ở các cửa hàng thời trang, lập tức được chị em đón nhận, nhất là lớp trẻ. Khi áo lót trở thành phổ biến ở thành thị thì một cuộc cách tân áo dài diễn ra, áo được chiết hai ly trước, hai ly sau để làm nổi eo và tôn bộ ngực lên cao. Trước năm 1954, mốt “đầm” tuy không thịnh hành nhưng một số chị em “Tây học”, hay có quan điểm mới hơn đã diện ra phố, vào các vũ trường. Từ năm 1961 đến 1975, hầu như chị em ở Hà Thành không dám mặc đồ “đầm”. Phần vì chiến tranh, phần khác mặc đồ “đầm” bị coi là có lối sống tư sản, giai cấp bị cho là gây ra bất công trong xã hội mà cách mạng quyết xóa bỏ. Năm 1983, một vài vũ trường ở Hà Nội sống lại, lớp người quay trở lại mặc “đầm” ra sàn nhảy không phải là thanh niên mà là những người có tuổi. Những chiếc váy sau bao nhiêu năm nằm im dưới đáy tủ nay lại được lôi ra khoe với bạn bè. Năm 1986, sinh viên các trường đại học ở Hà Nội đã mặc váy lên giảng đường, khởi đầu có lẽ là sinh viên Đại học Ngoại ngữ.

Cuối năm 1975, việc đi lại giữa hai miền dễ dàng hơn nên nhiều kiểu quần áo “tràn từ Nam ra Bắc. Dân chơi thường mặc quần loe, áo hoa may chên. Năm 1976, có chỉ thị xử lý những thanh niên tóc dài mặc quần loe. Một trong những nạn nhân của chiến dịch này là TS Lê Xuân Nghĩa (hiện ông là Phó Chủ tịch Hội đồng giám sát Tài chính quốc gia), khi đó mới đi học ở Cộng hòa dân chủ Đức về làm ở Ủy ban Vật giá Nhà nước. Hôm đó ông mặc quần loe, đạp xe chơi phố thì gặp đội thanh niên cờ đỏ (đeo băng đỏ ở cánh tay), họ chặn lại và rạch tới háng cả hai ống. Tức quá ông định kiện nhưng lãnh đạo cơ quan biết chuyện không những phê bình ông mà còn cho rằng họ làm đúng. Hàng loạt cơ quan treo biển “không tiếp thanh niên mặc quần loe, tóc dài”, trên đường phố xuất hiện các đội thanh niên cờ đỏ lập trạm gác ở đầu phố, thấy ai mặc quần loe, tóc dài là họ chặn đầu, khóa đuôi, sau đó, ba bốn cờ đỏ cho chai 65ml vào ống quần, nếu chai đứt lọ họ sẽ lấy kéo xoẹt vải đường. Có những cờ đỏ tiện tay đưa hai ba đường kéo làm chiếc quần tả tơi. Tóc dài, họ lấy tông đơ đi mấy nhát rồi cho đi. Chấp hành thì chỉ rách quần, lởm chớm tóc còn lí sự thì vào đồn công an. Không ít thanh niên đang đeo “a mi xinh tươi” (tiếng Pháp là bạn bè, nhưng thời đó hay dùng với nghĩa là người yêu) dạo phố cũng bị xử lý. Có anh chàng đang hỏi hộp chớ bạn gái mới quen bằng xe đạp Phương Hoàng, phát hiện thanh niên cờ đỏ liền quay xe đạp thực mạng. Đến khi cảm thấy an toàn dừng xe, nhưng lại hốt hoảng vì không thấy “a mi xinh tươi” đâu, té ra chàng phóng quá nhanh, “a mi” bám không chắc nên ngã xuống đường. Cũng có người rẽ vào ngõ tối cởi quần ống loe, quần đùi đạp xe ngang chốt cười khẩy với thanh niên cờ đỏ. Khi qua chốt lại tạt vào vỉa hè, vội vàng mặc quần rồi đạp thực mạng đến nhà người yêu. Có những cuộc chạy trốn và đuổi bắt còn li kỳ hơn cả phim trinh thám của Hollywood. Nhưng không vì thế mà số thanh niên để tóc dài, mặc quần loe giảm. Trong lịch sử từng có chuyện liên quan đến cấm đoán ăn mặc, đó là Võ Vương Nguyễn Phúc Hoạn (1738-1765) chủ trương cấm phụ nữ Đàng trong mặc váy. Thời Minh Mạng

(1820-1841), ông vua này tiếp tục ban hành lệnh cấm phụ nữ không được mặc váy làm người dân bất bình nên dân gian có câu:

Tháng tám có chiếu vua ra

Cấm quần không đáy người ta hãi hùng

Không đi thì chợ không đông

Đi thì phải mượn quần chồng sao đành

Thực ra, ngay cả trong thời gian Mỹ đánh phá miền Bắc, không ít thanh niên Hà Nội vẫn chạy theo mốt. Phụ nữ may áo sơ mi cổ cánh sen, cổ Đức vương. Năm 1970, có mốt mặc quần “ống tuýp” (quần ống chật), quần bò (vải Trung Quốc), áo nhung tằm may xẻ tà. Khoảng năm 1974, chợ trời Hòa Bình đầy dân phe quần áo. Họ vắt trên tay chiếc “quần si” (vải simili) may kiểu “song li, sống nổi, cạp liền”, chưa lên gấu. Ai mua thì tùy theo người cao hay thấp về nhà tự lên gấu lấy, màu được chuộng nhất là màu lông chuột và ghi sáng. Mặc quần si, áo popelin trắng, túi cho bao thuốc lá *Thăng Long* (thuốc lá hạng sang thời đó), túi ngực cài bút máy Kim Tinh (bút mực của Trung Quốc) cho có vẻ trí thức và đi “tông” màu nôn chuối (hoặc dép nhựa *Tiền Phong trắng*) thì đích thị là dân chơi. Thanh niên theo mốt này một phần là còn cán bộ, xã viên các hợp tác xã cán nhôm, hợp tác xã nhựa hay con nhà “phe phẩy”. Tuy nhiên, vì cuộc sống còn quá nghèo nên ra đường cũng không thiếu gì người mặc quần tích kê, hay miếng vá khâu tay mới chõng lên miếng vá cũ. Vải gì cũng nhuộm màu tím than, đen hay màu nâu, mặc màu sáng mau bẩn và giặt nhiều hết xà phòng của gia đình. Từ năm 1965-1972, người dân ngoại thành mua được thuốc vải trắng 8-3 (Nhà máy Dệt 8-3 sản xuất) đều phải nhuộm bằng củ nâu. Khi máy bay Mỹ ném bom người ta còn làm ca dao:

Ngày xưa áo trắng anh yêu

Bây giờ áo trắng mực tiêu quân thù

Khoảng 1973, con cái các sỹ quan quân đội sống ở khu tập thể Nam Đồng, Lý Nam Đế, đường Tàu Bay (nay là đường Trường Chinh) mặc “áo bay”, đội mũ dạ, đi giày cosughin (chỉ sỹ quan quân đội mới có) ra đường, nên xuất hiện cụm từ “quân khu”. Gặp “quân khu Nam Đồng”, “quân khu Lý Nam Đế” trên phố thì tốt nhất là tránh xa, dù không va chạm nhưng thấy ngứa mắt là đám “quân khu” nhẩy vào đánh hội đồng. Sau đó, nhiều thanh niên cũng theo mốt này, họ mua “áo bay” ở chợ trời, không kiếm được quần dạ, họ mặc quần “dông” (quần của bộ đội bằng vải gabadin phát cho hạ sỹ quan), đi dép nhựa trắng *Tiền Phong* hay dép cao su đúc. Mốt này kéo dài hơn thập niên, và cho đến bây giờ, ai mặc như vậy xã hội vẫn gọi là dân “quân khu”. Đầu thập niên 90, quần áo Trung Quốc tràn qua, giá một chiếc áo vét có tám mươi ngàn đồng nên nhiều hiệu may phải đóng cửa. Cửa hàng may 46 Lê Thái Tổ dường như đã hoàn thành sứ mạng, nên đã cho một người Pháp thuê mở hiệu kem Fanny vào năm 1997. Hiệu may nổi tiếng một thời đã bị xóa sổ.

7. LÀM DUYÊN, LÀM DÁNG

Trong những vật dụng sinh hoạt thời kỳ văn hóa Đông Sơn, trâm cài đầu, kẹp tóc, khuyên tai làm bằng đồng. Hóa ra từ thời xa xưa, dù là chế độ mẫu hệ nhưng đàn bà Việt đã biết làm duyên, chắc là để quyến rũ nhiều đàn ông hơn (?). Không chỉ làm duyên, đồ trang sức còn phân biệt tầng lớp trong xã hội. Trong suốt chiều dài của chế độ quân chủ Việt Nam, từ Lý đến Lê, vua với quan, quan với dân được phân biệt rõ ràng, không chỉ qua kiểu cách và màu sắc quần áo mà còn phân biệt ở cả giày dép. Thường dân khi ra đường không được phép đi giày dép. Chỉ có quan lại, binh lính và những nhà Nho mới có quyền này. Tuy nhiên thật là buồn cười khi triều đình lại không cấm thường dân đi giày dép trong nhà. Loại dép này không có đế và quai chỉ xỏ vào ngón cái còn phía dưới có dây buộc vào cổ chân. Về tóc, cả đàn ông lẫn đàn bà bắt buộc phải để tóc dài. Đàn ông và đàn bà thường búi tóc cao và gắn vào đó một cái nơ ở phía sau đầu. Nhưng khi xuất hiện trước bề trên, đàn ông xõa tóc ra và phụ nữ cũng để phủ một phần khuôn mặt, đó là biểu hiện của sự tôn kính. Những người lính khi thực hiện nhiệm vụ, những người thợ thủ công khi đang làm việc, tóc họ phải búi cao dưới mũ hoặc buộc chúng lên phía trên đầu. Với hàm răng, trai hay gái đến độ tuổi mười sáu hay mười bảy đều phải nhuộm đen. Răng đen mới là đẹp và không có gì đáng xấu hổ hơn nếu ai đó có bộ răng trắng nõn như “răng chó luộc”. Con gái và vợ quan đều để móng tay dài và được nhuộm màu đỏ (bằng lá móng). Chỉ có vợ con quan mới được quyền đeo khuyên tai và vòng xuyến bằng vàng hay bạc. Con gái dân thường thì đeo loại làm bằng thủy tinh. Phụ nữ ở tầng lớp trên đều có những chiếc vòng vàng hoặc bạc rất lớn được đính những hạt ngọc trai nhỏ to bằng hạt đậu. Có khi người ta xâu những viên ngọc này tạo thành sợi dài và quấn nhiều vòng quanh cổ. Chiếc nón của phụ nữ Bắc Kỳ rất đồ sộ. Nó có hình tròn giống như cái nia, đường kính từ sáu mươi đến bảy mươi cm. Hai bên quai có tua rua cùng quả bông làm bằng lụa hay vải thô rủ xuống, ngoài làm duyên, nó cũng là biểu trưng của sự giàu sang. Có loại được làm rất cầu kỳ bằng lá co, có thể gấp được, phía trước có mạng che bằng tơ. Nếu được trang trí thêm hai khuy bạc thì chiếc nón có giá rất đắt và dĩ nhiên nó chỉ có ở Thăng Long. Trong Vũ trung tùy bút, Phạm Đình Hổ kể ra sự phong phú của nón. Nào là “nón mền giải” hay “nón tam giang” dành cho ông già, “nón lá” cho con nhà giàu, học trò, “nón dâu” cho họ hàng nhà quan, “nón lá sen” nhỏ khuôn cho trẻ con, “nón sọ nhỏ” cho nhà nông, “nón chèo vành” cho binh lính, “nón khua” cho người hầu, vợ con binh lính, “nón mặt lờ” cho thầy tu, “nón cạp” cho người có tang. Nón được trang trí cầu kỳ ở bộ quai thao, sản phẩm đặc biệt của làng dệt Triều Khúc (nay là Tân Triều, huyện Thanh Trì). Ca dao Hà Nội mô tả về nón:

Hà Nội thì kết quai tua

Có hai con bướm đậu vừa xung quanh

Tứ bề nghiêng nón nghiêng vành

Ở giữa con bướm là hình ông trắng

Nón này em sắm đáng trăm

Ai trông cái nón Ba tầm cũng ưa

Đến triều Nguyễn, phụ nữ cho dán vào đáy một chiếc gương nhỏ để liếc chiếc khăn của họ khi ra đường. Quy định dân thường không được đi dép ra đường bị xóa bỏ và những lúc không đi đất, họ đi loại dép làm bằng da có hai dây buộc vào cổ chân, quai hình chữ V (như dép Thái Lan bây giờ). Với vợ và con gái quan, phụ nữ gia đình giàu có đi guốc gỗ sơn đen vênh lên phía mũi phần uốn cong được trang trí hoa văn. Chính nhờ đôi guốc này, phụ nữ có điệu bộ nhún nhảy khi đi bộ. Dân Hà Nội và quan đi dép hoặc giày không cổ của Tàu, loại giày đế to, mũi nhọn thậm chí cả những đôi giày không cổ của châu Âu. Thế kỷ XIX, nhờ giao thương với các nước, phụ nữ giàu có đi giày hài hỏ mũi rất nhọn và cong kiểu dáng đó gọi là giày Mã Lai hoặc

giày Cao Miên. Mùa đông họ quần xà cạp bằng vải, nhưng để chừa các ngón chân.

Nước hoa là sản phẩm của phương Tây, không biết vào Việt Nam từ khi nào, nhưng tại Hà Nội, người ta thấy nước hoa được bày bán ở phố Bát Sứ cùng với gương soi, vải ka ki của Anh vào năm 1883. Hocquard, viên bác sỹ theo quân Pháp chiếm Hà Nội, trong một cuốn sách đã viết: “Người An Nam phát điên lên vì nước hoa. Họ tưới đầm lên quần áo và tóc tai của mình, mùi nước hoa càng đậm lại càng hợp với sở thích của họ”.

Sự làm đẹp của phụ nữ Việt Nam thay đổi theo thời gian và có thay đổi lớn khi người Pháp chiếm hoàn toàn Hà Nội vào năm 1883. Chỉ hai năm sau, tháng 7-1885, một phòng sửa tóc và trang điểm theo kiểu Paris (salon parisien) đầu tiên ở Hà Nội đã khai trương ở phố Tràng Tiền. Chủ nhân là người đàn bà Pháp trung tuổi. Salon này chỉ phục vụ vợ, con gái các quan chức chính quyền và sĩ quan Pháp đóng ở Đồn Thủy. Đầu thế kỷ XX, con gái Hà Nội được cho là sang:

Khăn nhung vấn tóc cho vừa

Đi giày mốt nhái, đeo hoa cánh bèo

Quần thâm lĩnh Bưởi cạp điều

Hột vàng quần cổ ra chiều giàu sang

Mỹ viện của cô Jacqueline Tạ Quang Cát ở phố Hàng Khay xuất hiện vào đầu thế kỷ XX, có lẽ đây là mỹ viện đầu tiên của người Việt. Jacqueline Tạ Quang Cát bán mỹ phẩm nhập khẩu và cô đã chế ra phấn và nước bôi da dựa theo các bài cổ truyền được các bà các cô ưa thích. Còn số nhà 16A phố Hàng Trống là mỹ viện Keva chuyên sửa sang sắc đẹp và xoa mặt cho phụ nữ.

Thời kỳ này, các công tử nhà giàu thị dân chạy theo mốt:

Thấy anh áo lượt xanh xang

Đồng hồ quả quít, nhẫn vàng tay đeo

Cái ô lục soạn cầm tay

Cái khăn xếp nếp, cái dây lưng điều

Hay:

Giày ban bóng láng nuột nà

Khăn xếp chữ nhất, quần là nếp tư

Ở phố Nguyễn Trường Tộ có Cát Long chuyên đóng giày cho sĩ quan và lính Pháp trong thành và ông này nổi tiếng trong Nam ngoài Bắc là nhờ đóng giày cho toàn quyền Decoux.

Cát Long đóng khéo và đẹp đến mức ở Decoux không cần mua giày ở Pháp. Đầu những năm 1930, giá một đôi giày nhêu thêu là năm đồng, giày da kiểu Tây giá ba đồng rưỡi trong khi giá một thúng cái gạo chỉ có một đồng rưỡi.

Theo thời gian, kiểu tóc của phụ nữ nông thôn không thay đổi nhưng với con gái Hà Nội thì dần bị ảnh hưởng các kiểu tóc của phụ nữ phương Tây. Con gái nhà lành không bao giờ dám nghĩ đến uốn tóc, song các cô đã gia nhập “làng Tây” bắt đầu phi-dê. Thập niên 30, 40 của thế kỷ 20, nhiều phụ nữ Hà Nội con nhà nề nếp vẫn bỏ tóc đuôi gà. Nhà thơ Nguyễn Nhược Pháp những năm này làm báo Annam Nouveau ở Hà Nội, ông thầm yêu trộm nhớ người đẹp có tên

là Đỗ Thị Bính, một trong “Hà Thành tứ mỹ nhân” gồm cô Bính Hàng Đầy, cô Nga Hàng Gai, cô Sứ Cột Cờ và cô Phương Hàng Ngang. Sự thực còn có những cô đạt danh hiệu hoa khôi qua các hội chợ nhưng “Hà Thành tứ mỹ nhân” được nhắc đến cho tận ngày nay. Đỗ Thị Bính, sinh năm 1915, và bao giờ cũng mặc áo đen nên Nguyễn Nhược Pháp gọi thầm là “người phụ nữ áo đen”. Cô cũng thường ra vườn tưới cây, tưới gốc tầm xuân sum suê cành lá vì thế còn có biệt danh khác là “Cô gái dưới giàn tầm xuân”. Ngày nay, vẫn còn một phần dấu tích của khu vườn có giàn tầm xuân ở số nhà 30 Nguyễn Thái Học. Người ta đồn rằng cô Bính là mẫu hình để Nguyễn Nhược Pháp viết bài *Chùa Hương*.

Hôm qua em đi chùa Hương

Hoa cỏ mờ hơi sương

Cùng thấy me em dậy

Em vấn đầu soi gương

Nho nhỏ cái đuôi gà cao

Em đeo cái dải yếm đào

Quần lĩnh áo the mới

Tay em cầm chiếc nón quai thao

Chân em đi đôi gót cao cao

Từ cuối thập niên 30 cho đến cuối thập niên 50, kiểu bới tóc của phụ nữ Hà Nội gần như không đổi, người có tuổi thì búi, trẻ hơn thì chải hất ngược và kẹp hai bên mái, kiểu này để lộ toàn bộ khuôn mặt tạo nên vẻ đài hoàng. Trước năm 1945, Hà Nội có rất ít các tiệm uốn tóc nữ và hầu hết chủ tiệm là người Hoa.

Đầu thế kỷ XX, đàn ông Hà Nội vẫn để tóc dài và búi tó, nên thợ cắt tóc chỉ có con dao cạo sắc để xén tóc. Khi Tây có mặt ở Hà Nội thì xuất hiện hai hiệu ở cạnh đình Đông Hương (phố Hàng Trống) và ở phố Tràng Tiền. Song đông khách nhất là hiệu “Tây già Tràng Tiền”, đến mức ông Tây giắt cắt không kịp đã phải tìm thanh niên nhanh nhẹn rồi đào tạo gấp để có thợ cắt cho khách. Làng Kim Liên có nghề cắt tóc nhưng theo nhà nghiên cứu Hà Nội Nguyễn Văn Uẩn chắc chắn không sớm hơn năm 1910. Khi có phong trào đàn ông Việt cắt tóc ngắn thì ban đầu vẫn chỉ là cắt búi và tóc còn lại bỏ xỏa dưới cổ. Rồi sau đó mới đến cắt theo kiểu của Tây có dao cạo mặt có tông dơ. Ở phố Chả Cá có ông chủ tiệm trước đó chuyên nhuộm vải vóc, quần áo tên là Phạm Tá đã bỏ tiền thuê nhà ông Trần Phệnh (người chuyên vẽ pa nô cho các vở diễn sân khấu) đặt tám ghế cắt tóc nam tạo việc làm cho các thanh niên nghèo. Ông Quang ở 2C phố Quang Trung, người có sáu mươi tám năm làm nghề cắt tóc kể rằng, để nhuộm tóc màu hung hung cho mấy bà đầm, người ta ủ tóc bằng lá móng (một loại lá để nhuộm móng chân, móng tay cho trẻ con vào tết mùng 5 tháng 5 âm lịch, có màu đỏ nhạt). Thời Pháp tạm chiếm, các tiệm uốn tóc đã nhiều hơn, song đa phần chủ tiệm là người Hoa. Thời kỳ này bắt đầu có thuốc nhuộm tóc màu đen nhưng khách nhuộm chỉ là người Pháp, còn người Việt không cần nhuộm vì vốn dĩ là tóc đen sẵn rồi. Một số người tóc bạc sớm do “xấu máu” cũng không ai dám nhuộm. Tiệm uốn tóc nữ nổi tiếng nhất Hà Nội thời tạm chiếm là Miwaco ở phố Hàng Trống do một nữ Hoa kiều làm chủ. Khách đến đây là các quý bà, quý cô và các “bà đầm”.

Tiệm đông khách từ lúc mở đến lúc đóng cửa. Mốt tóc được ưa thích nhất là cuốn từng búp rất cầu kỳ. Người thợ cuốn tóc vào kẹp sắt nóng đủ làm tóc quăn nhưng không nóng tới mức cháy tóc. Thời bao cấp, nhà số 15 phố Hàng Khay là hợp tác xã cắt tóc nam. Cửa hàng này có từ thời kỳ Pháp tạm chiếm và là hiệu cắt tóc tư nhân. Năm 1960 theo chủ trương “hợp tác hóa”

các bác thợ cắt tóc phải “góp gạo thổi cơm chung”. Dù tông đơ, dao hay kéo là của Trung Quốc nhưng ghế cho khách ngồi tất cả đều là ghế xoay sản xuất ở Pháp. Cửa hàng còn có những bình xịt nước bằng quả bóng cao su. Khách hàng hầu hết là trí thức hay những người lịch lãm. Đến đầu năm 1990, hệ thống các hợp tác xã tan rã, cửa hàng này chuyển về đầu phố Tràng Thi. Vì là khu trung tâm nên Hàng Khay và Tràng Tiền ngoài các cửa hàng kinh doanh thì hai phố này còn khá nhiều các cửa hàng làm đẹp. Suốt thời gian dài, từ 1954 đến đầu thập niên 80 thế kỷ 20, ít người bạc tóc muốn nhuộm thành đen phần vì định kiến xã hội, phần vì không có thuốc. Khoảng năm 1984, thuốc nhuộm tóc đen từ Thái Lan được nhập vào Việt Nam do một số người đi công tác mua về đã cho những người bạc tóc sớm có cơ hội “lột ngôi”. Năm 1987, một số chị em nghệ sỹ và dân “chịu chơi” đã tiên phong thay màu tóc đen nhánh bằng một tóc nâu. Do chưa có thuốc nhuộm màu, các tiệm lấy nước ô xy già (một loại thuốc sát trùng dùng trong y tế) hòa với thuốc nhuộm tóc màu đen rồi chải lên tóc. Muốn tóc có màu nâu, phải ủ chừng mười lăm phút, còn muốn hơi ngả sang màu lông bò thì để lâu hơn. Tuy nhiên nhuộm bằng cách này, tóc rất cứng. Năm 1990, Hà Nội bắt đầu xuất hiện thuốc nhuộm màu do cán bộ đi công tác châu Âu mang về, họ bán cho các tiệm uốn tóc. Khoảng năm 1994, thuốc nhuộm màu từ Thái Lan tràn qua Việt Nam tạo ra sự thay đổi lớn cho mái tóc phụ nữ. Song nhuộm tóc màu thực sự trở thành trào lưu trong giới trẻ khi truyền hình Việt Nam chiếu các phim Hàn Quốc, các diễn viên nam hay nữ đều nhuộm tóc vàng hay nâu. Bây giờ thì để tóc đen tự nhiên lại trở thành mốt. Trước năm 1982, con gái nhà có điều kiện mới gội bằng xà phòng thơm, còn lại chủ yếu gội bằng bồ kết và chanh. Năm 1983, Hà Nội bắt đầu xuất hiện kem gội đầu. Nguồn vẫn từ Thái Lan và người đi công tác nước ngoài mang về. Năm 1987, có một xí nghiệp bột giặt ở TP Hồ Chí Minh sản xuất được dầu gội đầu, tuy nhiên mùi không thơm như dầu Thái, nên chỉ người ít tiền mới dùng loại này. Đến năm 1990 dầu gội trở nên phổ biến hơn và để trở thành thứ nước gội thay thế bồ kết và xà phòng thơm thì phải vào khoảng năm 1993.

Với những người không cam chịu mái tóc trời cho, nếu thích tóc quăn (còn gọi là phi-dê, một từ phiên âm từ tiếng Pháp, nghĩa là làm cho tóc quăn) thì chỉ có cách là uốn nóng.

Người thợ cuốn tóc thành từng búi nhỏ vào lõi sắt. Các lõi này thực chất là dây mai-so, khi có điện, lõi sắt nóng đến một nhiệt độ nhất định làm cho tóc quăn như ý muốn. Tuy nhiên, mỗi lần uốn tóc phải mất cả buổi ngồi yên trên ghế với mớ dây điện lằng nhằng trên đầu. Đến khoảng năm 1987 bắt đầu có thuốc uốn nguội. Thợ bôi thứ thuốc có mùi hôi thối lên đầu sau đó dùng lô cuốn, tùy theo kiểu tóc mà số lô nhiều hay ít. Rồi người ta chụp lên đầu một mũ bằng ni lông, ủ chừng một tiếng thì gội và cho dầu vào trong nồi sấy điện (giống như mũ của phi hành gia) để giữ nếp. Lại có chị em cắt ngắn nhưng không muốn để tóc thẳng đơ, họ mua lô (bằng nhựa) và sáng ra từ trên giường xuống chưa đánh răng rửa mặt đã cuốn, thế mới có mái tóc ôm lấy đầu để đến công sở.

Nói về chạy theo mốt của chị em cũng lắm chuyện. Sau năm 1975, mốt tóc Cẩm Vân rộ lên. Hầu như đám trẻ theo mốt này. Tóc trán cắt bằng rồi tỉa đuôi hai bên mái. Tiếp đó xuất hiện mốt “ôxy”, tóc được cắt ngắn ngang tai, sau đó uốn từ chân tóc lên đến tận đỉnh đầu. Hết mốt “ôxy” lại chuyển sang mốt “chiến hạm nổ tung” (bắt chước một nhân vật trong bộ phim Chiến hạm nổ tung ở cảng). Tóc cắt ngắn ngang vai và rẽ ngôi. Sau khi xem Khi đàn sếu bay qua (phim Liên Xô), nhiều cô bắt chước kiểu tóc của nhân vật nữ du kích trong phim để tóc thề, lòa xòa mấy sợi trước trán. Rồi mốt “Mai-ca” (một nhân vật trong phim Mai-ca, cô bé từ trên trời rơi xuống), tóc tỉa đuôi hình oval. Chưa hết các cô lại chạy theo mốt Mariana (nhân vật trong phim Người giàu cũng khóc) để tóc ngang lưng và sấy nhẹ. Năm 1987, chị em đi xuất khẩu lao động ở Tiệp Khắc về mang theo mốt tóc Xuri (ca sĩ nổi tiếng thập niên 80 của Tiệp Khắc, để tóc xù). Thế là cả Hà Nội tràn ngập kiểu Xuri. Không biết ảnh hưởng từ đâu đã xuất hiện mốt như chổi lúa. Bà Kim Quý, người nổi tiếng trong giới tạo mốt tóc kể có hôm mười một giờ đêm, cửa hàng đã đóng cửa nhưng vẫn còn người gõ cửa nì nèo làm cho kiểu này để sáng hôm sau chính thức nhận lời yêu.

Thập niên 70 thế kỷ trước, đa phần nữ sinh để tóc dài, cắt tóc ngang vai hay để quá hai vai rồi buộc thành hai bím. Ai “bôn” (bolshevik, tiếng Nga chỉ người cách mạng) thì dùng cặp ba lá

cấp lại hoặc tết tóc đuôi sam. Nữ sinh “đuă đòi” thì để đuă gà (buộc chống ngược) nhưng cả trường cấp III hàng nghìn học sinh cũng chỉ có đuă người. Thời bao cấp, chạy theo một bị xã hội phê phán là đuă đòi, lai căng. Tranh châm biếm rồi thơ phê phán đăng trên báo:

Oxy, Tây Đức, Cuốn thùng (các mốt tóc của nữ)

Mai riu (tóc mai tõe ra hình lưới riu), xoáy ốc (tóc xoáy theo một chiều từ trái qua phải, nở tung gáy bằng (gáy cạo bằng)).

Ăn chơi như thế được chẳng...

Về xăm thẩm mỹ thì có một thanh niên tên là Long ở Sài Gòn ra Hà Nội mở tiệm đầu tiên vào năm 1989. Tại Hà Nội, tiệm tóc của Bình “rồng” (dốc Bà Triệu) mở màn cho dịch vụ này, sau đó là Kim Quý. Năm 1993, ở Hà Nội xuất hiện nhuộm móng chân móng tay. Thuốc nhuộm chỉ có một màu.

Năm 2004, phát triển hơn, người ta còn vẽ cả hình lên móng tay. Thời Pháp thuộc, chỉ các quý bà, quý ông mới dùng nước hoa. Trong thời gian cải tạo tư bản tư doanh, không ai dám dùng, nếu dùng ra đường, nhẹ là cái bĩu môi, nặng là bịt mũi và nhổ nước bọt. Qua cái đận đó, tình hình khá hơn, nhưng cũng chỉ dùng vào dịp tết, cưới xin. Hà Nội cũng có Xí nghiệp Hóa mỹ phẩm sản xuất ra nước hoa hiệu Ý Lan hay Hoa Nhài. Hai nhãn hiệu này có mùi thơm tự nhiên nhưng chất lượng rất tồi vì không thơm lâu.

Thời bao cấp, phụ nữ ngoài dép lê bằng nhựa chỉ còn có đi guốc. Guốc làm bằng gỗ và nguồn nguyên liệu này sẵn có trong nước. Quai bằng nhựa trắng hay nhựa màu nên cũng dễ coi. Thập niên 70, các hợp tác xã nhựa cho ra guốc cao gót, đế nhọn bằng nhựa. Gọi là cao gót nhưng tối đa cũng chỉ cao đến ba phân và cũng chỉ có các cô “đuă đòi” mới đi loại guốc này.

Bình thường thì guốc là guốc, nhưng khi cần đánh ghen, ẩu đả ngoài đường, guốc nhựa trở thành vũ khí nguy hiểm vì cái gót nhọn và cứng. Có cô nhập viện trong tình trạng nguy kịch bởi lỗ sâu hoắm trên đỉnh đầu khi bị tình địch bổ guốc. Guốc cổ nhất được cho là loại guốc dẻo bằng gộc tre, mũi liền với đế rất bền. Sau đến guốc đế gỗ, quai bằng da mộc và rồi da thuộc. Hình thức cũng thay đổi theo thời gian, từ chỗ đế thấp dần dần tiến đến đế cao tới nửa gang tay. Có loại đế mộc, có loại sơn then, sơn mài, quang dầu vẽ hoa lá. Quai guốc cũng có nhiều loại: quai ngang, quai chéo, quai đan, quai lệch... với đủ các chất liệu khác nhau như: vải, da, cao su... Ở Hà Nội ngày nay, guốc chỉ còn dùng cho phụ nữ. Nam giới rất ít người đi, hoặc chỉ đi trong nhà. Dép cổ nhất là dép quai ngang, đế bằng da mộc, có quai nhỏ để sâu ngón chân cái, phía dưới có dây buộc. Nhà giàu và con gái nhà quan đã đội nón quai thao thì phải đi dép cong mới hợp thời trang. Đế dép bồi nhiều lớp, tạo ra chiếc mũi cong đứng hình lá đề. Cuối thế kỷ XIX, đầu XX, đàn ông chuộng giày Gia Định, mũi bằng da láng đen mượt, bóng mềm.

Học trò hay đi giày da lợn. Ai mặc âu phục phải đi giày Tây mới đúng kiểu. Khi Trảng Tiền đã trở thành trung tâm thương mại vào đầu thế kỷ XX, phố này có vài cửa hàng bán giày nhập từ Pháp: Lamothe (số nhà 52B) hay ở nhà hàng Goddard. Đi giày Tây chỉ có người Việt làm công chức, dân vào làng Tây và thanh niên du học ở Pháp về. Sau năm 1954 và kéo dài cho đến những năm 1970, ra phố vẫn thấy người đứng tuổi đội mũ cát, mũ này trước phải nhập từ nước ngoài nhưng thập niên 1920, nhà Hai Chinh ở Cầu Gỗ đã làm được do tìm thấy cây rút ở ven Hồ Tây mềm và nhẹ như bấc. Mũ cát không chỉ người Pháp ưa dùng mà còn là mốt của giới công chức, thanh niên, trung niên Hà Nội. Trước đó, chính Hai Chinh đã nghĩ ra khăn xếp, với các cỡ khác nhau và khăn xếp không thể thiếu được với người cao tuổi Việt Nam và cho đến nay, nó vẫn được đội trong dịp lễ tết. Hai Chinh quê Hưng Yên, xuất thân là nghề thêu chuyên cung cấp mũ cho lính Pháp ở Đông Dương. Năm 1947, Pháp cho quân nhảy dù xuống Bắc Cạn. Có chuyện một anh bộ đội nhà ở phố Hàng Chĩnh vì quá mê giày nhà binh của tên lính Pháp bị chết nên mặc cấp trên ra lệnh rút lui, anh lính trẻ vẫn gan lì công xác tên lính Pháp vào bụi rậm cõng lấy đôi giày, mặc cho lính Pháp bắn như rắc thóc, may mà anh chỉ bị thương. Sau này trở

thành sĩ quan trong quân đội, ông vẫn giữ đôi giày làm kỷ niệm. Khi ông mất, gia đình đã thả đôi giày xuống sông Hồng.

Dép nhựa trắng của Xí nghiệp nhựa *Tiền Phong* (Hải Phòng) là một của rất nhiều thanh niên các thành phố miền Bắc, đặc biệt ở Hà Nội. Dân chơi gọi là “gò” và giá khá đắt nên không phải ai cũng mua được. Dân đua đòi ít tiền chỉ dám mua dép tái sinh (làm bằng nhựa phế liệu) màu tiết lộc hay nước cống. Dép Tiền Phong cũng không có gì đặc biệt, được làm từ hạt nhựa nguyên chất không pha màu. Người ta không đúc liền mà đúc đế riêng, quai riêng, sau đó lồng quai vào đế qua hàng lỗ. Lần đầu đi chắc chắn ai cũng bị xây sát ngón cái và ngón út do quai dép cọ vào. Đi gần hết một đời dép thì chân có chai. Dép nhựa có ưu điểm bám đường và cho cảm giác thật. Nhưng vào ngày mưa thì... khốn khổ bởi đất bám đầy vào phần rỗng dưới đế dép. Mới đi, dép còn mềm giữ được màu trắng nhưng lâu dần sẽ ngả sang màu vàng và cứng vì nhựa bị lão hóa, lúc này dép rất dễ vỡ. Bỏ thì tiếc, muốn tiếp tục sử dụng chỉ còn có cách mang đi hàn. Thợ hàn dép nhựa ngồi đầy các cổng chợ, xó xỉnh quanh hồ Hoàn Kiếm. Nếu không muốn hàn, đôi dép mòn vẹt vá víu nhằng nhịt vẫn có thể bán cho mấy bà chuyên mua đồ cũ ngồi cuối phố Mai Hắc Đế, ga Hà Nội hay ở đầu phố Khâm Thiên.

8. Ô TÔ, BIỂU TRƯNG QUYỀN LỰC

Suốt chiều dài lịch sử, Hà Nội không chỉ là trung tâm quyền lực, văn hóa mà còn là trung tâm buôn bán trong đó có cả giao thương với nước ngoài. Nhất là thời kỳ thực dân Pháp đô hộ, Hà Nội là thủ phủ của cõi Đông Dương. Vì thế những gì là sản phẩm của văn minh thế giới sớm muộn cũng xuất hiện tại Hà Nội.

Năm 1886, Hà Nội có hai chiếc xe bốn bánh, một chiếc thùng gỗ kiểu *Malabar de Colombo* (một kiểu xe của Ấn Độ) của Hội truyền giáo để giám mục Hà Nội Puginier đi lại và chiếc thứ hai kiểu *Victoria* của viên chỉ huy Henri Riviere. Riviere dùng chiếc xe này khi đánh nhau với quân Lưu Vĩnh Phúc và y bị giết chết ở Cầu Giấy. Chiếc xe sau được bán đấu giá cho ông Coutel nhà thầu khoán đầu tiên ở Hà Nội. Thực ra hai chiếc xe này do ngựa kéo không phải ô tô. Ô tô con (hay còn gọi là xe hơi) nhập về Sài Gòn năm 1907, người mua chiếc đầu tiên là một người Pháp và chiếc thứ hai thuộc sở hữu của ông Châu Văn Tú (tên Pháp là Pierre Tú hay Thầy Năm Tú), người đầu tiên lập gánh hát cải lương mang tên *Ban hát Thầy Năm Tú - Mỹ Tho* một thời nổi tiếng khắp Nam Kỳ. Cho đến nay cũng không biết xe hiệu gì và động cơ hơi nước hay chạy xăng.

Còn tại Hà Nội, chiếc ô tô đầu tiên xuất hiện vào năm 1901, chủ nhân của chiếc xe chạy bằng động xăng này là giám mục Puginier sau khi ông bỏ chiếc xe ngựa kiểu *Malabar de Colombo*. Puginier nhờ mua xăng từ Macao sang để chạy xe. Năm 1906, công ty xăng dầu Asiatic Petroleum mở cửa hàng bán lẻ đầu tiên ở Phúc Tân (gần cầu Long Biên). Sự kiện này mở ra cơ hội cho xe ô tô chạy xăng nhập vào Hà Nội. Cũng năm này, chủ cơ sở sản xuất xe tay *Omnium* người Pháp có hai chiếc *Prima 4*, ông ta dùng hai năm, sau đó bán lại. Năm 1913, người Hà Nội đầu tiên mua xe hơi là nhà tư sản dân tộc Bạch Thái Bưởi. Đó là chiếc xe hiệu *Peugeot* chạy xăng, có giá một triệu Franc (loại tiền giấy do Ngân hàng Đông Dương phát hành để sử dụng tại Đông Dương). Theo thời gian, số xe con, xe tải, xe chở khách ở Bắc Kỳ nói chung và Hà Nội nói riêng tăng dần, lại cộng thêm xe của quân đội Pháp làm cho xe qua sông Hồng phải chờ phà quá lâu. Năm 1921, chính quyền đã tiến hành mở rộng cầu cho ô tô qua lại, mở hai bên cánh gà từ 0,8 mét rộng ra thành ba mét và được lát gỗ lim, sau mới trải nhựa. Cứ hai nhịp, người ta làm đường tránh cho xe đạp, người đi bộ, xe tay... khi có ô tô chạy qua. Việc mở rộng hoàn thành vào năm 1922. Thống kê của tạp chí *Nature* xuất bản năm 1928 cho thấy, trong năm 1925 có 1.184 lượt xe tay, 141 xe ba gác, 344 xe đạp, 249 ô tô trong đó có 166 xe con, 79 xe buýt và 4 xe tải chạy qua cầu Long Biên. Cũng theo *Nature*, năm 1926, Nam Kỳ có 5678 ô tô các loại, Bắc Kỳ có 2.866 xe và Trung Kỳ có 966 xe. Tuy nhiên *Nature* không nói rõ Hà Nội có bao nhiêu xe tải, bao nhiêu xe quân sự, bao nhiêu xe con của các thương gia Pháp và bao nhiêu người Hà Nội có ô tô con. Theo tài liệu của cụ Nguyễn Văn Uẩn, tác giả của bộ sách ba tập *Hà Nội nửa đầu thế kỷ XX*, Hà Nội lúc đó có khoảng gần bốn mươi chiếc xe con thuộc sở hữu của người Pháp, người Hoa và người Việt. Con số đó cũng khá trùng hợp với số liệu mà báo *Phụ nữ Tân văn* số 207 ra ngày 6-7-1933 công bố. Năm 1927, trên các báo tiếng Pháp xuất bản ở Hà Nội xuất hiện các trang quảng cáo ô tô con, ví dụ như hãng *Citroen* bán xe trả góp trong mười hai tháng, *Peugeot* bán mẫu xe 12-SX 4 số năm chỗ ngồi.

Năm 1920, giá một chiếc xe con khoảng ba mươi ba triệu Franc (tương đương với tám ngàn đồng bạc Đông Dương và giá một tạ gạo lúc này khoảng sáu đồng). Sở dĩ giá xe cao ngất ngưỡng do chính quyền chỉ cho nhập xe sản xuất ở Pháp, không cho nhập xe của Đức, Ý hay Mỹ nên các hãng xe Pháp tung hoành ép giá người mua. Sang năm 1921, dù xe của Mỹ, Ý, Anh chịu thuế nhập tới năm mươi phần trăm nhưng để cạnh tranh, họ đã bán rẻ hơn nên buộc các hãng ô tô Pháp phải giảm nên giá chỉ còn mười ba triệu Franc. Những năm ba mươi của thế kỷ trước, Công ty *Garage Aviat et Compagnie* (trụ sở ở nơi từng có Nhà máy ô tô Ngô Gia Tự trên phố Phan Chu Trinh) làm đại lý bán xe cho hãng *Ford*, *Citroen* và xe máy *Solex*. Giá xe cao, lại phải đóng thuế đường trong khi thu nhập của dân nội thành vẫn thấp là nguyên nhân khiến số lượng ô tô con tăng chậm. Ví dụ năm 1921, Hà Nội có 4721 cửa hàng buôn bán trong đó ba

phần tư đóng thuế dưới mức tối thiểu (mười đồng bạc Đông Dương), chỉ có hai cửa hàng đóng thuế ba trăm đồng/tháng. Đến năm 1941, số cửa hàng vẫn tương tự, tuy nhiên mười phần trăm trong số đó đóng thuế chiếm tới năm mươi. Do vậy chỉ những người khá giả, giàu có mới mua được ô tô. Những năm 20, con gái đi xe đạp còn bị hàng phố dè bieu, nhưng con gái nhà chuyên đóng đồ gỗ Ba Ky (số nhà 143 phố Hàng Bông) dám lái chiếc xe *Citroen* chạy trên phố. Cô này là phụ nữ Hà Nội đầu tiên có bằng lái. Năm 1928 đến năm 1930, nhà Quảng Tín (số 119 Hàng Bông) là nhà đầu tiên bỏ tiền mua xe *Citroen* cho thuê cưới xin, công việc, lễ bái, thậm chí cho khách thuê đi chơi bạc tại các sòng công khai ở Lạng Sơn. Có khi đón con bạc các tỉnh về sát phạt tại những sòng bạc mở lậu ở Cửa Nam, Khâm Thiên, Bờ Sông của Ba Sinh, Ca Vê. Nhưng từ năm 1936-1940 mới là thời thịnh của nghề này. Đồng khách có mấy anh em Quách Thành Mai, Quách Thành Trung, Quách Văn Định, ngoài ra còn có Cự Vân (con rể chủ gánh xiếc Tạ Duy Hiến), Nguyễn Đức Đoan. Chiều theo sở thích của khách, xe cho thuê có đủ loại: *Ford*, *Peugeot*, *Citroen*...

Hồ Đắc Di được gia đình gửi sang Pháp học từ năm 1918, về nước năm 1932. Sau một thời gian ở Huế rồi Qui Nhơn, ông ra Bắc làm ở bệnh viện Phủ Doãn và là một trong ba bác sỹ duy nhất (có hai người Pháp) ở Đông Dương thời điểm đó. Ra Hà Nội, Hồ Đắc Di mua chiếc *Peugeot* để đi làm. Chiếc xe hiện thuộc sở hữu của một người chuyên sưu tập xe cổ ở Hà Nội. Bên sườn xe còn nguyên dòng chữ: Dr Ho Dac Di. Người Hà Nội đầu tiên chơi ô tô thể thao là Nguyễn Đình Dương (ở 34 Lê Thái Tổ). Ông Dương là con trai cụ Hàn Liên, người Hà Nội đầu tiên chơi và buôn đồ cổ nổi tiếng xứ Bắc. Một câu chuyện lưu truyền trong giới chơi đồ cổ là cụ Hàn Liên đã mua lại ngai thờ của họa sỹ chuyên vẽ ngựa nổi tiếng Trung Quốc là Từ Bi Hồng. Ông Dương mua chiếc xe thể thao hiệu *Renault* vào năm 1943. Chủ Công ty thủy tinh Thanh Đức nổi tiếng toàn cõi Đông Dương với các sản phẩm không chỉ xuất sang Lào, Campuchia mà còn xuất sang cả Maroc, Angeri là Trịnh Đức Kính có chiếc *Citroen*. Em vợ ông, chủ hãng cơ khí Minh Nam ở phố Khâm Thiên chơi hai xe, một hiệu *Citroen* và một hiệu *Peugeot*. Nhà Hoa Tường ở phố Khâm Thiên cũng chơi xe *Ford Acbas* mui trần. Ông Trịnh Văn Căn, chủ hãng dệt Cự Gioanh nổi tiếng có chiếc INhà chuyên cho thuê xe đám cưới Tự Vân ở phố Hàng Bông có chiếc xe *Ford* mui trần. Cụ Hiền Nhân, chủ nhiệm báo *Tia sáng* cũng có một chiếc *Renault* bốn ngựa. Ở phố Hàng Trống có nhà chuyên xuất khẩu tơ lụa sang Pháp mua chiếc *Ford* sang trọng, đi được hai năm thì bán lại cho một người thân của Hoàng gia Lào vào năm 1948.

Năm 1936, một cuộc đua ô tô đã diễn ra quanh hồ Gươm do Hãng Peugeot tổ chức. Mỗi xe chạy mười vòng quanh hồ, điểm xuất phát và đích trước tòa Đốc lý (nay là UBND thành phố Hà Nội). Xe nào chạy ít thời gian hơn xe ấy chiến thắng. Năm 1944, chiến tranh thế giới lần thứ II lan rộng, xăng dầu trở nên khan hiếm ở châu Âu và châu Á. Các cây xăng của Công ty Shell, Conony và Taxaco ở Trần Nhật Duật không có xăng để bán. Vì thế hầu hết xe con phải đắp chiếu, còn xe tải thì cải tiến máy để chuyển sang chạy bằng than củi. Tình trạng này kéo dài cho đến năm 1945. Trong thời gian chín năm kháng chiến chống Pháp, Hà Nội chỉ còn có bốn cây xăng ở các phố: Khâm Thiên, Bát Sứ, Trần Quang Khải và Hai Bà Trưng. Hà Nội có một trường dạy lái ô tô nằm trên phố Trần Quốc Toản gọi là “Hà Nội ô tô”, trường có hai chiếc xe Jeep cho học sinh thực tập. Phố Hàng Đậu và Trần Nhật Duật là nơi tập trung hàng loạt cửa hàng bán phụ tùng, sửa xe nhưng có tiếng nhất là gara Simca (cuối phố Hai Bà Trưng) và Crytal (Nhà máy nước đá 96 phố Trần Quang Khải). Vì tăng một dành cho buôn bán nên những nhà có xe ở Hàng Đường, Hàng Đào, Hàng Gai, Hàng Bông... tối tối phải đánh xe xuống gửi trước cửa Hỏa Lò. Tháng 3-1954, báo *Thực nghiệp* có trụ sở ở phố Hàng Trống mua chiếc Peugeot, chiếc xe có biển số IK171. Theo nhà báo Hoàng Giáp, cựu phóng viên của tờ *Thời mới* (trước 1954) có lẽ đây là chiếc xe cuối cùng đăng ký bởi lúc đó cứ điểm Điện Biên Phủ đang bị bộ đội ta bao vây, lại thêm các nhà buôn Pháp ở Hà Nội bán hay sang nhượng cơ sở kinh doanh nên không ai nghĩ đến việc mua sắm tài sản, nhất là tài sản có giá trị lớn. Như vậy tính đến tháng 10-1954, Hà Nội chỉ có khoảng một trăm bảy mươi một ô tô con, còn ít hơn cả năm 1930. Nguyên nhân là do chiến tranh nên đầu năm 1947 rất nhiều nhà buôn đóng cửa hàng đi tản cư đến cuối năm 1948 mới rục rịch kéo về. Trong hai năm này, buôn bán trì trệ vì sức mua hạn chế, phần lớn người có tiền tính chuyện mua vàng cất giấu, không ai tính chuyện mua ô tô.

Ô tô cũng là đề tài cho văn học, Nguyễn Công Hoan có truyện ngắn Cái nạn ô tô kể về tri phủ một huyện ngoại thành có chiếc xe hỏng nhưng ra bộ ban ơn cho một phó lý bằng cách bán rẻ với giá mười lăm đồng. Mua xe rồi nhưng phó lý không thể mang về quê vì không có lái xe, không có xăng nên đành phải gửi lại huyện đường. Viên tri phủ thấy “thương” nên bảo phó lý là ngài đi hộ để xe khỏi bị hỏng, phó lý mừng quýnh như trút được gánh nặng. Ô tô chỉ là cái cớ để Nguyễn Công Hoan chỉ tên, vạch mặt đám tri phủ, tri huyện chuyên dè nén thiên hạ.

Tháng 7-1959, Nhà nước thực hiện chính sách cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh trên địa bàn Hà Nội. Nhà máy, xí nghiệp của tư nhân thành công tư hợp doanh, các hộ làm ăn cá thể được đưa vào hợp tác xã. Một số nhà giàu có xe sợ bị quy thành phần tư sản rục rịch hiến cho nhà nước. Một số khác vẫn sử dụng bình thường, tuy nhiên nguồn xăng dầu, phụ tùng thay thế bắt đầu hiếm. Mô hình phát triển xã hội mới đã định đoạt số phận những chiếc xe con. Ông Trịnh Văn Thanh ở Cửa Nam có chiếc Peugeot mui trần đành phải bán cho Hãng phim truyện Việt Nam. Chiếc xe của ông chủ hãng dệt Cự Gioanh trước đó thì thoảng bị ngành văn hóa trưng dụng để diễu hành. Không ít lần lái xe về quê nên đích thân Trịnh Văn Căn phải cầm vô lăng, tức mình, ông hiến xe luôn cho ngành văn hóa. Gia đình nhà anh Vinh ở Tân Đảo về cũng hiến cho chính quyền thành phố Hà Nội một chiếc Peugeot 303 và hiến cho tỉnh Ninh Bình chiếc Peugeot 304. Nói chung đến năm 1964, ở Hà Nội không còn ô tô tư nhân.

Cuối năm 1958, một sự kiện gây xôn xao trong quân và dân miền Bắc khi Quân đội Nhân dân Việt Nam sản xuất được chiếc ô tô đầu tiên. Đại tá Hồ Mạnh Khang kể lại, năm 1958, lãnh đạo Tổng cục Hậu cần và Cục Quản lý xe máy Quân đội quyết định giao cho Nhà máy Z157 thiết kế, sản xuất một chiếc xe ô tô để tặng Chủ tịch Hồ Chí Minh. Ông Khang được giao nhiệm vụ thiết kế mẫu xe và để hoàn thành nhiệm vụ, ông cùng các cộng sự xin đến sứ quán: Liên Xô, Ba Lan, Indonesia... để quan sát hình dáng bên ngoài những chiếc xe mà các sứ quán đang sử dụng. Đích thân Phó lãnh sự quán Indonesia còn mời ông lên chiếc Dodge rồi lái một vòng quanh hồ Hoàn Kiếm. Gần năm trăm con người làm việc ngày đêm để thực hiện nhiệm vụ mang tính lịch sử và ngày 21-12-1958, chiếc xe mang tên *Chiến Thắng* biển số QS0001 đã xuất xưởng. Cục trưởng Cục Quản lý xe Vũ Văn Đôn, Chính ủy Nguyễn Văn Lực cùng ông Khang lái chiếc *Chiến Thắng* lên báo cáo với Bác. Bác rất vui và nói: “Ta đã sản xuất được xe con. Từ nay về sau cần nghiên cứu, sản xuất xe vận tải để phục vụ đất nước”. Rồi giọng Người trầm xuống: “Cám ơn các chú đã quan tâm đến Bác, tặng Bác chiếc xe này. Nhưng hiện nay, Bác đã có xe đi rồi. Vậy các chú giúp Bác tặng lại chiếc xe này cho thương binh. Các chú ấy cần chiếc xe mới và tốt thế này hơn Bác”. Quốc khánh năm 1959, xe *Chiến Thắng* do quân đội chế tạo được xếp vào đội hình diễu binh qua quảng trường Ba Đình trước sự ngạc nhiên của nhiều người.

Xe con là phương tiện không thể thiếu trong những hoạt động của nhà nước nên các đơn vị được giao nhiệm vụ bắt đầu nhập từ các nước xã hội chủ nghĩa. Volga, Moskvic, Giguli sản xuất ở Liên Xô, Skoda của Tiệp Khắc, tùy theo chức vụ, cán bộ sẽ được sử dụng loại xe nào. Ví dụ, bộ trưởng được tiêu chuẩn xe Volga, vì thế mới có câu đố: “*Con gì bụng to, trán hói. Ăn nói khề khà. Đi xe Volga. Ăn gà Tôn Đản (cửa hàng dành riêng cho cán bộ cao cấp)*”. Tiêu chuẩn của thứ trưởng đi Moskvic, còn cấp trưởng cục, vụ, viện đi xe Lada. Lada ban đầu có tên là Giguli, nhưng khi Liên Xô xuất khẩu loại xe này sang Phần Lan thì quốc gia này đổi tên thành Lada vì Giguli tiếng Phần Lan là “rất xấu, rất dở”. Xe Lada có dòng xe 1.2, 1.3 và 1.5 không có trợ lực tay lái, khó nổ về mùa đông, xe cũ hay bị hỏng vặt nhưng bù lại máy lại khá bền. Cho đến hiện tại, một số xe Lada vẫn còn được sử dụng, giá xe từ vài triệu đến vài chục triệu đồng, chủ nhân sơn phết đổi màu, có lắp thêm cả máy nghe nhạc cho oách.

Về xe ô tô có câu chuyện liên quan đến ông Nguyễn Tạo. Ông Tạo là một trong những đảng viên đầu tiên của Đảng cộng sản Việt Nam. Ngày 31-3-1931, ông bị bắt tại Hải Phòng và thực dân Pháp kết án hai mươi năm tù và giam tại Hỏa Lò. Cùng với Nguyễn Lương Bằng, Bùi Xuân Mẫn, Nguyễn Trọng Đàm, Hào Lịch, Lê Đình Tuyền và Võ Duy Cương, các ông bàn mưu, tính kế vượt ngục. Mỗi người nghĩ ra một căn bệnh hiểm nghèo để dịch cho nằm viện và dự tính trên đường chuyển từ Hỏa Lò sang bệnh viện Phủ Doãn sẽ tấn công đám lính rồi tẩu thoát. Tuy nhiên kế đó không thành. Nằm ở Phủ Doãn, em gái ông biết tin xin vào thăm. Và ông đã nhờ

người em mang cho ông lưỡi cưa sắt. Sau nhiều ngày cưa chắn song sắt, bảy người chui ra phố Quán Sứ vào đúng đêm Noel 1932. Rất tiếc là ba đồng chí đã bị địch bắt lại. Vụ vượt Hỏa Lò đó trở thành nổi tiếng trong lịch sử cách mạng Việt Nam. Sau khi Cách mạng Tháng Tám, ông Tạo được cử làm Giám đốc Công an Nam bộ.

Lợi dụng tình hình rối ren, các phe phái phản động muốn lật đổ chính quyền cách mạng còn non trẻ. Nhận rõ âm mưu của kẻ thù, Hồ Chủ tịch cho gọi ông ra Hà Nội và giao làm Trưởng nha Địch báo Công an Trung ương. Trên cương vị này, ông đã phát hiện ra âm mưu của thực dân Pháp cấu kết với bọn Đại Việt, tiến hành đảo chính chính quyền cách mạng đúng vào ngày quốc khánh Pháp 14-7-1946. Dù chưa có chứng cứ cụ thể, chưa có lệnh của trên nhưng ông quyết đánh. Sau khi báo cáo đồng chí Võ Nguyên Giáp, ông cùng Lê Giản (Giám đốc Nha Công an Bắc Bộ), Nguyễn Tuấn Thức (Giám đốc Công an Hà Nội) cho đột nhập bí mật vào cơ sở in số 132 phố Duvigneau (nay là Bùi Thị Xuân) để kiểm chứng nguồn tin bọn phản động đã in tài liệu. Sau khi đã chắc chắn, mờ sáng ngày 12-7, dưới sự chỉ đạo của Nguyễn Tạo, Lê Giản, các chiến sỹ an ninh đã xông vào tru sở của Việt Nam quốc dân đảng ở số 7 Ôn Như Hầu (nay là phố Nguyễn Gia Thiều), trước chứng cứ rành rành là hàng đồng truyền đơn, hiệu triệu lật đổ chính phủ Hồ Chí Minh chưa kịp tẩu tán cùng nhiều súng ống, lựu đạn,... chúng phải nhận tội. Năm 1960, Bộ Nông Lâm được chia tách ra làm nhiều bộ và cơ quan ngang bộ, ông Tạo được phân công làm Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp. Năm 1962, khi nghe Cục trưởng Cục điều tra rừng Hoàng Điện báo cáo khu vực nằm giữa ba tỉnh Hòa Bình, Ninh Bình và Thanh Hóa có rừng quý và lạ. Ông vào tận nơi khảo sát, sau đó đề nghị thành lập khu vực này thành vườn quốc gia để bảo tồn phục vụ cho công tác nghiên cứu. Đó chính là vườn quốc gia Cúc Phương ngày nay. Trước tình trạng rừng bị chặt phá bừa bãi, ông kiên quyết cho thành lập lực lượng kiểm lâm mặc lời ra tiếng vào “rừng cần gì công an”. Sau khi ông mất, tháng 8-2011, ông được dân làng Thụy Lạc, xã Nam Phú, huyện Tiên Hải - Thái Bình, tôn làm thành hoàng làng, lập bài vị đưa vào thờ trong đình vì ông là người đưa dân Hưng Nhân (nay là huyện Hưng Hà, Thái Bình) đến Thụy Lạc khai hoang lập ấp. Chuyện kể rằng hôm đó là ngày họp Hội đồng Chính phủ, đến giờ đi nhưng chiếc Vaksawa (Ba Lan) giờ chứng. Cả tổ xe của Tổng cục hì hục chữa nhưng nó vẫn ì ra. Thấy chiếc *Tarta* chở gỗ đậu ở sân Tổng cục, ông bảo lái xe nổ máy rồi leo lên ca bin chỉ đường chạy thẳng tới Văn phòng Chính phủ. Mọi khi bảo vệ vẫn thấy ông đi *Vaksawa* hôm nay ngạc nhiên thấy ông đi xe chở gỗ. Chuyện ông Tạo đi họp bằng xe chở gỗ đã làm thành sườn cho câu chuyện chủ tịch huyện đi họp bằng xe công nông.

Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, đất nước thống nhất, nhiều bộ ngành mang các dòng xe sản xuất ở Mỹ, Nhật, Pháp... ra Hà Nội làm đa dạng các mẫu xe con. Dù những chiếc xe Mỹ, Nhật, Pháp... có nội thất đẹp, chạy êm và ít hỏng hóc vặt, nhưng lại không nằm trong tiêu chuẩn xe dành cho cán bộ. Căn cứ vào đăng ký thời bao cấp, đến năm 1989, tổng cộng Hà Nội có khoảng hơn ba trăm xe *Volga*, *Moskovic* và *Lada*. Tháng 12-1987, Luật Đầu tư nước ngoài đã được Quốc hội thông qua và trong năm 1988, có năm dự án đã đầu tư vào Hà Nội. Luật này cho phép nhà đầu tư được nhập xe phục vụ dự án và Hà Nội bắt đầu xuất hiện những mẫu xe mới của Nhật Bản. Năm 1990, Nhà nước chính thức cho phép tư nhân được sở hữu ô tô, những chiếc xe Nhật đã qua sử dụng mà người ta quen gọi là “xe bãi” qua mọi ngả vào Hà Nội. Lượng xe cá nhân tăng lên đáng kể, đường phố xuất hiện nhiều dòng xe hiện đại và những chiếc xe là biểu trưng quyền lực một thời như: *Volga*, *Moskovic*, *Lada* trở thành xe tập lái hay chở khách tuyến Hà Nội - Lạng Sơn. Tính đến 12-1996, mười hai hãng ô tô lớn trên thế giới mở văn phòng tại Việt Nam gồm: *Toyota*, *Ford*, *Mercedes*, *Chrysler*... Tuy nhiên sau khủng hoảng tài chính ở Thái Lan 7-1997, Chrysler đã đóng cửa văn phòng tại Hà Nội.

Vài năm trở lại đây, số lượng xe tư nhân đăng ký tăng lên từng ngày. Theo thống kê của một tạp chí ô tô, hiện Việt Nam nói chung và Hà Nội nói riêng có khoảng một trăm mẫu xe của gần hai mươi hãng trên thế giới. Vào các buổi tối, quán cà phê lịch lãm dưới mái hiên của khách sạn *Metropole* (ngã 3 phố Ngô Quyền - Lê Phụng Hiểu) không đông như các quán khác nhưng đa phần khách trẻ tuổi. Họ là chủ của những chiếc xe *Bentley*, *Audi Q7*, *X6*, *Lamborghini*,... giá vài tỷ đồng trở lên, đỗ bên đường. Dù là nước chậm phát triển nhưng Hà Nội hiện có gần hai mươi chiếc *Rolls-Royce Phantom*, nếu nộp đủ các loại phí, giá chiếc xe này khoảng hai mươi tỷ

đồng. Hà Nội cũng có đại gia chơi chiếc *Maybach 62S* trị giá hai mươi tỷ hay *Limousine Chrysler 300c Limo*, mẫu xe mà các tài tử Hollywood ưa dùng, xe dài đến mức đi qua ngã tư hẹp, đèn tín hiệu chuyển sang đỏ nhưng đuôi xe vẫn ở giữa ngã tư. Còn các mẫu xe hạng sang như *Rangge Rover*, *Mercedes GL 550*, *Mercedes S300*, *S500*, *Lexus 570*, *Bentley*,... thì đếm không xuể. Các mẫu xe độc như *Lamborghini Gallardo Coupe*, *Limousine GT Speed*... cũng không thiếu. Thời Pháp đô hộ, tiền mua ô tô chắc chắn là tiền sạch bởi người ta không thể trốn thuế hay lợi dụng chức quyền kiểm soát, còn bây giờ, thật khó mà biết trong hàng trăm chiếc xe sang trọng nhiều tiền kia, chiếc nào mua bằng tiền sạch, chiếc nào tiền... “bẩn”!?

Ô tô con dần trở thành phương tiện hơn là đồng tài sản di động khi ngày càng nhiều người giàu có. Cho đến thời điểm hiện tại, quan niệm xe Nhật tiết kiệm nhiên liệu, nếu hỏng hóc chỉ cần ra chợ trời hay phố Nguyễn Công Trứ dễ dàng kiếm được đồ thay vẫn là cách nghĩ của nhiều người mà họ không hề biết rằng phụ tùng đó không phải chính hãng và có xuất xứ ở nước láng giềng. Nhưng vẫn có cá nhân quan niệm ô tô là thứ đồ để khoe khoang, đến ngó ngán. Họ bỏ tiền mua chiếc xe đắt tiền mà không hề tính đến đường sá Hà Nội thế nào, vậy nên thật khó khăn khi đưa chiếc xe thể thao lên vỉa hè bởi khoảng cách từ miếng ốp mũi xe xuống mặt đất chỉ cách chưa đầy hai mươi cm. Trên đường phố, còn dễ dàng bắt gặp những chiếc xe đắt tiền mang biển số nước ngoài mà chủ xe lại là người Việt giàu có. Giá của những chiếc xe này chỉ bằng một nửa giá thị trường. Người mua cầm giấy ủy quyền của người bán coi như hợp pháp. Ban bảo như thế họ mới giàu còn tôi nghĩ, giàu mà vẫn tìm cách lách thuế thật không đáng trân trọng và tôi cũng nghi ngờ về cách làm giàu của họ. Nhưng chắc là ít người ủng hộ cách nghĩ của tôi!?

9. KEM HÀ NỘI

Xuất xứ của kem bắt đầu từ món “tuyết ngọt” của vua Nero đãi quần thần khi lên ngôi hoàng đế La Mã. Năm trăm năm sau, thời nhà Đường (Trung Quốc) xuất hiện món sữa dê đã lên men, trộn với bột mỳ, hương liệu rồi làm lạnh bằng băng với muối. Năm 1295, nhà hàng hải Marco Polo người Italia trở về quê hương sau nhiều năm ở Trung Quốc đã cải tiến làm cho món kem hấp dẫn hơn. Kem xuất hiện tại Hà Nội mới hơn một trăm năm...

Năm 1886, Khách sạn *Grand* với năm mươi phòng, có bàn bida là khách sạn theo tiêu chuẩn Pháp khánh thành ở phố Hàng Trống (nay là Intimex phố Lê Thái Tổ) và người ta thấy tại quầy bar có bán kem cốc. Kem được nhân viên cho vào cốc thủy tinh miệng rộng kèm theo chiếc thìa con bằng đồng. Trước đó ở Đồn Thủy (nay là khu vực 33 phố Phạm Ngũ Lão), nơi đồn trú của chỉ huy quân Pháp tại Hà Nội người ta thấy có đá lạnh nhưng không hề có kem. Như vậy có thể khẳng định, *Grand* là khách sạn đầu tiên đã sản xuất kem theo kiểu châu Âu tại Hà Nội.

Tiếp theo *Grand*, nhiều khách sạn được xây dựng tại Hà Nội trong đó phải kể đến khách sạn *Chính quốc* (Metropole) xây dựng năm 1901. Khách sạn *Coq d'Or* - Con gà vàng ở 38 Tràng Tiền xây năm 1903 và *Terminus* ở cuối phố Tràng Tiền... Tại quầy bar của các khách sạn này đều có bán kem cốc. Kem được cho vào cốc thủy tinh rất kiểu cách. Trong hồi ký của một số quan chức Pháp từng sống và làm việc tại Hà Nội thì kem cốc thời đó chủ yếu là kem cà phê, sô cô la và kem hạnh nhân. Kem là món để ăn không phải uống nhưng được xếp vào thứ giải khát. Trong cái nóng khiến chị em Bắc Kỳ phải mặc yếm vào mùa hè mà có món kem thì quá tuyệt vời. Tuy nhiên kem bán ở khách sạn phục vụ chủ yếu cho người Pháp và đám binh lính đóng ở trong thành, vì người Việt làm trong bộ máy quân sự và chính quyền chưa quen thứ giải khát lạnh đến buốt óc này. Khoảng năm 1920, phố Tràng Tiền không còn là nơi dành riêng cho người Pháp và tầng lớp giàu có nữa thì *Coq d'Or* bắt đầu bán kem lẻ cho khách dạo chơi và mua sắm ở Nhà hàng Gordar (nay là Trung tâm thương mại Tràng Tiền). Dân chúng Hà Nội dần dần thích kem và những người bán hàng giải khát bên mép hồ Gươm, đoạn từ bến tàu điện Đinh Tiên Hoàng (nay là điểm trông giữ xe) đến Nhà Khai Trí Tiến Đức (nay là 16 phố Lê Thái Tổ) đã mua về bán lẻ cho khách. Họ đựng kem vào các phích chân không cho khỏi chảy. Khách mua họ múc ra cốc thủy tinh Thanh Đức. Ăn xong, mỗi khách được một cốc nước lọc có vài giọt bạc hà để xức miệng.

Khoảng năm 1933, chính quyền thành phố qui định các ki ốt ven Hồ Gươm phải đẹp nên nhiều người đành mua ô bằng vải bố in mẫu khác nhau để khỏi bị đuổi. Năm 1936, một số ki ốt bán kem đã thuê con gái ở nông thôn ra làm công việc chạy bàn. Họ bỏ tiền may cho các cô gái quần áo tân thời, một số khác còn “huấn luyện” cách mời chào lẳng lơ, vì thế xuất hiện những câu chuyện hư hư, thực thực “ăn kem ở bờ Hồ vừa ăn vừa được sờ”, báo chí thì gọi là “kem sờ bờ Hồ”. Khách tò mò kéo đến càng đông, nhất là người ở quê ra tỉnh làm việc, họ xem có thân nhân của mình không.

Năm 1936, số nhà 37 Cầu Gối xuất hiện một quán kem khá đặc biệt có tên Tây là *Zéphyr*. Số nhà 37 Cầu Gối thông ra phố Đinh Tiên Hoàng là nhà của cụ Phạm Quang Hưng làm phán ở Bưu điện bờ Hồ. Làm sở Tây nhưng cụ Hưng có tinh thần yêu nước, ghét thực dân xâm lược. Cụ sinh được mười hai người con, trong đó có năm trai và bảy gái, tất cả đều thông minh, lanh lợi. Cụ dạy dỗ con cái lòng yêu nước, yêu dân tộc ngay từ khi các con còn bé. Trong số năm người con trai có người con thứ tư là Phạm Quang Chúc đã tham gia Việt Nam quốc dân đảng (do Nguyễn Thái Học lãnh đạo) khi còn là thanh niên. Vì có tinh thần yêu nước và luôn nêu cao tư tưởng chống Pháp, nên Phạm Quang Chúc đã bị thực dân Pháp bắt cùng với Nguyễn Thái Học, Chúc bị đày ra Côn Đảo năm 1930. Trong tù, Chúc được giác ngộ cách mạng và kết bạn với các Đảng viên cộng sản tiền bối như: Lê Duẩn, Phạm Văn Đồng, Lê Thanh Nghị, Hà Huy Giáp, Nguyễn Kim Cương... Năm 1936, Mặt trận bình dân thắng thế trên chính trường Pháp và chính phủ mới ra lệnh phóng thích nhiều tù nhân chính trị nên Phạm Quang Chúc được thả. Trở về nhà, Chúc

xin phép cha mẹ để các bạn tù như Phạm Văn Đồng, Lê Thanh Nghị, Nguyễn Kim Cương, Nguyễn Tuấn Thức, Ba Ngọ, Đình Nhu được nướng nấu tạm tại nhà, tìm việc làm để tiếp tục hoạt động cách mạng.

Phạm Quang Hưng đồng ý và từ đó, gia đình cụ trở thành địa chỉ nửa bí mật, nửa công khai của các chiến sỹ cách mạng ở Hà Nội. Thời gian đầu, do chưa tìm được công việc nên tất cả sống nhờ vào tiền lương của cụ nên cũng khá khó khăn. Trong lúc mọi người đang suy tính thì cô con gái lớn là Phạm Thị Hồng đề nghị cha mở quán kem, vì Hồng có quen một thanh niên tên là Cầu, anh này giỏi nghề làm bánh, làm kem. Được cha đồng ý, Phạm Thị Hồng đã mời Cầu đến hướng dẫn cách làm kem, làm bánh và mở hiệu. Trên tường quán *Zéphyr* vẽ bức tranh các cô gái có cánh tay cầm cốc kem đang bay và người tô màu cho cho các phác thảo này chính là Phạm Văn Đồng. Bà Phạm Thị Hồng kể: “Hồi đó, tiệm kem đông lắm, lại có kem hạnh nhân không đâu có nên khách Tây cũng đến ăn. Nhờ tiệm kem mà cuộc sống gia đình và các đồng chí khi ấy bớt cực khổ. Lúc đó, anh Tô (Phạm Văn Đồng) ở trên gác xép, chăm chỉ viết báo, anh Nguyễn Kim Cương cũng vậy. Những lúc đông khách các anh lại tranh thủ xuống dưới nhà làm bồi bàn, nói tiếng Pháp lầu lầu khiến cho bọn Tây cũng phải nể phục”. Tình cảm đã nảy nở giữa hai chiến sỹ cách mạng với hai cô con gái cụ Hưng. Cô con gái thứ ba là Phạm Thị Cúc đã kết hôn với Phạm Văn Đồng, còn Phạm Thị Hồng thì kết hôn với nhà cách mạng Nguyễn Kim Cương. Nay ngôi nhà 37 Cầu Gỗ được xếp hạng di tích lịch sử và gắn biển cơ sở bí mật của phong trào yêu nước ở Hà Nội từ năm 1930 - 1945. Quán kem đóng cửa năm 1939 vì Mặt trận bình dân Pháp thất thế, chính quyền mới ra tay đàn áp phong trào cách mạng ở các nước thuộc địa trong đó có Việt Nam, các chiến sỹ cách mạng rút vào hoạt động bí mật.

Nhiều người vẫn lầm tưởng kem que có xuất xứ từ châu Âu thông qua người Pháp du nhập vào Việt Nam, nhưng thực ra kem que là sản phẩm du nhập qua người Nhật. Ngày 22-9- 1940, Toàn quyền J.Decoux ký hiệp ước trao Đông Dương cho Nhật. Cuối tháng 10-1940, toán lính Nhật đầu tiên đến Hà Nội và theo chân có cả các thương gia. Để gây ảnh hưởng với quốc gia trên bán đảo Đông Dương này, chính quyền Nhật đã tổ chức các hoạt động văn hóa, triển lãm hàng hóa Nhật và kem que được bán trong triển lãm. Và lập tức nó thu hút được dân chúng, nhất là trẻ em. Công nghệ làm kem que khác với làm kem cốc, nếu kem cốc chỉ cần trộn nguyên liệu với hương liệu sau đó cho vào hãm lạnh ở nhiệt độ vừa phải để kem không cứng thành đá, thì kem que phải có khuôn và nhiệt độ thấp hơn. Người ta cho nguyên liệu chính gồm bột nếp đã rang chín xay nhỏ, rồi cho đường, sữa (nếu muốn làm kem sô cô la, cà phê, hạnh nhân... thì trộn nguyên liệu với sô cô la, cà phê hay hạnh nhân) vào khuôn sắt mạ kẽm hình trụ (để khi rút ra vừa dễ, vừa không gãy) rồi đặt vào bể lạnh. Kem trong khuôn chuẩn bị đông, người ta mới cắm que bằng tre hoặc gỗ vào từng lỗ khuôn một. Khi kem đông cứng thì rút ra cho vào bình thủy tinh chân không để kem không tan chảy. Chủ cửa hàng kem que đầu tiên ở Bờ Hồ và cũng là hiệu đầu tiên ở Hà Nội là người Nhật. Thấy kem que tiện hơn kem cốc nên khách hàng mua đông hơn và thế là các cửa hàng kem que xuất hiện ngày càng nhiều. Và kem que trở thành thứ giải khát được người Hà Nội ưa thích bất kể giàu hay nghèo. Một số người Việt có đầu óc kinh doanh thấy kem que là cơ hội có thể kiếm lời nên họ đã tìm cách lôi kéo nhân viên người Việt Nam làm thuê cho các hiệu kem Nhật nắm vững kỹ thuật. Còn làm bể lạnh không quá khó và tiền đầu tư cũng không lớn. Và thế là kem Long Vân, Hồng Vân (cạnh Quảng trường Đông Kinh nghĩa thực), Cẩm Bình (phố Huế), Hòa Bình (Hàng Bông)... ra đời. Không chỉ bán tại chỗ, họ còn cho trẻ em đeo bình kem đi bán lẻ khắp thành phố để chiếm thị trường. Quán Thủy Tạ nằm sát hồ Gươm cũng trở thành điểm bán kem que, trước đó quán có tên là Hồ Ngọc cũng từng bán kem cốc. Thủy Tạ cũng là một trong những điểm đầu tiên bán kem hộp hiệu Nestlé. Kem được bảo quản trong tủ lạnh. Ưu điểm là thơm ngon nhưng kem hộp không được ưa chuộng vì giá thành quá cao hơn nữa một hộp kem (tương đương như hộp sữa đặc hiện nay) phải hai người ăn mới hết. Đầu những năm 1950, Hà Nội xuất hiện quảng cáo “kem nguyên tử”, khiến bà con hết sức tò mò, lũ lượt kéo nhau đi xem và ăn thử. Thực ra đó chỉ là cách quảng cáo để bán hàng vì thời kỳ này hàng hóa Mỹ như vải ka ki, kính râm, phim ảnh xuất hiện tại Hà Nội và người Mỹ cùng với Liên Xô đã chế tạo ra bom nguyên tử, mở ra thời đại nguyên tử cho thế giới. Và họ gắn từ nguyên tử vào để chỉ hàng hóa mới.

Sau năm 1954, người miền Nam trong đó rất đông đang độ tuổi đi học, tập kết ra Bắc, học sinh các tỉnh về Hà Nội học đại học, trung cấp cũng rất nhiều và để tìm người cùng làng, cùng xã thì chỉ còn cách ra Hồ Gươm. Giáo sư Mỹ học Dương Viết Á quê gốc Quảng Bình kể, hồi học Đại học Tổng hợp Hà Nội, cứ chủ nhật là ông cũng như sinh viên, học sinh các tỉnh đổ về Hồ Gươm, đi vòng quanh hồ tìm đồng hương. Đi một vòng quanh hồ mà không thấy lại dùng ăn kem ở Thủy Tạ hay Bốn Mùa, vừa ăn vừa nhìn người qua lại, có lúc tưởng người cùng quê mãi nhìn theo rơi cả miếng kem mà thấy tiếc.

Lần đầu tiên trong đời Dương Viết Á ăn mười que kem, bụng chướng lên và dù trời nóng nhưng đêm ông lại phải đắp chăn vì lạnh từ trong toát ra. Tháng 7-1959, Hà Nội bắt đầu thực hiện cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh, các hiệu kem tư nhân như Long Vân, Hồng Vân, Cẩm Bình... phải công tư hợp doanh. Ngành ăn uống Hà Nội cho mở hàng loạt các cửa hàng giải khát quốc doanh: Bốn Mùa, chợ Mơ, Ngã tư Sở, Vọng, thị trấn Văn Điển... và kem que trở thành mặt hàng chủ lực. Có khoảng thời gian khan hiếm đường trắng, các cửa hàng kem thay bằng đường vàng (đường của Cu Ba), thậm chí làm cả bằng mật mía nên kem dẻo như như kẹo kéo, cắn không được đành phải mút. Đã thế kem có vị hơi chua chua vì mật để lâu bị lên men. Lại có những cửa hàng ăn bột xén bột đậu xanh, bột nếp, bù vào chỗ ăn bột, họ cho nhiều nước hơn làm cây kem cứng như đá, nhai thấy lạ xạ.

Thập niên 60, 70 thế kỷ trước không thiếu người lớn và trẻ em đi bán kem rong. Họ lấy kem ở các hiệu quốc doanh cho vào phích rồi tỏa đi khắp hang cùng ngõ hẻm trong thành phố, bán trước rạp chiếu bóng Bạch Mai, Mê Linh, bãi chiếu bóng Cầu Giấy, Khương Thượng... Vào ngày nắng, kem cũng kiếm khá, nên mua kem một hào nhưng họ bán một hào rưỡi, song ngày mưa thì có khi ế cả phích ăn đến đâu bụng mới hết. Cũng thời kỳ này, kem cốt, kem sữa, kem dừa, sô cô la... của Bốn Mùa, Hàng Vôi cũng có tiếng và chỉ thua Tràng Tiền. Tuy nhiên sau này do bị nhân viên ăn bột nguyên liệu nên chất lượng kém hẳn nên Bốn Mùa ngừng sản xuất kem que chuyển sang bán kem cốc. Hai chiếc máy đun kem ra trông khá buồn cười. Nhưng cuối cùng cửa hàng này cũng phải dẹp bỏ vì ít người ăn. Nói đến kem ở Hà Nội không thể không nói đến kem Tràng Tiền. Mùa hè xếp hàng phải đã đành, nhưng vào mùa đông áo không đủ ấm, răng đánh vào nhau lập cập như đánh đàn mà nhiều người vẫn đến Tràng Tiền để xếp hàng mua kem. Lại còn thi xem ai ăn nhiều, kẻ chiến thắng không phải trả tiền nhưng phải bỏ tiền mua thuốc viêm họng. Người nắm giữ công thức pha chế kem Tràng Tiền từ năm 1961 đến năm 1993 là ông Khánh. Ông được học lớp làm kem một tháng do ngành ăn uống mở nhưng ông có năng khiếu về món này. Thế nên chỉ sau một thời gian ngắn làm kỹ thuật, ông đã nắm được “gu” của người Hà Nội, kem không được quá ngọt, không quá cứng, nếu kem cốt thì phải thơm dịu, kem sô cô la phải có vị hơi đắng đắng còn kem sữa phải mềm lười... Từ đó ông tìm ra công thức cho từng loại kem và phổ biến cho cả tổ. Nhưng cái giỏi của ông Khánh là ngay cả khi nguyên liệu không đạt chuẩn như bột nếp không thơm, cốt quá già, hết đường trắng chỉ còn đường đỏ nhưng ông cũng tìm ra được công thức để cho ra cây kem ngon nhất. Tràng Tiền sản xuất khá nhiều các loại kem như sữa, dừa, sô cô la, cà phê, đậu xanh... nhưng nổi tiếng nhất vẫn là kem cốt. Cho đến hôm nay, kem Tràng Tiền vẫn luôn luôn trong tình trạng phải xếp hàng. Người ăn kem chật cứng gần cả trăm mét vuông vỉa hè cũng là chuyện có thể ghi vào kỷ lục Việt Nam. Có người thích kem Tràng Tiền nói quá “Phi thực kem Tràng Tiền bất thành người Hà Nội”!

Thời bao cấp kem trở thành “chuẩn” cho tất cả người ở quê ra Hà Nội, đi đâu làm gì không biết nhưng về là phải kể chuyện “ăn kem, xem tàu điện”, còn không kể được đi tàu điện thế nào và ăn kem ra sao coi như nói phét. Hoặc ra Hà Nội mà chưa đến Bách hóa Tổng hợp Tràng Tiền, chưa ăn kem Bờ Hồ và chưa biết tàu điện coi như chưa đến Hà Nội. Có nhiều mẩu chuyện vui về người quê ra Hà Nội ăn kem. Ví như người ta kể với nhau chuyện một bà cụ ở quê vào cửa hàng mua hai chiếc kem, sợ mất cắp, cụ ăn một chiếc còn chiếc kia cho vào trong bị cới. Ăn hết chiếc thứ nhất, mở bị lấy chiếc kia ăn nốt thì chỉ còn trơ lại cái que tre, tức mình bà cụ lăm lăm “Tiên sư nó, đã ăn hết kem của người ta rồi còn để lại cái que làm gì”. Rồi như thách thức đưa dám ăn cắp kem, bà cụ mua thêm hai chiếc, ăn một chiếc còn chiếc kia cầm trên tay. Cụ bà rằng kém nên khi ăn hết chiếc thứ nhất thì chiếc thứ hai đã chảy hết, cụ lăm lăm “Cầm trên tay

chắc thể mà nó còn ghé mồm ăn hết của mình, người ta nói ở Hà Nội một mét vuông có bảy thằng ăn cắp cũng chả sai”. Cũng thời bao cấp, không chỉ Tràng Tiền, tại hầu hết các cửa hàng kem trong nội thành có người đi nhặt que. Họ mang về rửa, luộc nước sôi sau đó phơi khô rồi lại bán cho chính các cửa hàng này.

Đầu thập niên 80, những người bán kem rong không cho vào phích, họ cho vào thùng xốp (đựng được nhiều hơn lại không sợ nổ như phích thủy tinh). Họ không lấy kem từ các cơ sở quốc doanh mà lấy ở các cơ sở gia công. Loại kem chỉ có tí bột, còn lại là nước máy hòa với đường hóa học. Họ mang về các vùng quê bán cho trẻ con. Chỉ cần nghe thấy tiếng kèn oe oe là chúng xúm lại, đứa không có tiền mà lại thèm kem thì mang cả nôi, ấm nhôm, ấm đồng ra đổi. Thậm chí đổi cả xu hào, bắp cải, người bán kem cũng đồng ý. Không rõ thực hư ra sao, nhưng có hồi ở Hà Nội, dân chúng kháo nhau là trong que kem loại này có cả bèo tấm và... đĩa!?

Đầu những năm 1990, các cửa hàng kem quốc doanh như Hàng Vôi, Ngã tư Sở, chợ Mơ, thị trấn Văn Điển,... lần lượt đóng cửa vì thua lỗ đặt dấu chấm hết cho kem mẫu dịch một thời tung hoành trên thị trường.

Tiên phong trong việc đổi mới kem ở Hà Nội là quán Trà Mi (phố Nguyễn Thái Học). Năm 1992, Trà Mi có kem trái cây, lại còn nhồi cả vào quả dừa xiêm nên buổi tối khách ngồi kín vỉa hè. Ban ngày khá đông học sinh Nga ở Trường Quốc tế (phố Cao Bá Quát) đến ăn ghi-sô. Còn bánh ngọt Bảo Ngọc ở phố Hai Bà Trưng có món kem rán. Kem cho vào giữa cục bột rán trong dầu sôi mà vẫn lạnh nguyên. Bí quyết là ở chỗ nhà hàng cho hóa chất chống tan chảy.

Năm 2007, quanh Hồ Gươm chỉ còn Thủy Tạ và Fenny ở 48 Lê Thái Tổ mà chủ là một người Pháp bán kem. Fenny mở năm 1997, ban đầu chỉ thuê nửa diện tích của hiệu may Tiến Thành. Làm ăn phát đạt, chủ Fanny thuê nốt phần còn lại. Trước đó ở 30 Lê Thái Tổ có một người Mỹ thuê cửa hàng bán kem. Sau này không chịu nổi tiền thuê mặt bằng nên chủ quán đi thuê chỗ khác. Giá một ly kem không rẻ chút nào và muốn ăn đến mức phải đắp chăn như giáo sư Dương Viết Á thì phải tiền triệu. Hiện tại kem ở Hà Nội phong phú hơn, không chỉ có kem cốc, kem đựng trong bánh quế (gọi là kem ốc quế) mà còn có kem gói, kem cây với vài chục mùi vị khác nhau và người ăn kem cũng vẫn chủ yếu là thanh niên, con trẻ.

10. CÔ ĐẦU KHÂM THIÊN

Có thể nói rằng, vào thời Lê, cánh Nho sỹ không chỉ biết thưởng thức ca trù mà còn là những người góp phần thúc đẩy nghệ thuật này phát triển trên đất Thăng Long khi thơ của họ trở thành lời của các bài ca trù. Nguyễn Công Trứ (1778- 1858) là người rất mê ca trù, ông cũng là tác giả của nhiều bài ca nổi tiếng. Song công lao lớn nhất của Nguyễn Công Trứ là ông cùng những Nho sỹ khác nâng lối hát nói lên đến đỉnh cao làm cho ca trù thêm giá trị. Có một nhà thơ cũng mê mẩn ca trù là Trần Tế Xương (1870-1907). Không chỉ nghe hát, sáng tác các bài hát mà cô đầu còn là nguồn cảm hứng cho ông làm thơ. Trong bài Tết tặng cô đầu có câu:

Nhân sinh quý thích chi

Chẳng gì hơn hú hí với cô đầu

Tiến sỹ Dương Khuê (1839-1902) cũng có *Gặp cô đầu cũ, Thăm cô đầu ốm...*

Thăng Long thời Lê, Bắc thành thời Nguyễn, có nhiều giáo phường ca trù nổi tiếng nhưng phải kể đến giáo phường Hòe Nhại. Cuối đời Lê, Hòe Nhại đã là dãy phố hát ả đào làm say mê bao nhiêu vương tôn công tử. Ninh Tồn (1743-1795) tiến sỹ đời vua Lê Cảnh Hưng (1740-1786) có bài thơ ca ngợi phường hát này:

Bờ liễu đường hoa ai cũng đẹp

Phong lưu vảnh chiếm một Hòe Nhại

Nôn nà trăm vẻ khoe xuân sắc

Uyển chuyển lời ca ghẹo khách hoài

Hoa rụng bên đèn ghen má phấn

Oanh hào tiếng phách rộn bên ngoài.

Kẻ thường đâu dám chi nghìn lạng

Phải đợi Vương tôn quả rượu sài

Phường Hòe Nhại thời Lê bao gồm Hàng Than, Hàng Giấy và cả Hàng Đậu. Đầu thế kỷ XX, ca trù ở phố Hàng Giấy vẫn là kếp đánh đàn đáy, vẫn đào hát răng đen, yếm đào gõ phách còn người nghe sành thì cầm trống chầu. Tuy nhiên hoạt động của giáo phường cuối thế kỷ XIX đã dịch chuyển về hình thức tồn tại: không chỉ hát ở hội hè, hát theo lời mời của nhà quan, danh sỹ, người có tiền thích thú vui tao nhã này, mà họ lập ra ca quán và phố Hàng Giấy là nơi ra đời các ca quán đầu tiên. Hàng Giấy từng được gọi là phố Á Đào. Việc xuất hiện ca quán ở Hàng Giấy đã mở đầu cho thời kỳ “ca trù thương mại” phục vụ cho nhiều đối tượng trong xã hội hơn. Thời điểm cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, số người học chữ Nôm, chữ Hán có xu hướng giảm trong khi người học tiếng Pháp tăng lên, bên cạnh đó lối sống Pháp cũng ảnh hưởng đến lối sống của người Hà Nội và làm thay đổi đối tượng nghe ca trù. Bởi thế có ca quán còn hát cả chèo, cải lương. Tuy nhiên nhiều ca quán vẫn giữ được nếp hát truyền thống. Trong dân gian có câu:

Trải qua Hàng Giấy dần dần

Cung đàn nhịp phách nên xuân bốn mùa

Hàng Giấy có hai cô đào đẹp lấy chồng giàu có là Hải Chi lấy chủ Nhà máy diêm Quả Đào ở phố Cửa Đông. Ông này đã bỏ ra năm ngàn đồng để làm đám cưới. Còn cô kia lấy ông chủ cửa hiệu buôn Thuận Thành Ký ở phố Hàng Bồ. Cánh đàn ông trốn vợ rủ nhau lên Hàng Giấy nói lái ra là đi “nghe hát đập trống”. Nhà văn Nguyễn Tuân viết, khi còn nhỏ ông từng được cha cho đến đây. Theo nhà văn Vũ Bằng, các danh sỹ như Hoàng Tăng Bí, Dương Bá Trạc, Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Quỳnh, Nguyễn Đỗ Mục, Sơn Phong hay đến Hàng Giấy thưởng thức cung đàn nhịp phách. Việc ca quán hoạt động nhộn nhịp, xe tay đưa đón khách khuya khoắt đêm hôm rồi lại xảy ra cả chuyện ghen tuông nên chính quyền thành phố đã ra quy định cấm gây huyên náo vào đêm khuya. Mặt khác, ngay Hàng Giấy lại có bốt Hàng Đậu khiến người đến ca quán cũng thấy ngại khi nhìn thấy đám cảnh sát người Pháp to cao lừng lừng đi lại. Rồi nhà đất ở Hàng Giấy ngày càng đắt hơn đã kéo giá thuê cũng cao hơn vì thế nhiều ca quán tìm đến chỗ rộng hơn, xa trung tâm và không bị làm cảnh sát làm khó dễ về đêm. Và Thái Hà là địa điểm được lựa chọn. Vào thời đó, ấp Thái Hà là ngoại ô, nhà cửa còn xen lẫn với ruộng Trước 1915, phố Khâm Thiên vẫn chưa hình thành, đường đi vẫn là đất đá lổn nhổn và chiều ngang chỉ đủ rộng cho một chiếc xe tay đi qua. Hai bên còn hồ ao, bãi tha ma, ruộng rau muống, ao bèo. Làng lui sâu vào bên trong. Đầu đường (chỗ chấn tàu hiện nay) giáp với đường Thiên Lý (Lê Duẩn ngày nay) không có nhà cửa chỉ có mấy quán bán xôi, cháo cho công nhân hỏa xa. Đầu thập niên 20, do đất trong phố đắt lên, người ta mới mua ở đây làm nơi sản xuất trong đó có bà Long nấu xà phòng hiệu Con Dê, tiếp đó là Trịnh Đình Kính chủ hiệu thủy tinh Thanh Đức ở Hàng Bồ đặt xưởng.

Hai người có công mở mang ra phố Khâm Thiên là lý trưởng Bát Chấm, làm nghề bán thuốc đông y điều kinh và Cửu Khê - một tay anh chị có tiền. Cả hai bỏ tiền mua đất giá rẻ làm nhà cho thuê. Đầu năm 1920, khi các nhà hát ả đào ở ấp Thái Hà bị tên Tiến con trai Trần Vương trùu du côn đến quấy phá ả đào và quan viên nên một số nhà hát chuyển lên phố Khâm Thiên nhờ Cửu Khê và Bát Chấm che chở. Từ vài nhà dần tiến tới chục nhà. Ở đây không phải theo luật lệ của cảnh sát thành phố nên thoải mái trống phách tới sáng. Sự phồn thịnh của phố Khâm Thiên từ 1930-1940 là nhờ nhà hát cô đầu và tiệm nháy. Trong một cuốn sách viết năm 1938, Đốc lý Hà Nội Virgitti viết: “Khâm Thiên là một xóm ăn chơi nhất, hiện đại nhất và đắt khách nhất. Đó là một xóm giàu có nhất trong khu vực này. Nhà hát ở Khâm Thiên có từ trước song người ta đua nhau đến đây mấy năm gần đây thôi. Trên một đoạn phố không đầy tám trăm mét mà có tới bốn mươi nhà hát với trên hai trăm con hát, thêm năm tiệm khiêu vũ với khoảng dăm chục gái nháy và có hai nhà sắm cho thuê buồng. Các mục chủ xuất thân từ cô đầu, nhân tình của các cô là quan lại An Nam cao cấp”. Việc làm ăn phát đạt đến mức hể có ngôi nhà nào mới xây sạch đẹp là lập tức có người đến thuê với giá cao. Những chủ ít vốn không chịu nổi tiền nhà phải đi xa hơn, xuống Ngã tư Sở, đường Tàu bay, Vạn Thái (ngõ 357 phố Bạch Mai), Chùa Mới (ngã tư chợ Mơ). Đầu những năm 1930, khách hát ở Khâm Thiên còn là tổng lý, lái buôn, lái xe các tỉnh về thì đến 1935 chỉ có khách sang, còn đám khách ít tiền mê hát phải tìm đến nhà hát ở Vạn Thái, Ngã tư Sở, Chùa Mới,... nên mới có câu:

Giàu ra Khâm Thiên

Ít tiền ra Vạn Thái

Ngựa dái ra Ngã tư Sở

Trong bốn mươi nhà hát, tập trung chủ yếu từ ngõ Tương Thuận đến ngõ Liên Hoa, Cống Tráng. Các nhà hát thường bài trí theo hai kiểu, theo lối Tàu có ghế gụ, sập, tủ chè còn theo lối mới có sa lông nhưng cũng có sập để khách nằm hút thuốc phiện. Ban ngày các nhà hát bình thường như các nhà hàng phố khác nhưng tối xuống là nhà nào cũng sáng trưng, nhà chưa có khách thì mở rộng cửa cho mấy ả ăn mặc chải chuốt đi lại ngóng khách. Thời kỳ đầu, người ta còn chuộng con hát hay, thạo tay phách, nhưng sau nhiều nhà thay đổi cần cô đầu biết chiêu khách, biết hầu rượu. Nếu gặp khách cần cô đầu hát hay thì họ đi mượn quán khác. Khâm Thiên có hai nhà Kỳ Văn và Trường Bấy có đào hát lành nghề và hai nhà này cũng dạy cho nhiều trò cách hát ca trù lối cổ. Song số nhà hát theo lối truyền thống rất ít và trong số này có

nhà bà Năm, nhà hát được cho là tụ hội cô đầu có giọng hát hay và đây cũng là nhà mà Nguyễn Tuân hay đến. Trong từng ấy nhà hát thì nhà hát của cô Đốc Sao là sang nhất. Cô Đốc sinh năm 1900, quê ở Hưng Yên, chồng là bác sỹ người Hoa tên là Lưu Nam Sao (Lầu Mần Sầu) vì thế người ta gọi là cô Đốc Sao. Nhà hát này chuyên chọn gái mười lăm-mười sáu tuổi con nhà nghèo ở nông thôn có dáng đẹp, mặt xinh và thông minh rồi thuê người dạy tí ti ca trù, dăm ba câu tiếng Pháp. Đốc Sao cũng huấn luyện các cô biết uốn éo, cợt nhả với khách. Lại cho dùng hàng phần sếp của Pháp, tơ lụa tốt. Vì thế trông cô đầu của Đốc Sao mơn mớn. Con hát nhà Đốc Sao có kỷ luật, cấm không nói chuyện riêng và cười với nhau trước mặt khách. Ra phố ban ngày có xe tay của nhà chủ đưa đi vừa để kiểm soát vừa làm sang. Đốc Sao có nhiều cô đầu đẹp và khéo như Uyên, Xuyến, Phượng...

Giá một châu tại những nhà hát hạng sang ở Khâm Thiên từ 1936-1940 là khoảng hai mươi đồng, thêm chi phí ngoài như rượu Tây, thuốc phiện hộp, gọi ăn đêm nên tốn bạc trăm, trong khi lương một viên tri huyện tập sự là tám mươi đồng. Còn bình dân như Gia Quất (quận Long Biên ngày nay) chỉ từ hai-ba đồng, nơi cao hơn một chút nhưng cũng chỉ năm-mười đồng. Cô đầu Khâm Thiên một thời nổi tiếng có Hải, Xuyến, Sâm tóc quăn, Sâm già,... riêng cô đầu Hồ nổi tiếng vì đẹp như liễu trai.

Từ Hàng Giấy về Thái Hà, hát cô đầu đã có sự thay đổi, đến Khâm Thiên thì cô đầu đạt đỉnh của “sự chơi”. Và các nhà văn sau này cũng quyết không kém các cụ, trong cuốn Ca trù nhìn từ nhiều phía đăng lại bài viết của nhà văn Vũ Bằng trong đó có đoạn: “Thực tình đến bây giờ (năm 1973) cố moi trí nhớ tôi chưa thấy nhà văn, nhà báo đất Bắc nào mà lại không ra vào nhà hát cô đầu”. Ông không ngần ngại khi gọi phố cô đầu Khâm Thiên là “cái nôi văn nghệ của Hà Nội”. Vũ Bằng viết tiếp “Các văn nghệ sĩ hội họp uống rượu, ngâm thơ, đánh một khẩu trống để thưởng một câu văn hay, một tiếng đàn khéo bấm, hay một giọng ca buông bắt thật tài tình. Đôi khi tức cảnh, họ tạo nên những câu mưu, bài hát nói hay những vần thơ bát cú hoặc lục bát thật hay”. Còn Tchyá Đái Đức Tuấn cho rằng: “Khâm Thiên là đường Nhà trời đến đây để quên đau khổ bằng rượu, phiện, gái”. Sau này Văn Cao gọi chốn Khâm Thiên là phường Dạ lạc. Các nhà văn, nhà báo Phùng Bảo Thạch, Vũ Đình Chi, Nguyễn Triệu Luật, Lưu Văn Phụng, Hy Sinh, Vũ Liên, Ngô Tất Tố lúc làm cho các báo Việt Nữ, Công Dân, Vịt Đực mỗi khi bàn về số báo ra kỳ tới vẫn thường hội ý và kẻ ma kết ở nhà hát vào đêm khuya trong lúc im ắng tiếng đàn giọng ca. Trong tiểu luận Ca trù Thăng Long-Hà Nội: Những diễn biến trong tiến trình lịch sử của nhà nghiên cứu Trần Thị Kim Anh có đoạn: “Những bài viết sâu sắc với những từ ngữ đẹp đẽ nhất dùng để miêu tả ngợi ca nghệ thuật ca trù của Phạm Quỳnh, Nguyễn Xuân Khoát, Ngô Linh Ngọc đều bắt nguồn từ đây.

Nhạc của Nguyễn Văn Thương, thơ của Vũ Hoàng Chương, Trần Huyền Trân lấy cảm hứng từ đây. Bản dịch Tương tiến tử của Đái Đức Tuấn, tác phẩm Con voi già của vua Hàm Nghi của Lưu Trọng Lư đều bắt đầu viết ở đây trong những cơn cao hứng. Đặc biệt Nguyễn Tuân yêu quý và trân trọng ca trù tới mức, dường như với ông, ca trù là một ngôi đền linh thiêng để hóa giải những nỗi đau tọc lụy. Ca trù trong ông luôn như một nỗi ám ảnh, và nỗi ám ảnh đó từng được thể hiện sâu sắc, đau đớn trong những truyện ngắn như Chiếc lư đồng mắt cua (1941), Chùa Đàn (1946) - những truyện ngắn đánh dấu một giai đoạn tuyệt diệu trong cuộc đời sáng tác của ông”. Không chỉ gây cảm hứng, cô đầu Khâm Thiên còn là đề tài cho một số nhà văn trong đó Kim Lân có truyện Đứa con người cô đầu. Tuy nhiên nhìn ở góc độ khác, nhà thơ Trần Huyền Trân lại cho rằng sở dĩ đám văn nghệ sỹ thích chơi với cô đầu vì bọn họ thiếu tiền nhưng tỏ ra thừa tình người. Họ làm ra vẻ hiểu và thông cảm với chị em khi bị xã hội ruồng bỏ. Thậm chí nhà báo Hoàng Tích Chu du học Pháp về làm báo Đông Tây còn sống “bóng” (sống dựa) vào cô đầu và sau này cặp kè với Đốc Sao.

Gia đình nhà thơ Trần Huyền Trân sống trên chiếc lều kiểu nhà sàn dựng bằng tre ghếch lên bờ Cống Trắng. Khu vực này cũng là nơi trọ của nhiều cô đầu nên ngay từ khi còn đi học, nhiều cô đầu hát hay nhưng không biết chữ thường nhờ Trần Huyền Trân viết thư tình cho các anh “chồng hờ” vói vĩnh tiền đánh bạc. Đằng sau chốn ăn chơi kia là thân phận của các cô đầu với cuộc sống bi đát không lối thoát, Trần Huyền Trân kể ông thấy thương các cô hơn là ghét. Ngày

2-9-1945, nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra đời, các nhà hát Khâm Thiên bị đóng cửa. Ngày 19-12-1946, Thủ đô bước vào cuộc chiến đấu chống Thực dân Pháp, có cô đầu không trở về quê, ở lại tham gia các đội tải thương, thậm chí có người đã hy sinh.

Hát ả đào hay hát cô đầu chỉ là cách gọi người hát ca trù, không phải là thể loại âm nhạc. Từ ả đào có hai cách giải thích, theo Việt sử tiêu án của Ngô Sĩ Liên, vua Lý Thái Tổ (1010- 1028) có ca nhi Đào thị hát hay, tài giỏi được vua ban thưởng, vì mộ danh Đào thị nên sau này người ta gọi các con hát là Đào nương. Còn sách Công tư diệp ký ghi thì ở Hưng Yên có ca nhi họ Đào người làng Đào Xá lập mưu giết giặc Minh, khi chết dân làng lập đền thờ và gọi thôn nơi nàng ở là thôn Á Đào, từ đấy người đi hát ca trù gọi là Á Đào hay Đào nương. Về từ cô đầu, Ca trù bị khảo giải thích: Các ả đào thành danh khi đi dạy học trò thành nghề thường cho họ đi hát theo, mỗi lần như vậy trò trích ra một số tiền để cúng dưỡng thầy, số tiền này được gọi là tiền “đầu”. Sau này người ta dùng chữ “cô” thay cho chữ “ả” và chữ “đầu” thay cho chữ “đào”, vì thế mà ả đào đã biến thành cô đầu. Tuy nhiên từ cô đầu bị hiểu theo nghĩa rất xấu.

Sau 1954 do bị “mang tiếng” cô đầu là tệ nạn xã hội, là tàn dư của chế độ cũ nên không ai hát ca trù và cũng không có đơn vị nào tổ chức hát ca trù. Tám năm sau, qua sự gợi ý của một cán bộ văn hóa về giá trị của nghệ thuật này nên tết Nhâm Dần năm 1962, Sở Văn hóa Hà Nội đã tổ chức chương trình ca trù tại Văn Miếu. Chương trình kéo dài gần hai tiếng và trong khách mời có vị khách đặc biệt là Chủ tịch Hồ Chí Minh. Sau này NSND Quách Thị Hồ kể lại, chưa bao giờ bà run khi hát ca trù nhưng hôm đó quá cảm động vì có Bác nghe nên có đoạn bà hụt hơi. Ca trù được “giải oan” nhưng miền Bắc bị không quân Mỹ ném bom, chương trình âm nhạc trên Đài Tiếng nói Việt Nam chủ yếu dành cho ca khúc chính trị và ca trù chưa được chú ý nhiều. Năm 1973, Hiệp định Paris về lập lại hòa bình ở Việt Nam được ký kết, miền Bắc sống trong hòa bình và một số ca nương lừng danh một thời như Nguyễn Thị Phúc, Nguyễn Thị Mùi, Đinh Thị Bản, Quách Thị Hồ... lại được những người hoạt động âm nhạc chú ý. Thời Pháp, ca nương Quách Thị Hồ đã được hãng thu âm Pathé làm thành đĩa thì nay Quách Thị Hồ và đào nương hát cửa đình Nguyễn Thị Mùi được chọn để ghi âm, xuất bản. Nói về nghệ thuật ca trù không thể không nói đến Quách Thị Hồ, bà là đào nương duy nhất được Nhà nước phong tặng danh hiệu Nghệ sỹ nhân dân. Năm 1983, bà tham gia Liên hoan quốc tế Âm nhạc truyền thống châu Á tại Bình Nhưỡng và là nghệ sỹ Việt Nam duy nhất được trao giải thưởng. Còn nghệ nhân Nguyễn Thị Mùi quê ở xã Liên Hà (huyện Đông Anh) là người giữ được lối hát khuôn trong hát thờ của giáo phường Lô Khê. Những năm cuối đời, bà đã kịp truyền lại một số thể cách hát múa cho con cháu làm sống lại lối hát cửa đình. Lúc còn sống, nhà cách mạng Nguyễn Tạo (Phó ban Nông nghiệp Trung ương thập niên 70) kể rằng khi ông Võ Nguyên Giáp từ miền Trung ra tìm ông để tham gia đảng Tân Việt (khoảng năm 1928), ông đã bố trí cho Võ Nguyên Giáp ở tạm một nhà ở phố Huế. Nhà đó lại gần lắm hai bờ tằm phen và nửa bên kia có nhóm hát cô đầu thuê và thế là tối tối, ông Võ Nguyên Giáp bắc ghế ngó sang bên kia xem người ta hát.

Một sự kiện làm nức lòng người dân Việt Nam là ngày 30-9 và ngày 1-10-2009, dân ca quan họ đã được UNESCO vinh danh là văn hóa phi vật thể của nhân loại, còn ca trù là di sản văn hóa phi vật thể cần được bảo vệ khẩn cấp. Thực ra trước khi UNESCO vinh danh, ở Hà Nội đã có rất nhiều câu lạc bộ ca trù ra đời, không chỉ phục vụ nhu cầu của khán giả mà các câu lạc bộ này còn góp phần bảo vệ di sản này. Tuy nhiên hầu hết các câu lạc bộ vẫn chưa được đầu tư xứng đáng về cơ sở vật chất và họ vẫn phải tự thân vận động cho dù đã có hành động quốc gia bảo vệ ca trù giai đoạn 2010-2015.

11. CHƠI ĐĨA THAN

Ghi âm mạnh nha từ năm 1796 nhưng phải hơn tám mươi năm sau, năm 1877 nhà bác học Edison mới chế tạo ra thiết bị ghi âm đầu tiên. Từ đó đến nay máy hát không ngừng được cải tiến. Ở Hà Nội, việc chơi máy hát (máy quay đĩa) bắt đầu từ thập niên 20 của thế kỷ trước. Có lẽ vì ban đầu đĩa hát được làm từ chất liệu than nên sau này dù có thay đổi nhưng người Việt vẫn quen gọi là đĩa than.

Bác sỹ Trần Duy Hưng làm Chủ tịch Ủy ban Hành chính Hà Nội lần đầu sau khi nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra đời. Năm 1954, từ chiến khu trở về tiếp quản Thủ đô, ông lại giữ chức vụ này cho đến 1976. Trần Duy Hưng là người yêu nghệ thuật, đặc biệt là âm nhạc. Ngay trong những năm tháng Mỹ đánh phá Hà Nội và miền Bắc ác liệt bằng không quân, cứ Hà Nội im tiếng súng, lặng tiếng bom là ông lại tận dụng chút thời gian rảnh rỗi hiếm hoi để nghe nhạc. Ông có chiếc máy quay đĩa hiệu Gramophone thế hệ hai. Ông thích nhạc cổ điển và thường nghe nhạc của Beethoven, Liszt, Chopin, Robert Schumann, Tchaikovsky,... Nhưng ông mê nhất Mozart. Cuối năm 1971, Bùi Dư, phóng viên Đài Truyền thanh Hà Nội (bây giờ là Đài Phát thanh và Truyền hình Hà Nội) và nhà văn Vũ Bảo cùng đoàn văn công Hà Nội vào mặt trận Đường 9 - Nam Lào công tác. Hai người đến nhà Trần Duy Hưng lấy bằng thu lời động viên các chiến sỹ quê Hà Nội đang chiến đấu ở mặt trận này đã chứng kiến ông đắm chìm trong giai điệu êm dịu của bản Sô-nát ánh trăng đến mức Vũ Bảo và Bùi Dư đứng ngoài cửa chờ đến khi hết bản nhạc mới vào thưa chuyện. Đầu thập niên 70 thế kỷ trước, ở phố Mai Hắc Đế (số nhà 110) có quán cà phê của ông Hùng. Ông Hùng người miền Nam, nói lại hay đệm “dù” nên khách gọi là quán Hùng “dù”. Cà phê Hùng “dù” đặc biệt hơn so với các quán khác bởi có âm nhạc, thứ được liệt vào hàng xa xỉ trong thời chiến. Chiếc máy chạy đĩa hiệu Rihohda của Liên Xô, thô ráp nhưng âm thanh khá hay. Không chỉ có đĩa của ca sỹ người Ý Robertino với những bài hát một thời làm say mê thanh niên Hà Nội như Ave Maria, Torna A Surriento, Mama, Santa Lucia, O sole Mio,... ông Hùng còn kiếm được cả đĩa của Elvis Presley, The Beatles, Elton John... Các đĩa hát này là do các nước xã hội chủ nghĩa ấn hành được ông mua lại của lưu học sinh Đông Âu mang về. Chất lượng cà phê Hùng “dù” không thể sánh được với cà phê “Lâm toét”, cà phê Giảng hay cà phê Nhân, song dân mê nhạc uống cà phê là phụ, nghe nhạc là chính. Thời đó, có máy quay đĩa đã khó nhưng kiếm được đĩa hát lại càng khó hơn. Vì thế những người có máy phải đổi đĩa cho nhau để nghe.

Năm 1918, Hãng thu âm *Pathé* của Pháp đặt cơ sở ở Sài Gòn để thu âm nhạc dân gian Việt Nam. Đĩa hát Việt Nam đầu tiên do *Pathé* thực hiện là của nhóm đàn ca tài tử Thầy Năm Tú ở Mỹ Tho. *Pathé* thu âm sau đó mang về Pháp in ấn. Năm 1918, một trong những người Hà Nội đầu tiên chơi đĩa than là Hàn Liên, nhà chơi và buôn đồ cổ (trước ở phố Hàng Lọng, sau mua nhà 34 phố Lê Thái Tổ) có một chiếc Gramophone loa đồng vênh lên. Năm 1922, *Pathé* bắt đầu thu ca trù, loại nhạc chỉ có ở Bắc kỳ làm say lòng các nhân sỹ, trí thức. Số người chơi đĩa than ở Hà Nội có tăng lên nhưng không nhiều, vì ngoài giá chiếc máy lên dây cót này không rẻ thì một chiếc đĩa than tới năm đồng trong khi giá một tạ gạo chỉ có ba đồng. Hơn nữa để nghe nhạc cũng rất công phu và mất thời gian. Những chiếc đĩa than dày và nặng trịch chạy với tốc độ bảy mươi tám vòng/phút vô cùng ngón kim. Nghe hai mặt đĩa (mỗi mặt một bài) là phải thay kim, nếu không thay sẽ không nghe được mà giá một chiếc kim là một đồng.

Một thay đổi lớn cho những người nghe đĩa than khi hãng HMV của Mỹ cho ra đời chiếc máy chạy bằng điện đầu tiên vào năm 1927 và sản xuất đại trà vào năm 1928. Do chạy bằng điện nên vòng quay ổn định, nhờ đó, chất lượng âm thanh cũng nâng lên. Thế hệ thứ hai của Gramophone chạy điện ra đời năm 1932 với mã 201. Từ bảy mươi tám vòng/phút, tốc độ quay của đĩa được cải tiến xuống bốn mươi lăm vòng/phút rồi ba mươi ba vòng/phút để thu được nhiều bài hát hơn. Thời kỳ này Nhà máy điện Yên Phụ xong đã cung cấp điện cho một vùng rộng lớn ở nội thành, do vậy, các gia đình khá giả, nhất là nhà có con du học ở Pháp về đã sắm máy hát. Đầu những năm 1950, người ta pha một số hóa chất làm cho đĩa than nhẹ hơn, nhờ đó

mà kim máy lâu mòn. Năm 1938, Hà Nội xuất hiện hãng đĩa *Thiên Nhiên* (ở phố Hàng Bò) do người Việt làm chủ.

Thiên Nhiên chuyên thu các bài hát dân ca sau đó gửi sang Pháp in thành đĩa và tự phát hành. Nhưng đầu máy quay đĩa chưa thịnh hành nên công việc làm ăn thua lỗ khiến *Thiên Nhiên* phải đóng cửa sau mấy năm hoạt động.

Năm 1975, miền Nam hoàn toàn giải phóng, máy hát và đĩa được mang từ miền Nam ra Hà Nội khá nhiều, đa phần là máy của Nhật. Đĩa tân nhạc, cải lương, tân cổ giao duyên cũng theo ra Hà Nội. Tuy nhiên, phần lớn là đĩa nhựa. Ưu điểm của đĩa nhựa là rẻ, không “ăn” kim như đĩa than, nhưng vì nhẹ nên khi quay đĩa hay bị trôi lên dẫn đến âm thanh không chuẩn. Mặt khác âm thanh đĩa nhựa cũng không chuẩn bằng đĩa than nên dân chơi chuyên nghiệp không thích. Cùng với máy sản xuất tại Nhật, các máy hát của Liên Xô cũng bắt đầu được mang về và phổ biến là đầu *Tuổi Trẻ*. Đi theo máy là đĩa, đĩa *Amiga* (Cộng hòa dân chủ Đức), đĩa *Melodia* (Liên Xô) và *Supraphone* (Tiệp Khắc) do sinh viên, cán bộ đi học và công tác tại các quốc gia này mang về khiến người yêu nhạc biết thêm các giọng hát của *Sophia Rotaru*, *Lili Ivanova* (Bungari), *Anna Pokachuva* (Liên Xô), *Karengot* (Tiệp Khắc), *Dinzit* (Cộng hòa dân chủ Đức). Dân chơi chuyên nghiệp Hà Nội có thêm cơ hội nghe nhạc của các ban nhạc nổi tiếng thế giới như Bee Gees, Scorpion, Barbara hay anh em nhà Bolan and Bolan... Đĩa DIHAVINA của Việt Nam (thu âm ở Việt Nam in ở Tiệp Khắc, Liên Xô) đã có trước đó nhưng thời kỳ này mới được người nghe quan tâm. Ông Trần Duy Hưng rất thích một bản nhạc cổ điển nhưng được các dàn nhạc khác nhau hòa tấu, đó là kiểu chơi của người cực am hiểu mà không phải ai cũng có thể theo được. Biết thế nên bạn bè, người thân đi công tác nước ngoài cố gắng tìm mua tặng ông, là người có lòng tự trọng cao, không bao giờ nhận quà cáp của ai nhưng riêng đĩa hát thì ông nhượng bộ. Còn ông Hưng chỉ vì mê đĩa Quả táo (đĩa The Beatles in hình quả táo ở bìa) đã “ăn vạ” hàng tuần liền tại nhà người có đĩa này, và khiến người đó không nở từ chối.

Chơi đĩa than có hai loại: chuyên nghiệp và nghiệp dư. Song điểm giống nhau là ở chỗ, họ vô cùng đam mê. Tiền chỉ là một phần nhưng nếu không có đam mê thì không thể có thú chơi sang trọng. Nghệ sỹ Tiến Đạt là một trong số đó, không giàu có nhưng ông luôn tìm đến loại đầu, âm ly, loa có chất lượng âm thanh tốt. Ông cũng có cả trăm chiếc đĩa than được chọn lọc theo “gu” thẩm mỹ. Nếu không phải đi diễn hay bận bịu công việc, bao giờ ông cũng cùng bạn bè chung sở thích ngồi cà phê bàn chuyện âm thanh. Đạo diễn Cao Mạnh (Đài phát thanh - Truyền hình Hà Nội) không dư dả tiền bạc nhưng đam mê không giới hạn máy quay đĩa và đĩa than. Mạnh sở hữu những chiếc máy hát chạy dây cót có một không hai ở Hà Nội như: Petofoñe, Philips GF 403, đầu máy Sonora cổ quái vì âm thanh phát ra ngay ở đầu “tết” trông như cổ bộ xe máy. Đạo diễn Cao Mạnh có bộ đĩa than tốc độ 78 thu các bài cải lương từ thập niên 20 thế kỷ trước đến bây giờ vẫn nghe tốt. Đặc biệt anh kiếm được chiếc đĩa (do tổ chức SOS phát hành năm 1968) thu tám bài hát của trẻ em ở tám quốc gia đang có chiến tranh hát trong đó có bài Gia tài của mẹ của Trinh Công Sơn. Mạnh cũng thu âm hơn sáu trăm bài hát các thể loại từ người lớn đến trẻ con phổ biến trong thời kỳ chống Mỹ. Đạo diễn này lần nào lấy đĩa ra nghe cũng như nâng trứng, Mạnh bảo các vỏ đĩa được thiết kế đẹp như tác phẩm nghệ thuật nên không thể “thô bạo” được. Còn về thú chơi máy hát đắt tiền thuộc về kiến trúc sư Kỳ Anh. Theo giới thạo chơi, nếu tính về số lượng máy và đĩa DIHAVINA có lẽ chưa ai vượt qua nhạc sỹ An Thuyên. An Thuyên hiện có trong tay máy hát Edison sản xuất năm 1914, máy chạy dây cót có ngót ba chục chiếc. Một món độc khác của An Thuyên là máy hiệu AIT của Mỹ (mô tơ nằm ngoài máy) mạ vàng.

Những năm 1990, vì thấy đĩa than bị đem ra làm xẻng hót rác, hay quẳng ra đường không thương tiếc, ông Trần Hải Đăng, vốn dân Nhạc viện thấy xót nên bắt đầu sưu tập. Ông mê đến mức, nửa đêm có người báo đĩa độc hay máy lạ là vác xe đi ngay. Cho đến nay, bộ sưu tập máy hát và đĩa của Trần Hải Đăng có thứ hạng trong dân chơi đĩa than ở Hà Nội. Nhạc sỹ Trần Nhật Tân, họa sỹ Quách Đông Phương, đạo diễn điện ảnh Phạm Lộc và rất nhiều người Hà Nội khác đam mê thú chơi này. Vì sao đĩa CD vừa sẵn lại thuận tiện, nguồn bài hát tải miễn phí mà nhiều người lại thích chơi đĩa than, vừa mất công lại tốn kém? Về kỹ thuật, âm thanh của đĩa than là

analog nên rất trung thực trong khi âm thanh đĩa CD là digital, nghe nhin tai vì kỹ thuật digital cho phép có thể chỉnh sửa các khiếm khuyết của âm thanh. Nghệ sỹ Tiến Đạt ví von, âm thanh đĩa CD giống như cô gái đã qua thẩm mỹ còn âm thanh đĩa than giống như cô gái mặt mộc. Các ca sỹ nổi tiếng thế giới khi làm đĩa than chỉ chọn những bài hát hay nhất trong số các bài họ đã hát, do vậy nghe đĩa than là nghe tinh. Hơn nữa đĩa than hiếm khi bị làm giả vì giá thành rất cao. Sau mấy chục năm bị lãng quên và hắt hủi, ngày 11-7-2011, ca sỹ Mỹ Linh hợp báo công bố CD mang tên Acoustic-Một ngày cũng đồng thời công bố phát hành một ngàn đĩa than làm sang thêm cho âm nhạc Việt Nam.

Năm 1974, mới học lớp 9 nhưng Đỗ Ngọc Giao ở 34 phố Mai Hắc Đế đã mê đĩa kinh khủng. Máy hát hiệu Tuổi Trẻ không nghe là Giao trùm kín vải vì sợ bụi. Thời đó, nhiều người chơi đĩa thường lấy miếng áo may ô cũ (một trăm phần trăm sợi bông) để lau nhưng Giao mua bút vẽ loại mềm nhất làm chổi quét bụi. Không những thế, thỉnh thoảng, Giao còn đun nước nóng rồi đánh tan cục xà phòng bảy mươi hai phần trăm đen xì, chờ nguội cho đĩa vào rửa. Rửa xong, Giao xâu sợi chỉ qua lỗ phoi trong nhà sợ phoi ngoài sân đĩa bắt bụi. Đĩa có bụi sẽ phát ra âm thanh lạo xạo, ngoài bọc tai còn làm kim nhanh mòn hơn. Bụi cũng có thể làm xước đĩa và khi xước kim sẽ bị vấp và vấp nhiều rất nhanh hỏng kim. Ngày trước, chẳng ai nghĩ đến chuyện lau kim mà cũng chẳng có gì mà lau kim thì hiện tại, người ít tiền có thể mua dầu lau kim của Hồng Công, xịn hơn thì mua dung dịch đóng trong bịch ni lông. Cắm kim vào rồi rút ra, bịch ni lông liền lại còn kim cũng sạch luôn. Vì quay tròn nên đĩa luôn có xu hướng trời lên, để đĩa không nhấp nhô, người chơi chuyên nghiệp mua thêm cục chặn, loại bình thường giá một triệu đồng. Nhạc sỹ An Thuyên chơi hơn nhờ nhạc sỹ Mai Lâm mua ở Đức giá hai trăm euro. Còn nghệ sỹ Tiến Đạt không mua chặn đĩa mà mua bộ ôm đĩa giá ba ngàn USD. Lại có tay chơi chuyên nghiệp mua cả cân để cân đầu “tết”, nặng quá tốc độ bị chậm lại, nhẹ quá đĩa bồng bênh, do vậy cân đầu “tết” để biết đầu này có phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật không. Nếu người không chuyên có thể dùng máy thổi tóc thì dân chuyên nghiệp không thể không có máy rửa đĩa, ít tiền thì mua máy Đài Loan hay Singapore, còn nhiều tiền mua máy xuất xứ châu Âu. Kim máy đầu được làm bằng thạch anh nhân tạo nhưng một ngày nghe hai đĩa thì chín tháng buộc phải thay kim. Giá kim bình thường khoảng một triệu còn kim tốt giá hai trăm USD. Để nghe được đĩa bảy mươi tám vòng/ phút trên máy dây cốt, đạo diễn Cao Mạnh phải nhờ mua ở châu Âu vì vẫn còn nhà sản xuất loại kim cổ lỗ sĩ trông giống như đinh guốc, phải mua hai trăm chiếc trở lên họ mới bán. Đó là chưa kể muốn nghe cho thật sướng lỗ tai và cảm nhận được cả tâm trạng của ca sỹ phải đầu tư loa, tăng âm và phòng nghe sao cho không bị vang mà cũng không tiêu âm quá mức.

Theo ông Ninh, người được đánh giá là thẩm âm tốt, am hiểu về âm nhạc và hiện cung cấp đĩa cho rất nhiều người chơi, thì: “Cách đây chục năm, số người chơi đĩa than ở Hà Nội không nhiều, nhưng hiện tại Hà Nội có hàng trăm người. Trong số đó có rất nhiều người chơi chuyên nghiệp. Thú chơi đĩa than không chỉ mang lại thẩm mỹ lành mạnh, trong sáng ở trình độ cao mà còn giúp họ giải tỏa được những căng thẳng trong cuộc sống, vốn là sản phẩm của xã hội công nghiệp”. Còn nghệ sỹ Tiến Đạt dự đoán: “Sẽ có nhiều người chơi đĩa than hơn vì tìm kiếm sự trung thực và mộc mạc đâu phải dễ...”.

12. CHUÔNG CỌP TRONG PHỐ

Trước năm 1954, trừ những xóm lao động, còn lại các gia đình sống trong nội thành không quá chật chội. Ngày 10-10-1954, cán bộ, đoàn thể và hàng vạn bộ đội về tiếp quản Thủ đô, người đông lên, thiếu chỗ ở và thế là có chủ trương làm nhà tạm cho cán bộ. Năm 1956, những ngôi nhà cấp bốn diện tích chừng mười-mười lăm mét vuông xây tường đơn, lợp ngói được dựng lên nhanh chóng cùng bếp, bể nước, vệ sinh dùng chung ở bờ sông Hồng. Khái niệm nhà tập thể, khu tập thể ra đời từ đây. Bên cạnh nhà tập thể của khối cơ quan Trung ương, hai khu tập thể với năm bảy chục dãy dành cho những người lao động Hà Nội đã được xây dựng tại ngõ Mai Hương (quận Hai Bà Trưng) và An Dương (quận Ba Đình). Cả hai khu này đều bị ném bom khi Mỹ đánh phá miền Bắc bằng không quân năm 1972. Những dãy nhà đổ nát được các tỉnh xung quanh giúp đỡ dựng lại bằng tre nứa, mái lợp lá cọ. Ban đầu số nhân khẩu ít nên sinh hoạt khá qui củ, nề nếp, rồi người đông lên khi nhiều hộ đưa cha mẹ, anh em từ quê ra, lại không cần dạn về nếp sống văn minh đô thị, khiến khu tập thể dần trở nên nhếch nhác. Mùa hè, nước máy rỉ rả như bò đái, vì ai cũng muốn nhanh nên để ra toilet gian lận khi xếp hàng dẫn đến cái cọ, mâu thuẫn.

Câu “cha chung không ai khóc” là vô cùng đúng đối với nhà tập thể. Nhà tập thể theo mô hình chủ nghĩa xã hội đầu tiên ở Hà Nội có lẽ là khu Nguyễn Công Trứ, vốn trước đó là nghĩa địa được di dời vào năm 1958-1959. Hai dãy cao bốn tầng từ phố Nguyễn Công Trứ kéo đến chợ Trời nhanh chóng mọc lên ra dáng một kiểu kiến trúc mới. Một đơn nguyên có hai cầu thang và mỗi tầng có hai bếp, nhà tắm chung cho các hộ được xây từ năm 1960-1965. Diện tích một phòng là 23,8 mét vuông nên chỉ có cán bộ trung cấp có gia đình mới được chia nguyên căn, còn cán bộ cấp thấp hơn sống độc thân thì hai đến ba người ở một phòng và tỷ lệ ở chung là năm mươi một phần trăm. Có người lấy vợ phải ngăn bằng cọt, thật bất tiện trong sinh hoạt vợ chồng son. Ngay cả nhà nguyên căn cũng vẫn phải làm gác xếp, do chiều cao thấp, gác xếp chỉ cách trần chừng nửa mét nên không thể ngồi thẳng lưng. Vợ chồng mâu thuẫn chỉ nằm cái nhau, ai nóng nẩy ngồi dậy lập tức biếu đầu. Ở khu Nguyễn Công Trứ, người ta thấy rõ kiến trúc chịu ảnh hưởng nặng nề của mô hình phát triển xã hội. Đây là sự thay đổi lần thứ tư về nhà ở Hà Nội, từ nhà lá, sang nhà ống, đến nhà có kiến trúc Pháp. Tiếp theo là xây thí điểm khu Kim Liên bằng phương pháp lắp ghép tấm nhỏ. Chỉ trong vòng hai năm rưỡi đã đưa vào sử dụng được hai mươi hai dãy bốn tầng với diện tích xây dựng là 17.350 mét vuông. Nhà có hành lang ở giữa hoặc một phía. Chỉ cán bộ cấp vụ, cục mới được chia căn hộ hai phòng, còn cán bộ cấp phòng chỉ được một phòng ở, bếp và nhà vệ sinh dùng chung nhau. Diện tích mỗi phòng rộng mười tám-hai mươi tư mét vuông. Vì dùng chung khu phụ dẫn đến điều kiện vệ sinh kém, mức độ ô nhiễm ở lối vào luôn gia tăng.

Từ năm 1970 đến 1975 và nhiều năm tiếp theo, mẫu nhà ở lắp ghép tấm lớn được đưa vào xây dựng ở các tiểu khu Khương Thượng, Trung Tự, Giảng Võ, Vĩnh Hồ, Thành Công,... Căn hộ đã được tổ chức hợp lý hơn với diện tích phòng ở tương đối thích hợp (thường có hai phòng với tổng diện tích từ hai mươi tư đến hai mươi tám mét vuông), có bếp và nhà vệ sinh. Tuy nhiên nhà có người qua đời thì thật khó để đưa quan tài vào trong, nên phần lớn phải để quan tài ở sân chung tầng một. Mặt khác, vì có hành lang chạy dọc bên các căn hộ nên chưa bảo đảm điều kiện yên tĩnh, cách ly, muốn vào nhà nọ phải đi qua trước mặt nhà kia. Sau này mới có thêm mẫu nhà đơn nguyên với bốn căn hộ một cầu thang được xây dựng ở khu Bách Khoa. Lúc bấy giờ, do yêu cầu ưu tiên là xây gấp để giải quyết chỗ ở cho cán bộ, công nhân viên song lại theo đúng phương châm “thích dụng, tiết kiệm, vững chắc, hợp với mỹ quan trong điều kiện có thể”, cho nên yêu cầu về thẩm mỹ chưa được chú ý.

Những khối nhà lắp ghép tập thể giống hệt nhau về bố cục, không gian của quần thể đơn điệu thường chỉ dùng kiểu sắp xếp song song, chạy dọc theo các đường trục. Và điều dễ nhận thấy là đầu tư xây dựng không đồng bộ, hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội không đầy đủ cũng như chất lượng xây dựng, chất lượng vật liệu và trang thiết bị đều rất kém nên chóng hư hỏng

và xuống cấp. Xây dựng kiến trúc đường như cũng nhất quán triệt để nguyên tắc công bằng, nên diện tích các căn phòng đều bằng nhau. Ông Trần Hoàn khi còn là Trưởng ban Tuyên giáo Thành ủy, được một căn hộ ở khu Trung Tự, làm Bộ trưởng Bộ Văn hóa vẫn còn ở đây một thời gian.

Ở khu B Kim Liên, thì hai hộ chung một bếp và nhà vệ sinh. Vì thời đó đun bằng mùn cưa, dăm bào hay củi nên người ta thiết kế ống khói từ tầng một lên nóc. Đến đầu 1970 mới thay củi bằng dầu hỏa. Vệ sinh chung quá bất tiện vì đi vệ sinh đâu có giờ nào, nó thích ra thì phải cho nó ra và lúc ấy mà có người thật phiền toái. Nhà không có người còn đi vào bếp nhưng có con cái thì ông bố cứ đi ra đi vào đánh tiếng. Nhưng cái bếp chung lại có cái hay. Nhà này ăn gì nhà kia biết và ngược lại nhà kia ăn gì nhà này cũng biết. Nếu ăn ngon liên tục có thể bị hàng xóm báo cáo cho tổ chức cơ quan. Như thế bị ghi một dấu hỏi nên không ai dám nhận quà biếu hay tham nhũng.

Nhà hẹp nên mua cái gì cũng phải nhỏ nhỏ, xinh xinh, cánh thợ mộc Hưng Yên đã nghĩ ra đóng bộ ghế có thể kéo ra làm thành giường ngủ. Còn giường bát thì hầu như nhà nào cũng có. Sau năm 1975, nhiều người đi miền Nam mua được xe máy, đi thì sướng nhưng đêm về muộn thật phiền toái. Không biết gửi ở đâu, vì không ai làm dịch vụ cho gửi xe, dắt lên thì nặng, cho nổ máy hàng xóm phê bình, thế nên có đi đâu cũng mau chóng về sớm. Năm 1987, ban quản lý cũng nói lỏng qui chế, các hộ bắt đầu chia chác khu phụ, nhà lấy bếp, nhà lấy khu vệ sinh, mở hai cửa ra vào riêng chấm dứt tình trạng chung đụng, nguồn gốc gây ra rắc rối. Ở các khu lắp ghép tuy riêng nhưng do quá chật, nhà đông người phải chia bữa cơm vốn là cơ hội gặp nhau duy nhất trong ngày của các thành viên trong nhà ra làm hai, ba lần ăn. Rồi nhà tầng một lần ra đất công đằng trước, phía sau. Nhà tầng trên không có đất thì lần ra không gian bằng các lồng sắt mà người ta gọi là chuồng cọp. Ai cũng biết nguy hiểm, song mặc. Thời kỳ khó khăn, nhiều nhà dồn chỗ ở để nuôi lợn. Lợn ốm lo hơn người ốm. Mùi phân nồng nặc căn phòng nhưng lâu cũng quen. Những thứ lợn thải ra, cám ăn không hết tổng cả xuống ống thoát nước. Cống tắc, chẳng sao, tập thể mà!

Bây giờ các khu tập thể vẫn tồn tại. Khu Nguyễn Công Trứ, Văn Chương, Kim Liên B,... có dự án xây tập thể kiểu mới nhưng chuyện không dễ dàng. Nguy hiểm, sập xệ, nhếch nhác nhưng giá một căn ở những khu này không rẻ chút nào.

13. TỪ XE TAY ĐẾN XÍCH LÔ

Trải dài qua các triều đại phong kiến, phương tiện đi lại của vua là voi, là kiệu. Của quan lại là ngựa, kiệu nhưng kiệu dẫu không được phép giống vua. Còn phương tiện khác là vồng, vì thế có câu "vồng anh đi trước, vồng nàng theo sau". Với dân thường là đi bộ. Tuy nhiên còn hình thức khác là cáng. Cáng là miếng vải gai dài chừng hai mét hai, trên có miếng vải che nắng, có lỗ xỏ đòn để bốn người khiêng. Lúc mỗi, người trên cáng có thể nằm. Có lẽ đây là phương tiện mang tính bóc lột dã man nhất trong lịch sử các phương tiện giao thông thế giới.

Claud Bourrin, một nhân viên thuế từng làm ở Sở thuế Bắc kỳ hồi đầu thế kỷ XX. Bourrin đi từ Bắc vào Nam bằng cáng. Không chỉ đàn ông mà đàn bà cũng làm công việc nặng nhọc này và thỉnh thoảng để trả thù, các cô thay vì nói mời quan lớn, lại chệch sang "mời con lợn" rồi cười rúc rích với nhau. *Hồi ký về Hà Nội 1883-1885* của công sứ Bonnal (Bonnal-Au Tonkin notes et souvenirs - Ở Bắc Kỳ, ghi chép và kỷ niệm - xuất bản tại Hà Nội 1925), kể rằng, trong một chuyến đi Nhật, ông đem về hai chiếc xe tay Djinnrickshas (pousse pousse-xe tay kéo), một chiếc để dùng còn chiếc kia tặng Tổng đốc Nguyễn Hữu Độ. Sau đó, thuộc cấp của ông sai người làm giống như thế để họ dùng. Những người châu Âu ở Hà Nội cũng bắt chước theo để dùng riêng. Đó là chiếc xe hòm có sàn để ngồi cao hơn trục bánh xe, bánh xe bằng sắt, lúc đó đường xá Hà Nội vẫn lổn nhổn gạch đá, duy nhất chỉ có phố Paul Berts (Tràng Tiền ngày nay) trải đá rậm nên rất dễ lật. Con trai Nguyễn Hữu Độ là Phái từng bị lật xe ngay trên phố Hàng Gai. Dù có tiếng kêu lóc cóc nhưng dù sao xe tay đã giải phóng cho đám phu khiêng cáng. Sự xuất hiện của xe tay dẫn đến một sự kiện quan trọng, công sứ Bonnal đã cho phá bỏ các cổng cùng những cánh cửa vuông nặng trịch mà người Hoa dựng nên ở các phố họ sinh sống nhằm ngăn cách với khu người Việt để xe tay có thể ra vào dễ dàng mà không sợ tai nạn. Nhu cầu dùng xe tay tăng cao làm viên quan thuế đã nghỉ hưu là Leneven nhập xe từ Nhật và Hồng Công về cho thuê và trở nên giàu có. Những nhược điểm của xe kéo tay được các nhà sản xuất cải tiến, chỗ ngồi thấp hơn hai bánh, có dù che nắng và người ta thay bánh sắt bằng bánh cao su đặc nên đi êm hơn, nhẹ hơn. Năm 1890, công ty Verneuil et Gravereand ở phố Rialan (nay là Phan Chu Trinh) đã sản xuất cả xe bánh sắt và xe bánh cao su, loại bánh sắt được bán về các tỉnh lân cận.

Việc mở mang các tuyến đường giao thông được chính quyền thành phố làm khá nhanh, tính đến ngày 1-1-1902, Hà Nội có năm mươi hai km đường trong đó hơn mười km đã rải đá và đây là yếu tố làm tăng nhanh chóng số xe kéo. Theo báo cáo, thông qua quyết toán thuế do Baille ký ngày 10-1-1902, số tiền thuế xe tay thành phố thu được năm 1897 là 26.530 đồng, năm 1898 là 32.165 đồng, năm 1899 là 40.450 và năm 1901 là 43.370 đồng. Trước đó ngày 15-3-1892, Trú sứ Chavassieux ký mức thuế một năm cho một chiếc xe tay là sáu mươi đồng, như vậy năm 1897 có 442 xe, đến năm 1901, Hà Nội có tới 728 chiếc. Thu thuế từ xe tay còn cao hơn hai lần rưỡi thuế đánh vào lò mổ và kém tí chút thuế chợ. Cho thuê xe tay phát nhanh nên nhiều chủ người Việt lao vào mở hiệu và sản xuất như Hữu Tâm Đồng ở Hàng Buồm, Nguyễn Huy Hợ ở phố Hàng Chiếu.

Ngồi xe tay ban đầu là người Pháp, công chức, nhà giàu và me Tây, vì thế các con gái nhà lành không dám đi xe này sợ thiên hạ nghĩ là me Tây. Mãi sau, các cô mới sử dụng mà cũng chỉ đi xe bánh sắt để phân biệt với đám me Tây chuyên đi xe bánh cao su. Khi bưu điện Hà Nội mở dịch vụ bưu chính, bưu tá nhận thư từ trung tâm là có xe tay đưa đi các phố giao thư từ, công văn. Nhà báo Phạm Quỳnh, chủ bút tờ Nam Phong (1915-1943) lúc nào cũng ngồi trên chiếc xe tay bóng nhoáng đến tòa báo. Thời gian đầu, phu xe ăn mặc như lính triều đình, quần túm ống, đội mũ, khi xe ra quá nhiều và phu xe phần lớn là ở quê ra, tiền thuê xe hàng ngày còn khó nói gì đến tiền may quần áo nên quần áo phu xe như quần áo của lính triều đình dần bị bỏ.

Theo thống kê của tạp chí *Nature*, trong số phương tiện qua lại cầu Long Biên trong năm 1925 thì xe tay chiếm vị trí đầu bảng với 1.184 lượt, thứ hai là xe đạp với 344 lượt và thứ ba là

ô tô với 249 lượt. Kết quả đó cho thấy số lượng xe tay phát triển quá nhiều và Nature chỉ đích danh xe tay là nguyên nhân gây tắc nghẽn giao thông. Những gia đình giàu có mua xe riêng và nuôi phu xe trong nhà phục vụ cho công việc gia đình như đưa trẻ con đi học, đưa bà chủ đi xem hát hay mua sắm. Đầu những năm 1930, giao thông công cộng đã có ô tô khách, xe điện đã mở tới Ngã tư Sở, bệnh viện Bạch Mai, ngã tư Mơ và phía Bắc đã lên tới Yên Phụ. Số xe ô tô con cũng tăng lên đáng kể, đặc biệt là xe đạp. Thế nhưng, số lượng xe tay lên vẫn lên tới gần ba ngàn chiếc. Phu xe vất vả nhưng thu nhập lại không đáng là bao, họ bị các nhà cho thuê xe ăn hết. Từ phu chuyên nghiệp thuê cả ngày đến kẻ làm thêm chỉ thuê vài tiếng và đều phải trả tiền trước. Trả xe chậm vài phút cũng bị phạt, va quệt phải đèn nên nhiều phu xe chạy quanh năm trả không hết nợ, bởi chủ xe đưa ra mức đền quá cao. Năm 1931, một phu xe đang chở khách, đuối sức đã gục chết ngay giữa đường, báo chí đưa tin và làm nhà báo Tam Lang rung động.

Tam Lang tên thật là Vũ Đình Chí, ông sinh ngày 26-3- 1900, trong một gia đình công chức ở Hà Nội, học sư phạm dở dang sau đó đi viết văn, làm báo. Ông bắt chước nữ nhà báo Pháp Maryse Choisy, người tự khoác vào mình thân phận một con diêm để trải nghiệm. Tam Lang thuê xe của các chủ khác nhau lao ra đường kiếm khách. Nhiều khi ông chạy cả đêm để có cảm giác thật của kiếp phu chuyên nghiệp nhọc nhằn, khổ nạn thế nào. Ông kéo xe đến phố Lô cốt Bắc (phố có nhiều phu nữ có chồng là lính và sỹ quan Pháp đóng trong thành nên dân phu xe gọi là phố vợ Tây - nay là Phố Đức Chính) chầu chực chở vợ con họ đi chợ. Ông cũng lặn lội ở xóm Bãi Cát (khu vực An Dương và Phúc Xá bây giờ) rồi thuê nhà để tìm hiểu bởi xóm bờ sông là nơi tập trung rất đông phu thuê trọ và thường xuyên phải vay nặng lãi để trả tiền thuê xe. Ông cũng tận mắt chứng kiến có phu chết, đám trọ cùng không biết chôn ở đâu, vì không có tiền mua đất nên đành vùi xuống dải cát ven sông Hồng để rồi nước dâng lên cuốn xác đi. Và rồi vợ họ đẻ con không làm được khai sinh, người lớn không chứng minh. Phóng sự điều tra *Tôi kéo xe* được đăng tải trên Hà thành ngo báo năm 1932 đã thức tỉnh những người có lương tâm trong xã hội lúc bấy giờ nhưng không làm động lòng đám cai trị.

Tuy nhiên chuyện phu xe ban đêm chở Tây say đưa vào các ngõ tối tẩn cho một trận tơi bời rồi lủi mất không thấy có trong phóng sự.

Dưới bút danh Nguyễn Bách Khoa, Trương Tửu có bài bình trên báo Loa, ông viết "*Tôi kéo xe* là quyển tiểu thuyết tả chân giá trị nhất trong văn học Việt Nam hiện đại, bởi lẽ Tam Lang đã thu góp chất liệu sống cực khổ, nhọc nhằn của phu xe kéo, tác giả biết loại bỏ những đoạn kịch trá hình (détails mélodramiques) để làm gì? Để nhìn rõ trong cặp mắt sâu hoắm như hai cái lỗ đáo ở chiếc đầu lâu, anh ta để rơi xuống đất mấy giọt nước mắt khô khan như pha lẫn máu. Những tình tiết ấy tạo thành cuốn tiểu thuyết bởi ông có trí tưởng tượng của một thi sĩ, ông có (sự) bình tĩnh của một nhà báo - với ba đức tính này, ông có thể trở thành một nhà văn đại tài...". Còn Hoài Thanh viết trên *Tiểu thuyết thứ 7*, "*Tôi kéo xe*" vẫn là tập phóng sự giá trị. Tác giả đã làm cho ta nghe thấy những điều ở ngay trước mắt ta, bên tai ta, mà ta không nghe thấy...". Phu xe kéo cũng trở thành đề tài cho các nhà văn, truyện ngắn Người ngựa, ngựa người của Nguyễn Công Hoan đăng báo lần đầu tiên vào năm 1932 gây ra sự thương cảm cho người đọc. Không chỉ xót thương thân phận con người mà *Người ngựa, ngựa người* là lời tố cáo chế độ.

Mười năm sau, kể từ khi Tam Lang viết phóng sự *Tôi kéo xe*, Hà Nội không còn bóng dáng một chiếc xe kéo nào. Ngay sau khi nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra đời ngày 2-9-1945, một sắc lệnh xóa bỏ xe tay đã được ban hành chấm dứt hoàn toàn phương tiện bóc lột sức lao động con người sau nửa thế kỷ tồn tại ở Việt Nam. Năm 1943, một người Pháp đã nhập vào Hà Nội một phương tiện hoàn toàn mới mẻ, lạ lẫm: Cyclopousse Omic. Người dân đọc theo phiên âm tiếng Pháp là xích lô. Chiếc xe có ba bánh cao su, chỗ ngồi thấp nên không sợ lật người chở ngồi phía sau đạp như xe đạp. Dù giá mỗi chiếc khoảng bảy nghìn rưỡi tiền Đông Dương, một món tiền không hề nhỏ lúc bấy giờ nhưng ngay lập tức nó được các nhà kinh doanh đặt hàng và không ít cá nhân mua làm xe gia đình. Phương tiện giao thông này có ưu thế hơn hẳn so với xe kéo bánh sắt, bánh cao su hoặc xe ngựa bởi cơ động hơn, đi lại thuận tiện và sang trọng. Tuy nhiên, nó được sản xuất chở người Pháp nên kích thước công kênh, nặng nề đòi hỏi nhiều sức

lực và sử dụng cũng không dễ dàng. Thế nên nhìn chiếc xe chở khách trên phố, có một chàng trai muốn cải tiến lại, đó là Phạm Xuân Tuất.

Những năm 1930, phố Phùng Hưng là nơi tập trung các cửa hàng sửa chữa, buôn bán đồ cơ khí nhập khẩu từ Pháp. Ông nội Phạm Xuân Tuất nguyên là thợ rèn làng Vân Canh (Hoài Đức, Hà Nội) lập nghiệp ở phố này bằng cách mở một cửa hàng cơ khí tại số nhà 173 để rèn nông cụ, dao, cuốc... Do làm tốt, công rẻ nên uy tín của cửa hàng tăng dần theo thời gian, sản nghiệp cũng dần sinh sôi. Hàng chục năm ròng làm nghề, cụ tranh thủ truyền nghề cho con trai. Gia đình mỗi lúc phát đạt hơn, có vốn, cụ mở một hãng chuyên xây dựng, sửa chữa ô tô lấy tên là *Phúc Long*. Bố ông Tuất lập riêng một xưởng cơ khí, chỉ làm cửa hoa, cửa xếp. Không thô kệch, nặng nề, cửa hoa, cửa xếp của hãng *Phúc Long* không có bất cứ mối hàn nào. Các thanh thép kết nối bằng mộng và đinh tán. Những sản phẩm thủ công này trở thành mặt hàng tiêu thụ mạnh và hiện vẫn có thể tìm thấy tại nhiều biệt thự cũ ở Hà Nội; chẳng hạn như cánh cổng hội Hợp Thiện (phố Lê Trực, nay là Ủy ban Nhân dân phường Điện Biên). Mười lăm tuổi, Phạm Xuân Tuất được cha kèm cặp nghề và cung cách quản lý, những mong sau này trông coi và phát triển sản nghiệp. Năm 1948, ông đánh liều xin cha tiền để mua một chiếc xích lô về mày mò. Dỡ tung chiếc xe, ông nghiên cứu tỉ mỉ từ độ cong, uốn của khung xe, vật liệu sản xuất đến độ bền và tính năng của từng chi tiết... Từ đó, trong đầu ông hình thành mẫu chiếc xích lô Hà Nội. Rồi ông tìm đến hãng sản xuất xe đạp Péc-xê của Pháp đặt một số loại ống thép làm khung vì đây là bộ phận khó làm nhất.

Ngoại trừ sắt thép, xích, lốp không tự sản xuất được, còn lại các bộ phận khác, *Phúc Long* tự làm lấy. Trọng lượng chiếc xe nhẹ hơn, kích cỡ gọn hơn nhưng vẫn bảo đảm độ an toàn và khả năng tải trọng. Hãng bắt đầu lắp ráp, sản xuất hàng loạt, giá một chiếc xích lô *Phúc Long* chỉ bốn nghìn rưỡi. Nhiều nhà cho thuê thấy xe *Phúc Long* hơn hẳn xe nhập về, mà kỹ thuật và giá cả lại rẻ đã đến đặt hàng. Trung bình mỗi tháng, hãng bán được một trăm cái. Dần dần, xích lô *Phúc Long* độc chiếm thị trường Hà Nội, sau đó là cả miền Bắc. Làm ăn lớn khi ấy có nhà Đức Âm, chủ rạp Đại Nam, Đức Kim hay như Mỹ Cự ở Sinh Từ (phố Nguyễn Khuyến), Sinh (Triều Việt Vương), ông Nhàn ở phố Huế,... đều đặt hàng của *Phúc Long*. Những ông chủ này có đội phu chạy khoán, lại có người làm thêm thuê theo ngày hoặc theo giờ. Xích lô *Phúc Long* đã trở thành phương tiện giao thông phổ biến nhất trên đường phố. Một số nhà có cửa, chẳng hạn như “sếp” của ga Hà Nội, Chánh cấm bột Hàng Đậu đặt làm xe riêng. Loại này gọi là xe nhà, được chau chuốt từ khung, vành đến ghế ngồi... Tất cả đều mạ sáng choàng, sang trọng và lịch lãm.

Kể từ khi xích lô *Phúc Long* xuất hiện, *Cyclopousse Omic* gần như nằm bẹp, chủ nhập xe này cay cú nhưng đành chịu. Tuy chiếm được thị trường song ông Tuất tiếp tục cải tiến, xe được lắp thêm đèn để đi ban đêm. Trục giữa được nâng lên ngang bằng trục sau để người đạp không mất nhiều sức khi chở khách đường dài. Lúc *Phúc Long* hưng thịnh nhất, một vài nghiệp đoàn vận tải phía Nam cũng ra đặt, trong đó có đơn hàng hơn một trăm chiếc của Hãng bảo hiểm xe hơi Nguyễn Quốc Kỳ. Thấy sản xuất xe này kiếm ăn được, chủ hãng Đức Ký ở phố Hàng Thiếc, Phan Lạc Ty ở phố Hàng Bông cũng tự sản xuất dù *Phúc Long* đã làm chủ thị trường. Xích lô mang thương hiệu *Phúc Long* nổi đình nổi đám một thời đã được ghi lại trong văn khố của Sở Lưu trữ Lịch sử Paris.

Năm 1954, Hà Nội được giải phóng, cán bộ từ chiến khu về không ai dám đi xích lô. Có anh bộ đội tay xách nách mang, mồ hôi nhễ nhại vẫn cúi đầu bước không dám nhận lời mời của bác xích lô. Trong con mắt của họ, xích lô là một kiểu ngựa người, sản phẩm của thực dân, đi xích lô là mất lập trường giai cấp. Ai có việc rất cần thì chạy bộ. Mọi người động viên nhau cố gắng chịu đựng chỉ mười, mười lăm năm là Thủ đô sẽ có tàu điện ngầm, tàu điện bánh lốp, xe buýt, tắc xi các kiểu chạy như mắc cửi. Hãng *Phúc Long* không sản xuất xích lô nữa và ông chủ trẻ đang đầy khát vọng bỗng trở thành thợ một xí nghiệp cơ khí, chuyên làm nồi hơi... Năm 2006, ông sống trong ngôi nhà tênh toàng ở ngõ 82 phố Kim Mã. Ngày trước, nhiều nhà xung quanh khu vực này là nhà của gia đình. Gia cảnh mỗi lúc một khác, ông bán dần lấy tiền sống. Ngay sân xéo cửa ra vào, một bộ máy tiện han gỉ được chèn chắn cẩn thận. Sau bao nhiêu năm gấn bó

với nghề, giờ ông giữ lại làm kỷ niệm. Nhiều người hỏi mua nhưng ông không bán.

Những năm 1970, do thiếu nguyên liệu, do muốn giảm giá thành và cũng thấy không cần thiết phải đẹp nên các hợp tác xã đã "giống" những chiếc xích lô thô kệch, xấu xí thua xa xích lô *Phúc Long*, có hơn chẳng là họ thêm hai móc ở đầu xe để kéo khi lên dốc. Thời bao cấp, đạp xích lô chủ yếu là người quê. Tối tối họ đậu xe dưới mái hiên của Bách hóa Tổng hợp, Bách hóa số 5 Nam Bộ, Khách sạn Thống Nhất (nay là Metropole)... thành từng tốp. Mấy chữ khách sạn "Đờ La Hiên" từ họ mà ra. Trước khi ngủ, bao giờ họ cũng loay hoay tìm chỗ giấu tiền vì sợ bị trấn lột cho dù họ biết "đồng tiền liền khúc ruột". Mùa hè, dân xích lô thường ghếch xe bên đài phun nước ở vườn hoa Con Cóc rồi cởi trần ra tắm. Họ dùng lon sữa bò làm gáo. Cũng gọi đầu chỉ có điều không có xà phòng. Mấy bác cũng vò luôn quần áo trong bể nước và phơi trên ghế đá. Trong lúc chờ khô, các bác cởi trần mặc quần đùi ngồi hút thuốc lão và tán phét với nhau. Lại có người cho xe áp vào mép hồ Hoàn Kiếm (đoạn trông giữ xe máy ô tô Đình Tiên Hoàng hiện nay) xuống hồ tắm tự nhiên như ao làng mặc dù khách qua lại. Mùa đông, vào nhà tắm công cộng thì xót tiền nên nhiều bác đánh xe về quê tắm, tiện thể gặp gỡ mẹ đẻ.

Đạp xích lô là nghề vất vả "ráo mồ hôi là hết tiền" nhưng nó là lựa chọn của những người ở thành phố đi cải tạo về, văn hóa thấp không đủ điều kiện đi làm công nhân. Trong lúc tụ bạ với nhau, mỗi người một câu, họ đã xuất bản miệng Xích lô ca

Vì cuộc sống đói rách, túng thiếu

Vì cuộc sống đói nghèo nên xác xơ

Nên tôi phải đi đạp xế (xích) lô

Tuy nhiên, đạp xích lô chở thực phẩm hay bia hơi thì lại là nhất, vì không chỉ kiếm được tiền mà khối người phải nhờ vả. Một người chuyên chở bia hơi thời bao cấp nay thành tỉ phú, đó là ông Nguyễn Hữu Đường. Ông Đường đi bộ đội năm 1975, xuất ngũ năm 1979. Năm 1981, ông xin được một chân chở bia đến các cửa hàng cho Công ty bia Hà Nội. Tích lũy được khoản tiền kha khá, ông già từ xích lô thành lập nhà máy sản xuất bia hơi. Làm ăn tấn tới, ông nhập dây chuyền sản xuất bia chai. Nhận thấy các cơ sở làm bia đều nhập malt (một loại nguyên liệu để sản xuất bia), ông lại huy động khoảng hai trăm năm mươi tỉ đồng xây nhà máy sản xuất nguyên liệu này. Nếu ai có dịp đi qua đường Hoàng Quốc Việt sẽ thấy tòa tháp đôi Hòa Bình cao hai mươi một tầng, đó là của Đường "xích lô". Hà Nội có cụ già năm 2004 tròn một trăm tuổi vẫn đạp xích lô. Đó cụ Phạm Quang Giáng. Cụ Giáng quê Quảng Nam, tập kết ra Bắc năm 1954 cùng với mười một người con, vì vợ cụ đã hy sinh. Cụ tham gia quân đội rồi bị thương. Khi đang điều trị tại bệnh viện 108, một người bạn vào thăm, đi cùng là cô em gái. Lúc ấy cô gái mới ngoài hai mươi nhưng gặp "anh Giáng" thấy xốn xang, dần dà cô quý mến người đàn ông gà trống nuôi con tuổi "tri thiên mệnh". Con trai cả biết chuyện, nhưng tư duy rất thoáng "con chăm cha không bằng bà chăm ông". Ra viện và thế là họ thành vợ thành chồng. Rồi cụ chuyển ngành làm nhân viên đạp xích lô chở bia của Nhà máy bia Hà Nội. Nghỉ hưu, Phòng Lao động - Thương binh - Xã hội quận Ba Đình giúp đỡ bằng cách cấp cho cụ chiếc xích lô để cụ thêm thu nhập vì nhà đông con mà cụ lại còn sức khỏe. Cụ tiếp tục nhân chở bia. Hết bao cấp, cụ xoay ra chở khách. Khoảng những năm 1990, cụ quyết định dùng chiếc xích lô biển số XL 172- 04 đi thăm con cháu. Chuyển đi kéo dài năm tháng từ Bắc vào Nam vì cụ có một trăm hai mươi tám cháu chắt sống rải rác ở các tỉnh.

Năm 1991, cả Hà Nội có khoảng một nghìn năm trăm chiếc xích lô. Năm 1996, thực hiện Nghị định 36/CP của Chính phủ, xích lô bị cấm lưu hành vì cái "tội" làm tắc nghẽn giao thông. Các đồn công an chất đầy những chiếc xe ba bánh han gỉ. Từ đấy không còn khách sạn "Đờ La Hiên". Giờ chỉ còn xích lô du lịch. Họ thuê nhà trọ chứ không quăng thân vào gió bụi như thời bao cấp. Xích lô cũng trở thành đề tài cho báo chí và văn học thời nay. Có một truyện ngắn khá hay đăng trên một tờ báo, đại khái hai cha con nhà kia chỉ có một chiếc xích lô, họ sống trong một căn nhà nhỏ hẹp và tồi tàn. Nếu người cha đạp ngày thì con đạp đêm. Cha đạp đêm thì con

đạp ngày. Người cha đã cao tuổi còn anh con trai mới ngoài hai mươi. Một hôm có một cô gái còn trẻ sớm lỡ làng tình duyên đến xin được cưới mang. Hai cha con không nỡ từ chối. Khi người cha đi làm, cô gái ngủ với anh con trai. Khi anh con trai đi làm, cô gái ngủ với cha anh. Rồi một ngày, cô gái có mang, người cha thì nhận đó là con của mình, anh con trai cũng tranh giành đó là con anh, cuối cùng cô gái bế con bỏ đi... Xích lô là đề tài cho đạo diễn Việt kiều Trần Anh Hùng làm phim *Xích lô*, bộ phim đã được trao giải phim hay nhất tại liên hoan Venezia năm 1995.

14. TỪ XOA BÓP ĐẾN TẮM QUẤT

Trong cuốn *Một chiến dịch ở Bắc Kỳ* (Une campagne au Tonkin - NXB Paris 1896), của Hocquard, viên bác sỹ trong quân đội Pháp, đã mô tả Hà Nội và Bắc Kỳ những năm 1882-1884, đoạn về thợ xoa bóp, Hocquard viết "Bổ trợ cho anh chàng cắt tóc, lấy dáy tai là anh chàng xoa bóp. Hai anh chàng này sống cạnh nhau như đồng sự và khách hàng sẽ đi từ chỗ người này sang chỗ người kia sau khi cạo mặt và lấy dáy tai thì đến bước đắp bóp, đó chính là chu trình vệ sinh của người An Nam.

Người thợ đắp bóp bắt đầu từ khuôn mặt, người ta dùng các ngón tay xoa nhẹ trên các vùng mặt, đi nhẹ nhàng qua vùng mũi, sau đó day bóp da dưới lông mi nhiều lần, ấn nhẹ ngón tay dưới dáy tai cho máu lưu thông. Rồi anh ta chuyển sang tay của khách vặn từng khớp cho kêu răng rắc, xoa bóp cánh tay, thân người và chi dưới anh ta xoa bóp mạnh hơn. Cuối cùng anh ta kết thúc bằng cái vỗ vào má của khách hàng khiến anh đang mơ màng phải tỉnh giấc với giá không thể tưởng được, có sáu đồng tiền kẽm. Hỡi thợ cắt tóc ở Pháp, các ông nghĩ gì về những người thợ An Nam?". Những mô tả của Hocquard là nghề xoa bóp, vốn là bài trị liệu lâu đời ở phương Đông, tuy cách làm có vẻ giống tắm quất nhưng lại không phải tắm quất. Nhưng tại sao họ lại hành nghề cạnh nhau? Thật khó có thể giải thích cho thỏa đáng, nhưng có một thực tế là thập kỷ đầu tiên của thế kỷ XX ở Hà Nội, bên cạnh thợ cắt tóc đã không còn thợ xoa bóp.

Nhà thương Hàng Bột do một bà xơ tên là Antoine Vacheron, từng làm y tá trong đội quân viễn chinh, xây dựng vào năm 1907. Trước đó Antoine là người có công mở phòng phát thuốc Phủ Doãn thời kỳ 1894-1902. Nhà thương Hàng Bột thu nhận trẻ bị di tật của những gia đình không có điều kiện chạy chữa, thuốc men, hoặc con hoang bị bỏ rơi. Năm 1922, nhà thương nhận nuôi thêm một số vợ Tây già và những người mù lòa không nơi nương tựa. Người mù lòa được bố trí sống ở hai dãy nhà tranh, một dành cho nam, một cho nữ. Năm 1926 từ món tiền cúng của cô Tư Hồng, người ta cho xây một nhà thờ cao và đẹp ngay trong Nhà thương làm phúc. Năm 1930, nhà thờ cấm thêm đất ở phía sau, xây nhà mở lớp dạy nghề cho đám trẻ, làm vườn trồng rau và trồng cây ăn quả. Khi số người sống bằng tâm phúc nhiều lên thì chính quyền thành phố hỗ trợ mỗi trẻ ba đồng. Số tiền đó cộng với sự giúp đỡ của những người hảo tâm song vẫn chưa đủ nuôi ăn cho số người cậy nhờ nơi này ngày càng đông. Và để thêm kinh phí, tùy theo sức khỏe, nhà thờ tìm việc để họ làm. Đàn bà tàn tật được dạy đan áo, móc, khâu vá, giặt giũ quần áo cho học sinh trường dòng. Con trai lớn lên được học nghề làm mộc, nghề da hay trồng trọt tại khu vườn phía sau nhà thờ. Duy có những người bị mù lòa không phải làm thêm và họ chỉ giúp việc vặt cho các xơ. Ăn rồi lại quần quanh trong khu vực nhà thờ. Không ít người khi trái nắng, trở trời thân mình ê ẩm nhưng không rõ là bệnh gì nên các xơ cũng không biết cho thuốc thế nào. Trong số mù lòa có một người đàn ông Hoa kiều quê Quảng Đông, biết vài ngón bấm huyệt và xoa bóp. Khi có người kêu nhức xương, đau lưng, mỏi cơ là "chú khách" bắt nằm úp bụng xuống giường thực hành. Người được bấm huyệt, xoa bóp xong thấy cơ thể thoải mái lại dễ ngủ nên ai cũng nhờ khiến "chú khách" mệt nhoài. Và để đỡ mệt, "chú khách" dạy cho mọi người. Thế là, tối tối, người này xoa bóp cho người kia. Từ những động tác ban đầu do "chú khách" truyền lại dần dần mọi người "sáng tạo" thêm và thế là thành "bài", đầu tiên là đắp lưng, tiếp đó là đùi và hai bắp chân rồi bóp hai tay rồi đầu. Làm cho kêu các đốt sống và khớp tay, khớp chân.

Khá nhiều người hài lòng chấp nhận cuộc sống dựa vào lòng tốt của nhà thờ, nhưng cũng không ít số người khiếm thính áy náy khi biết miếng ăn hàng ngày cho họ có cả công sức của con trẻ được nuôi dưỡng trong nhà thờ. Lại có người còn nghiện thuốc lào và nước chè, những người này thì thoảng lại trốn ra phố xin khách qua đường. Biết vậy nhưng "lực bất tòng tâm". Một hôm, Kiệt - một thanh niên khiếm thị, bị du côn đâm mù hai mắt phải nương nhờ nhà thờ kể rằng khi mắt còn sáng, vẫn chứng kiến những con bạc thức nhiều đêm phờ phạc thuê đám rối việc đắp lưng, bóp tay. Người đầu tiên hưởng ứng việc đi kiếm tiền bằng đắp bóp cho đám

cờ bạc là Quang (sau này ông Quang lấy vợ, và sống ở phía sau nhà thờ, ông mất đầu như năm 2005). Chờ các xờ ngủ, Quang trèo tường trốn ra ngoài lần mò xuống ngã tư Sở ga gặm đốt lưng cho đám đánh bạc. Đầu những năm 1930, nơi đây còn là bãi rác, nhiều người vô gia cư dựng lều quán sinh sống và mở các chiếu bạc còi. Nơi đây cũng là chỗ tụ tập của dân anh chị mỗi khi cảnh sát vây bắt trên phố. Thấy đốt lưng cũng đỡ mỏi, họ trả cho Quang vài xu. Sau "thắng lợi" đầu tiên của Quang, vài người đi theo mong kiếm được tiền thuốc nước. Và thế là tối tối, nhiều người trốn đi, họ chia nhau ra các khu vực. Có kẻ xuống ấp Thái Hà đốt cho khách hát cô đầu, lại có kẻ ra Cổng Trắng (phố Khâm Thiên) đốt cho đám khách làng chơi. Tiền công nhận được tùy theo người tắm quất hào phóng hay keo kiệt. Ông Quang kể, có lần một khách hát sĩ diện với cô đầu cho ông hẳn hai hào, ngày đó hai hào có thể ăn xôi trong hai mươi bữa sáng.

Năm 1932, khi các nhà hát cô đầu ở ấp Thái Hà bị tên Trần Tiến, một cường hào ở đây phá đã chuyển về Khâm Thiên mở nhà hát mới. Một suất hát là hai mươi đồng (lương công chức là bốn mươi đồng/tháng) nên các nhà hát giữ chân khách bằng cách cho các đào hát và đào rượu mặc yếm hở hớ và ca ngợi món tắm quất như liều thuốc tiên. Thế là những người đốt bóp khiếm thị có đất để sống. Thấy tự kiếm sống được nên nhiều người xin các xờ ra khỏi nhà thờ. Mấy người chung nhau thuê một nhà. Ban ngày quanh quẩn trong xóm vốn toàn người nghèo tạm cư, buổi tối dò dẫm ra phố cô đầu Khâm Thiên, người thì ra ga Hàng Cỏ. Có anh mời chài được em bán quà rong đã thuê nhà ở riêng và sinh con đẻ cái Về chuyện dân tắm quất xúng xoảng râu xềng và mặc đồ trắng, ông Quang kể, tuy khiếm thị nhưng ông nhanh nhẹn và khỏe khoắn biết cách đốt lúc mạnh lúc nhẹ, nên bác sỹ Liêm nhà ở phố Quán Sứ thường xuyên gọi vào nhà đốt lưng cho cụ thân sinh. Thấy Quang bận đồ nâu lúc nào cũng nặng mùi, nên ông Liêm tự áng chiều cao rồi đặt may cho hai bộ áo dài trắng, may thêm cho chiếc mũ (giống như mũ, áo của ngành y). Cho thêm mấy bánh xà phòng, ông Liêm dặn đi dặn lại "có mùi hôi là giặt để người ta tắm quất mà phải bịt mũi". Mỗi lần Quang đến nhà phải gọi cửa, sẵn các nắp bia chai Hommel, ông nhờ phu xe đập phẳng và đục lỗ rồi xâu vào sợi dây thép nhỏ dặn khi đến cửa chỉ cần lắc lắc râu xềng, người ở sẽ ra mở. Lúc đầu Quang cảm thấy không tự nhiên nhưng sau cũng quen, vả lại thấy sạch sẽ nên khách Tây cũng hay gọi thế là trở thành "quất phục". Anh em thấy thế cũng bắt chước. Những năm Hà Nội bị tạm chiếm, người Tây rất thích tắm quất nhưng họ không gọi người sáng mắt vì sợ họ là Việt Minh nên chỉ gọi đám khiếm thị.

Năm 1965, Mỹ bắt đầu ném bom miền Bắc trong đó có Hà Nội. Không chỉ cầu đường, bến phà, trận địa phòng không, tên lửa mà nhà ga, khu dân cư cũng trở thành mục tiêu của máy bay Mỹ, nên người không có nhiệm vụ, trẻ em phải rời thành phố sơ tán về các vùng quê. Song dân tắm quất vẫn bám trụ, dù chiến tranh nhưng người nghiện món này vẫn còn. Sơ tán, người quê đâu có tắm quất, mỗi người gắng chịu lại không tem phiếu, không sổ gạo lấy gì bỏ miệng? Đi rong mỗi chân cũng không có khách gọi vào nhà, nên các bác tản ra, người về trái chiếu ở phố Phan Bội Châu tắm cho khách chờ tàu ngược hay tàu xuôi, người dạt xuống bến xe Kim Liên (nay là khách sạn Nikko), người thì lên Bến Nứa (trước cửa chợ Long Biên bây giờ) hành nghề. Thế là ra đời tắm quất vỉa hè. Hồi ấy ai mặc áo trắng ra đường bị cho là làm mục tiêu cho máy bay Mỹ, lại không có xà phòng giặt nên áo mũ trắng màu cháo lòng. Thế là bỏ luôn. Rồi ngồi một chỗ thì cần gì râu xềng, họ cũng quăng luôn. Ở bến xe Kim Liên có ông Vạn mù đốt đến mức huyền ảo nên lúc nào cũng có khách xếp hàng chờ đến lượt. Ông Quang nổi tiếng bởi đốt như hạc bay, ai cảm nhận được dù phải chờ lâu cũng chấp nhận. Lứa ông Quang còn có ông Bồng, tay lướt trên lưng như chơi piano làm khách tưởng ông học nhạc ở Paris. Những năm 1940, tắm quất xuất hiện tại ga Hải Phòng, gần cảng đốt cho phu. Tuy nhiên "dân tắm" Hà thành được đánh giá cao về nghề và tắm quất trở thành "đặc sản" đường phố của Hà Nội. Trong suốt thời gian dài, người lành lặn không ai làm nghề này một phần bởi họ có lòng tự trọng, phần khác họ cũng không muốn bị coi là dân "đầu đường xó chợ"...

Năm 2001, dù đã tám mươi sáu tuổi nhưng thi thoảng ông Minh "chó" vẫn mò ra khách sạn Daewoo chơi với anh em, lúc cao hứng vẫn ra tay kiếm vài chục. Tuổi cao nhưng ông đốt hết bài vẫn không thở dốc. Sở dĩ làng quất gọi là Minh "chó" vì ông có mấy chục năm đi buôn chó thịt từ Phủ Lý lên Hà Nội, bán hết hai lồng, ông trái manh chiếu ngay trong ga Trần Quý Cáp

tranh thủ lúc chờ tàu đắm cho vài khách kiểm thêm tí chút. Ông Minh không học ai mà do vất vả nên cứ thấy oải là ông tẩm quất, đắm nhiều nên thuộc bài và thế là hành nghề. Tuy tay trái nhưng ông có ngón độc là bấm huyết hời xuân. Người được bấm cảm thấy mình đang chết và khi lực ở ngón tay trở giảm dần họ có cảm giác đang sống lại. Ông Minh kể, ngón này ông học lén trong lần đưa con sang nhà cụ lang Hanh ở Hưng Yên chữa tay sai khớp. Hành nghề được ở ga vốn đầy rẫy "anh chi" cũng không là chuyện dễ dàng, không dưới ba lần ông đã lòi chó trong lồng ra làm vũ khí và hàm răng con chó nhe cùng tiếng gừ gừ làm cho đối phương khiếp sợ. Rồi một bữa rượu tung bừng kết nghĩa huynh đệ diễn ra tại phố Ngô Sỹ Liên, ông uống say đến mức trộm bê cả hai lồng chó mà ông không hay biết.

"Bãi" ga Trần Quý Cáp tồn tại đến năm 1985 thì bị công an giải tán. Đội quân tẩm quất cả già cả trẻ ôm chiếu, xách điều cày lếch thếch về Bách hóa số 5 đường Nam Bộ và trước nhà vệ sinh công cộng Cửa Nam. Khoảng chín giờ tối, các bà các cô dọn hàng quán cũng là lúc đắm quất đến sớm trái chiếu, hút thuốc lao vất, nói chuyện lằng nhằng chờ khách. Gần mười một giờ thì "bãi" đông hẳn. Một ngày hè năm 1992, tôi ra đây tẩm quất. Người đắm cho tôi tóc muối tiêu, thân thể to chắc nhưng ả nói nhẹ nhàng dễ chịu. Tôi giao lưu với ông vài ba câu và trong một buổi tối nóng nực, ông hé lộ tên là Vương, từng là thiếu tá bộ đội. Về hưu, kinh tế gia đình quá khó khăn, đồng lương không đủ chi trả những sinh hoạt thiết yếu nhưng chẳng biết làm gì. Đời binh nghiệp chỉ biết cầm súng. Loay hoay định ra đường chữa xe đạp nhưng cột điện nào cũng có người ngồi, ông lại thôi. Một hôm đi qua Cửa Nam thấy người cời trần nằm la liệt trên vỉa hè, tiếng vỗ lúc giòn lúc phèn phẹt vang góc phố, tò mò ông vào xem, té ra là người ta đang tẩm quất. Chợt nhớ hồi huấn luyện đặc công, các sĩ quan quân y dạy những bài phục hồi sức khỏe sau mỗi trận đánh bằng cách xoa bóp, bấm huyết. Thế là ông quyết định sắm chiếu ra Cửa Nam hành nghề. Không có ai ở "bãi" này bảo lãnh nhưng trông ông như hộ pháp nên cũng chẳng ai hăm hè, vả lại đã ra đầu đường kiếm ăn là cực chẳng đã, nên dân quất cũng mặc. Ngày đầu ngồi một mình một góc. Rồi dần dần cũng hòa nhập được với anh em và có khách quen. Năm 1993, ông đắm cho một khách, trong câu chuyện không đầu không cuối, người kể từng là lính đặc công. Hỏi thêm vài câu, ông té ngựa vì anh này từng là liên lạc lúc ông là đại đội trưởng. Lúc nhận tiền, ông phải nghiêng mặt đi, sợ anh kia nhận ra.

Khoảng năm 2000, cơ sở tẩm quất ngõ Văn Chương có hơn chục người đều khiếm thị. Chủ cơ sở là một phụ nữ mù lòa. Trước kia, chị là một phụ nữ xinh đẹp, làm ăn tài giỏi. Đầu những năm 1990, chị buôn bán bên Nga sau đó sang Ba Lan. Tin người, chị cho một bạn buôn vay sáu mươi nghìn USD. Nhưng khi đòi nhân người nợ một lần về nước, chị bị tạt axít hỏng cả hai con mắt. Uất ức đi kiện nhưng cũng chẳng đến đâu vì tiền cho vay không giấy tờ, không chứng minh kẻ quit tiền cũng chính là kẻ tạt axít. Để sống, chị mở cơ sở tẩm quất và thu nạp người cùng cảnh ngộ. Một đàn ông trung niên chưa vợ hay đến tẩm quất biết chuyện rồi thân phục đã đem lòng yêu mến và họ nên duyên.

Một mảnh đời khác xem ra cũng thăng trầm, ông nguyên là giáo viên dạy văn ở một trường trung học phổ thông sát thị xã Hà Đông (nay là quận Hà Đông). Liên tục nhiều năm ông là giáo viên dạy giỏi, được học trò quý mến và một nữ sinh đã thầm yêu ông, hai người yêu nhau và quyết định kết hôn. Ông báo cáo tổ chức, người ta bảo vì ông lấy vợ kém gần ba mươi tuổi nên nếu quyết lấy thì phải ra khỏi ngành. Thời bao cấp, giáo viên được coi là tấm gương đạo đức cho học sinh nên ông làm đơn xin nghỉ việc. Từ một giáo viên dạy giỏi, thuộc lòng các bài thơ hay những áng văn đẹp, ông trở thành một anh tẩm quất. Hàng ngày, năm giờ chiều ông lóc cóc đạp xe từ quê ra phố Bạch Mai hành nghề cho đến sáng hôm sau lại đạp vội về. Dù mệt nhưng ông không quên rẽ vào chợ mua thức ăn. Ông giải thích việc thành anh tẩm quất: "Chú em tôi làm nghề này, trong lúc chưa biết làm gì nuôi vợ nên tôi đi theo. Làm lâu thấy cũng được, vả lại vợ tôi cũng đồng tình".

Loại trừ mát xa kiểu Thái Lan (nhân viên xoa bóp chủ yếu bằng cơ thể) còn mát xa kiểu Việt Nam theo cách nào cũng gọi là tẩm quất. Họ gọi mát xa cho gọi cảm. Ông Hùng, chủ một cơ sở tẩm quất ở phố Bạch Mai bảo: "Tẩm quất nghĩa là tìm đánh mà đánh thì phải mệt. Ai khỏe một ngày đắm được sáu, bảy khách người bả bệt vì ngoài mất lực còn bị mất khí". Theo

thống kê đến cuối năm 2010, Hà Nội có gần một trăm cơ sở mát xa và tắm quất. Thống kê không có con số cụ thể về người nhưng ước đoán đến hàng nghìn. Và từ một phương pháp chữa bệnh theo kiểu lý liệu pháp, tắm quất bị biến tướng thành mát xa và không ít cơ sở mở ra với mục đích khác. Nếu trước kia tắm quất chẳng ai tính thời gian, đấm hết bài thì thôi nhưng bây giờ họ tính theo giờ, mỗi giờ tám mươi nghìn đồng, cạo gió ba mươi nghìn đồng, giác hơi ba mươi nghìn đồng. Làm tự do, không vào cơ sở nào thu nhập cao hơn song đôi khi cũng rách việc vì có thể bị dân nghiện hút hay còn đồ trấn lột. Làm cho chủ phải ăn chia nhưng đều khách, không lo mùa đông, tháng giá, tối có chỗ ngủ và tắm giặt hàng ngày không mất tiền nước. Khách thời nay cũng lắm loại. Thành hành nghề ở phố Quán Thánh kể, có lần anh nhận được điện thoại gọi vào máy di động yêu cầu đến nhà. Đạp xe mướt mồ hôi tìm được địa chỉ, vào nhà mới biết khách là dân đồng tính. Họ không tắm quất mà trả tiền cao gấp bốn, gấp năm lần để thỏa mãn thú khác, thế là lại mất công về. Long bạn Thành cũng làm ở Quán Thánh gặp một "ca" khó, khi anh mở cửa, một bà xồn xồn "mắt xanh, mỏ đỏ" cười đầy hàm ý. Rất nhiều phụ nữ thường xuyên tắm quất, song ca này thì Long bảo "Bớ tay vì thời buổi bệnh tật toàn thứ nan y mà giá thuốc tăng hàng này nên em sợ lắm...". Long cũng phàn nàn rất sợ quất cho Tây, tắm thân to dùng đấm mỗi tay vẫn chưa hết cái lưng, lại còn mùi gây gây vì họ ăn nhiều bơ sữa đến khó chịu, đôi khi muốn buồn nôn nhưng phải cố.

Bây giờ không còn cảnh tắm quất nhếch nhác, bụi bẩn và mất an ninh trên hè phố như một thời. Vài ba người chung nhau thuê nhà để mở cơ sở. Giường có gối, có ga trắng đàng hoàng nhưng không được thơm tho cho lắm. Gối vào gối mấy lần mới hết mùi. Tắm quất giờ cũng không còn là nghề của người khiếm thị. Kẻ nghiện ngập cũng làm lấy tiền hút hay chích choác. Ai biết được họ có nhiễm HIV hay không? Nhiều người to khỏe, sáng mắt cũng lao vào cạnh tranh khi họ có thể kiếm được công việc khác. Trong khi lòng nhân ái đang khan hiếm lại không có qui định nào của cơ quan quản lý nên họ giành giật miếng ăn với người mù lòa cũng là phải...

15. PHỞ CÓ NGƯỜI LÁI VÀ PHỞ KHÔNG NGƯỜI LÁI

Cuối tháng 7-2011, Phở và Gỏi cuốn của Việt Nam lọt vào năm mươi món ăn ngon nhất thế giới do Hãng CNN bình chọn. Trước đó, ngày 20-9-2007, *Từ điển tiếng Anh giản lược Oxford* (Shorter Oxford English Dictionary) đã đưa từ phở vào khi xuất bản. Phở Việt Nam hiện có mặt ở nhiều quốc gia trên thế giới và trở thành món ăn ưa thích của nhiều người. Từ điển của Paulus Huỳnh Tịnh Của xuất bản năm 1895 và của Génibrel xuất bản năm 1898 cũng như bài nghiên cứu *Khảo luận về người Bắc Kỳ* (Essai sur les Tonkinois) đăng trên *Tạp chí Đông Dương* (Revue Indochinoise) số ra ngày 15-9-1907 của Georges Dumonutier giới thiệu nhiều món ăn và thức uống thường thấy ở Bắc Kỳ vào cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX nhưng không thấy nhắc đến phở. Tuy nhiên điều đó cũng không thể khẳng định một cách chắc chắn khi đó phở chưa xuất hiện. Liệu người làm từ điển và người viết báo đã khảo sát hết ẩm thực Bắc Kỳ? Trong *Việt Nam tự điển* do Hội Khai Trí Tiến Đức biên soạn vào những năm 20 của thế kỷ trước thấy có chữ phở. Nó được giải nghĩa như sau: "Phở do chữ phần mà ra.

Món đó ăn bằng bánh thái nhỏ nấu với thịt bò: phở xào, phở tái". Như vậy trước lúc từ điển này xuất bản đã có phở xào và phở tái ở Hà Nội. Song quan trọng nhất là từ điển đã giải thích chữ phở do chữ phần mà ra. Nhưng phần là gì và tại sao chữ phở lại bắt đầu từ chữ phần? Trong cuốn sách *Trăm năm chuyện Thăng Long- Hà Nội*, nhà văn Nguyễn Siêu Hải (sinh năm 1924 tại Hà Nội) viết "Nguồn gốc của nó (phở) là món xáo trâu có hành, răm ăn với bún. Bà con ta thường gọi là xáo trâu và món này rất phổ biến ở các chợ nông thôn và các xóm bình dân ở Hà Nội". Nhà văn Siêu Hải lý giải, đầu thế kỷ XX việc chuyên chở hàng hóa chủ yếu bằng đường sông. Có đường sông phải có bến bãi, có bến bãi ắt phải có người bán quà bánh xuất hiện và trong đó không thể thiếu món xáo trâu. Người thời đó không ăn thịt bò vì thịt bò bị chê là gây, nên giá rất rẻ và ăn thịt bò chỉ có người Pháp. Chính vì rẻ nên có người bán sáo trâu ở bến sông Hồng đã chuyển từ xáo trâu sang xáo bò. Tuy nhiên xáo bò ăn với bún không hợp và những người bán hàng tìm thứ bánh bằng bột gạo khác bún. Bánh cuốn là món ăn lâu đời đã người ta chọn thay bún. Để hợp với khẩu vị, bánh cuốn được tráng dày hơn và bánh phở ra đời. Cụ tổ nhà văn Siêu Hải quê gốc làng Hạ Thái (nay thuộc huyện Thanh Trì, Hà Nội) được bổ làm quan và chuyển ra phường Diên Hưng (nay là phố Hàng Ngang) sinh sống từ cuối thế kỷ XIX. Dòng họ Nguyễn làng Hạ Thái này duy trì việc ghi chép chuyện trong gia đình qua các đời nên những gì Siêu Hải viết về phở là dựa trên ghi chép của dòng họ. Về chữ phở từ chữ phần mà thành, nhà văn Siêu Hải giải thích, ở Hà Nội, người Việt bán món bún xáo bò, còn người Hoa bán rong món Ngầu nhục phần (người Pháp gọi là soupe chinoise - cháo Tàu). Người Việt rao là "xáo bò ơ" còn mấy chú Khách thì rao "Ngầu nhục phần a...". Ngầu, tiếng Hán là ngưu, nhục là thịt, phần là gạo, tức bánh bột gạo. Tiếng Hán gọi trâu hay bò đều là ngưu (hắc ngưu là trâu, hoàng ngưu là bò). Tiếng rao "xáo bò ơ" nghe cụt lủn còn tiếng rao "Ngầu nhục phần a..." nghe trầm bổng, tha hồ ê a kéo dài, và để cạnh tranh, các hàng bún xáo cũng phải rao theo họ để tranh khách. Lời rao gọn dần, chỉ còn "ngầu phớ ơ...", rồi "phớ ơ", cuối cùng thành "phở". Cũng chính vì phở là từ chữ phần mà ra nên có người cho rằng phở có nguồn gốc từ Quảng Đông (Trung Quốc), nơi sản sinh ra món Ngầu nhục phần. Những người bảo vệ ý kiến này lý giải: Ngầu nhục phần được người Hà Nội cải tiến, thêm bớt nguyên liệu cho thêm gia vị, nhất là rau thơm vốn quá sẵn để thành phở như ngày nay. Mặt khác, những món ăn ở thành thị không có gốc gác ở quê thường du nhập từ nước ngoài.

Nghe có lý nhưng chưa đủ căn cứ để khẳng định phở có xuất xứ từ Quảng Đông. Trong tùy bút *Phở*, Nguyễn Tuân mô tả:

"Hồi còn mỗ ma ông tư sản dân tộc Bạch Thái Bưởi chạy tàu thủy trên các sông dọc Bắc Kỳ, tàu thủy mắc cạn, người ta bắt bí bắt chẹt hành khách cũng chưa bao giờ sung sướng và hách đến như thế. Bên cạnh tiếng nổ xe bình bịch lái xuống tận đây ăn quà sớm, khói phở phảng

phất giầy lát mùi ét xăng...". Xâu chuỗi mô tả của Nguyễn Tuân và Siêu Hải cho ra kết luận dù chưa chắc chắn: phở ra đời tại Hà Nội, bắt đầu ở bên tàu sông nơi lao động đông đúc và lắm khách qua lại.

Cũng từng có người lại chứng minh, phở có mối liên quan nào đấy với ẩm thực Pháp vì tên phở được đặt theo một biến âm trầm của tiếng Pháp: "feu" nghĩa là lửa, chỉ món ăn nóng. Trong một cuộc tọa đàm do Phái đoàn châu Âu và Bếp trưởng Khách sạn Sofitel Metropole Hà Nội, ông Didier Corlou với tên gọi *Di sản Việt Nam*: Phở vào cuối năm 2002, nhóm đầu bếp của khách sạn năm sao nổi tiếng này cùng các đại biểu tham dự đã chọn ra tám mươi hàng phở ở Hà Nội mà họ đánh giá là tiêu biểu cho quốc hồn quốc túy. Trong hội thảo, ông Nguyễn Đình Rao, Chủ tịch Câu lạc bộ UNESCO ẩm thực Việt Nam cho rằng, phở có xuất xứ từ thành phố dệt Nam Định do một lớp cư dân mới ở phía Nam sông Hồng sáng tạo ra nhằm phục vụ cho nhu cầu phục hồi sức khỏe sau những ca làm việc gắng sức, mệt mỏi.

Theo ông Rao, bảy mươi – tám mươi phần trăm các quán phở trên cả nước là của dân Vân Cù. Vân Cù là một làng đất chật người đông thuộc xã Đông Xuân, Nam Trực, Nam Định. Nhà thì làm bánh, nhà thì mổ bò, nhưng nhà nào cũng biết làm phở. Trong một cuộc hội thảo tổ chức ở phố Cát Linh, ông Cồ Huy Ham, người làng Vân Cù và nhiều người làng này cho biết phở Vân Cù có từ xa xưa nhưng "nổi lên" từ thời Pháp thuộc. Phở được bán rong với hai thùng gỗ, phía trước như cái chạn dùng để đựng bát, đĩa, thìa, dao, thịt bò, hành ớt... phía sau là thùng nước phở. Chuyện người Vân Cù bán phở ở khắp nơi là có thật nhưng "nghe các cụ kể lại" về xuất xứ phở của ông Ham thật khó mà xác định được hư thật. Nhà thơ Tú Xương (1870-1907) quê Nam Định có bài thơ:

Xì tắc mày rao đã điếc tai

Tiền thì không có biết vay ai.

Cho tao ăn chịu thêm một bát

Sáng mai tao trả một thành hai.

Nếu cái món mà Tú Xương "cho tao ăn chịu" là phở thì phở xuất hiện khoảng cuối thế kỷ XIX hoặc đầu XX. Tuy nhiên, không có tài liệu nào nói phở ra đời trong thời gian đó. Có thể là Ngẫu nhiên phần vì cuối thế kỷ XIX, đầu XX ở Nam Định có rất nhiều Hoa kiều sinh sống và họ bán rong món này. Trong hội thảo, nhà thơ Vũ Quần Phương cho rằng về mặt xã hội có thể phở ra đời ở Nam Định nhưng về thơ, chắc đã khảo kỹ Tú Xương nên ông đưa ra ý kiến "Nam Định là xuất xứ của phở, sao không thấy Tú Xương nói gì". Chỉ căn cứ vào cả làng phở Vân Cù bán phở cũng chưa thể chắc chắn món quà này có nguồn gốc ở Nam Định bởi rất có thể người làm công cho các quán phở ở Hà Nội, sau nhiều năm dầm dùi được chút vốn liếng đã ra bán riêng rồi kéo người ở quê ra phụ. Cứ theo cái kiểu ấy số hàng phở do người Vân Cù làm chủ được nhân lên. Và cũng không loại trừ khi Nam Định có nhà máy sợi, máy tơ, nhà máy chai, họ trở về bán món này cho công nhân. Nhưng dù sao những chứng cứ có vẻ ủng hộ Nam Định là nơi xuất xứ của phở. Song dù xuất xứ ở đâu nhưng khi có mặt ở Hà Nội, người ta đã làm cho phở trở thành món riêng của Hà Nội.

Theo nhà văn Nguyễn Tuân, do phở là món quà bình dân, nên các cửa hàng bán phở đều xuềnh xoàng, được khách ăn gán cho những cái tên theo đặc điểm của chủ hiệu như: "phở Lùn", "phở Gù", "phở Sút"... chỉ dành cho thợ thuyền nên một thời phở bị những người giàu có xem thường. Năm 1918, phong trào phản đối "khách trú" kéo từ Nam ra Bắc và nhiều người giàu có ở Hà Nội không đến ăn tại các tiệm cao lầu ở Hàng Buồm thì phở mới được tăng lớp này tìm đến. Cửa hiệu phở đầu tiên của Hà Nội mở ở phố Hàng Quạt (nay là Lương Văn Can) gần rạp tuồng Thông Sáng và tuồng Năm Trăn. Một cửa hiệu khác ở phố Hàng Đồng, chủ hiệu đổi mới bằng cách thay các phản gỗ dài trên trái chiếu bằng những bộ bàn ghế. Sau đó có thêm nhiều hàng phở tại các phố Cầu Gỗ, Hàng Giấy, chợ Hôm... đều không cần biển hiệu. Lúc đầu chỉ

có phở chín, sau có thêm phở tái. Thêm thịt mỡ gầu, nạm, sách nên có phở tái gầu, tái nạm, tái sách... Sau lại có hiệu nghĩ ra phở sốt vang, phở áp chảo nước, áp chảo khô, phở xào... Chiếc bát to tướng vốn dành cho người lao động "ăn thùng uống chậu" dần được thay bằng chiếc bát nhỏ hơn để ăn vừa hết cũng là lúc phở vừa hết nóng. Năm 1937 duy nhất có một hiệu phở của Hoa kiều mở ở phố Mã Vũ (phố Hàng Quạt kéo dài) lấy tên là Nghi Xuân. Phở thực sự đạt đến đỉnh cao là thời kỳ kháng chiến chống Pháp. Nhà sử học Dương Trung Quốc nhận định "Khi quân ta rút lên chiến khu và nhiều người dân Hà Nội tản cư tới sinh sống tạm thời tại các vùng tự do, đó cũng là thời điểm văn hóa Hà Nội lan tỏa. Hồi ấy hình thành khá nhiều thị trấn kháng chiến, nơi những con người Hà Nội phải kiếm sống bằng tài hoa của mình, các món ăn đặc sản Hà Nội xuất hiện ở các quán chợ... và phở giống như một thứ kỷ niệm mà người Hà Nội mang theo lên chiến khu. Ăn phở để gọi nhớ về Hà Nội và để quyết chí trở về giải phóng Hà Nội". Trong cuốn Lịch sử kinh tế Việt Nam (tập I) của Giáo sư Đặng Phong có hẳn một mục bàn về "hiện tượng phở", Giáo sư Phong dẫn ra trong nhật ký hay hồi ức của những người đi kháng chiến rất hay nhắc đến phở. Thí dụ trong Nhật ký của Nam Cao ngày 25-7-1950 nhà văn ghi "Phở Bắc Cạn năm mươi đồng, phở Bình Nguyên ba mươi đồng".

Nhật ký của Lê Văn Hiến (Bộ trưởng Bộ Tài chính, chính phủ kháng chiến) ghi "Ngày 30-1-1949, mừng Hai Tết. Cùng với Hồ Chủ tịch được ăn phở tái. Ăn sáng xong, từ giã Cụ, chúng mình tỏa về cơ quan". Cụ Nguyễn Mạnh Hà, Bộ trưởng Kinh tế của Chính phủ Hồ Chí Minh bị kẹt ở Hà Nội tạm chiếm, năm 1953 sang Pháp, trước khi đi cũng chia tay những người ở lại Hà Nội tại một quán phở. Còn hồi ức của ông Vũ Quốc Tuấn, nguyên trợ lý Thủ tướng Võ Văn Kiệt thì nói kỹ hơn về xuất xứ của Phở Tàu Bay: "Hồi kháng chiến ở xã Âm Thượng (huyện Hạ Hòa, Phú Thọ) có hàng phở ngon nổi tiếng, ông chủ chẳng hiểu vì lý do gì lại nghĩ ra một cái tên đáng sợ là Phở Tàu Bay, cái thứ vũ khí gieo rắc nhiều tai họa. Đặt tên như thế vì phở được làm rất nhanh, khách không phải chờ lâu. Hồi đó có câu thành ngữ: Nhanh như tàu bay, quay như chong chóng, nóng như nước phở. Thứ nữa là quán có hầm tránh máy bay. Về sau, ông chủ vì nhiều lý do cho nên trở về thành, mở quán phở ở phố Bà Triệu lấy lại cái tên Phở Tàu Bay quyến rũ những người tò mò muốn có chút ít cảm giác kháng chiến đến ăn..., rồi sau này cái tên ấy vào cả trong Nam".

Năm 1947, Tú Mỡ (1900-1976) đi công tác, ông cùng người dẫn đường đến Bắc Giang, bụng đói mà trong túi không còn một cắc. Nhà thơ bước vào quán và nói muốn tặng một bài thơ về phở, nếu chủ quán thấy được chỉ xin hai bát phở, nếu chê dở thì thôi. Chủ quán bất ngờ trước đề nghị của vị khách, lại thấy cũng lạ nên gật đầu. Tú Mỡ lấy bút ra chép, chữ hiện loang loáng trên giấy và chưa đầy mười phút, bài thơ đã xong, nhà thơ hắng giọng đọc cho chủ quán và khách nghe. Nghe xong, chủ quán phục tài vái Tú Mỡ mấy vái rồi sai gia nhân dọn phở mời hai người và cũng không quên xin bài thơ dán lên cửa. Thực ra đó là bài Phở đức tụng ông sáng tác năm 1933.

Trong các món ăn quân tử vị

Phở là quà đáng quý nhất trên đời

Một vài xu nào đắt đỏ mấy mươi

Mà đủ vị: ngọt, bùi, thơm béo bổ

Này bánh cuốn, này thịt bò, này nước dùng sao nhánh mỡ

Ngon rau thơm, hành củ thái trên

Nước mắm hồ tiêu cùng dấm ớt điểm thêm

Khói nghi ngút đưa lên diếc mũi

Như xúc động tới ruột gan, bàn phổi
Như dục khơi cái đói của con tì
Dầu sơn hào hải vị khôn bì
Xoi một bát thường chưa thích miệng
Kẻ phú quý cho chí người bần tiện
Hỏi ai đã nếm chẳng ưa
Thầy thông thầy phán đi sớm về trưa
Điểm tâm phở ngon ơ và chắc dạ
Cánh thợ thuyền làm ăn vất vả
Phở xoi no cũng đỡ nhọc nhằn
Khách làng thơ đêm thức viết văn
Được bát phở cũng đỡ bần khoản óc bĩ
Bọn đào kép con nhà ca kỹ
Lấy phở làm đầu vị giải lao
Chúng chị em tối muộn sớm đào
Nhờ có phở cũng đỡ hao nhan sắc
Phở là đại bổ, tốt bằng mười thuốc bắc
Quế phụ sâm nhung chưa chắc đã hơn gì
Phở bổ âm, dương, phế, thận, can, tì
Bổ cả ngũ tạng, tứ chi, bát mạch...
Anh em lao động, đồng tiền không rúc rích
Coi phở là môn thuốc ích vô song
Các bậc vương tôn, thượng chả phượng nem công
Chưa chén phở, vẫn còn không đủ món
Chớ khinh phở là đồ ăn hèn mọn
Đấu xảo thành Pha lê còn phải đón phở sang
Cùng các cao lương vạn quốc phô trương
Ngon lại rẻ, phở thường tranh quán giải
Sống trên đời phở không ăn cũng đại

Trong Hà Nội 36 phố phường viết năm 1942, Thạch Lam xúc động nhắc đến món ăn đặc trưng miền Bắc như: bánh cuốn, bún riêu, bún bung, bún ốc, cốm Vòng, bánh tôm nhưng ông đặc biệt chú ý đến phở. Ông viết về phở như sau: "Phở là thứ quà đặc biệt của Hà Nội. Không phải chỉ riêng Hà Nội mới có nhưng chính là vì chỉ ở Hà Nội mới ngon". Thạch Lam đánh giá "Phở ngon phải là phở cổ điển. Phải nấu bằng thịt bò, nước dùng trong và ngọt, bánh dẻo mềm mà không nát. Thịt mỡ gầu giòn chứ không dai, ớt với hành đủ cả, rau thơm tươi, hồ tiêu Bắc, giọt chanh cốm lại điểm thêm một chút cà cuống thoảng nhẹ như một nghi ngờ". Đầu thập niên 40, phở đã trở nên phổ biến ở Hà Nội và cũng theo Thạch Lam: "Đó là thứ quà suốt ngày của tất cả các hạng người, nhất là công chức và thợ thuyền. Người ta ăn phở sáng, phở trưa và phở tối". Trong sách về ẩm thực, phở được liệt vào hàng thức ăn lỏng trong và nhẹ. Chính khí hậu nhiệt đới nóng ẩm đã góp phần tạo nên bản sắc của phở. Thức ăn nhẹ nhàng, dễ tiêu hóa, có cơ hội bù nước cho cơ thể là ưu điểm của món "đệ nhất quà" này.

Nguyễn Tuân, nhà văn của Một thời vang bóng đã có một tùy bút xuất sắc về phở. Ông cho phở có một "tâm hồn", phở là "một miếng ăn kỳ diệu của tất cả người Việt Nam chân chính".

Cổ đạo diễn điện ảnh Phạm Văn Khoa lúc còn sống kể rằng có lần ông cùng Nguyễn Tuân đang ăn phở, một người yêu quý nhà văn nhận ra đã bước lại chào nhưng Nguyễn Tuân vẫn vục đầu vào ăn. Người kia chắc chắn mình không nhầm nên kiên trì chờ đợi. Hết tô phở Nguyễn Tuân mới ngẩng mặt lên bảo "Tôi đang thưởng thức nên không trả lời, anh thứ lỗi".

Nguyễn Tuân không dùng chữ ăn mà dùng chữ thưởng thức. Nhà văn luôn tìm tòi và rất kén chữ như Nguyễn Tuân nói như vậy cho thấy phở có ý nghĩa như thế nào. Một nhà văn viết về phở mà ai chót đọc chắc phải đi ăn ngay là Vũ Bằng. Ông viết Miếng ngon Hà Nội khi sống ở miền Nam và vào thời điểm chiến tranh diễn ra ác liệt không biết lúc nào mới kết thúc. Ông nhớ từng chi tiết của các quán phở ông đã đến với giọng văn bùi ngùi. Tại thư viện Viễn Đông bác cổ ở Paris hiện còn lưu giữ hai mươi bức tranh hai mặt nhan đề Hàng rong và tiếng rao trên phố Hà Nội do các học viên Mỹ thuật Đông Dương vẽ năm 1929 trên khổ giấy 29 x 20cm, một số bức vẽ màu nước trong đó có bức người bán phở rong vẽ người bán phở đang hì hụi thật ấn tượng nhưng không rõ tác giả là ai vì khó nhận ra qua chữ ký.

Phở là một trong số ít thứ quà không né tránh được cơ chế nhưng trong lúc thịt bò bị cấm (vì bò là sức kéo quan trọng trong sản xuất nông nghiệp thập niên 60, 70 thế kỷ trước) song người ta vẫn tìm cho ra thịt bò, thậm chí ngay cả những người có trách nhiệm thực hiện lệnh cấm vào quán cũng gọi phở bò. Không có thịt bò, phở trở nên vô nghĩa. Do trâu bò bị cấm giết thịt nên mới sinh ra giết mổ lậu. Để tránh bị phòng thuế và dân quân bắt, đám người này thay đổi địa điểm liên tục, lúc ở làng này, lúc làng kia, có khi ở giữa bãi tha ma. Chọc tiết, phanh thây xong lập tức có người đến lấy ngay. Sáng hôm sau, chính quyền có biết thì họ đã cao chạy xa bay. Người mua buôn về bán lẻ hay dân bán phở mang về mới nguy hiểm, nếu bị bắt, không chỉ bị thu trắng mà có khi còn vào đồn công an ngồi vài ngày. Nhiều xã ở huyện Thanh Trì là nơi giết mổ lậu, vì vậy cánh phòng thuế thường rình ở phố Trương Định, Minh Khai từ sáng sớm. Để qua mặt, vợ một chủ quán phở phải lấy giấy báo bọc dăm cân thịt rồi buộc chặt vào bụng dưới, về đến chợ Mơ coi như thoát. Sau đó úp mặt vào tường lúi ra cho vào làn.

Có hôm bà này đến ngày, cái thứ kia ngấm qua giấy báo vào cả thịt... nhưng chồng bà chỉ rửa qua nước rồi cho vào nồi. Mấy bà bán thịt bò ở ngõ chợ Khâm Thiên chỉ để vài miếng bạc nhạc trên cái met, còn lại họ gói vào giấy báo giắt vào cặp quần. Thế nên có ông khách chê thịt có "mùi" bị các bà cầm gói thịt dí vào mũi và bảo "Ông ngửi xem có mùi gì không?". Thời bao cấp có câu "Phở mậu dịch, kịch ti vi", nước phở mậu dịch chạy qua hàng xương, vài ba miếng thịt bèo nhèo, bánh phở vừa dày, vừa cứng còn kịch ti vi nhạt thếch. Phở mậu dịch có hai loại, loại có thịt giá bốn hào, loại không thịt giá hai hào. Thời kỳ Mỹ đánh phá Hà Nội đã sử dụng máy

bay do thám không người lái, và người ta gọi phở không thịt là phở không người lái. Có người quen miệng gọi thế bị công an bắt quả tang và bị chấn chỉnh "Phở không thịt là phở không thịt, không phải là phở không người lái", anh ta phải đọc đi đọc lại nhiều lần trước nhiều người ở cửa hàng. Thời bao cấp thiếu thốn đã biến phở từ quà thành bữa ăn. Phở và bún chả là hai món mà các gia đình khi "cải thiện" vào ngày chủ nhật không thể bỏ qua. Muốn "cải thiện", trước đó chỉ ăn lạc rang, đậu phụ để dành phiếu thịt. Sáng chủ nhật, một thành viên trong nhà dậy rất sớm ra xếp hàng, nếu muộn sẽ không mua được xương vì ai cũng thích xương sườn hay chân giò. Mua những thứ này được tăng gấp đôi, ví dụ phiếu nửa kg nếu mua thịt dọi, móng sấn họ chỉ bán đúng định lượng, nhưng nếu mua sườn hay chân giò, xương ống sẽ là một kg. Khi chắc chắn mua được xương rồi mới mang gạo đi đổi bánh phở (một cân gạo với hai hào rưỡi được hai cân bánh phở). Tiếp đó là ra chợ mua thịt bò, tuy bị cấm nhưng vẫn có thể mua được. Bánh phở mềm và dai phải tráng bằng gạo cũ (nhưng không cũ như gạo mậu dịch), bánh làm bằng gạo mới vừa dính và không dôi. Có lẽ do thèm thuồng nên mỗi người trong nhà chén hai, ba thậm chí bốn bát.

Thời chống Mỹ, phở vẫn bên cạnh người Hà Nội. Cũng không ít lần khi họ đang ăn thì còi báo động nóc Nhà hát lớn rú lên, tiếng loa truyền thanh oang oang "Đồng bào chú ý! Đồng bào chú ý! Máy bay địch cách Hà Nội...", nhiều khách ăn bê cả bát phở xuống hầm cá nhân, chủ quán cũng bỏ dao thớt tìm chỗ trú. Loa báo yên, mọi người lại leo lên tiếp tục ăn nốt. Sáng sáng, dù các bà bán xôi từ làng Hoàng Mai (quận thuộc Hoàng Mai hiện nay), bánh cuốn Thanh Trì chiếm các góc ngã tư nhưng phở vẫn là quà sáng được nhiều người lựa chọn đầu tiên. Đường như phố nào cũng có quán phở, ít thì một nhiều tới vài ba bốn quán. Tuy nhiên, ngay trong chu vi 1820 mét quanh Hồ Hoàn Kiếm thì từ năm 1954 đến nay chỉ có hai quán, phở 24 ở Hàng Khay và phở Thìn ở 61 Đinh Tiên Hoàng. Ít vì mặt tiền Đinh Tiên Hoàng, Lê Thái Tổ, Hàng Khay có thể mở cửa hàng bán những thứ sạch sẽ không mở màn mà tiền kiếm được nhiều hơn. Phở Thìn nằm trong ngõ ra vào của vài hộ. Sau tiếp quản Thủ đô ít lâu, anh thanh niên Bùi Trí Thìn lập nghiệp ở chỗ này. Cũng như nhiều quán khác ở Hà Nội lúc bấy giờ, phở Thìn dùng xương bò lẫn xương lợn cùng quế, hồi, tôm nõn, cá quả nướng, sá sùng rồi hành củ và gừng nướng cháy vỏ dập dập. Trước khi ra mở riêng, Bùi Trí Thìn từng làm công cho một quán phở nên biết khá rành cách chế biến, nhưng hơn người là ở chỗ nắm được gu của người ăn tỉnh nên phở Thìn dần có tiếng.

Thời chiến tranh, mái quán phở Thìn lợp bằng giấy dầu, giấy dầu do Trung Quốc viện trợ, cốt của vật liệu này bằng giấy khá dày, hai mặt phủ hắc ín. Nước mưa tuy không ngấm nhưng vào mùa hè, nhiệt độ ngoài trời tăng cao thì ở những chỗ xây sát, nhựa chảy ra dính bết lại, nóng không khác gì ngoài trời. Còn mùa đông, nó lại giòn và khô nên tuổi thọ chỉ được ba năm. Ưu điểm của giấy dầu là lợp rất nhanh vì khổ rộng một mét hai và một cuộn dài tới năm mét. Chất lượng như thế nhưng mua không dễ, phải có đơn và xác nhận của khối phố nhà dệt, nộp rồi chờ duyệt. Vì mái giấy dầu thùng lỗ chỗ nên hôm mưa, ăn được bát phở Thìn cũng khổ, bùn lép nhép dưới chân, đàn ông phải đội mũ, đàn bà sùm sụp chiếc nón lá. Ấy thế mà khách cứ lao vào. Phở Thìn đặc biệt hơn các quán khác là món tái. Thịt được băm nhỏ ướp tiêu, gừng, tỏi với một chút nước mắm Cát Hải, khách gọi mới cho lên thớt băm lại rồi miết bằng dao to bản, miếng thịt mỏng dính sẽ được đặt lên trên. Khi chan nước dùng, sức nóng của nước làm thịt chuyển từ màu hồng dần sang màu trắng. Ông Thìn là người hay nói "bậy", song do cách nói tự nhiên khiến người ăn không cảm thấy tục. Ông mất khoảng năm 2001, thế chân ông là người con cả tên Hòa. Còn những người con khác mua nhà các nơi bán phở nhưng vẫn lấy tên phở Thìn Bờ Hồ.

Bây giờ phố nào cũng có phở, ít thì một, nhiều thì vài ba quán. Vẫn nhiều quán phở rất ngon nhưng vì họ đổi địa chỉ liên tục nên khó mà kể. Tuy nhiên nước phở theo kiểu truyền thống của Hà Nội có sá sùng, cá quả, hành khô... có thể đếm trên đầu ngón tay. Phải chăng nước phở như vậy làm giá thành quá cao nên người ta nấu đơn giản hơn? Còn phở hiện có mặt tại các quốc gia trên thế giới có nước dùng là xương lợn, thịt, gân, sụn, nạm... chỉ có điều bánh phở không phải là bánh tươi mà là bánh phở khô nên ít nhiều cũng giảm chất lượng. Song, chỉ bấy nhiêu thôi cũng đã đủ hấp dẫn họ rồi.

16. XẨM TÀU ĐIỆN, XẨM CHỢ ĐỒNG XUÂN

Trong dân gian có truyền thuyết về người khiếm thính đi hát, không biết có phải là xẩm không. Chuyện rằng thế kỷ XIII, Hoàng tử Trần Quốc Đĩnh bị người em trai đâm mù mắt giữa rừng xanh đoạt ngọc quý để chiếm ngôi vua. Trong cơn mê sáng, Đĩnh mơ thấy mình được ca hát với một bầy tiên nữ trong tiếng nhạc tung bừng... Tỉnh dậy, mới biết là mình được những người dân quê thôn dã hết lòng chăm sóc. Qua cơn hoạn nạn, nhớ lại giấc mơ và tỏ lòng báo đáp dân làng, Đĩnh đã lần mò tự tay chế tác cây đàn bằng một ống tre dài, có cần mềm để nắn tiếng chỉnh âm, lại có dây xe bằng vỏ cây và có que để bật, gõ thành tiếng nhạc. Đĩnh còn soạn ra những bài thơ để hát, kể lể tâm tình của mình, của đời, mang niềm vui đến với mọi người, mọi nhà, tay đàn miệng hát khắp mọi nơi, từ bến sông, bãi chợ, sân đình.... Tiếng tăm của chàng ca sĩ mù vang đến tận kinh thành, Thái thượng Hoàng cho vời vào cung, mới hay đó chính là Hoàng tử mất tích năm nào... Từ đấy, Đĩnh ra sức dạy dỗ cho mọi người đàn hát, nhất là những người khiếm thị, vừa để vui đời, vừa là nghiệp mưu sinh...

Ở cuốn Việt Nam phong tục, Phan Kế Bính viết “Hát xẩm gồm tập hợp những người mù mắt từ năm hoặc sáu người học nghề đàn hát, cả đàn ông, đàn bà dắt nhau đến các nơi thành thị, kiếm chỗ đông người, trải chiếu ngay các nơi vệ đường mà hát. Trong hát xẩm, người thì đánh trống, gõ phách, người thì kéo nhị, người gảy đàn bầu, rồi đồng thanh mà hát, hoặc đi giọng Nam, hoặc đi giọng Bắc, đi theo tiếng nhị, tiếng đàn, nghe cũng vui tai. Đàn bà, trẻ con người lớn xúm xít vào xem, có người thưởng dầm ba đồng kẽm, có người thưởng vài xu”. Cuốn *Lịch sử Âm nhạc dân gian cổ truyền Việt Nam* do Viện Nghiên cứu âm nhạc xuất bản năm 1996, tác giả Nguyễn Viêm nhận định “Hát xẩm là một nghề sinh nhai của người mù, nghề ấy chính là một kế cứu kẻ tàn tật. Ban đầu hát xẩm còn sơ lược, chỉ vận làn xẩm vào trong vài câu ca dao đơn giản. Nhưng dần dần do yêu cầu của người nghe, hát xẩm đã tiến tới trọn một đoạn dài với nội dung hấp dẫn đến vài chục câu, có khi hát cả một câu chuyện kéo dài đến hết cả một buổi”. Để an ủi và động viên những người hát xẩm, dân gian có câu:

Tham giàu lấy chú biện tuần

Tuy rằng bóng bấy nợ nần chan chan

Thà rằng lấy chú xẩm xoan

Công nợ không có, hát tràn cung mây

Nhưng tại sao lại là hát xẩm? Xẩm đồng nghĩa với từ “sờ” được nói chệch đi để chỉ động tác “sờ soạng” của những người không may mắn bị mù lòa, khiếm thị. “Xẩm tối”, từ chỉ thời gian vào cuối buổi chiều, ánh nắng tắt dần, trời sắp tối, vì thế người sáng mắt nếu chậm chạp thường bị mắng “Dờ dẫm như xẩm sờ...”. Có lẽ vì thế mà gọi là hát xẩm chăng?

Phần lớn xẩm được “phổ” từ các bài thơ đơn giản nhưng súc tích và giàu tính tự sự. Thực ra những bài hát xẩm không phải chỉ là hát về tâm trạng của người mù, sáng tạo nghệ thuật của họ là nói về nhân tình thế thái. Nhưng họ là những người tạo nên nét đặc trưng cho nghệ thuật hát xẩm. Nhà nghiên cứu Trần Việt Ngữ có nhiều năm nghiên cứu xẩm cho rằng, không cần ăn xin, nhưng phải là người mù mới có thể hát hay.

Chính người mù mới tạo nên những âm điệu riêng, đặc sắc vì họ cảm nhận cuộc sống qua đôi tai. Khi hát đúng tâm trạng người dân, họ càng được yêu mến, ngưỡng mộ. Từ yêu cầu của khách thưởng thức đòi hỏi người theo nghề phải thể hiện nội dung ngày một mở rộng, câu hát dài hơn, tích chuyện sâu hơn, nhân vật nhiều hơn... nên dù trong tình cảnh mù lòa, ngồi một chỗ vừa hát, đàn vừa làm điệu bộ, nó cũng gia tăng làn điệu với sắc thái liên quan nhiều đến kết cấu làn điệu của hát chèo. Ông Trần Việt Ngữ nhận định, cũng có thể xẩm ra đời trước chèo, là một trong nhiều nguồn góp phần cấu thành hát chèo. Hoặc xẩm chỉ là bản sao vụng về của hát

chèo trong điều kiện và hoàn cảnh hạn chế của những người tật nguyền. Có thể giữa xẩm và chèo có mối liên quan ruột rà bởi chính nghệ nhân xẩm xếp hát xẩm và chèo cùng loại trung ca, trong khi tuồng vào loại võ ca, ca trù vào loại văn ca.

Xẩm có rất nhiều bài, nhưng có bảy bài đặc trưng là *Xẩm chợ, Chên bong, Riềm huê, Ba bậc nhíp bằng, Phồn huê, Hát với ai và Xẩm thập ân với những làn điệu: Xẩm chợ, Xẩm thập ân, Xẩm Tàu điện.....* Những bài *Riềm huê, Ba bậc, Phồn huê...* ban đầu chỉ có ở xẩm Hà Nội, sau đó đã “loang” ra để có những điệu xẩm Ninh Bình, Nam Định, Hưng Yên... Người ta thường nói có *Xẩm Tàu điện, Xẩm Bến đò, Xẩm chợ Đồng Xuân...*, nhưng đó không phải là những tiêu chí phân loại. Song tại sao lại là xẩm Tàu điện? Tàu điện tuyến bờ Hồ-Thủy Khuê chạy thử chuyến đầu tiên vào 13-9-1900. Năm 1901 khai trương tuyến Bờ Hồ-Ấp Thái Hà. Năm 1906 khai trương tuyến Bờ Hồ- Mơ. Sau đó năm 1915 người ta làm thêm đường vào bến xe Hà Đông. Năm 1929 khai trương tuyến Bờ Hồ-Đại Cồ Việt và vào năm 1943 thì kéo dài tới trước cổng chính Bệnh viện Bạch Mai. Ở tuyến Bờ Hồ- Mơ ban đầu là đường ray đi qua phố Cầu Gỗ, khi chỉnh trang khu vực này chính quyền thành phố cho chuyển ra sát mép hồ. Từ bến chính Bờ Hồ tàu điện tỏa đi sáu hướng (Hà Đông, Cầu Giấy, Mơ, Vọng, Bưởi và Yên Phụ) và rồi lại quay trở về Bờ Hồ. Tàu điện là phương tiện giao thông công cộng được tầng lớp thị dân ưa chuộng vì giá vé rẻ và rất tiện dụng. Dù chỉ tối đa có ba toa, nhưng liên tục chuyển đi chuyển về nên luôn luôn có khách mới mà khách lại hầu hết là dân thành thị nên hay có dăm ba xu lẻ trong túi. Đó chính là cơ hội tốt để các nhóm hát xẩm kiếm ăn. Họ hát cho khách nghe trước khi tàu chuyển bánh, khi tàu đó chạy, họ lại chuyển sang chuyến khác, cứ thế cho đến khi nhà tàu nghỉ. Nhưng có khi đang hát thì tàu chạy nên cả nhóm không kịp xuống thế là đành theo tàu đến bến gần nhất để xuống. Song tại sao các nhóm hát xẩm không chọn ga Hàng Cỏ cũng là bến tàu và còn đông đúc người đưa, kẻ đón hơn bến tàu điện? Ga Hàng Cỏ tuy đông nhưng lại không có chuyến đi chuyển về liên tục như tàu điện, hơn nữa khách xuống ga là họ về nhà hay đến ngay đến nơi cần đến. Còn khách chờ tàu thì cũng chỉ có từng dấy, vả lại mua vé xong sợ mất cắp nên họ giấu tiền vào trong người, khó mà móc ra. Do thường xuyên hát ở bến tàu điện nên người ta gọi là xẩm tàu điện. Những bài họ hát chủ yếu ca ngợi Hà Nội, ít hát các bài về thân phận, nỗi khổ như ở chợ quê. Bài Vui nhất Hà Thành chỉ thấy khen.

Bắc Kỳ vui nhất Hà Thành

Phố phường sầm uất văn minh rợp trời

Thanh tao lịch sự đủ mùi

Cao lâu rạp hát vui chơi đủ đầy

Đâu đâu khắp hết đông tây

Thăng Long thăng địa xưa nay tiếng đồn

Cũ thời băm sau phố phường

Ngày nay mở rộng đến hàng vài trăm

Người đi xe chạy ầm ầm

Đua chen thương mại bội phần hơn xưa

Nhất vui là cảnh Bờ Hồ

Hàng Đào, Hàng Bạc, Hàng Bồ, Hàng Ngang

Mã Mây, Phố Mới, Hàng Vàng

Đồng Xuân,Hàng Giấy ,Hàng Buồm vui thay
Bán Buôn tấp nập đêm ngày
Ô tô đi lại như bay ngoài đường
Đua chen trong chốn thị trường
Hiệu buôn khách bán cửa hàng người Nam
Bày ra đủ các thức hàng
Hàng Tây hàng Nhật với hàng Trung Hoa
Lại hàng nội hóa đủ là
Ngày rày xuất cảng ,kể đà hơn xưa
Ấy là kể những phố to
Còn như Hàng Quạt, Hàng Lò, Hàng Da
Cửa Nam, Hàng Lọng, phố Ga
Hà Trung, ngõ Trăm, Hàng Gà, Cửa Đông
Hàng Cân, Hàng Cót, Hàng Đồng
Hàng Men, Hàng Bát, Hàng Bông, Hàng Bài
Hàng Cau, Hàng Bột, Hàng Khoai
Hàng Nâu, Hàng Trứng, Hàng Gai, Hàng Mành
Hàng Tre, Lò Sũ , Hàng Hành
Phúc Châu, Cầu Gổ, Bắc Ninh, Hàng Hòm
Mới đà kể hết phố con
Của người bản xứ bán buôn nơi rày
Còn như đường lớn phố Tây
Tràng Tiền, Đồng Khánh, Hàng Khay, Nhà Thờ
Nhất vui là hiệu Gô -đa
Ra vào nhộn nhịp ai mà chẳng hay
Tràng Tiền có rạp hát Tây
Bên kia Đồn Thủy, bên này Nhà Đoan
Vườn hoa Con Cóc trông sang
Là Dinh Thống sứ Xăm càng tránh xa

*Tượng Tây đứng giữa vườn hoa
Bên này Đốc Lý trông ra bờ hồ
Kể cả phố xá bây giờ
Phồn hoa đệ nhất kinh đô Bắc Kỳ
Văn minh đèn điện sáng lòe
Thông thương kỹ nghệ mọi nghề chấn hưng
Chỉ cánh áo ngấn khốn cùng
Làm lưng suốt tháng vẫn không đủ dùng
Bữa cơm bữa cháo nhạt nhùng
Thời đành nheo nhóc bọc đùm lấy nhau*

Còn tại sao gọi là xẩm chợ Đồng Xuân? Chợ Đồng Xuân là tiếp nối hai chợ nổi tiếng Thăng Long gồm Bạch Mã và Cầu Đông. Chợ Bạch Mã có từ thời Lý (khoảng 1035). Lúc đầu gọi là chợ Cửa Đông, đến đời nhà Trần đổi thành Bạch Mã vì ở gần đền Bạch Mã (nay là 76 phố Hàng Buồm). Còn chợ Cầu Đông ở cạnh chùa Cầu Đông (nay là 38 B phố Hàng Đường). Chợ Đồng Xuân do người Pháp xây dựng năm 1889, khánh thành vào năm 1890 nhưng nguyên liệu chủ yếu vẫn là tre, nứa, lá. Sau đó được xây kiên cố vào đầu thế kỷ XX. Chợ Đồng Xuân ra đời trước khi có tàu điện và là chợ bán buôn lớn nhất Bắc Kỳ, hàng ngày lượng người đổ về Đồng Xuân rất đông nên các nhóm xẩm chia nhau ngồi hát trước bốn cửa. Trong những người hát xẩm, không có những quy ước về lãnh địa nhưng nhóm này ngồi chỗ này thì nhóm kia tự biết đi chỗ khác. Giữa họ không bao giờ có ẩu đả tranh giành chỗ, vì họ rất hiểu câu nói “Đồng cảnh tương lân”. Khi Hà Nội có tàu điện, trước cửa chính là bến đỗ và tránh tàu nên lúc nào cũng nghẹt người. Nhưng như thế cũng chỉ nói lên ở chợ Đồng Xuân có hát xẩm còn xẩm chợ Đồng Xuân với tư cách là làn điệu có lẽ do bài này:

*Hà Nội như động tiên sa
Sáu giờ tắt hết đèn xa đèn gần
Vui nhất có Chợ Đồng Xuân
Mùa nào thức ấy xa gần xem mua....
Cổng giữa có chị bán dừa
Hàng cau, hàng quít hàng dưa hàng hồng
Ai ơi đứng lại mà trông
Hàng vóc nhiều thông dong rườm rà
Ngoài chợ có chị hàng hoa
Đi ngang Hà Nội
Có người đổi bạc đi ra đi vào*

Nào hàng bún nấu bán rao
Nào hàng kẹo đạn, phở xào ngô bung
Lại thêm bánh rán kẹo vùng
Rau dưa đủ cả bún thang chả giò
ồn ào chuyện nhỏ chuyện to
Lú lo chú khách bánh bò bán rao
Xăm xăm ta bước chân vào
Hàng tôm hàng cá xôn xao nhiều bề
Giữa chợ có chị bán lê
Quang quác hàng vịt, say mê hàng gà
Nứt nở là chị hàng na
Chua chát hàng khế, ngọt ra hàng đường
Thơm tho là chị hàng hương
Tanh ngắt hàng cá, phô trương hàng vàng
Lôi thôi như chị hàng gang
Vừa đan vừa bán cả sàng lẫn nia
Trề môi như chị hàng thìa
Hàng bát hàng đĩa phân chia đàn hoàng
Lồng cồng như chị hàng đàn
Thượng vàng hạ cám đủ cùng thiếu chi
Cải hoa, cải bắp, cải thìa
Thơm mùi húng Láng thức gì cũng bán mua
Hay cấp như chị hàng cua
Nhảy nhót hàng ếch ai mua được rày
Có người bán dép bán giầy
Có người cạo mặt, ngoáy tai đông đầy
Có người xem tướng xem tay
Chầu văn đồng bóng ộp ngay tức thời
Thôi thì đủ thứ đủ người

Ồn ào nhộn nhịp, nói cười chen vai

Có anh bán thuốc cũng hay

Mồm rao liến láu, bệnh khỏi ngay tức thì

Lại những kẻ cắp như rươi

Hở cơ chốc lát tiền ôi mất rồi

Dậm chân xuống đất kêu trời

Cu-lít (cảnh sát) có đến cũng thôi đi đời

Tối đến đuổi chợ mình ơi

Vừa năm giờ rươi hết người bán mua

Giữa thế kỷ 20, hát và nhạc của xẩm dường như đạt đến đỉnh cao với các tên tuổi tài ba như: Nguyễn Văn Nguyên (tức Trùm Nguyên), Vũ Đức Sắc (Hà Nội), Thân Đức Chinh (Bắc Giang), Nguyễn Phong Sắc (Hải Dương), cụ Trùm Khoản (Sơn Tây), cụ Chánh Trương Mậu (Ninh Bình), Đào Thị Mận (Hưng Yên), Trần Thị Nhón (Nam Định), Trần Thị Thìn, Nguyễn Văn Khôi (Hà Đông)... và nhiều nghệ nhân khuyết danh khác.

Thập niên 30 ở bãi An Dương (nay là phường An Dương) có xóm xẩm. Sở dĩ gọi xóm xẩm vì ở bãi sông Hồng này có chừng mười nóc nhà của những người hát xẩm. Gọi là nhà nhưng thực ra chỉ là cái lều, bên trong có chõng và vài ba cái niêu đất. Ban ngày, vợ chồng con cái kéo nhau đi hát, chập tối rục rịch về nấu nướng và ngủ ở đây. Xóm tồn tại đến năm 1954. Sau Cách mạng Tháng Tám, xẩm được chính quyền sử dụng làm công cụ tuyên truyền phong trào bình dân học vụ ở các huyện ngoại thành và chính thời điểm này các nghệ nhân đã sáng tác bài *Tiểu trừ giặc dốt*. Năm 1954, Hiệp định Geneva được ký kết, một chiến dịch dụ dỗ người dân miền Bắc, nhất là bà con công giáo di cư vào Nam. Vận động bà con ở lại, chính quyền mới đã mời các nhóm xẩm đến hát ở các vùng duyên hải. Vài ba chục người hát ở Hải Dương, Ninh Bình, Nam Định, Bắc Giang, Hà Nội... đã tham gia cuộc vận động này. Nhà thơ Thanh Tịnh được giao phụ trách một nhóm xẩm gồm hai mươi ba anh chị em khiếm thị Hà Nội về hát tại vùng Bùi Chu, Phát Diệm ròn rã cả tháng trời. Trong số đó có các nghệ nhân vừa hát vừa chơi được nhị, đàn bầu và đàn nguyệt là Vũ Đức Sắc, Nguyễn Văn Nguyên, Nguyễn Văn Tuất, Trùm Thịnh, bà Cấn... Kết thúc công việc, Thanh Tịnh trở về Thủ đô và ông cùng với một số nhà hoạt động văn hóa nghệ thuật được giao nhiệm vụ tổ chức Đại hội Văn công toàn quốc vào tháng 12- 1954. Sự kiện diễn ra ở Nhà hát Nhân dân (nay là cung văn hóa Hữu Nghị). Người không có vé kéo đến bên ngoài rất đông xem “người ta” làm gì. Có hai người khiếm thị dìu nhau trình giấy vào cửa, nhân viên soát vé hỏi họ “mù thì làm sao xem được mà vào đây”, hai người nói là vào để nghe. Nhân viên soát vé nghi họ ăn cắp giấy mời đã bắt giao cho công an xét hỏi. Việc đến tai Thanh Tịnh, ông vội vã đi khắp các đồn công an tìm mới thấy. Sau khi trình bày là ban tổ chức mời họ vì không chỉ có công trong tuyên truyền vận động bà con ở lại miền Bắc không di cư vào Nam mà họ còn là những người hát rất hay nên công an mới thả. Thanh Tịnh ôm hai nghệ nhân và cả ba người cùng khóc.

Tuy miền Bắc tạm hòa bình nhưng tại bến tàu điện Bờ Hồ vẫn có khá nhiều người khiếm thị hát xẩm, trong đó có cặp vợ chồng lùn tịt. Còn ông Trùm Nguyên không hát ở bến tàu điện nữa mà chuyển về hát trước cửa đền Ngọc Sơn. Khi Mỹ ném bom Hà Nội năm 1966, công an yêu cầu những người hát xẩm trở về quê, nếu hát ở Bờ Hồ sẽ bị bắt và thế là Bờ Hồ chỉ còn vài người được ngành văn hóa cấp phép vì có công với kháng chiến trong đó có Trùm Nguyên. Trước đó Trùm Nguyên đã dạy hát, dạy đàn cho Nguyễn Văn Gia, một thanh niên bị khiếm thính sau một cơn bạo bệnh. Gia sáng dạ nên Trùm Nguyên cho theo, vừa hát kiếm sống, vừa

truyền dạy hết các làn điệu xẩm. Thập niên 70, ông hát quanh Bờ Hồ, bến tàu điện và không ít lần hai thầy trò đụng nhau. Thế là ông không hát Bờ Hồ nữa mà hát trên tàu hỏa. Ông Gia thường hát bài Hạ liễu:

Giọt nước cánh bèo, giọt nước cánh bèo

Đã từng lưu lạc để nhiều điều vất vả và gian truân.

Ông Giời cao có thấu chăng là tình chăng...

Hạ liễu không chỉ nói lên thân phận của người hát xẩm mà nó chính là tâm trạng của ông lúc bị gia đình người yêu cấm đoán. Năm 1986, ông Gia mới bỏ hẳn và chỉ hát khi nhớ nó. Khi Nhạc sỹ Thao Giang đưa nhóm hát xẩm về hát ở Phú Đô (huyện Từ Liêm), vô tình tìm lại được ông Gia. Và đến nay, ông là số ít các nghệ nhân hát xẩm còn sống Sân khấu hát xẩm xuất hiện trên khu phố đi bộ Hàng Đào- Đồng Xuân từ đầu tháng 4 -2006, bỗng nhiên người ta thấy xẩm vẫn còn duyên và mặn mà lắm. Nhạc sỹ Thao Giang, chủ nhiệm chương trình âm nhạc dân gian Hà Nội 36 phố phường và cũng là người có công sưu tầm, khôi phục lại nghệ thuật hát xẩm cho rằng, cách buôn bán các cửa hàng có thể thay đổi nhưng hồn của bài hát vẫn ở trong tâm thức mỗi người khi họ nghe xẩm. Để phục vụ cho chương trình này, nhóm “Xẩm Hà Nội” đã sưu tầm được khoảng hai mươi điệu. Ngoài những điệu được phổ từ thơ của Nguyễn Khuyến, Á Nam Trần Tuấn Khải, Nguyễn Bính, như: Mực hạ vô nhân, Anh khóa, Lỡ bước sang ngang, Trăng sáng vườn chè... thì còn nhiều điệu khác, trong đó khá đặc sắc chính là Xẩm Tàu điện do nghệ sĩ Mai Tuyết Hoa trình bày. Nếu ca trù, hát cô đầu là “đặc trưng” của phố Khâm Thiên, thì hát xẩm là đặc trưng của chợ Đồng Xuân và phố cổ. Những nghệ sĩ yêu xẩm phải kể đến NSƯT Xuân Hoạch (Nhà hát Ca múa nhạc Việt Nam), Văn Tý (Viện Văn hóa dân gian), Thanh Ngoan (Nhà hát chèo Việt Nam), Đoàn Thanh Bình (Trường Đại học Sân khấu -Điện ảnh), cô “xẩm trẻ” Mai Tuyết Hoa (Viện âm nhạc)... cùng các nhạc sỹ Hạnh Nhân, Hồng Thái, Lê Cương, Tự Cường... đã tập hợp về Trung tâm Phát triển nghệ thuật âm nhạc Việt Nam của Giáo sư, Tiến sĩ Phạm Văn Khang và nhạc sỹ Thao Giang từ năm 2003. Trong kỷ niệm đại lễ 1000 năm Thăng Long-Hà Nội, một chương trình xẩm do các nghệ sỹ biểu diễn đã gây ấn tượng mạnh cho du khách. Không chỉ có vậy, xẩm đi Nhật, Mỹ biểu diễn đã nhận được lời khen ngợi vì sự độc đáo của loại hình âm nhạc đường phố này.

Theo nhạc sỹ Thao Giang, trước năm 1954, những người hát xẩm vẫn chọn ra hai ngày làm giỗ tổ (22-2 hoặc 22-8 âm lịch), nhưng sau này do đất nước có chiến tranh, tục giỗ tổ bị lãng quên. Đến nay, nghệ nhân hát xẩm chỉ còn đếm trên đầu ngón tay. Đặc biệt những người coi hát xẩm như một nghề kiếm sống giờ chỉ còn duy nhất nghệ nhân Hà Thị Cầu (vợ út của ông Chánh Trương Mậu, Trùm xẩm đất Ninh Bình xưa). Lễ giỗ tổ năm 2011 đã thiếu vắng hai cây “đại thụ” là cụ Nguyễn Văn Khôi (đã mất) và cụ Hà Thị Cầu (sức khỏe quá yếu), giờ chỉ còn nghệ nhân Nguyễn Văn Gia. Hiện tại lớp trẻ coi xẩm là thứ nghệ thuật lạc hậu. Vì thế để bảo tồn và phát triển bộ môn nghệ thuật đường phố này cần phải có chính sách cụ thể nếu không thì nó chỉ còn ở trong băng đĩa.

17. TỪ ĐẶNG HUY TRÚ ĐẾN DIEULEFELS VÀ...

Ngày 14-3-1869, một sự kiện gây xôn xao không chỉ ở Bắc Kỳ mà cả ba miền đó là việc ra đời hiệu ảnh đầu tiên do người Việt Nam làm chủ của ông Đặng Huy Trứ ở phố Thanh Hà. Như vậy là sau 30 năm kể từ ngày nhà khoa học Pháp Joseph Nicéphore Niepce đã tạo ra bức ảnh đầu tiên trên thế giới (khoảng năm 1826-1827), nhiếp ảnh đã xuất hiện tại Việt Nam. Không chỉ mở cửa hàng ảnh mà ông còn mở ba cửa hàng kinh doanh bao gồm: *Lạc sinh điểm*, *Lạc đức điểm* và *Lạc thanh điểm* cũng ở phố Thanh Hà. Tuy nhiên hiệu nh của ông cũng chỉ hoạt động được mấy năm, đóng cửa khi Pháp đánh thành Hà Nội lần thứ nhất (1873).

Đặng Huy Trứ sinh ngày 16-5-1825 quê ở xã Hương Xuân, huyện Hương Trà (tỉnh Thừa Thiên - Huế). Năm 1847, ông đỗ thi Hương và thi Hội nhưng khi thi Đình thì bị phạm húy nên bị cấm thi trọn đời. Tám năm sau, nhờ một vị quan tâu vua Tự Đức xin cho thi lại và ông đỗ tiến sỹ vào năm 1855 được bổ làm Bình chuẩn sứ Hà Nội. Năm 1866, nhân sang Trung Quốc, ông chụp hai tấm ảnh ở Hương Cảng. Những bức ảnh làm ông mất ngủ và ông đã hỏi rất kỹ cách chụp, in tráng vì ông có ý định mở cửa hàng. Năm 1867, ông lại được nhà Nguyễn cử đi công cán Trung Quốc và lần này ông nhờ thợ ảnh ở Quảng Đông mua hộ máy và vật tư. Ông mở hiệu ảnh ở Hà Nội vì cuộc đời làm quan của ông phần lớn ở đất Bắc. Trước cửa hiệu Đặng Huy Trứ treo đôi câu đối:

Nhân yên trù mật Thanh Hà phố

Thiện niệm du hưng Cẩm Hiếu Đường

(Thanh Hà phố ấy dân trù mật

Cẩm Hiếu Đường đây khách nhiệt nồng)

Và

Hiếu dĩ sự thân nhân sở cộng

ảnh giai tiểu tượng thế tương truyền

(Hiếu thờ cha mẹ người người muốn

Ảnh giống chung nhau mãi mãi truyền)

Có thể coi đôi câu đối tự giới thiệu hiệu ảnh là hình thức quảng cáo đầu tiên ở Việt Nam. Khách hàng ban đầu của Cẩm Hiếu Đường là các gia đình giàu có, quan trong triều từ Huế ra Hà Nội công cán. Ông tự thao tác hết mọi công đoạn. Cho đến nay, các tấm ảnh ông tự chụp cho ông vẫn còn được lưu giữ tại bảo tàng ở Pháp. Một thời gian sau, vua Tự Đức cử ông Trương Văn Sán ra nước ngoài học “tiểu phép chụp hình”. Tự Đức cũng lệnh mở một cơ sở ở gần cửa Thương Tứ (Huế) để ông Sán chụp ảnh cho vua cùng hoàng thân quốc thích. Hiệu ảnh Văn Sán là hiệu ảnh đầu tiên ở Huế và là hiệu ảnh thứ hai ở Việt Nam. Năm 1883, thực dân Pháp mang máy móc sang chụp cho binh lính để họ gửi về nhà chứng minh dù ở xứ nhiệt đới xa lạ nhưng họ vẫn khỏe mạnh, sau đó là chụp công chức người Việt để lưu vào hồ sơ. Năm 1890, khi vừa tròn 16 tuổi, Nguyễn Đình Khánh (tên thật là Nguyễn Văn Xuân, tức Vân, sinh năm 1874 tại làng Lai Xá, xã Kim Chung, huyện Hoài Đức, Hà Nội), được chú ruột đỡ đầu cho ra Hà Nội học nghề ảnh tại hiệu Du Chương của người Hoa ở phố Hàng Bồ. Đây là hiệu ảnh duy nhất vào năm đó. Vốn tính thông minh lại thêm năng khiếu đặc biệt về nghề ảnh, chỉ sau hai năm, Khánh đã thành thạo nghề ảnh và ra mở hiệu riêng lấy tên là Khánh Ký ở phố Hàng Da. Đến năm 1909, Nguyễn Đình Khánh mở thêm cơ sở ở Hà Nội và Nam Định. Nguyễn Đình Khánh đã dạy nghề cho người ở quê, mở ra thời kỳ người làng Lai Xá “làm mưa làm gió” trong nghề ảnh. Lai Xá vụt

sáng thành làng nghề nhiếp ảnh duy nhất ở Việt Nam. Từ năm 1920 – 1935, có tới 18 hiệu ảnh do người Lai Xá đứng đầu mọc lên ở khắp Việt Nam. Vào những năm 40, 50 của thế kỷ trước, Hà Nội có trên 40 hiệu ảnh thì người làng Lai Xá nắm 33 hiệu với những tên hiệu vào loại nổi nhất Hà Thành như: Kim Lai, Mỹ Lai, Vạn Hoa, Thủ đô ảnh viện... Sau khi mở rộng nghề ảnh ra khắp đất nước, ông đã sang Pháp hành nghề. Từ năm 1911 đến năm 1915, ông mở hai hiệu ảnh Khánh Ký, một tại thành phố Toulouse, một tại thủ đô Paris và cùng cụ Phan Chu Trinh và Phan Văn Trường lập ra “Hội đồng bào thân ái” vào đầu năm 1912 do chính ông làm thủ quỹ. Sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất (1914-1918), ông cùng với Phan Văn Trường đến vùng Pháp mới chiếm tại Đức để buôn bán vật tư ảnh, cơ sở xuất nhập ở Francort và Maience.

Còn tại Paris, ông còn mở thêm tiệm ảnh ở Đại lộ Malesherbe. Khoảng năm 1919-1920, ông sạt nghiệp. Tháng 7- 1921, ông về nước đem theo 400 kg vật tư ảnh. Sau khi đi thăm Nhật về năm 1932, ông cổ động cho phong trào đi du lịch ở Nhật giả vờ để học cách làm ăn của xứ sở “Mặt trời mọc”. Sau đó ông bị bắt vào ngày 8-8-1932 với tội danh đã liên hệ với Cường Để, phục vụ cho mưu đồ của Nhật và dính dáng với vụ gây rối năm 1932. Ra tù, ông quay trở lại Pháp và qua đời ngày 31-5-1946. Năm 1920, Hà Nội có hiệu ảnh ở 86 phố Hàng Trống cũng khá nổi tiếng tên là Hương Ký. Bị bắt đi lính tham gia chiến tranh thế giới thứ I (1914-1918), may không phải cầm súng mà chỉ là lính thợ, mẫn lính, Hương Ký học nghề ảnh và về Hà Nội mở hiệu.

Nói đến nhiếp ảnh Hà Nội không thể không nói đến công lao của Dieulefils, người chụp Hà Nội “mỗi tay” mà vẫn muốn chụp. Ông sinh ngày 21-1-1862 ở Malestroit, một làng nhỏ của xứ Bretagne miền bắc nước Pháp. Năm 1883, ông đi nghĩa vụ quân sự và đến Bắc Kỳ vào năm 1885. Dieulefils đóng quân ở Hà Nội nhưng cũng tham gia các chiến dịch của quân Pháp ở Bắc Kỳ và chính trong khoảng thời gian này, ông bắt đầu chụp ảnh. Sau hai năm ở Bắc Kỳ, ông trở về Pháp nghỉ phép lấy vợ và quay trở lại Hà Nội vào tháng 7-1888 rồi mở một hiệu ảnh. Ông đã gửi những bức ảnh chụp Hà Nội và xứ Bắc Kỳ đi dự Triển lãm Quốc tế Paris tháng 4-1889 và được ban tổ chức trao huy chương đồng. Vợ ông đến Hà Nội năm 1889 và hai người sống trong một ngôi nhà khiêm tốn. Năm 1894, ông dọn về số nhà 53 phố Jules Ferry (Hàng Trống ngày nay). Chính tại địa chỉ này đã được ghi trên các bưu ảnh đầu tiên được phát hành sau đó. Cũng năm đó ông đã trúng thầu chụp ảnh căn cước dán trên thẻ lưu trú của người nước ngoài sống tại Bắc Kỳ và Trung Kỳ (chủ yếu là người Trung Quốc). Việc đó đã tạo cho ông cơ hội đi nhiều nơi hơn để sáng tác. Tại triển lãm ảnh quốc tế ở Paris năm 1900, ông nhận được huy chương vàng cho những bức ảnh chụp Hà Nội và Đông Dương.

Trở lại Hà Nội năm 1901, ông bắt đầu hoạt động trong việc phát hành bưu ảnh. Thiết bị nhiếp ảnh hồi đó rất nặng, cồng kềnh và dễ hư hỏng mà đường xá ở Bắc Kỳ không hề dễ dàng cho việc đi lại, đi chụp ảnh cũng đồng nghĩa là thám hiểm đã thế còn rất nguy hiểm nhưng lòng đam mê quá lớn khiến ông vượt qua tất cả. Từ khoảng năm 1900 đến 1905, thế giới bùng nổ phong trào bưu ảnh. Không chậm trễ với trào lưu này, Dieulefils đã tham gia triển lãm ảnh quốc tế tổ chức tại Hà Nội năm 1902. Không chỉ trưng bày ảnh, ông còn đưa ra những bưu ảnh đầu tiên vì thế người ta đã gọi ông là “Nhà nhiếp ảnh thám hiểm và sản xuất bưu ảnh”. Khách du lịch châu Âu đến Hà Nội không thể bỏ qua cửa hàng bưu ảnh của ông và trong món quà mang về từ xứ Đông Dương bao giờ cũng có những tấm bưu thiếp chụp Nhà hát lớn, Hồ Gươm, Dinh Toàn quyền, chùa Một Cột, phố Tràng Tiền, chùa Quán Sứ... Bị ốm nặng năm 1904, ông phải trở về Pháp an dưỡng nhưng năm 1905, ông quyết định đi Campuchia, ngược dòng Mê Kông bằng tàu thủy từ Sài Gòn đến Phnôm Pênh rồi đi Angkor. Quay về Hà Nội, ông mở một cửa hàng mới ở Hà Nội tại 42 và 44 phố Paul Bert (Tràng Tiền ngày nay) rồi lại xuống tàu thủy về Pháp để tham gia Triển lãm Thuộc địa ở Marseille (từ ngày 15-4 cho đến tháng 11-1906). Những bức ảnh của ông về Đông Dương lại được trao huy chương vàng. Năm 1909, ông xuất bản cuốn sách ảnh Đông Dương Tráng lệ và Kỳ vĩ: Bắc Kỳ, Trung Kỳ trưng bày tại Triển lãm Quốc tế ở Bruxelles năm 1910 và ông lại thêm lần nữa được ban tổ chức trao huy chương vàng.

Sau chiến tranh thế giới thứ nhất, Dieulefils đều đặn trở lại Đông Dương tiếp tục sáng tác. Ông là nhà nhiếp ảnh thành công nhờ chụp con người, cảnh vật ở Đông Dương và điều đó cũng

có nghĩa là ông đã quảng bá Đông Dương với thế giới. Người ta ước tính con số phim ảnh và bưu ảnh của Pierre Dieulefils lên đến 5.000 bản với mọi mặt của đời sống thường ngày ở Đông Dương thời đó. Nó giúp cho các nhà nghiên cứu lịch sử, văn hóa, tôn giáo khám phá Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ, Vân Nam (Trung Quốc) và Campuchia trong giai đoạn 1885 và 1925. Đồng thời nó là bằng chứng căn động về các khía cạnh của xã hội một thời. Trong hàng nghìn bức ảnh đó, bộ mặt Hà Nội một thời hiện lên và cho đến ngày nay nó lại càng giá trị không chỉ với Hà Nội mà còn cả với lịch sử Việt Nam. Hiện tại, người cháu ngoại của Pierre Dieulefils là Lionel Labastire (năm 2010, ông 62 tuổi) sống ở trung tâm thành phố Manosque, cách thủ đô Paris 800km về phía nam, đang lưu giữ rất nhiều những tấm bưu thiếp, những bức ảnh liên quan đến Việt Nam cuối thế kỷ 19, đầu thế kỷ 20. Một điều bất ngờ là kho tư liệu cổ quý giá mà ông Labastire đang sở hữu không phải là “của thừa kế,” mà do ông bỏ tiền của và công sức ra để sưu tập. Nhờ những bức ảnh hay bưu thiếp bao giờ cũng đóng triện hình chiếc lư đồng nhỏ kèm theo mã số và địa danh mà Pierre Dieulefils luôn có thói quen ghi chú trên mỗi tác phẩm của mình nên Labastire mới có thể tìm lại được ảnh của cụ mình. Ra đời khi cụ Pierre Dieulefils đã mất, những ký ức của ông Labastire về cụ chỉ là những câu chuyện mẹ kể và những bức ảnh gia đình chụp từ thời còn ở Việt Nam, nay vẫn còn lưu giữ được chút ít. Hiện ông Lionel Labastire đã tìm kiếm và tập hợp được hơn 2.500 tấm ảnh gốc và bưu thiếp, trong số đó có khoảng 100 bức ảnh in trên giấy cát (albumin) và khoảng 200 bức ảnh in trên giấy mịn. Đây là những tác phẩm gốc duy nhất của P.Dieulefils còn lưu giữ lại được cho đến nay.

Năm 1936, ảnh của Võ An Ninh, 1937, ảnh của ông Phạm Văn Mùi đã được giải thưởng do “Hội khuyến khích Mỹ thuật và Kỹ nghệ Việt Nam” trao. Năm 2004, bức ảnh chụp bộ tóc thiếu nữ mượt mà uốn lượn như suối của Phạm Văn Mùi được bán đấu giá tại Thành phố Hồ Chí Minh. Trong giới nhiếp ảnh vẫn lưu truyền giai thoại về Võ An Ninh, cây đại thụ của làng nhiếp ảnh từng kiên trì “phục” suốt một tuần liền để chụp sương mù ở Sapa. Lần khác chụp được bức ảnh ưng ý, cụ mượn dao chặt ngay cành cây đó để không ai chụp được bức ảnh giống cụ. Năm 1945, Võ An Ninh đã ghi vào ống kính hàng trăm bức về nạn đói ở các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ trong đó có nhiều bức chụp người chết đăm chôn ở nghĩa trang Hợp Thiện (nay thuộc phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng). Một sự kiện lịch sử khác là các nhà nhiếp ảnh Hà Nội gồm: Vũ Năng An, Tô Na, Võ An Ninh, Đinh Đăng Đình, Nguyễn Bá Khoản, Nguyễn Hồng Nghi, Đức Vân... chụp được rất nhiều ảnh trong ngày lễ khai sinh nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, trong đó có ảnh Chủ tịch Hồ Chí Minh đang đọc Tuyên ngôn độc lập.

Số nhà 11 phố Hàng Khay hiện là hiệu ảnh Quốc tế, trước kia thuộc sở hữu của ông Phan Xuân Thụy. Ông Thụy cùng người anh rể mua lại ngôi nhà này với giá 65.000 đồng tiền Đông Dương vốn là hiệu chuyên bán giấy cho hãng Batta, để mở hiệu ảnh vào đầu năm 1954. Phan Xuân Thụy đến với nghề từ năm 1935, lúc mới 16 tuổi. Sở dĩ Thụy theo nghề này vì anh rể ở Pháp về nước mang theo đồ nghề và mở cửa hàng đầu phố Hàng Bài. Khi tự làm được ảnh, gia đình cấp vốn cho ông lên mở hiệu ở Sapa, sau đó lại về Hà Nội làm chung với anh rể. Năm 1945, khi Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra đời, rất nhiều bộ đội đến hiệu Hàng Bài chụp làm kỷ niệm.

Nhờ thế mà em ruột ông đã gia nhập bộ đội và được phiên vào đơn vị bảo vệ Bắc Bộ phủ. Tết Bính Tuất 1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh lúc này đang ở Bắc Bộ phủ đã mời gia đình các chiến sỹ quê Hà Nội vào ăn tết. Sáng mùng 1, Người cho rải chiếu và bày cỗ ở sân sau. Cả nhà ông Thụy cùng vào và được Chủ tịch Hồ Chí Minh tiếp đón ân cần. Sẵn máy, ông xin phép chụp kỷ niệm và Người đã đồng ý. Ông chụp bốn kiểu, sau này một trong bốn tấm ảnh đó được lưu giữ tại Bảo tàng Lịch sử Việt Nam. Thời kỳ Pháp tạm chiếm Hà Nội, gia đình ông sơ tán lên Tuyên Quang mở hiệu ảnh sinh nhai. Bộ đội đến chụp rất đông. Ngày 10-10-1954, bộ đội về tiếp quản Thủ đô, nhiều chiến sỹ trong bộ quần áo vệ quốc đoàn đã ra hồ Hoàn Kiếm chụp ảnh kỷ niệm và họ nhận ra ông. Có sĩ quan quân đội quen biết gia đình hỏi ở Tuyên Quang chuyển ngành sang ngành công an đã yêu cầu người dân làm chứng minh thư phải chụp ở Quốc tế. Thế là từ 1955-1959, ông làm không hết việc. Ông Thụy chụp đẹp nên các đoàn trong Ủy ban đình chiến Quốc tế (gồm Canada, Ba Lan, Ấn Độ) giám sát thi hành Hiệp định Genève đều thuê ông chụp bên hồ Hoàn Kiếm làm kỷ niệm. Họ còn mời vào trong chỗ đóng quân (trong Bưu điện) chụp

cả lễ chào cờ. Trước khi cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh, Hà Nội có 135 cửa hiệu nhiếp ảnh, nổi tiếng có Quốc tế, Tam Anh, Vũ Ninh, Hoàng Hải... Từ 1960-1965 các hiệu này được tổ chức lại thành 6 cửa hàng quốc doanh, 8 hợp tác xã và 8 cửa hàng công tư hợp doanh. Hiệu ảnh Quốc tế thành công tư hợp doanh, song người ta vẫn giữ tên hiệu Quốc tế. Từ chủ nhà, chủ cửa hàng với máy chụp máy phóng trở thành nhân viên lĩnh lương tháng. Trong thời kỳ chống Mỹ, nhiều người có máy ảnh chỉ dám chụp loanh quanh gần nhà, ai bao gan thì ra Hồ Gươm, đi xa mà không phải là phóng viên có thể bị bộ đội hay công an bắt vì “làm gián điệp cho Mỹ”. Thời kỳ “góp gạo thổi cơm chung” cũng có những cơ sở có tiếng tăm như hiệu Năng Vàng (ở ngã 3 Lương Văn Can-Hàng Mành) chụp ảnh chân dung khá đẹp hay hiệu Năng Thu ở Ngã Tư Sở. Do chỉ chụp trắng đen nên hợp tác xã nào cũng có tổ tô màu để đáp ứng khách hàng thích ảnh màu. Và cũng thời kỳ này nhiều hợp tác xã phóng hàng loạt ảnh nghệ sỹ nữ có tiếng bán cho bộ đội đi B. Đặc biệt là ảnh nhân vật Dianob trong bộ phim Trên từng cây số của Bulgari bán chạy như tôm tươi vì Dianob này đẹp trai và là thần tượng của các cô gái.

Trong suốt thời gian dài, cả dân ảnh chuyên nghiệp lẫn không chuyên nghiệp đều phải dùng phim đen trắng Orwo (Cộng hòa dân chủ Đức), Svetma, Tarma (Liên Xô) còn giấy chủ yếu là của Đức, Liên Xô cộng thêm phần nhỏ giấy Tiệp Khắc và Hungari. Dân điện ảnh thì cắt phim cuộn dùng quay phim truyện ra chụp. Năm 1982, Hà Nội xuất hiện ảnh màu và đơn vị làm ảnh màu đầu tiên là Xí nghiệp ảnh của Thông tấn xã Việt Nam. Thuốc và giấy của Đức, sau có thêm giấy Formar của Tiệp. Song chất lượng không tốt, chỉ khoảng 6 tháng sau, màu ảnh chuyển sang màu tím và vàng. Thời kỳ này có một người làm ảnh màu thủ công là ông Bùi Việt Hưng. Cuối thập niên 80, giới buôn máy, giấy ảnh hay ngồi ở ngõ Cấm Chỉ, tiếng tăm nhất là ông Lâm và Nhân. Chính vì thế cứ ai báo mất máy là cánh công an ra đây nghe ngóng thế nào cũng tìm ra.

Vụ Văn phòng Chính phủ mất chiếc máy Nikon F3 tìm được bắt đầu từ đây. Phim và giấy Kodak vào Việt Nam khoảng năm 1984 qua ngã Thái Lan. Năm 1989, chiếc lab rửa ảnh tự động hiệu Norishu đầu tiên đặt ở 34 Bà Triệu do anh em ông Thắng Đại nhập về đã thu hút người chụp nghiệp dư, chuyên nghiệp đến đây làm ảnh màu vì vừa nhanh, giá lại hợp lý. Tiếp đó vào khoảng 10-1990, Thông tấn xã Việt Nam nhập về lab Fuji 27F với giá khoảng 100.000 USD đặt tại 77 Lý Thường Kiệt và chỉ hơn 5 tháng đã kéo lại được vốn vì lab hoạt động cả ngày lẫn đêm.

Chiều ngày 29-10-1999, nhà nhiếp ảnh nổi tiếng người Đức là Thomas Bichard đã dựng giàn giáo tre vây quanh đài phun nước ở quảng trường Đông Kinh Nghĩa Thục để treo 42 bức ảnh đen trắng khổ lớn chụp tại Hà Nội và miền Bắc trong chiến tranh chống Mỹ. Đây là triển lãm ảnh ngoài trời lần đầu tiên diễn ra quanh hồ Gươm. Có bức chụp bà cụ đang ngồi khóc bên cạnh xác đứa trẻ, có bức chụp một cô thanh niên xung phong với nụ cười tươi bên cạnh hố bom, lại có bức chụp những đôi mắt ngây thơ của những đứa trẻ ngồi trong hầm tránh bom, ảnh bệnh viện, trường học đổ nát... Thomas mở triển lãm với mục đích muốn tìm lại người trong ảnh. Thomas Bichard sinh năm 1937, học đồ họa và nghệ thuật ở Lepzich nhưng say mê chụp ảnh, ông xin vào làm việc tại hãng phim Defa (Cộng hòa dân chủ Đức) cho đến khi nước Đức thống nhất. Say mê chụp các sự kiện lịch sử và chính trị, ông đã đến nhiều quốc gia như: Nga, Chile, Bangladesh... để chụp, nhưng có lẽ Việt Nam là quốc gia ông chụp nhiều ảnh nhất, với 300.000 bức. Ông đã triển lãm ảnh Việt Nam tại New York, Moscow, Paris, Berlin, London... và bức ảnh cô thanh niên xung phong Hồng Lý với nụ cười tươi bên hố bom trở nên nổi tiếng trên thế giới, rất nhiều tờ báo đã in bức ảnh này. Từ năm 1968-1985, ông đã viết 7 cuốn sách về Việt Nam trong đó có những cuốn: Những người phi công trong bộ quần áo tù (1967), Việt Nam mong muốn có hòa bình (1973), Hà Nội những ngày trước hòa bình...

Triển lãm kéo dài một tuần thu hút số người đến xem đông chưa từng thấy. Thật bất ngờ cô gái Hồng Lý trong bức ảnh năm xưa đã nhận ra chính mình. Hai người gặp lại nhau và cô Lý đã mời Thomas đến thăm nhà ở Đê La Thành. Một người đàn ông ở phố Hàng Trống cũng nhận ra bà cụ ngồi bên xác đứa trẻ chính là mẹ ông và con trai ông. Đầu tháng 10-2007, tại gallery 39A Lý Quốc Sư, cách Hồ Gươm không xa có một triển lãm ảnh Vietnam 80-00 của nhà nhiếp ảnh không chuyên người Thụy Điển, bà Eva Lindskog và họa sĩ Lê Thiết Cương. Với 20 bức ảnh

chụp về phong cảnh, con người, tàu điện, xếp hàng mua hàng tết, đưa dâu bằng xe đạp... ở Hà Nội thập niên 80 đã gây ấn tượng mạnh cho người xem trẻ tuổi và làm người xem cao tuổi bùi ngùi. Cuối thập niên 60, đầu 70 cùng với hàng nghìn người Thụy Điển, Eva Lindskog xuống đường phản đối cuộc chiến tranh của Mỹ tại Việt Nam. Bà từng làm việc ở Đại sứ quán Việt Nam tại Stockholm. Tháng 3-1975, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh đã mời bà sang thăm Hà Nội hai tuần. Trước đó bà từng tình nguyện sang Việt Nam chiến đấu tại mặt trận Quảng Trị nhưng bị từ chối vì là người nước ngoài. Năm 1980, Lindskog trở lại đất nước mà bà yêu quý, gửi con ở Nhà trẻ Trung Tự, bà học tiếng Việt ở Trường đại học Tổng hợp. Sau đó bà làm việc cho Dự án hỗ trợ đời sống công nhân lâm nghiệp do Chính phủ Thụy Điển tài trợ tại Nhà máy giấy Bãi Bằng. 300 bức ảnh bà chụp trong thời gian sống và làm việc tại Hà Nội là tài sản mà bà cho là vô cùng quý giá. Bà hiểu Việt Nam những năm đó nên mỗi lần giờ máy lên chụp mà thấy công an là bà bỏ máy xuống ngay. Bà kể thời đó người nước ngoài muốn đổi đô la Mỹ ra tiền Việt phải đến Ngân hàng Nhà nước và kèm theo hộ chiếu, bà nhận thấy đổi ở Ngân hàng “thiệt” hơn nhiều so với chợ đen nên bà không đến Ngân hàng nữa. Công an cũng biết bà bán đô la Mỹ ở đâu nhưng họ lờ đi.

Cuối thế kỷ XX nhiều triển lãm ảnh nghệ thuật được tổ chức, song ấn tượng nhất là hai triển lãm ảnh nude nghệ thuật. Những tấm ảnh nude đen trắng của họa sĩ Lê Thanh Đức trưng bày tại Trường đại học Mỹ thuật Yết Kiêu vào khoảng năm 1990 thu hút rất đông người đến xem. Với các góc khác nhau cùng kỹ thuật buồng tối điệu nghệ, Lê Thanh Đức đã tạo ra những bức ảnh nude tràn trề sức sống, sức thanh xuân mà không dung tục gây ấn tượng mạnh cho người xem. Triển lãm nude thứ hai diễn ra vào mùa hè năm 1996 ở Nhà Thông tin 45 phố Tràng Tiền. Đâu như ba hay bốn nhà nhiếp ảnh tham gia triển lãm trong đó có Trần Huy Hoan. Ảnh nude của Hoan được dàn dựng có tính toán, màu sắc cải lương, không gian mở như vô tận gây cho người xem cảm giác lảng mạn, bay bổng pha chút bí ẩn. Có bức vượt qua ngưỡng ảnh đạt đến độ hội họa. Trước khi học quay phim ở Trường đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội, Trần Huy Hoan đã tốt nghiệp Đại học Mỹ thuật Công nghiệp. Triển lãm diễn ra được hai ngày thì hai bức bị yêu cầu dỡ xuống sau khi có ý kiến của một Thứ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin. Chụp ảnh nude gây ồn ã nhất là nhà nhiếp ảnh quá cố Trọng Thanh. Nghe đồn ông chụp hàng nghìn bức với vài chục người tự nguyện làm mẫu. Trọng Thanh là phóng viên chiến trường của Thông tấn xã Việt Nam. Năm 1999, một phần trong kho ảnh chiến tranh của ông được triển lãm tại Hoa Kỳ và Phó Tổng thống Al Gore đã đọc lời chào mừng trong buổi khai mạc. Thời bao cấp, có những nhà nhiếp ảnh chụp nude nghệ thuật phải vào tù. Không có ranh giới giữa ảnh nude nghệ thuật và ảnh nude dung tục, tất cả đều bị coi là văn hóa phẩm đồi trụy.

Ngày nay thì ai cũng có thể chụp được ảnh vì máy nghiệp dư, máy chuyên nghiệp quá sẵn. Thậm chí Hà Nội còn có cả câu lạc bộ Leica tới mấy chục thành viên. Leica là máy ảnh nổi tiếng thế giới được phóng viên chiến trường sử dụng vì màn chụp bằng lụa không gây ra tiếng xoạch khi bấm. Nhiều tay máy chuyên nghiệp Hà Nội đã mở triển lãm với những bức ảnh để đời.

18. XUẤT XỨ RỪA HỒ GƯƠM

Quan niệm của người Á Đông nói chung và tín ngưỡng dân gian Việt Nam nói riêng, bốn con vật: Long, lân, qui, phượng (miền Nam gọi là phụng) được gọi là tứ linh. Nhưng trong tứ linh chỉ có qui (rùa) là có thật trong đời sống còn ba con vật kia không có thật. Với người Việt, rùa là vật cân bằng bởi có cả âm và dương, bụng rùa phẳng tượng trưng cho đất (âm), mai khum tượng trưng cho trời (dương). Dân gian cho rằng hình tượng rùa đội bia tượng trưng cho hạnh phúc, phát triển và sự chịu đựng. Rùa còn là biểu tượng của cao quý, sự bền vững của xã tắc và trường tồn. Chính vì vậy rùa tuy không xuất hiện nhiều trong các công trình kiến trúc tôn giáo nhưng có thể thấy làm con vật đỡ chân bia tại các chùa. Ở chùa Linh Ứng (Thanh Hóa), ngôi chùa được xây vào thời Lý, rùa đã được sử dụng để đội bia. Hình tượng rùa đội hạc cũng tìm thấy ở chùa Láng (Hà Nội), ngôi chùa được xây dựng vào thế kỷ XV. Đời vua Lê Thánh Tông (1484) đã cho dựng bia những người đỗ tiến sĩ từ khoa thi năm 1442 ở Văn Miếu - Quốc Tử Giám, mỗi khoa là một tấm bia dựng trên lưng rùa ghi thành tích. Như vậy từ truyền thuyết Lê Thái Tổ trả gươm cho rùa vàng đến các tấm bia trên tiến sĩ trên lưng rùa đời vua Lê Thánh Tông cho thấy các vua triều Lê rất chú trọng đến hình tượng rùa. Rùa xuất hiện trong truyền thuyết từ thời An Dương Vương. Theo truyền thuyết, thần Kim Quy đã giúp nhà vua xây thành Cổ Loa sau nhiều lần thất bại trước đó và còn cho chiếc móng để làm nỏ thần để giữ thành. Nhưng rồi con gái An Dương Vương là Mỵ Châu đã đem lòng mến Trọng Thủy - con trai của Triệu Đà, kẻ đang có âm mưu chiếm đoạt Loa thành. Khi nỏ thần bị Trọng Thủy lấy cắp, thành bị rơi vào tay quân thù, trong lúc nguy cấp, An Dương Vương than thở thì thần Kim Quy hiện lên bảo: giặc đang ở sau lưng, An Dương Vương quay lại thấy Mỵ Châu liền rút gươm chém chết đứa con gái yêu, rồi cưỡi rùa và đi ra biển.

Vào triều vua Lý Thánh Tông (1057) đã cho xây dựng tháp Báo Thiên (nay là vị trí Nhà thờ lớn) bên hồ Lục Thủy. Tất cả những gì sử sách để lại về thời các vua Lý không thấy nói đến hồ Hoàn Gươm cũng như rùa. Theo Đại Việt sử ký, sau khi kháng chiến chống quân Nguyên thắng lợi, vua Trần Nhân Tông đã cho dựng một miếu thờ các liệt sĩ ở một địa điểm gần hồ Lục Thủy. Tuy nhiên, sử sách cũng không ghi chép nhiều về đền này và các nhà viết sử chỉ suy đoán đền nằm ở phía bắc hồ. Điều ấy cho thấy đời các vua Trần cũng chưa có tên hồ Gươm và cũng không có sách hay bia ghi lại sự tích gì ở Lục Thủy liên quan đến rùa.

Ở Việt Nam ai cũng biết truyền thuyết Lê Thái Tổ trả lại gươm thần cho rùa vàng sau khi đánh tan giặc Minh. Cách truyền miệng trong dân gian, kể trong sách, trên các văn bia có đôi chỗ khác nhau nhưng có thể tóm tắt: Đầu năm 1428, Lê Thái Tổ cùng quần thần bơi thuyền trên hồ Lục Thủy dạo mát, ngắm cảnh, bỗng ngài thấy có ánh vàng loang loáng dưới nước và một lúc sau rùa vàng ngoi lên rồi bơi về phía thuyền của nhà vua. Lúc này Lê Thái Tổ chợt nhớ đến lưỡi gươm mà Lê Thận tặng có hai chữ "Thuận Thiên" đã giúp ngài đánh tan giặc ngoại xâm. Khi ngài vừa rút gươm ra khỏi vỏ thì lưỡi gươm đã tự bay về phía rùa vàng. Rùa ngậm lưỡi gươm rồi từ từ lặn xuống, và từ đấy hồ có tên là hồ Hoàn Gươm (dân gian quen gọi là Hồ Gươm). Song vấn đề là ở chỗ truyền thuyết xuất hiện khi Lê Thái Tổ còn sống hay sau khi ngài qua đời thì không thể xác định được. Và việc trả gươm rùa vàng của Lê Thái Tổ phải chăng có liên quan đến truyền thuyết An Dương Vương với bài học về chữ tín, về mượn thì phải trả? Tại sao lại liên quan đến rùa mà không phải vật khác? Theo nhà sử học người Pháp Philippe Papin, người từng là thành viên của Viện Viễn Đông bác cổ, sống ở Hà Nội từ năm 1991 đến 2004, tác giả của cuốn sách Lịch sử Hà Nội cho rằng mô típ anh hùng trả gươm cho rùa sau khi diệt hết giặc ngoại xâm hay yêu quái không chỉ riêng Việt Nam mới có mà còn có ở các quốc gia Đông Nam Á. Phải chăng, những người dựng nên truyền thuyết tự thêu dệt nên hay bị ảnh hưởng của các nước láng giềng? Có một điều cũng rất lạ là quanh Hồ Gươm không có đền miếu thờ Lê Thái Tổ mà chỉ có đình làng Kiếm Hồ (nay là đoạn giữa phố Lý Thái Tổ) có bài vị thờ Lê Lợi làm thành hoàng làng. Cho đến năm 1897, Kinh lược sứ Hoàng Cao Khải mới cho dựng tượng ngài bằng đồng ở phía tây hồ (tượng nằm ngay sát Nhà hát ca múa nhạc nhẹ - số 16 phố Lê Thái Tổ).

Từ các triều vua Lý, Trần, Lê cho đến nhà Nguyễn, Thăng Long - Hà Nội có rất nhiều sông, ngòi, hồ, ao. Không những thế, các hồ còn nối với nhau bằng kênh rạch. Thời nhà Nguyễn, hồ Gươm vẫn còn thông với hồ Thái Cực (khu vực chợ Hàng Bè hiện nay) và người ta làm cầu bắc qua con kênh này để đi lại, vì thế mới có tên là Cầu Gổ. Theo thời gian, sông hồ, ao bị lấp nhiều nhưng cho đến nay, Hà Nội vẫn là thành phố có nhiều hồ nhất trong các tỉnh phía Bắc. Một câu hỏi đặt ra là rùa Hồ Gươm có nguồn gốc ở đâu vì các hồ Bấy Mẫu, Ba Mẫu, Hồ Tây, Trúc Bạch, Giảng Võ... không hề có loài rùa này? Tháng 4-1993, những người đánh cá đã bắt được một con rùa nặng 175 kg ở đầm Quỳnh Lâm (thành phố Hòa Bình).

Cũng tại hồ này, người ta bắt được con rùa nữa nặng 121 kg (tiêu bản hiện đang lưu giữ ở Bảo tàng Hòa Bình). Như vậy Hòa Bình có loài rùa lớn. Ngược dòng lịch sử, năm 1431, tức là chỉ ba năm sau khi Lê Lợi đánh tan giặc Minh, thổ tù người Thái trắng ở châu Ninh Viễn (Lai Châu ngày nay) là Đèo Cát Hãn nổi dậy câu kết với một thổ tù Ai Lao là Kha Lai chiếm cứ một vùng biên cương Tây Bắc chống lại triều đình, không chịu nộp cống phước. Họ Đèo là dòng họ lớn ở Tây Bắc, thời giặc Minh xâm chiếm Đại Việt (1407-1427), Đèo Cát Hãn đã đầu hàng rồi câu kết với chúng đàn áp phong trào đấu tranh của dân địa phương. Nhưng đến năm 1427, giặc Minh buộc phải rút quân về nước thì Đèo Cát Hãn lại qui xin qui thuận và được Lê Lợi phong cho chức tước cai quản châu Ninh Viễn như cũ. Đến lúc này, họ Đèo lại nổi dậy mưu đồ cát cứ cho đem quân cướp phá các vùng lân cận như: Thái Nguyên, Tuyên Quang, Qui Hóa, Gia Hưng. Hành động của Đèo Cát Hãn đã gây ảnh hưởng xấu đến hàng ngũ thổ tù thiểu số miền biên viễn, nếu không trấn áp, quốc gia Đại Việt mới thống nhất sẽ bị đe dọa. Do vậy Lê Lợi đã thân chinh chia quân làm hai đường: thủy và bộ cùng tiến lên Ninh Viễn. Quân của Đèo Cát Hãn nhanh chóng bị đánh bại. Trong cuộc hành binh trấn áp này cả lúc đi lẫn lúc về, Lê Lợi đều làm thơ theo thể ngũ ngôn và thất ngôn ca ngợi chiến công của mình. Nhà vua sai tạc lên vách núi sông Đà hai bài thơ để đề cao uy tín của triều đình trung ương và nhằm cảnh tỉnh các thổ tù thiểu số sau này. Dưới triều vua Lê Thái Tông (1423-1442), một số thổ tù người Thái khác cũng chiếm cứ châu huyện, kháng cự lại triều đình. Năm 1439, thổ tù họ Cầm ở các châu: Phù Yên, Sơn La, Tuần Giáo, Mai Sơn thuộc phủ Gia Hưng nổi lên chống lại triều đình và đánh phá vùng biên giới. Để tăng sức mạnh, thổ tù họ Cầm cho người sang cầu cứu Ai Lao và vua Ai Lao sai tướng Nữ Hoa đem trên ba vạn quân lấy danh nghĩa cứu viện đã vượt biên giới cướp phá các vùng thuộc châu Phục Lễ. Trước sự ngang ngược đó, Lê Thái Tông thân chinh đem quân đi dẹp và chỉ trong thời gian ngắn quân Ai Lao bị đánh bại, thổ tù họ Cầm run sợ phải qui phục, triều cống. Năm 1440, Lê Thái Tông cũng thân chinh dẫn quân lên đến phủ Gia Hưng dẹp thổ tù Nghiêm khi thổ tù này liên kết với thổ tù Ai Lao chống lại triều đình. Nghiêm chịu thua phải dâng voi, trâu nộp cống phẩm xin qui thuận. Năm 1441, Nghiêm lại liên kết với Ai Lao làm phản buộc Lê Thái Tông phải tự đưa quân đi đánh Nghiêm lần nữa và lần này đã bắt được viên tướng Ai Lao. Sau nhiều ngày bị quân của Lê Thái Tông vây hãm, cuối cùng Nghiêm ra hàng và bị giải về Thăng Long. Đến đời vua Lê Thánh Tông (1442-1497), Bồn Man là lãnh thổ phía tây Nghệ An, Thanh Hóa, Sơn La và tỉnh Hòa Bình của Lào thuộc châu Qui Hợp của Đại Việt dưới quyền quản lý của tù trưởng Cầm Công. Nhờ có sự giúp đỡ của Lão Qua, Cầm Công đã đứng lên đánh đuổi quân Đại Việt, trước sự phản trắc, Lê Thánh Tông đích thân ngự giá lên đánh. Và để triệt mầm mống làm phản, năm 1479, Lê Thánh Tông sai Thái úy Lê Thọ Vực cùng các tướng Trịnh Công Lộ, Lê Đình Ngạn, Lê Lộng và Lê Hiếu Nhân chia quân làm năm cánh từ Nghệ An, Thanh Hóa và Hưng Hóa tiến đánh Lão Qua đến tận bờ sông Kim Sa giáp với Miến Điện. Xâu chuỗi chuyện các vua Lê cầm quân đi dẹp thổ tù ở Tây Bắc và đầm Quỳnh Lâm, Hòa Bình có giống rùa lớn, có người cho rằng hoặc Lê Lợi, Lê Thái Tông hay Lê Thánh Tông đã bắt rùa ở vùng này mang về thả vào Lục Thủy rồi nghĩ ra truyền thuyết trả gươm cho rùa vàng làm bài học về chữ tín: mượn thì phải trả. Tuy nhiên giả thiết này chưa thuyết phục vì nếu Lục Thủy có rùa tại sao các hồ khác như: Ba Mẫu, Bấy Mẫu, Hồ Tây, Giảng Võ... lại không có rùa khi khí hậu, điều kiện tự nhiên như nhau, hơn nữa, các hồ này thông với nhau?

PGS- TS Hà Đình Đức đã đưa ra giả thiết rùa Hồ Gươm có gốc tích ở vùng Lam Sơn (nay là Thọ Xuân, Thanh Hóa, nơi nhà Lê đã khởi nghĩa chống lại giặc Minh). Theo ông Đức, ở đây hiện vẫn có rùa cùng loài với rùa Hồ Gươm. Ông Đức kể, sáng ngày 27-9-2000, hôm khánh thành

khu tưởng niệm vua Lê (16 phố Lê Thái Tổ), “cụ” bơi vào rồi ghé đầu lên kê đá đèn Ngọc Sơn từ 8 giờ 20 phút đến 10 giờ 20 phút trước sự chứng kiến của nhiều người. Lần khác một số người chèo thuyền ra tháp Rùa thả hương xin phép về Lam Kinh tìm lại hậu duệ của “cụ”, lúc trở vào bờ thì nhìn thấy tấm hương về mũi thuyền. Sau đó “cụ” bơi đến và nhô đầu sát mạn thuyền, mọi người sợ quá chấp tay lạy, lúc ngẩng lên “cụ” đã lặn... Chuyện mà ông Đức kể và Lam Sơn có giống rùa như ở Hồ Gươm liệu gốc gác “cụ” rùa có phải ở Thanh Hóa?

Cuối triều Lê, chúa Trịnh Doanh (1740-1767) cho xây lầu Ngũ Long ở phía đông hồ (nay là khu vực Bưu điện thành phố) để xem tập thủy quân. Trịnh Doanh cũng cho đắp con đường từ Phủ (khu vực quanh Bảo hiểm xã hội hiện nay) sang lầu Ngũ Long thì hồ mới bị chia làm Tả Vọng và Hữu Vọng. Hữu Vọng đã bị lấp còn Tả Vọng chính là Hồ Gươm hiện nay, nghĩa là Hồ Gươm hiện hữu ra đời cách bây giờ khoảng 250 năm. Căn cứ vào kết quả đo các nhà khoa học xác định, cá thể rùa Hồ Gươm đang được chữa trị vết thương có tuổi thọ gần 100 năm. Như thế rùa này được thả vào hồ từ đầu thế kỷ XX.

Người nghiên cứu rùa Hồ Gươm một cách khoa học đầu tiên là GS Trần Kiên - giảng viên Đại học Sư phạm. GS Kiên bắt đầu nghiên cứu từ những năm 1980 của thế kỷ trước. Tuy nhiên công trình bị dang dở vì ông đi làm chuyên gia ở châu Phi. Năm 1991, PGS TS Hà Đình Đức, khi ấy là giảng viên khoa sinh Đại học Tổng hợp Hà Nội bắt đầu tìm hiểu. Sau chín năm, PGS TS Hà Đình Đức khẳng định, rùa Hồ Gươm là loài rùa mới và đặt tên là *Rafetus leloii* rồi công bố trên Tạp chí Khảo cổ số 4-2000. Một số nhà khoa học trên thế giới cũng nghiên cứu về loài này có TS. Peter Maylan (Đại học Eckerd), GS Kraig Adler (Đại học Cornell - Mỹ) đã đồng ý với quan điểm của ông Đức, rằng rùa Hồ Gươm thuộc loài rùa mai mềm nước ngọt, loài thứ 5 có ở Việt Nam và cũng là thứ 23 trên thế giới (tính đến năm 2006, có 22 loài rùa nước ngọt trên thế giới được biết đến). Tên ông Đức xuất hiện trong bảng Danh mục rùa thế giới, mục về giống mai mềm ở Việt Nam: *Rafetus leloii* Duc 2000. Dù ông Đức nghiên cứu rùa hồ Gươm nhiều năm nhưng nghiên cứu theo kiểu của ông nên không ai biết rùa nặng bao nhiêu cân và là giống đực hay giống cái. Năm 2004, Viện Công nghệ Sinh học đã tiến hành xác định gene của các loại rùa mai mềm kích thước lớn (trong đó có rùa Hồ Gươm) và cho kết quả rùa Hồ Gươm là loại giải Thượng Hải (*Rafetus swinhoei*). Giám đốc Chương trình rùa châu Á - Douglas Hendrie, người đã có nhiều năm tìm kiếm và nghiên cứu rùa nước ngọt ở Việt Nam sau khi thực hiện các xét nghiệm cần thiết đã kết luận: rùa bắt được ở Đồng Mô và rùa Hồ Gươm cùng loài với hai con giải ở Thượng (Trung Quốc) hiện nay. Còn Peter Richard, chuyên gia bảo tồn sinh học quốc tế và cũng là nhà khoa học về loài *Rafetus Swinhoei* khẳng định: rùa Hồ Gươm, Đồng Mô và tiêu bản ở Bảo tàng Hòa Bình cũng cùng loài với giải Thượng Hải.

Ngày 9-4-2011, TS Bùi Quang Tề, trưởng nhóm chữa bệnh cho cụ rùa thông báo rùa Hồ Gươm nặng 169 kg là loài rùa mới, không phải giống giải Thượng Hải và 99% là cái. Thông báo của TS Bùi Quang Tề đưa ra là câu trả lời cho giả thuyết rùa Hồ Gươm có xuất xứ ở Thanh Hóa hay không. Song cũng khẳng định kết luận của PGS TS Hà Đình Đức là đúng. Tuy nhiên, cũng từ thông báo có hai câu hỏi cần làm rõ: Vậy tại sao các hồ ở Hà Nội không hề có giống rùa này? Và kết quả liệu có đúng như ông Tề đã thông báo? Trên tạp chí khoa học nước ngoài tháng 9-2011 có bài viết chung của các nhà khoa học Việt Nam và một chuyên gia nước ngoài về rùa khẳng định rùa Hồ Gươm là giống giải Thượng Hải.

Sau năm 1954, nhiều cán bộ Sở Văn hóa Hà Nội chưa có gia đình lại không có nhà riêng được bố trí ở dưới tầng hầm của Văn phòng sở (47 phố Hàng Dầu). Số người sống trong tập thể hầm tăng lên khiến cho lãnh đạo Sở lúc đó quyết định thành lập “khu tập thể đèn Ngọc Sơn”. “Tập thể đèn Ngọc Sơn” là căn phòng rộng chừng hơn chục thước, trước đó người ta dùng làm nơi ngồi chờ cho những người đến đây rút quẻ xem bói. Không chịu nổi tình cảnh bức bối vì lúc nào cũng chỉ nhìn thấy bốn bức tường, Lê Bầu khi đó là chuyên viên văn hóa đã xin chuyển sang “khu tập thể đèn Ngọc Sơn”. Ở cùng với ông có hai chuyên viên văn hóa khác là Huỳnh Tâm Chí và Huỳnh Tâm. Lê Bầu tốt nghiệp Đại học Trung văn tại Trung Quốc, ông làm phiên dịch rồi trở thành giáo viên dạy tiếng Trung ở trường Sư phạm. Có năng khiếu viết văn lại đam mê văn hóa, nhất là văn hóa dân gian, ông xin chuyển về làm việc ở Sở Văn hóa Hà Nội

nguyên cứu về văn hóa dân gian ở ngoại thành năm 1961. Ông sống ở đền Ngọc Sơn từ năm 1963 cho đến năm 1972. Sáng sáng, ông đi bộ từ “khu tập thể” sang sở làm việc, trưa về nghỉ, đầu giờ chiều lại sang và hết giờ lại về. Nếu hôm nào báo cơm tập thể, ông phải đi qua cầu Thê Húc tới sáu lần, vì thế nên ông chứng kiến nhiều chuyện về rùa. Ông thường xuyên chứng kiến rùa bò lên đình Trấn Ba về đêm, không chỉ rùa nhỏ mà có lần cả “cụ rùa”. Mùa hè, rùa bò lên thân cây si, lên bờ hóng gió nhưng hề thấy tiếng động là ào xuống nước. Có lần Lê Bầu đã thấy bầy rùa đưa tang một con rùa đã chết mà ông khẳng định “còn tình cảm hơn cả con người”. Nhiều năm sống cạnh rùa nên ông có bài ký thú vị Rùa Hồ Gươm. Trong bài ký ông kể có lần ông nhìn thấy “cụ rùa” bị thương ở phía đường Lê Thái Tổ (gần tượng vua Lê), khi đó Mỹ đang ném bom Hà Nội, thành phố vắng người nên mãi sau mới báo được cho ban quản lý hồ. Tuy nhiên, họ cho nhân viên khiêng “cụ” lên bờ để bán cho khách sạn Phú Gia làm thực phẩm. May mà Chủ tịch Ủy ban hành chính Trần Duy Hưng biết tin đã chỉ thị cho ngành y tế phải cứu chữa bằng mọi giá. Nhưng cuối cùng “cụ rùa” đã ra đi. Từ khi rời “khu tập thể đền Ngọc Sơn”, Lê Bầu không quay trở lại vì ông bảo “mình về nhà mình” mà người ta cứ bắt phải mua vé tham quan, nên ông không dám chắc tiêu bản ở đền Ngọc Sơn có phải là “cụ rùa” đó không.

Nhà văn Nguyễn Dậu có ba năm (1963-1967) sống tại “khu tập thể đền Ngọc Sơn”. Khi học xong lớp Nhất trường Jean Dupuis vừa lúc cách mạng Tháng 8 nổ ra, Nguyễn Dậu tham gia công tác tuyên truyền ở Hải Phòng rồi gia nhập quân đội, học trường Thiếu sinh quân. Năm 1950, ông được quân đội cử sang Trung Quốc học khóa đào tạo sĩ quan. Năm 1954 về công tác tại phòng Văn nghệ Quân đội. Nhưng ông buộc phải rời Tạp chí Văn nghệ Quân đội sau khi lấy vợ (chị ruột của ca sỹ Quang Hưng), bởi chồng trước của vợ là sỹ quan trong quân đội Pháp. Ông bỏ Hà Nội lên mỏ thiếc Tĩnh Túc (Cao Bằng) làm công nhân. Một thời gian sau, trở về Nhà máy đóng tàu Hải Phòng. Sở phận lại đưa đẩy ông quay lại với văn nghệ khi người ta nhận ông làm biên tập viên ở báo Văn nghệ. Năm 1964, Nguyễn Dậu chuyển công tác về Sở Văn hóa Hà Nội. Về hưu, ông mở hiệu cắt tóc ở đền Bà Kiệu. Gần 10 năm dao kéo bên Hồ Gươm đã cho ông nhiều hiểu biết về rùa. Trong tập truyện ký Rùa Hồ Gươm xuất bản năm 1991, Nguyễn Dậu kể rằng, ông phân biệt và đếm được tới 17 “cụ rùa”. Ông cũng nói rõ cụ to nhất đã biến mất. Hai cụ bị đánh trọng thương và chết, xác được làm tiêu bản trưng bày ở đền Ngọc Sơn. Về chuyện cụ rùa bị thương, Nguyễn Dậu viết: Ngày 2-6-1967, một trận bão lớn tràn qua Hà Nội, mưa to làm nước hồ dâng lên mấp mé đường, một “cụ rùa” bị thương nổi lên gần số nhà 16 phố Lê Thái Tổ. Người ta đã dùng lưới đưa “cụ” lên bờ. Không biết ai báo tin nhưng lúc đó có mặt nhiều cán bộ của Sở Văn hóa, Sở Thủy sản, Công ty Công viên. Tranh cãi nổ ra với hai luồng ý kiến trái ngược, Công ty Công viên muốn đưa về Bách Thảo để cứu chữa nhưng Xí nghiệp Thủy sản lại muốn bán cho Công ty Thực phẩm. Trong khi người ta bàn cãi và tranh luận đã để mặc “cụ” phơi nắng trên vỉa hè. Lúc thống nhất được ý kiến đưa cụ đi cấp cứu thì “cụ” đã tắt thở. Tiêu bản hiện nằm trong đền Ngọc Sơn chính là “cụ” này. Hai “cụ” khác thì bị “rùa tặc” ngang nhiên bắt chở đi làm thịt. Nguyễn Dậu còn mô tả rất tỉ mỉ chuyện một đôi vợ chồng rùa làm cái chuyện bảo tồn nòi giống và đào ổ đẻ hàng trăm trứng. Cũng theo nhà văn Nguyễn Dậu, những cụ rùa to nhất thường nổi lưng trên mặt hồ hoặc phơi mình trên bãi cỏ ở Tháp Rùa. Ông tả: “Có một con to nhất, từ đầu đến cuối dài bằng chín lần bề ngang của những phiến xi măng cạp ven bờ hồ...”.

19. NHẢY ĐẨM

Năm 1884, Tòa lãnh sự Pháp được khánh thành ở khu nhượng địa Đồn Thủy (nay là 33 phố Phạm Ngũ Lão) gồm nhiều tòa nhà lớn nhất vào thời điểm đó ở Hà Nội. Không chỉ là nơi làm việc, tòa nhà này còn là địa điểm diễn ra vũ hội vào những ngày cuối tuần cho đám sĩ quan cùng vợ con họ, các viên chức và một số ít dân di cư từ Pháp sang. Khiêu vũ diễn ra đều đặn cuối tuần phần vì đó là văn hóa của người Pháp, phần khác đó cũng là khai phá văn minh cho xứ thuộc địa mà họ cho là “mọi rợ”. Chơi nhạc cho các đêm vũ hội là đội kèn đồng của Tiểu đoàn Khinh binh số 2 và họ thường chơi các bản valse hay polka.

Ngày 10-10-1886, quyền Kinh lược sứ Bắc Kỳ Nguyễn Trọng Hiệp được Tổng trú sứ thay mặt nước Pháp trao cho huân chương Bắc Đẩu bội tinh, Nguyễn Trọng Hiệp đã tổ chức một buổi vũ hội lớn tại chùa Việt Đông hội quán. Do sân chùa không phẳng, sợ đám Tây khiêu vũ bị ngã, Hiệp cho trải chiếu cói che các chỗ mấp mô. Tham gia chỉ có người Pháp, còn khách mời người Việt, người Hoa đứng xem. Hôm đó Hiệp tái mặt khi một bà đầm to béo vấp ngã phoir cả hai đùi trắng như lợn cạo. Đây là vũ hội đầu tiên do người Việt Nam tổ chức.

Người Hà Nội giàu có đến với khiêu vũ muộn hơn, dù đầu thế kỷ XX, các khách sạn Metropole (phố Ngô Quyền), Coq d'or (Gà vàng - phố Tràng Tiền), Grand (Lê Thái Tổ)... đã mở khiêu vũ vào tối thứ bảy. Năm 1930, Nguyễn Xuân Khoát, Nguyễn Hữu Hiếu, Nguyễn Văn Diệp từng học ở Trường Viễn Đông nhạc viện (trường mở năm 1927, đóng cửa năm 1930 vì không có kinh phí) đã kiếm tiền bằng việc đi đánh đàn khiêu vũ tại nhiều khách sạn tại Hà Nội. Từ nhảy đầm ra đời trong thời gian này vì khiêu vũ bao giờ cũng có các bà đầm (dame - tiếng Pháp là đàn bà). Đầu những năm 1930, chữ Nho lụi tàn, người biết chữ quốc ngữ tăng lên, tiếng Pháp trở thành môn học bắt buộc ở các trường từ tiểu học. Tầng lớp trung lưu thành thị bị ảnh hưởng văn minh và văn hóa Pháp, đạo đức truyền thống trở thành cũ kỹ, lạc hậu không thích hợp với đời sống đô thị. Không ít các bà, các cô đã cạo răng đen, đầu không còn vấn khăn mỏ quạ. Tuy nhiên chỉ đến khi xuất hiện phong trào “vui vẻ trẻ trung”, khiêu vũ mới thực sự trở thành sinh hoạt văn hóa của những trí thức cấp tiến, thanh niên du học ở Pháp. Họ tổ chức khiêu vũ tại tư gia, nhấm nháp rượu Tây, hút thuốc lá thơm. Một nguyên nhân khiến khiêu vũ ra đời chính là quan niệm của một thế hệ thanh niên tân học, họ ưa thích lối sống mới với khẩu hiệu “Muốn bình đẳng phải đồng đẳng”, đồng đẳng nghĩa là sống theo kiểu Tây, văn hóa Tây. Rồi trong xã hội đã xuất hiện nhu cầu khiêu vũ cuối tuần tại quán bar, nơi đông người chứ không phải chỉ vài người trong căn phòng nhỏ và phòng nhảy đầu ra đời ở phố Khâm Thiên vào năm 1936.

Tại sao khiêu vũ lại xuất hiện ở phố Khâm Thiên mà không phải các phố trung tâm? Có lẽ do Khâm Thiên là phố ăn chơi nổi tiếng gần xa với gần 40 nhà hát tập trung hơn 200 cô đầu, những người vì nhiều lý do không bị ràng buộc bởi gia phong, đạo đức truyền thống.

Nhà hát cô đầu có phòng khiêu vũ đầu tiên là của Cô Đốc Sao (số nhà 96), không có nhạc sống. Ai hát cô đầu, ai uống rượu có cô đầu phục vụ, ai thích nhảy đầm sang phòng riêng có vũ nữ làm bạn nhảy. Váy áo của các cô do sinh viên tốt nghiệp Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương chưa có việc làm thiết kế. Khách khiêu vũ mời ai sẽ “boa” cho vũ nữ ấy khi hết điệu. Ban đầu chỉ có khách Pháp và một số ít người Việt biết môn nghệ thuật này. Người có công lớn nhất trong việc ra đời phòng khiêu vũ Cô Đốc Sao là nhà báo Hoàng Tích Chu, chủ của tờ Đông Tây, người tình của Đốc Sao. Anh này học ở Pháp về có tâm hồn lãng mạn “hơn cả những người hoạt động nghệ thuật thời đó cộng lại”. Hoàng Tích Chu huấn luyện các cô đầu hiểu động trở thành vũ nữ. Cô Đốc sinh năm 1900, quê ở Hưng Yên, Đốc có thân hình phốp pháp, da trắng, đôi mắt biết nói và đặc biệt khuôn mặt phồn thực. Một tờ báo thời đó đã mô tả “nhìn mặt Đốc Sao người ta không thể nghĩ những điều khác ngoài nghĩ đến chiếc giường Tây”. Vì lấy bác sỹ người Hoa tên là Lầu Mạn Sầu (Lưu Nam Sao) vì thế có tên là Đốc Sao. Trước khi mở khiêu vũ, Đốc Sao là chủ nhà hát cô đầu nổi tiếng nhất phố Khâm Thiên. Khách vào đây hầu hết là kẻ có chức

sắc trong chính quyền hay dám có thể lực trong xã hội, kẻ có tiền vào đây để khỏi mang tiếng là không biết ăn biết chơi. Đốc Sao tuyển chọn các gái ở quê tuổi từ 16-17 có khuôn mặt xinh xẻo, vóc dáng đẹp rồi cho học tí ca, tí phách, dạy ít tiếng Pháp bồi, dạy tiếp khách và lấy lòng khách. Cô đầu nhà Đốc Sao đi ra ngoài có xe tay riêng, phần vì sợ các cô trốn, phần là làm sang.

Nhà hát cô đầu và khiêu vũ Cô Đốc Sao ra đời làm nổ ra bút chiến trong báo giáo Hà Thành. Một phe cho rằng khiêu vũ là đồi phong, bại tục, là công khai "dâm đứng". Có tờ còn nói thẳng "khiêu vũ làm cho dân ta quên đi mình đang là kiếp nô lệ". Phe cổ súy lại biện minh, khiêu vũ là thiên ở dạng động, bởi khi khiêu vũ cũng giống như thiền, người ta không nghĩ đến bất cứ chuyện gì chỉ có xoay, quay, tay chân, "vào những thời điểm tuyệt vời, khiêu vũ còn có thể đưa người ta vào những khoảnh khắc nhập đồng siêu thoát và như thấy mình gần hơn với thần tiên". Lại có tờ báo ngợi ca khiêu vũ còn là một dạng luyện tập nhu quyền hấp dẫn hơn cả môn võ Vĩnh Xuân. Dù biện minh hay lên án, khiêu vũ ra đời là đòn giáng vào quan niệm "nam nữ thụ thụ bất thân" của Nho giáo vốn dĩ cấm rể hàng trăm năm trên đất Việt Nam. Năm 1936 là năm bùng nổ của khiêu vũ và từ năm 1936-1938, ở Khâm Thiên có 6 sàn nhảy gồm: Casino (Hí trường), Etoile (Minh tinh), Féeric (Cảnh tiên), Déesse (Nữ thần), Pagode (Cảnh chùa) và Tanaka do một người Nhật làm chủ gần chùa Linh Ứng. 6 sàn này có khoảng 20 gái nhảy. Thu hút nhiều khách nhất là Pagode, chủ sàn cho trang trí gần như cảnh chùa. Khâm Thiên có hai nhà chuyên dạy nhảy và nếu Hoàng Tích Chu dù sao cũng chỉ là người hướng dẫn thì người được "phong" vũ sư đầu tiên là Đỗ Đình Khang. Anh này từng du học ở Pháp, đam mê khiêu vũ và vừa lúc phòng nhảy Đốc Sao ra đời, Khang nhanh chóng mở lớp. Để thu hút học viên, Khang lấy tên rất Mỹ: Jean Dod K. Thời kỳ tạm chiếm (1946-1954), đầu phố Bà Triệu có tiệm khiêu vũ Rex. Chủ tiệm là Trần Văn Chi trước đó là cai thầu thuế ở chợ Hà Đông, sau ra Hà Nội kinh doanh xe khách, phát lên đã mua cả nhà hàng Poinssard Vervet (nay là Công ty du lịch Hà Nội), và mở Rex dancing. Rex có một vị khách đặc biệt, mỗi khi cô đến là mọi cặp mắt đổ dồn về phía cô, không chỉ đẹp, nhảy rất lả lơi, "nóng bỏng" mà cô được chú ý vì là người tình của Quốc trưởng Bảo Đại. Đó là Lý Lệ Hà. Hà quen biết Bảo Đại, người nổi tiếng ăn chơi này ở Sài Gòn, từng sống với nhau một thời gian ở Hà Nội và Hồng Kông. Lý Lệ Hà bị cơ quan tình báo Pháp nghi là người của Việt Minh, còn Việt Minh lại nghi cô là nhân viên mật vụ của Pháp. Thậm chí sau này, chính Bảo Đại cũng nghi ngờ Hà có ý định ám sát mình.

Lý Lệ Hà thường nhảy với một thanh niên tên là Hạnh. Hạnh là thợ may có tiếng ở số 10 phố Hàng Bông, mê nhảy đến mức 30 tuổi vẫn chưa lấy vợ. Ông Nguyễn Bắc (Giám đốc Sở Văn hóa Hà Nội giai đoạn 1954-1978), người hoạt động bí mật ở Hà Nội và là người chấp nối liên lạc giữa các trí thức với chiến khu là bạn của Hạnh kể, có lần đang nhảy điệu valse với Hà, hai mật thám ghé vào tai Hạnh "Tiên sư mày, muốn yên thân thì dừng ngay để bọn tao đưa cô lên hầu cụ (Bảo Đại)". Khi bộ đội tiếp quản Thủ đô, Hạnh bảo Nguyễn Bắc: "Chắc là Hà Nội không còn sàn nhảy và cô đầu nên tôi phải đi". Và năm sáu, Hạnh xuống Hải Phòng di cư vào Nam. Năm 1952, Thủy Tạ ban ngày là quán bar nhưng tối trở thành nơi khiêu vũ. Nếu các tiệm khác đa phần là ban nhạc người Philippin hay người Nga trắng thì chơi nhạc tại Thủy Tạ là ban nhạc thuần Việt Lúa Vàng, có khi là nhóm của Hoàng Trọng. Trong một đêm các vũ điệu đang sôi động đã xảy vụ nổ làm bị thương một lính Pháp. Người ta chỉ biết gây ra vụ nổ là em bé bán thuốc lá, thuốc nổ và kíp nhồi vào điệu thuốc Craven. Năm 1940 ở phố Yên Ninh có cô Kỳ Đen, gái nhảy nhưng rất lịch lãm biết cách giao tiếp. Kỳ Đen nhảy đẹp đến mức đám lính Nhật mặt lúc nào hằm hằm nhưng nhìn Kỳ Đen xoay người trong điệu valse phải mềm lòng. Trừ các tiệm ở Khâm Thiên có vũ nữ, còn lại những tiệm khác mở ra dành cho những người yêu bộ môn nghệ thuật này và hầu hết khách là người lịch lãm. Những điệu nhảy phổ biến trong thời kỳ đầu gồm: Valse (tiếng Anh là Waltz), Tango, Rumba và Chachacha...

Sau 1954, cũng như nhà hát cô đầu, chủ các tiệm khiêu vũ ở phố Khâm Thiên và ở các phố khác tự đóng cửa để nghe ngóng thái độ của chính quyền mới. Một số vũ nữ Khâm Thiên trong đó có các cô nổi tiếng như: Xuyên, Lan, Hồng... theo tình nhân vào Nam, số khác về quê, một số tìm việc mới. 20 năm kể từ khi sàn nhảy đầu tiên xuất hiện, Khâm Thiên trở lại yên ả, buổi tối không còn ánh đèn màu, không còn tiếng nhạc xập xình và không còn cảnh xe tay chầu chực đón khách. Nhưng khiêu vũ công cộng lại xuất hiện vào đêm cuối tuần. Người ta cho dựng sàn

nhảy trên mặt Hồ Tây, chơi nhạc sống. Trước Bưu điện Bờ Hồ, sân khấu ngoài trời ở Công viên Thống Nhất cũng là nơi diễn ra khiêu vũ, đánh nhạc của những "tay chơi" Hà Nội một thời. Không khí thật sống động khi hàng trăm người cũng say sưa với điệu tango hay chachacha. Nhà nước tiến hành cải tạo công thương nghiệp tư bản, tư doanh từ năm 1958 và đến 1960, lo sợ bị qui là có lối sống của giai cấp tư sản và tiểu tư sản thành thị, không ai ra nơi cộng cộng khiêu vũ nữa. Nhớ lại thời kỳ đó, bà Hậu, người được cho là nhảy tuyệt nhất Hà Nội trước năm 1954 bảo "Tôi xếp những chiếc váy vào đáy va li và cất kỹ trên gác với hy vọng một ngày nào đó lại được mặc trên sàn nhảy".

Khiêu vũ là một phần quan trọng trong văn hóa châu Âu, nên khi chiêu đãi khách quốc tế, Bộ Ngoại giao không thể không tổ chức khiêu vũ. Sứ quán các nước ở châu lục này mở tiệc kỷ niệm quốc khách nước họ cũng tổ chức và một trong số khách được mời có Trương Văn Hiếu. Tốt nghiệp khóa II Trường Cao đẳng Thể dục Phan Thiết năm 1943, chưa nhận công việc, hàng đêm, Hiếu theo bạn chơi acoocdeon ở một quán bar; thấy các vũ công người Philippin nhảy qua hấp dẫn, anh về nhà mở nhạc tự tập. Nhờ có tai thính âm tốt, lại có năng khiếu nên Hiếu trở thành nổi tiếng. Khi nhận công việc ở Lào Cai nhưng cuối tuần, Hiếu vẫn nhảy tàu về Hà Nội khiêu vũ. Người nhà kể rằng hôm cưới vợ, đón dâu xong, Hiếu để người vợ trẻ ở nhà rồi ra luôn sàn nhảy. Hiếu dìu các cô điệu valse Viên thì thôi rồi.

Khi phong trào khiêu vũ sống lại ở Hà Nội vào năm 1983, bà Hậu bảo: "Tôi rất vui và lúc va ly lấy những chiếc váy của một thời, chúng vẫn còn tốt nguyên. Dù có tuổi nhưng tôi trở thành tâm điểm của sự chú ý ở sàn 23 phố Quang Trung". Lúc này thì ông Hiếu trở thành vũ sư, dù từ chối nhiều lời mời nhưng một ngày ông dạy tới 3 lớp với hàng trăm học viên.

Người ta thích ông không chỉ ông nhảy đẹp, biết thị phạm mà còn dạy học viên biết ứng xử lịch lãm trên sàn, biết gìn giữ hạnh phúc gia đình. Sàn 23 Quang Trung quá đông, người ta mở thêm ở Nhà văn hóa Thanh niên (phố Tăng Bạt Hổ), OIJ (Hội nhà báo Việt Nam - phố Lý Đạo Thành), Nhà văn hóa Thành phố (88 phố Hàng Buồm), những nơi này là sàn nhảy đông đúc trong suốt một thời gian. Tiếp đó là hàng loạt các sàn nhảy ra đời như: Nhà khách Trung ương Đoàn (15 phố Hồ Xuân Hương), Chí Linh (nằm trong Sở Thương mại), Thư Viện Quốc gia (phố Tràng Thi)... Năm 1988, một nhà đầu người Sài Gòn đã bỏ ra 300 cây vàng xây dựng sàn nhảy Place dành cho tầng lớp giàu có ở Nhà văn hóa quận Hoàn Kiếm (42 phố Nhà Chung). Sàn được thiết kế hiện đại, chơi nhạc sống là ban nhạc Sông Hồng, trong đó có Huy "móm" (sau này lấy ca sỹ Thu Phương), Phương "mù". Quầy bar của Place bán những thứ hồi đó còn rất hiếm như: Coca Cola, bia lon, thuốc lá 555, Dunhill, Cravell... Buổi tối, bãi trông giữ xe toàn xe máy. Xe Pháp có Peugeot 102, 103, BB 5 thụt... xe Nhật có CD 50, CD 90 hay các loại xe Honda Cup. Vé vào cửa là 50.000 đồng (giá vàng thời điểm này là 200.000 đồng/chỉ). Đang thành công thì Place gặp rắc rối vì lý do khách quan. Palace đóng cửa năm 1995, sau đó một chủ khác thuê lại mở lại vào năm 2000, nhưng một năm sau thì đóng cửa.

Khiêu vũ Hà Nội có sự thay đổi khi lớp trẻ thích những điệu nhảy mạnh mẽ hơn và không bó hẹp trong các điệu valse, tango, chachacha, rumba... và Queen Bee (cạnh Seaprodex, phố Láng Hạ) ra đời vào năm 1996 đã đáp ứng cho nhu cầu này.

Đây là sàn nhảy disco vì thế không có trung niên và người cao tuổi, chỉ có thanh niên. Âm nhạc mạnh mẽ đã kích thích mọi giác quan khiến hàng trăm thanh niên ngoáy, lắc điên cuồng như để giải thoát bức bối bản thân. Cũng ở đây bắt đầu xuất hiện vũ nữ mà gọi một dân dã, không miệt thị là gái nhảy, khách phải trả 50USD/giờ nếu nói chuyện hay nhảy cùng. Tất nhiên họ không được hưởng cả mà phải chia chác với người quản lý gọi là "má mì". Chuyện khó tin nhưng có thật, nhiều người cho vợ, cho người yêu làm nghề này. Mô hình kiểu này được nhân ra ở Khách sạn Royal (phố Hàng Tre), Khách sạn Hà Nội (Giảng Võ) và ở phố Nguyễn Du. Từng xảy ra chuyện dân anh chị cấm gái nhảy không được "làm ăn" ở Khách sạn Hà Nội, nếu cố tình sẽ bị "xử lý" và cuối cùng chủ sàn phải thương lượng mới ổn thỏa. Khách sạn Hà Nội vốn có nhiều khách nước ngoài, nhất là Đài Loan. Tô Lịch, nghệ sỹ violon kiêm ca sỹ có giọng hát "độc" chuyên chơi nhạc ở đây lúc còn sống kể rằng, nhiều gái nhảy năn nỉ anh dạy cho bài hát

bằng tiếng Trung để các cô hát cho khách nghe khi rượu đã phê phê.

Năm 1999, vũ trường New Century khai trương ở 10 phố Tràng Thi với quy mô lớn hơn nhiều so với Royal, Queen Bee nhưng chỉ có một cửa ra vào duy nhất. Đầu tư vũ trường này là doanh nghiệp nhưng thiên hạ chỉ biết chủ của nó tên là Nguyễn Đại Dương, người được dư luận mô tả: "Có xe Hummer gần như đầu tiên ở Hà Nội, sau này là chủ chiếc Maybach trị giá triệu đô cho khỏi đụng hàng". Ngay từ khi mở ra, New Century đã hút khách đủ các loại khách, con nhà lành, dân chơi, khách nước ngoài... trong đó nhiều thiếu gia tiêu tiền như nước. Nhạc chói tai, rượu bia như suối, đảm bảo vệ soi mói, các cô gái nhẩy mặt trắng lớp đưa mắt tìm khách là chuyện hàng đêm ở đây.

Cứ như thế cho đến ngày 28-4-2007, vũ trường bị công an đột kích và ba cô gái ra tòa vì tội sử dụng ma túy. Cũng thời gian này có Apocalypse ở phố Hòa Mã, là bar nhưng ai thích cứ nhẩy, khách chủ yếu là Tây ba lô và số ít sinh viên đang học tiếng Anh. Có thể mua được cần sa ở đây.

Tính đến tháng 6-2011, khu vực nội thành Hà Nội có khoảng 20 sàn: Lý Nam Đế, Nhà văn hóa Thanh niên, chợ Hôm, Cung văn hóa Hữu nghị... chủ yếu là khiêu vũ cổ điển còn sàn Lương Đình Của chuyên Disco. Không chỉ buổi tối, rất nhiều sàn mở cả sáng và chiều. Khách chủ yếu là người đã hưu, các cô sồn sồn rồi việc. Nhiều sàn không bán vé, thay vào đó họ tính tăng tiền nước, không uống cũng phải mua. Trước tình trạng nữ nhiều hơn nam, một số sàn thuê thanh niên làm "traí nhẩy" để dìu các bà, các cô. Mỗi lần dìu, "traí nhẩy" được các bà, các cô "bo" tùy tâm, nhưng ít nhất cũng là 20.000 đồng. Có bà "độc quyền" một thanh niên, sắm sanh cho quần áo, trả lương tháng. Và câu chuyện "phi công trẻ lái máy bay bà già" từ đây mà ra. Vũ sư bây giờ không còn có những người như ông Hiếu, phần lớn năm trước còn học, năm sau đã là thầy.

Khiêu vũ bây giờ khác xa ngày xưa, sần nhẩy không còn là riêng của những người tầng lớp trung lưu, dân chơi, nó trở thành thứ giải trí bình dân đến mức trước khi ra chợ cóc mua rau, không ít các bà, các cô tranh thủ tạt vào sần nhẩy vài điệu cho dẻo chân, mềm tay. Lại có người đến sần để đi bộ đúng nhịp kiểm tí mồ hôi hay khoe bộ đầm mới, tìm kiếm thứ gì đó.

20. CÀ PHÊ HÀ NỘI

Cùng với vũ khí và lòng tham khi xâm chiếm thuộc địa, lính Pháp còn mang theo cả cà phê trong cuộc tấn công Đà Nẵng năm 1858. Ngay sau khi chiếm được thành phố này, trong cảng-tin của đám quân lính thực dân đã bán cà phê. Điều này cũng dễ hiểu vì khi đó, cà phê đã nhuộm cả châu Âu, đặc biệt là Pháp, Anh và Hà Lan từ thế kỷ thứ 17.

Năm 1864, ở Sài Gòn xuất hiện hai quán cà phê đầu tiên do người Pháp làm chủ là *Lyonnais* (đường Lý Tự Trọng) và *Café de Pari* (đường Đồng Khởi). Cà phê đến Hà Nội muộn hơn, tất nhiên cũng theo chân đám lính Pháp. Sau khi chiếm được Bắc thành năm 1882, năm 1883 ở phố Thợ Khảm (nay là phố Tràng Thi) xuất hiện quán cà phê đầu tiên. Báo *Tương Lai Bắc Kỳ* số ngày 5-8-1885 viết: "Từ 1884 đến 1885, số quán cà phê tăng lên rất nhiều, phố Hàng Khảm có các hiệu *Café du Commerce*, *Café de Paris*, *Café Albin*, *Café de la Place*, *Café Block*. Nhưng sớm nhất và nổi tiếng nhất là *Café de Beira*". Nếu *Café du Commerce* dành riêng cho các thương gia thì *Beira* là nơi hội tụ của các sỹ quan. Chủ quán *Beira* là người có tuổi, trước khi nghỉ hưu bà này bán cảng-tin trong quân đội. Bộ phim đầu tiên chiếu ở Hà Nội là Thần cọp, tuy nhiên không phải ở rạp mà nó được chiếu tại phòng *Grand café* trong khách sạn *Metropole*.

Cà phê được đưa từ Pháp sang và cuối thế kỷ 19. Đầu thế kỷ 20, uống cà phê cũng chỉ người Pháp. Thời kỳ này các quan triều Nguyễn trên đất Bắc, những người hàng ngày phải tiếp xúc với đám sỹ quan Pháp nhưng theo báo *Tương lai Bắc Kỳ* thì "họ vẫn còn xa lạ với thứ nước uống màu đen như nước cống và có vị đắng đắng". Trước đó, năm 1870, một số nhà tư bản bắt đầu đưa cây cà phê vào trồng trên vùng đất bazan ở Tây Nguyên. Năm 1887, cũng người Pháp đưa cây cà phê vào trồng ở Indonesia. Như vậy có thể nói Việt Nam là nước uống cà phê cũng như trồng cây cà phê sớm nhất Đông Nam Á.

Nhưng ai là người Hà Nội đầu tiên uống cà phê và quán cà phê đầu tiên ở Hà Nội do người Việt mở thì không thấy sách nào nói đến. Nhưng có điều chắc chắn đến cuối thập niên 30, ở Hà Nội có khá nhiều quán cà phê, tập trung chủ yếu ở khu phố buôn bán. Cà phê bột các quán sử dụng phần nhiều là Nestle và pha bằng phin.

Trên thế giới có năm kiểu pha cà phê. Mỹ, Đức, Thụy Sĩ pha cà phê bằng cách cho nước sôi chảy qua túi lọc; Ý thì cho nước bị ép dưới áp suất cao rồi mới chảy qua bột cà phê. Còn người Pháp nghĩ ra kiểu giống phin pha hiện có ở các quán ngày nay từ năm 1822. Tuy cùng xuất xứ từ Pháp, nhưng lại có sự khác nhau giữa cà phê Hà Nội và cà phê Sài Gòn. Thời Pháp thuộc, cà phê Sài Gòn chia ra làm hai loại: cà phê bình dân và cà phê cao cấp, trong khi ở Hà Nội chỉ có một loại. Chủ quán cà phê bình dân ở Sài Gòn phần lớn do người Hoa gốc Quảng Đông (ở Sài Gòn giữa thế kỷ 19 có hẳn một phố tên là Quảng Đông). Người lao động sau khi ăn sáng xong, làm một cốc pha sẵn rồi bắt đầu công việc nên cà phê được pha trong tất hay trong vót. Nghĩa cho cà phê vào trong chiếc tất (miền Nam gọi là vớ), sau đó dội nước sôi nhiều lần cho đến khi màu nhạt thì thôi. Có quán lại cho cà phê bột vào trong chiếc vót ngâm vào nước sôi. Hai cách pha này đáp ứng cho lượng khách uống cấp tập vào buổi sáng. Trong khi đó, cà phê ở Hà Nội thời Tây đều pha bằng phin. Người chế ra máy dập lỗ phin cà phê là Trần Văn Minh, vì phin có lỗ dập máy đẹp và đều nên hàng của ông Minh bán chạy từ năm 1942 đến 1946.

Ông Minh sau này là người kinh doanh đồ điện nổi tiếng nên có biệt hiệu là Núi điện. Tuy nhiên các phin cỡ lớn vẫn phải đặt thợ Hàng Thiếc. Nét đặc thù của cà phê Hà Nội là dân mê thứ nước màu nâu có vị đắng này đa phần là trí thức, những người buôn bán khá giả. Người lao động chủ yếu uống nước chè. Chè vừa thức uống truyền thống lại vừa là thứ chữa bệnh (Bình minh nhất trần trà - Lương y bất đáo gia), nên họ không hứng thú với cà phê.

Thời kỳ Pháp tạm chiếm, dân Hà Nội tản cư về các tỉnh không chỉ mang theo phở mà còn cả cà phê. Quán cà phê xuất hiện ở vùng tự do là nguồn sống của nhiều gia đình thời buổi bom đạn, loạn lạc. Còn những người không đi vẫn đến cà phê Nhân, Giảng, Lâm... Mỗi người có cách

pha chế riêng để tạo ra hương vị đặc trưng mà các quán khác không có được. Cà phê Nhân đậm đà, cà phê Lâm qua cổ họng trôi lên vị đắng nguyên chất, cà phê Giảng có món cà phê trứng “tam vị, nhị mùi”. Sau này có thêm cà phê Hối “uống có hậu”. Sau năm 1954, cà phê ở Hà Nội hiếm dần. Nguồn cà phê từ Pháp và từ Tây Nguyên không còn, cà phê ở Nghệ An ngày càng cạn cỗi nên sản lượng không đáng là bao. Thế là ngành ngoại thương nhập cà phê từ Đông Âu và Liên Xô, song cà phê của các quốc gia này chua, khác với khẩu vị cà phê Pháp hay miền Tây Nguyên. Các quán cà phê tư nhân cũng ít dần và được thay thế bằng các quán cà phê quốc doanh. Có thể kể vài quán cà phê quốc doanh khá đông khách như: *Bốn Mùa*, *Nguyên Sinh*, *Phố Huế*... Cửa hàng Nguyên Sinh trước kia là của ông Nguyên Sinh, người chuyên bán cà phê xe đẩy và bánh ngọt lót da sáng và tối trên các phố. Nhờ chăm chỉ lại tiết kiệm nên đã mua được cửa hàng mở quán rượu và giải khát “Bistrot Nguyên Sinh” ở phố Thuốc Bắc. Sau khi cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh, cửa hàng của ông thành hợp doanh và sau đó là của nhà nước.

Cà phê mậu dịch thường không ngon, vì bị nhân viên pha loãng để được nhiều hơn so với chuẩn và số tiền thu được do bán phần dư thì chia nhau. Cũng có khi họ chia nhau cà phê bột mang về nhà cho chồng con uống. Thời bao cấp, cả tư nhân và nhà nước đều gọi là quán giải khát, không ai gọi cà phê. Quán tư nhân ngoài cà phê có sen dứa (gồm nước đường, vài viên mút sen và một chút dứa nạo thành sợi), nước cam, nước chanh... Còn quán giải khát nhà nước, tùy theo thời kỳ sẽ có thêm sữa nóng, sữa hộp đá, xi rô... bán thì có bánh quả (vỏ bột mỳ, nhân khoai lang ngào đường đỏ), bánh xốp và bánh sừng bò. Riêng cà phê chỉ có đen và đá, cà phê ngọt hay nhạt người uống phải chịu vì họ giữ lọ đường. Thế mà vẫn xếp hàng, nhất là mùa hè. Đám học sinh cấp III láu lỉnh có cách uống cà phê không mất tiền. Uống xong các cô cậu giấu thìa và cốc vào cặp sách mang ra quán nước chè bán được 4 hào, vừa đủ tiền mua cốc cà phê đá. Đầu năm 1983, người ta cho sửa sang lại nội thất quán *Bốn Mùa*, trên tường cho gắn những miếng gỗ hình các cô gái mặc áo dài, đội nón lá. Bàn được thay bằng gốc cây to bào nhẵn mặt. Ghế cũng bằng các gốc cây nhỏ. Vào quán, khách có cảm giác đây là triển lãm thốt, nên nhiều người gọi *Bốn Mùa* là cà phê “thốt”. Dù sao *Bốn Mùa* cũng là quán đầu tiên đổi mới nhưng cung cách phục vụ vẫn không thay đổi. Uống cà phê vẫn phải xếp hàng và nì nèo xin thêm cục đá.

Từ khi có cà phê đến nay, thế giới đã tạo ra trên 100 đồ uống có xuất xứ từ cà phê, trong đó Hà Nội góp một thứ thuộc loại độc đáo là cà phê trứng. Người nghĩ ra cà phê trứng chính là Nguyễn Văn Giảng. Cụ quê ở huyện Thanh Oai, Hà Nội.

Năm 1924, mới 13 tuổi, Giảng rời quê ra Hà Nội kiếm sống. Lăn lộn đủ nghề, trong đó làm ở quầy bar khách sạn Tavarne Royal (tòa nhà góc ngã tư Tràng Thi - Đình Tiên Hoàng hiện nay). Sống ở Hà Nội nên Giảng chứng kiến nhiều gia đình đánh trứng với đường để bồi dưỡng cho con và thế là anh thử nghiệm ở nhà. Trứng gà ta chỉ lấy lòng đỏ, sau đó cho vào cốc, thêm một chút sữa, chút đường rồi dùng bông tre đánh cho đều. Khi trứng, đường và sữa quện vào nhau mới cho cà phê đặc. Lại đánh tiếp cho đến lúc bọt dâng lên miệng cốc, mùi thơm tung bừng tỏa ra là được. Sau nhiều lần rút kinh nghiệm về lượng đường, sữa, anh đã cho ra món cà phê trứng thơm ngon và cực kỳ hấp dẫn thị giác. Anh đặt tên là “cà phê tam vị, nhị mùi” (vị béo của sữa, vị ngọt của đường, vị đắng của cà phê và mùi thơm của trứng gà, mùi thơm của cà phê). Phụ trách quầy bar thấy độc đáo nên quyết định đưa cà phê trứng vào thực đơn. Và lập tức nó thu hút được nhiều khách Pháp. Pháp là một trong những quốc gia sử dụng cà phê đầu tiên ở châu Âu, song cho đến nay, cà phê ở quốc gia này vẫn chỉ có khoảng 6 loại. Có thể họ bảo thủ, có thể quan niệm của họ về cà phê khác với các nước châu Âu khác. Trên thế giới, nước duy nhất có cà phê trứng là Áo với 4 loại gồm: Kaisermelange (cà phê, lòng đỏ trứng và mật ong), Lamkaffee (Cà phê, rượu, kem sữa), Geburkskaffee (lòng đỏ trứng gà, rượu hoa quả và kem sữa), Zarenkaffee-Espresso (trứng đánh bông đổ lên trên cà phê) và Eikaffee (lòng đỏ trứng gà đổ lên trên cà phê và kem sữa). Nhưng trong 4 loại cà phê trứng của Áo thì cà phê là nguyên liệu phụ còn cà phê trong món của Giảng lại là chính. Cà phê trứng của Giảng không có rượu, kem như của Áo, đó cũng là khác biệt lớn.

Năm 1946, nhiều gia đình sống ở Hà Nội đi tản cư nhưng gia đình cụ Giảng không đi mà ở

lại Hà Nội. Lúc này cụ đã nghỉ việc ở khách sạn và mở quán cà phê ở 90 phố Cầu Gỗ. Buổi sáng, cụ bán phở đến 9 giờ, sau đó là bán cà phê tới đêm. Nhờ biết cách pha theo gu thưởng thức của người Hà Nội và có món cà phê trứng nên quán khá đông khách. Để tạo ra hương vị riêng, cụ không lấy cà phê từ Tây Nguyên mà đặt mua cà phê trồng ở Phủ Quỳ (Nghệ An), cà phê này có mùi vị rất đặc biệt. Sau ngày tiếp quản Thủ đô 10-10-1954, cụ vẫn tiếp tục bán cho đến 1958, năm Nhà nước thực hiện cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh. Đồng cửa hàng, hai vợ chồng vào làm ở ngành ăn uống và giải khát quốc doanh. Nhờ biết kỹ thuật làm bánh và pha cà phê, cụ trở thành người đi hướng dẫn cho nhiều cửa hàng khắp thành phố. Nhưng lương hai vợ chồng vốn đã thấp lại phải nuôi 8 đứa con nên cụ quyết định mở quán cà phê bán lén tại nhà ở số 7 phố Hàng Gai vào năm 1969. Sở dĩ phải bán lén vì dù cà phê không là mặt hàng cấm nhưng quán tụ tập đông người trong lúc đang chiến tranh nên chính quyền tạm thời cấm. Bên ngoài che đậy bằng chề đậu đen, song khách quen hỏi cà phê thì vẫn có. Cà phê bột hiếm vô cùng nên cụ mua gom từng nửa lạng của mậu dịch viên các cửa hàng giải khát bột xén, của cán bộ có sổ được mua tại cửa hàng giao tế.

Lại có khi nhờ phiên dịch mua suất của chuyên gia Liên Xô... Mua rồi phải gửi mỗi nơi một tí phòng khi quản lý thị trường kiểm tra phát hiện ra là mất hết. Giấu được cà phê bột nhưng đã pha thì không giấu được mùi, nhất là mùi cà phê trứng và thế là bị công an phát hiện, may mà họ cũng thích cà phê trứng nên bỏ qua. Không có sữa hộp, cụ phải nghiền sữa bánh đun cho tan ra. Vì bán lén, có hôm khách đông cụ chỉ đánh qua rồi đưa khách tự đánh, cung cách phục vụ là vậy nhưng cũng không ai phàn nàn. Vào cái thời buổi khó khăn, không phải ai cũng có tiền để uống cà phê trứng hàng ngày, nên khách thời đó đa phần là các nhà tư sản còn giấu được của, mấy bác chủ nhiệm hợp tác xã.

Đầu thập niên 50, cà phê xe đẩy bán kèm bánh ngọt khá nhiều ở Hà Nội, phần vì những người này không có nhà mặt phố, phần khác là họ chỉ có khu trung tâm buôn bán, công sở mới nhiều khách uống cà phê. Ông Lâm cũng nằm trong số đó, ông "chiếm cứ" ở vườn hoa Paul Bert (nay là vườn hoa Lý Thái Tổ). Khách là công chức, nhân viên Tòa Đốc lý, sở điện, ngân hàng và bưu điện. Sáng ra họ ngồi trên những chiếc ghế đẩu, vừa uống vừa tranh thủ bàn tán chuyện thời cuộc. Mùa đông, ông pha liên tục trên bốn chiếc phin to tương đương nhưng vẫn không đủ. Cảnh sát Pháp thấy khách tụ tập đông lấy cớ bảo vệ an ninh cho Tòa Đốc lý cấm không cho bán, thế là ông thuê nhà ở phố Tổng Đản (nay là khách sạn Thăng Long Opera) mở quán. Khách lại chạy theo, đa phần là trí thức và thanh niên. Những ngày Việt Minh mở chiến dịch Điện Biên Phủ, quán cà phê là chỗ bàn chuyện chính trị của nhiều trí thức Hà Nội.

Năm 1957, ông mua căn nhà ở 60 phố Nguyễn Hữu Huân. Vì mắt ông kém nên khách gọi là Lâm "toét". Cà phê Lâm "toét" trở thành địa chỉ quen thuộc của các họa sỹ Bùi Xuân Phái, Nguyễn Sáng, Dương Bích Liên, Nguyễn Tư Nghiêm, Văn Cao, Nguyễn Trọng Kiêm, Lưu Công Nhân, Nguyễn Sỹ Ngọc... trong thập niên 60,70. Nguyễn Tuân cũng thường lui tới đây và có lần ông nói vui: "Hữu ngạn sông Saine có bảo tàng Louvre, tả ngạn sông Hồng có cà phê Lâm". Thời kỳ này, các họa sỹ phần lớn là công chức, lương phải nộp cho vợ mới có ăn, tranh vẽ ra không biết bán cho ai nhưng thú uống cà phê lại không thể bỏ. May mà có Lâm "toét", không chỉ quý các văn nghệ sỹ, ông Lâm sẵn sàng cho họ mượn tiền mà không bao giờ đòi. Nếu không có tiền, họa sỹ đưa tranh, ông sẵn sàng nhận và coi như món nợ được xí xóa. Lại có họa sỹ cần tiền dùng vào việc này việc nọ nhưng nhẵn túi không biết vay ai và thế là Lâm "toét" sẵn sàng giúp mà không bao nhắc về món nợ ấy. Lại có họa sỹ hứng lên đái bạn bè, uống xong chỉ còn cách ghé tai ông Lâm xin được khát. Cũng chẳng sao, Lâm "toét" không bao giờ phàn nàn. Nguyễn Sáng từng gửi thư tay cho ông Lâm: "Thân gửi a.Lâm! Tôi cần gặp anh và nói nhỏ với anh với anh là tôi cần 10đ để chiều nay tiễn một người bạn đi làm việc. Anh cứ giao cho a.Dậu mang về. Tôi đang sáng tác nên không gặp anh được. Anh rồi đến tôi chơi. Bao giờ tôi vẫn cho anh là người đi vào lịch sử của cách mạng Việt Nam vì nhân dân quên mình. Thân 29-9-73. Tái bút: Nếu có hơn số đã định càng tốt, không sao cả". Trong thư tích gia đình ông Lâm còn lưu giữ thư của nhạc sỹ Văn Cao viết ngày 25-6-1974, "Nếu như người ta yêu nhau thì nhìn đôi mắt, anh Lâm lại là người kém mắt. Người kém mắt lại yêu hội họa. Tôi yêu người kém mắt ấy và vẽ tặng". Quý đức tính ấy, nhiều họa sỹ nổi hứng ký họa tại chỗ tặng ông, lại có họa sỹ tặng cả tác

phẩm hoàn chỉnh. Vì thế ông Lâm là một trong những người lưu giữ nhiều tranh của các họa sỹ tiếng tăm. Ông Lâm mất năm 2003, bây giờ quán cà phê vẫn còn, nhưng nó không còn là địa chỉ của văn nghệ sỹ thời nay nữa.

Trước năm 1975 số nhà 110 phố Mai Hắc Đế là quán cà phê Hùng "đù". Người ta gọi như vậy vì ông Hùng là người miền Nam và nói một câu là "đù mẹ". Khách uống cà phê quán Hùng đa phần là có "chất nghệ". Cà phê không sánh được với nhiều nơi khác, càng không thể so được với Nhân, Giảng, Lâm, Hối, song quán Hùng "đù" có chiếc máy quay đĩa hiệu *Tuổi trẻ* của Liên Xô cùng nhiều đĩa hát của các nước Đông Âu có các ca khúc nổi tiếng của phương Tây. Đặc biệt cà phê Hùng có rất nhiều đĩa của Beatles. Võ nghệ của Hùng "đù" làm giới anh chị phải nể nhưng so với vợ (là người Bình Định) thì ông chỉ là môn sinh. Có lần, khách lạ cù nhầy chuyện tiền bạc, vợ ông xách tai lôi ra đường, ông khách kia không dám ho he cum cúp lủi mất. Tuy nhiên ông bà rất dễ chịu và vui tính.

Hà Nội có một quán cà phê khá đặc biệt, sáng là chỗ của bậc cao tuổi, từ trưa cho đến khi đóng cửa chỉ có sinh viên, đó là quán cà phê của bà Bích ở 13 phố Đinh Tiên Hoàng. Năm 1984, cô giáo Bích nghỉ hưu, chẳng biết làm thêm gì để sống, bà tính chuyện bán cà phê. Là con gái cụ Giảng nhưng bà Bích không biết pha chế. Thế là ngày ngày sang học cha. Nhờ có món cà phê trứng gia truyền, còn cà phê mua từ Tây Nguyên rồi tự rang xay theo kiểu riêng, lại thêm món nước sấu tuyệt hảo và giá bình dân, nên quán bà Bích lúc nào cũng đông khách. Vốn là con gái Hà Nội nên bà Bích rất nhẹ nhàng và lịch sự với khách. Ai không có tiền, bà cho nợ nên đám sinh viên càng thích và họ truyền bá "Phi cà phê Bích bất thành sinh viên". Quán u Bích (đám sinh viên hay gọi là u) trên gác hai.

Phải len qua đồng và li, túi xách trong ngõ hẹp mới lên được. Quán rộng hơn hai chục mét, phía ngoài có ban công, ngồi đây cả hồ Gươm bị thu gọn vào trong tầm mắt nên kẻ đến sau chỉ mong người đang ngồi mau mau đứng dậy. Quán có chiếc cát-xét, u không phải mua băng vì ai thích nhạc gì tự mang đến, tự lắp vào mà nghe. Có khi nhóm này đang nghe, nhóm khác không thích lại cho băng mình thích vào. Song là không bao giờ xảy ra chuyện. Người ta bán hàng càng đông càng mừng nhưng quán đông bà Bích lại lo vì cái sàn gỗ lâu ngày không được sửa ọp ẹp như muốn sập. Tết nào quán cũng mở qua giao thừa, để chiếm được ban công có nhóm sinh viên phải "đổ bê tông" từ chập tối, đôi thì từng người một đi ăn, nhất quyết không rời "trận địa". Lại có năm, một vài sinh viên "xếp gạch" ở ban công, nhằm anh chàng nào có người yêu xinh đẹp gọi ra nhượng lại chỗ lấy tiền thanh toán tiền cà phê cho u Bích. Thời gian chưa cấm pháo, không gì thú vị hơn ngồi đây ngắm thiên hạ đốt pháo, nghe pháo nổ và ngửi mùi thơm thuốc pháo trên màn sương giăng giăng và Tháp Rùa mờ mờ. Đích thực là tết Hà Nội.

Ngày nay không thể đếm được số quán, cũng không thể kể hết các nhãn hiệu cà phê tại Hà Nội. Song cà phê vẫn không phải là thứ uống bình dân vì giá không hề rẻ. Nếu ai sành cà phê và qua nhiều tỉnh thành trên khắp đất Việt sẽ không khó để nhận ra cà phê Hà Nội là số một. Đường như bên ly cà phê, người Hà Nội sắc sảo hơn khi tranh luận về bóng đá, rượu và cả chính trị. Đó cũng là nét rất riêng của cà phê Hà Nội.

21. XE MÁY

Chiếc xe máy đầu tiên ở Hà Nội mang nhãn hiệu *Herstal* sản xuất tại Bỉ và là một trong ba chiếc đầu tiên nhập vào Bắc Kỳ năm 1903. Chủ sở hữu chiếc *Herstal* có máy nằm phía trên bánh trước là *Muraire*, nhân viên thu ngân của Sở thuế Bắc Kỳ. Năm 1904, *Muraire* bán lại cho đồng nghiệp là *Babonneix*. Năm 1905, *Babonneix* trở về Pháp, ông ta bán lại cho *Claude Bourrin* cũng làm Sở thuế Bắc Kỳ với giá 100 đồng bạc (loại tiền đúc bằng bạc phát hành ở Đông Dương vào năm 1885).

Trong cuốn hồi ký Đông Dương ngày ấy 1898-1908, *Bourrin* mô tả "thỉnh thoảng chiếc xe chết máy ở Hồ Gươm hay tại quán bia *Hommel* (nay là Công ty bia Hà Nội ở đường Hoàng Hoa Thám). Khi đó tôi đẩy xe tới nhà quen rồi đi xe tay về. Sau đó báo cho người giúp việc xe ở đâu để anh này đi tìm và chỉ giờ sau anh ta cưỡi xe về và bóp còi từ xa như báo cho cả phố biết sự kém cỏi của tôi".

Tháng 12-1925, Tạp chí *Natural* (xuất bản tại Hà Nội bằng tiếng Pháp) đã công bố thống kê của ngành công chính Bắc Kỳ về số người và phương tiện qua lại qua cầu Long Biên trong năm 1925, rất cụ thể về số người đi bộ, ô tô, xe tay, ba gác song không có số liệu về xe máy. Như vậy có thể khẳng định khi đó Hà Nội có rất ít xe máy hoặc sau một vài chiếc đầu tiên, người dân chưa thể quen với loại phương tiện này. Năm 1929, tờ Hà Thành Ngọ báo có đưa một mẩu tin ngắn "thầu khoán Nguyễn Văn Thịnh mua một chiếc xe hiệu *Solex* từ Pháp". Tuy nhiên, cũng chưa đủ chứng cứ để khẳng định Nguyễn Văn Thịnh là người Việt đầu tiên ở Hà Nội sở hữu xe máy. Nhưng có điều chắc chắn là Hãng *Indochine -Automobiles* đã mở *Garage Aviat et Compagnie* (nay là Bộ Tài chính phố Phan Chu Trinh) vào năm 1930, ngoài làm đại lý bán xe ô tô Citroen và Ford, công ty còn bán cả xe *Solex*. Thời kỳ này, lương công chức khoảng 40 đồng/tháng trong khi giá 1 chiếc *Solex* là 160 đồng (gấp 10 lần giá 1 chiếc xe đạp), vì thế chơi xe máy chỉ có nhà giàu, bác sỹ hay kỹ sư ưa thích phương tiện văn minh.

Theo thời gian, số người sử dụng xe máy tăng dần nhưng thua xa ô tô và xe đạp. Đầu những năm 1940, chơi xe máy chủ yếu vẫn là người Pháp và Hoa kiều. Sở dĩ Hoa kiều chơi xe máy vì nhiều người trong số họ giàu có, mặt khác họ có mối quan hệ thân tình với đám quan chức Pháp trong cơ quan công quyền nên mua xe nhãn hiệu Pháp cũng là cách lấy lòng. Còn với người Việt, thanh niên đã ham thích phương tiện văn minh này. An làm thợ may ở phố Hàng Trống có chiếc BMW R2 chạy bằng trục cát đăng. Văn Hách thợ chụp ảnh bạn thân của Nguyễn Đình Dương (nhà buôn và chơi đồ cổ đầu tiên của Hà Nội ở 34 Lê Thái Tổ) có một chiếc Universal của Mỹ. Văn Hách mê săn bắn nên thỉnh thoảng anh cưỡi chiếc Universal đến vùng đồng chiêm trũng Hà Nam bắn chim và thường trở về với xâu chim các loại đặt phía sau. Thời bác sỹ Trần Duy Hưng mở bệnh viện ở phố Bông Thợ Nhuộm, ông cũng đi chiếc *Solex*, ông dùng xe đến nhà bệnh nhân nặng khám bệnh cho họ. Khi trở thành Chủ tịch Ủy ban hành chính Hà Nội năm 1945-1946, ông đi xe máy đến công sở hay thăm các lớp bình dân học vụ.

Ông Tạ Văn Bản là dân Sài Gòn mê xe máy cổ, vì thế dân chơi xe cổ gọi ông là Bản "mô tô". Một lần tình cờ nghe được thông tin "ở Hà Nội có chiếc BMW số tay, trước năm 1954 có người thấy chủ xe chạy vào Sài Gòn rồi lại chạy ra", dù chỉ có vậy, nhưng ông Bản quyết định ra Hà Nội kiếm tìm. Và sau một thời gian dò hỏi, ông đã lần ra tung tích, đó là chiếc BMW R2, dung tích xi-lanh 200cm³, sản xuất năm 1932, trông giống như chiếc xe đạp. Xe không có xi-nhan, số tay, phanh gót, giảm sóc là các thanh nhíp nằm ngang, dưới yên có hai lò xo. Chủ xe là ông Khuê. Tuy nhiên chủ đầu tiên của chiếc BMW R2 này lại là một người Pháp, năm 1937, ông ta sang Việt Nam làm việc cho chính phủ đã mang theo chiếc xe mà ông yêu quý. Tại Hà Nội, nó mang biển số IJ269. Cũng không rõ ông này chạy được mấy năm, chỉ biết chiếc BMW R2 được bán lại cho ông Nguyễn Mạnh Hùng (phố Hàng Đậu), tiếp đó nó qua tay ông Đức (phố Huế) và cuối cùng là ông Khuê ở cầu Tó (huyện Thanh Trì). Giới sưu tập xe cổ kể lại, cả ba ông đều là "dân chơi" mô tô và ông Khuê từng gửi thư đến hãng xin sao lục hồ sơ gốc chiếc BMW R2. Cũng

theo giới sưu tập xe cổ, chính ông Khuê đã đặt vấn đề với hãng BMW tài trợ để ông chạy chiếc BMW R2 từ Việt Nam tới bản hãng ở Đức, nhưng hãng từ chối "cuộc chơi" quốc tế của ông. Cách mạng Tháng 8 thành công, chiếc xe trở thành sở hữu của một người Việt, ông này tên là Nguyễn Ngọc Quỳnh sống ở phố Hàng Đậu. Biển số là *BMT 001* do Ty Công an Nam Hà cấp. Và cuối cùng nó lại trở về với ông Khuê. Trước năm 1945, ngoài các loại xe của Pháp như: *Solex*, *Mobylette*, *Motobycan*... còn có các mẫu xe của BMW (Đức), Universal (Mỹ). Cảnh binh Pháp chuyên sử dụng *Harkley Davision* (Mỹ) đi tuần trên phố.

Vespa ra đời ở Italia sau đại chiến thế giới lần thứ 2 và ngay lập tức được người châu Âu đón nhận, vì xe gọn nên dễ dàng len lỏi trong thành phố lại không tốn xăng như ô tô. *Vespa* đã được quảng cáo trên một số tờ báo xuất bản tại Hà Nội năm 1948, nhưng năm 1950, nó mới có mặt ở đây. Người đầu tiên sở hữu *Vespa* là luật sư Vũ Văn Hiến. Ông Hiến nổi tiếng khi đi *Vespa* tới tòa và cãi trắng án cho người treo cờ đỏ sao vàng ở tháp Rùa khi bị chính quyền kết tội tuyên truyền cho Việt Minh. Luật sư Vũ Văn Hiến đã đưa ra lý lẽ: "Từ khi Quốc hội năm 1946 lấy cờ đỏ sao vàng làm quốc kỳ cho đến nay chưa có văn bản nào xóa bỏ lá cờ ấy, treo lá cờ được Quốc hội thông qua không có gì là sai", thế là tòa thua, phải tha bổng người treo cờ. Năm 1954, ông Vũ Văn Hiến di cư vào Nam, để lại chiếc xe cho người thân. Đầu năm 1950, dù chiến tranh giữa quân Pháp và quân đội ta đang diễn ra ở các tỉnh miền núi phía Bắc, song không ít người vẫn đặt mua vì ngồi xe *Vespa* có dáng vẻ "ông chủ". Không những thế, nó còn là biểu tượng cho hạnh phúc gia đình khi vợ ngồi sau và đứng trước xe là đứa con.

Hiệp định Geneva đã chia cắt đất nước làm hai miền. Miền Bắc tiến hành cải tạo kinh tế và người có xe bị "liệt" vào thành phần tư sản hay "tiểu tư sản thành thị". Tuy Nhà nước không tịch thu, nhưng nhiều người có xe thì thoảng mới dám mang ra đi. Và người ta đã cạo sơn rồi đổ nước muối vào để vỏ xe han rỉ, để khỏi mang tiếng là "thách thức" thành phần bản nông và dân nghèo thành thị. Nhưng giáo sư Trần Hữu Tước, người đã theo Bác Hồ về nước năm 1946, một trong những chuyên gia đầu ngành về tai - mũi - họng thời kỳ đó đi làm bằng chiếc *Motobecan*. Từ năm 1965 đến 1972, do Mỹ tiến hành ném bom ở miền Bắc và Hà Nội, công thêm xăng dầu khan hiếm rồi xe hỏng không có phụ tùng nên nhiều chủ xe đành đắp chiếu.

Xe máy sản xuất tại các nước xã hội chủ nghĩa bắt đầu xuất hiện nhiều ở Hà Nội vào khoảng năm 1973 do sinh viên đi du học mang về gồm: *Harbick*, *Spark* (đèn vuông), *Star* (đèn tròn, do Cộng hòa dân chủ Đức sản xuất). Trước đó các loại xe phân khối lớn như: *MZ 150* (Đức), *Jawa 350, 360* (Tiệp Khắc), *Balkan* (Bulgari) được nhà nước nhập về làm xe công vụ và trang bị cho ngành công an. Một câu chuyện làm ồn ã Hà Nội năm 1974 liên quan đến xe máy vẫn còn trong trí nhớ của nhiều người cao tuổi. Nguyễn Thế Tuyền là tay anh chị, chuyên trấn lột và cướp của bị công an Hà Nội truy nã. Bị giam ở Công an khu Ba Đình (sau này đổi thành quận) vì tội trấn lột, y vận khí ép ngực cho máu trào ra miệng rồi đòi đưa đi bệnh viện. Dù biết Tuyền là kẻ lắm mưu, võ thuật lại cao cường nhưng sợ Tuyền chết sẽ không khai báo ra đồng bọn nên ban chuyên án quyết định đưa y vào Bệnh viện Việt Đức chữa trị. Một tổ cảnh sát được giao nhiệm vụ canh gác bên ngoài. Một đêm, lợi dụng hai chiến sỹ công an trẻ ngủ gật, Tuyền vận nội công bẻ cong chấn song sắt cửa sổ chui ra ngoài. Mấy hôm sau, nguồn tin trong dân báo cho đội chuyên án, Tuyền lượn lờ trên chiếc xe máy Con Thỏ ở khu phố cổ. Đại úy Long, người nổi tiếng mưu trí và có tài chạy xe máy được giao nhiệm vụ truy tìm.

Một hôm đang cưỡi chiếc *Jawa 350* "lang thang" trên phố, anh phát hiện Tuyền đi xe Con Thỏ ở phố Hàng Bồ. Đại úy Long rẽ ga đuổi theo và Tuyền cũng kịp nhận thấy mối nguy hiểm, y tăng ga vọt ra Phan Đình Phùng, vọt qua phố Lê Hồng Phong đến Chu Văn An, y rẽ phố Hàng Bót rông thẳng Hà Đông. Hai chiếc xe máy rú ga làm náo động phố phường. Xe của đại úy Long luôn bám sát Tuyền, có lúc chỉ cách y một thân xe nhưng lại dễ vượt mất vì anh sợ gây tai nạn cho người đi đường. Đến đầu cầu Hà Đông, bất ngờ Tuyền phanh gấp, chiếc xe Con Thỏ quay đít, y tăng ga, chiếc xe chạy vọt về nội thành, còn đại úy Long bị vướng vào chiếc xích lô đành phải cho xe lao qua cầu.

Với người đi đường, pha đuổi bắt ngoạn mục như trong phim, còn đại úy Long tiếc vì đã để

xống tội phạm. Không lâu sau đó, lại một cuộc đuổi bắt cũng bằng xe máy diễn ra trên Đường 5 sau đó, đại úy Long cùng đồng đội đã tóm được Tuyền Sau ngày thống nhất đất nước, hầu như hôm nào cũng có bộ đội phục viên, đi phép từ miền Nam ra Bắc. Trên những chuyến tàu Thống nhất hay xe quân sự đưa các anh về quê, ngoài chiếc ba lô nhuộm mùi chiến tranh, còn có thêm những con búp bê, khung xe hay xe đạp nguyên chiếc quần vải cho khỏi xây xát, và nhiều anh mang cả *Honda 50, PC 25, Honda 67, Vespa, Suzuki, Mobylette, Candy...* Phố xá như ấm hơn vào mùa đông bởi những tiếng nổ và độ nóng từ chiếc xe tỏa ra. Năm 1976 và liên tiếp những năm sau đó, công nhân kỹ thuật học ở Đức về nước mang theo loại xe mới: *Simson và sau này là Mokick, Comfort 70, ETZ 175, ETZ 250...* Công nhân kỹ thuật và lao động xuất khẩu ở Tiệp Khắc mang về Jawa 175, 350 được cải tiến. Số và cần khởi động nằm trên một trục, xe nổ máy đẩy cần vào 1 nấc biến cần khởi động trở thành cần số. Thập niên 80, dân ở Tiệp về mang xe ga Babetta, loại xe này chạy khá bốc nhưng không có hộp xích nên đôi khi gây phiền toái cho các cô gái mặc váy dài. Và chuyện hài hước đã diễn ra trước rạp xiếc ở phố Trần Nhân Tông khi cô gái khá trẻ khi gấu váy của cô bị quần vào xích. Cô ngã ra đường cùng chiếc Babetta màu đỏ và không biết cách nào gỡ thì một thanh niên đang đi đường dừng xe bảo cô tụt váy ra để anh ta quay bánh xe mới có thể gỡ được, ban đầu cô ngượng đỏ mặt nhưng người ngoài hùn vào nên cô đành phải chấp nhận. Cuối cùng thì gỡ được thật, không kịp cảm ơn cô nổ máy và phóng vù đi trong tiếng cười của người đi đường. Dân đi Liên Xô đưa về xe *Volkhop, Riga*. Cùng với dòng *Peugeot 101, 102, 103, 105, AV 92, Motobecan, BB 5 thut...* do họ hàng bên Pháp gửi về đã làm phong phú xe máy Hà Nội. Xe máy thời bao cấp cũng là tiêu chuẩn để các cô lấy chồng.

Một yêu anh có senko (đồng hồ)

Hai yêu anh có Peugeot cá vàng (ban đầu là xe đạp, sau nâng tiêu chuẩn thành xe máy)

Ba yêu anh có nhà sang

Bốn yêu hộ tịch rõ ràng Thủ đô

Năm yêu không có bà cô (mẹ)

Sáu yêu Văn Điển (nghĩa trang) ông cô sắp châu Thời bao cấp, người Hà Nội khó có thể quên được hình ảnh chiếc xe máy gọi là T200, không rõ do nước nào sản xuất chỉ biết xe có thùng ở phía sau dùng để chở rau xanh, thịt, cá biển ướp đá, bia hơi... đến các cửa hàng thực phẩm, chở bánh mỳ đến các khu phố vào năm 1973, 1974. Đang ngủ gật xếp hàng chờ gạo về mà nghe tiếng bành bành là tất cả tỉnh như sáo và vui ra mặt. Lắm khi công an bắt được thanh niên câu cá trộm ở hồ Tây, hồ Trúc Bạch cũng mượn xe này đưa họ lên Công an khu. Tháng 5-1983, Hà Nội có vụ gọi là Z30, chính quyền các quận nội thu nhà của một số hộ với lý do “Xây nhà to bằng nguồn tài sản bất minh”. Chỉ riêng đoạn ngắn gần ngã tư phố Huế - Hòa Mã có tới 6 nhà gồm: nhà ông Viễn dương, ông Toàn Thắng, ông Phê, bà Trái, bà Vịnh và một nhà bên số chẵn ngay góc ngã tư phố Huế - Tuệ Tĩnh. Xe máy cũng bị thu nên có câu:

Ti vi, tủ lạnh, Honda

Có ba thứ ấy khám nhà như chơi

Có xe mà ở khu tập thể mới lắm phiền toái. Buổi tối đi đâu phải nhanh nhanh chóng chóng cho xong việc vì nổ máy dắt lên tầng 5 thì hôm sau cả khu tập thể kêu và lập tức người phụ trách cầu thang sẽ phê bình trên bảng tin. Các nhà tầng 1 không có chỗ gửi. Sau này các hộ tầng 1 chiếm dụng đất phía trước và phía sau làm nhà, có hộ mở dịch vụ trông giữ xe nên các hộ tầng trên đỡ bí. Năm 1985, nhiều gia đình có con bên Đức gửi xe máy về đã bán đi gửi tiết kiệm bị thiệt hại nặng nề khi tiền đồng Việt Nam mất giá nghiêm trọng do lạm phát tới 3 con số.

Đợt xe máy Nhật ào ra Hà Nội sau ngày thống nhất đất nước được bổ sung thêm khi thủy thủ tàu viễn dương nhật xe bãi ở Nhật mang về, những Cup 78, 79 hay Cup 81, rồi 81 kim vàng

giọt lệ, CD 50 han rỉ vì nước biển. Tiếp đó người đi chuyên gia ở Angeri, lao động ở Irắc có phiếu mua xe bãi ở Intershop Giảng Võ làm tăng số lượng xe Nhật. Có người đi chiếc xe “Hoàng tử đen” (CD Benly 90, có nẹp vàng ở bình xăng) giá tới 4,5 cây vàng (đủ để mua 1 căn hộ tập thể). Những chiếc xe DD của hãng Honda mới tinh cũng được các công ty xuất khẩu hàng thủ công nhập về. Dù Cộng hòa dân chủ Đức, Bulgari, Liên Xô đang trong nguy cơ tan vỡ chế độ XHCN song xe máy vẫn về Việt Nam theo đường hàng không hay qua cảng Hải Phòng. Chẳng biết do thẩm mỹ hay cánh buôn đặt ra nhưng cùng là xe Mokick nhưng màu xanh đu đủ giá bao giờ cũng cao hơn xanh nõn chuối hay màu đỏ tới 2 chỉ vàng. Nhà máy Cao su Sao Vàng, cơ sở chuyên sản xuất các sản phẩm cao su lớn nhất miền Bắc và cũng là hiện đại nhất thời bao cấp nhưng làm ra những chiếc xăm chỗ mỏng chỗ dày, khi bơm hơi, chỗ cao su mỏng phồng to như quả bí. Còn lốp thì không những mỏng rất thừa mà cao su lại lấm bột nên chỉ đi vài tháng là mòn vẹt.

Nhà máy này cũng không sản xuất nổi dây cua roa cho các dòng xe ga của Pháp, Tiệp. Trong khi các hợp tác xã lại sản xuất ngon lành, chất lượng khá tốt. Ban đầu, phụ tùng xe máy như: Pít tông, tay phanh, nhông, hộp xích, dây ga, vỏ đèn xi nhan... đều do miền Nam sản xuất, sau đó một số người ở Hà Nội thấy không quá phức tạp cũng bắt tay vào làm và trong số đó phải kể đến ông Trương Hữu Thắng chuyên đúc pít tông. Trước đó ông Thắng chuyên doa xi lanh ở phố Tống Duy Tân nên có biệt hiệu là Thắng “doa”. Trong tự truyện, ông kể từng bị giam vì có 1000 cây vàng. Sở dĩ ông giàu do pít tông ông đúc bán chạy quá.

Bây giờ ở Hà Nội, phải nói là trên trời, dưới xe máy. Dân có tiền lại thích chơi rước về xe phân khối lớn giá vài chục nghìn đô la. Hà Nội mới thành lập câu lạc bộ xe Harkley với 59 thành viên, chiếc xe đắt nhất có giá tới 80.000 USD, khiến dân chơi mô tô mấy nước trong vùng phải lè lưỡi lắc đầu. Thời xe máy là tài sản lớn đã qua từ lâu, và nó chỉ là phương tiện nhưng hiện tại, người ta sẵn sàng bỏ ra gần 200 triệu để mua chiếc SH. Với họ, SH dường như là biểu tượng của sự khá giả, biết ăn biết chơi, đôi khi đi đường, họ vênh vang với người đi xe bình dân một cách ngớ ngẩn. Ngạc nhiên hơn, xe máy đã bị chủ bóc lột tệ hại. Mua vài nghìn dưa muối ở đầu phố cũng cuời xe, ăn sáng đầu ngõ cũng vè vè xe máy dù tìm chỗ đỗ lâu hơn ăn bát bún. Ngõ tường chỉ nghiện thuốc lá, ma túy, giờ thì cả xã hội nghiện xe máy. Các bác sỹ ở Bệnh viện Thể thao cảnh báo:

Người nghiện xe máy lâu năm có thể dẫn đến teo cơ, nhưng chẳng ai sợ. Nếu đất nước tăng trưởng 6-7% năm liên tục trong 15 năm tới thì số lượng xe máy chắc vẫn không giảm.

22. BỪNG BỪNG SÂN KHẤU THẬP KỶ 80

Có thể coi thứ hai ngày 16-3-1885 là ngày đáng nhớ của sân khấu Hà Nội, khi nhóm kịch có hai diễn viên chuyên nghiệp là vợ chồng Deschamps cùng một số diễn viên nghiệp dư đã diễn kịch tại Bờ Hồ. Sân khấu chỉ là sàn gỗ, ba mặt che chắn bằng cót, dựng ngay cạnh đền Ngọc Sơn. Khán giả chủ yếu là lính Pháp, công chức thành phố và số ít người Việt có quan hệ với Pháp. Đêm diễn thành công và là ý tưởng cho việc ra đời một nhà hát theo kiểu Pháp tại Hà Nội. Sự kiện đáng nhớ thứ hai là ngày 20-10-1921, lần đầu tiên vở kịch nói *Chén thuốc độc* của Vũ Đình Long, người Việt Nam 100%, được trình diễn tại Nhà hát lớn, nơi mà trước đó chỉ dành cho nghệ sỹ Pháp. Sự kiện thứ ba không thể không nhắc đến là năm 1925, ông Nguyễn Đình Nghi đã đưa chèo sân đình ra phố và trở thành người làm gạch nối giữa chèo cổ và chèo mới. Và sự kiện thứ tư...

Trong một bài viết đăng trên *Tạp chí sân khấu số Xuân* năm 1988, nhà văn Nguyễn Ngọc, khi ấy là Tổng biên tập Báo Văn Nghệ, viết: “Trong quãng dăm ba năm trở lại đây, sân khấu đã vượt lên tất cả các môn nghệ thuật khác trong việc xông vào những vấn đề xã hội đang gay gắt và nóng bỏng. Nó dẫn đầu trong việc phanh phui thực trạng xã hội của chúng ta, phơi bày những thực tế phức tạp gay gắt của đời sống xã hội, cố gắng vẽ nên những bức tranh chân thật của xã hội và con người chúng ta hôm nay và trong một chừng mực nhất định, nó đề xuất một số kiến nghị xã hội ít nhiều quan trọng”. Có người cho rằng việc báo *Tuần tin tức* (của TTXVN) năm 1984 phanh phui Bí thư Tỉnh ủy Thanh Hóa, ông Hà Trọng Hòa cậy chức, cậy quyền lộng hành, là động lực cho các sân khấu phản ánh các vấn đề nóng bỏng của xã hội là chỉ nhìn vào bề nổi. Trước đó, giới sân khấu và khán giả đã cảm nhận được điều này qua hai vở: *Dòng sông ám ảnh* (tác giả Hồng Phi) và *Thời tiết ngày mai* (tác giả Xuân Trình). *Dòng sông ám ảnh* (đạo diễn Đoàn Anh Thắng) của đoàn Kịch Hải phòng chuẩn bị mang đi hội diễn sân khấu năm 1980 thì có lệnh dừng lại, và với *Thời tiết ngày mai* của đoàn kịch Hà Nam Ninh (đạo diễn Xuân Đàm) cũng như vậy, đúng hôm anh em trong đoàn mổ lợn liên hoan mừng vở diễn hoàn thành.

Năm 1984, các đoàn kịch trong cả nước tất bật chuẩn bị cho hội diễn sân khấu toàn quốc năm 1985. Hội nghị Trung ương 6 (họp vào tháng 7-1984), Hội nghị Trung ương 7 (họp 12-1984) với những quan điểm mới về phát triển kinh tế dù không thông tin ra bên ngoài nhưng nó lan truyền trong xã hội và trở thành đề tài của giới trí thức, đặc biệt là các nhà viết kịch trong đó có Lưu Quang Vũ. Họa sỹ Ngọc Mỹ khi đó là Phó trưởng đoàn Kịch nói Hà Nội kể: “Lưu Quang Vũ đã viết xong *Tôi và chúng ta* nhưng ông Trần Độ khi ấy là Trưởng Ban Văn hóa Văn nghệ Trung ương (kiêm Thứ trưởng Bộ Văn hóa) thì thoảng lại cung cấp thêm thông tin về các cuộc họp bàn đổi mới nên Vũ lại thêm bớt, lời thoại của vở diễn ngoài rạp có khá nhiều câu của Trần Độ”. Trong bức thư gửi cho Hoàng Quân Tào viết trên giấy đen xì xể từ quyển sổ ra đề ngày 11-11, Vũ viết: “Chưa có vở nào tôi thấy say sưa hào hứng như vở này, một vở kịch lớn và xứng đáng với tâm huyết của chúng ta. Chính vì vậy nên Vũ không muốn như anh nói:

Chưa xong cũng cứ đọc. Mấy hôm nay Vũ vui đầu viết nên hôm qua cũng không đi xem được. Chiều ngày kia 13-11 (lúc 2 giờ) Vũ sẽ xin đến được đọc trình các anh. Chắc các anh sẽ tha thứ khi nghe xong vở”. Theo qui định, Kịch Hà Nội trình *Tôi và chúng ta* lên Sở văn hóa, Sở đồng ý và trình lên Thành ủy xin ý kiến. Rất may Thành ủy ủng hộ. Tuy nhiên trong quá trình tập, phụ trách Tuyên huấn Hà Nội là ông Trần Hoàn thấy lời thoại “mạnh” quá đã yêu cầu thay đổi. Vở dựng xong, Hà Nội không dám duyệt “thôi cứ mang đi tham dự hội diễn, nếu không thành tâm thì cũng thành nhân”, ông Trần Hoàn đã nói như vậy với lãnh đạo kịch Hà Nội. Song, Trưởng đoàn Hoàng Quân Tào không “yên tâm”, ông muốn “xin ý kiến” Ban Tuyên huấn. Nhờ mối quan hệ sẵn có, Hoàng Quân Tào đã mời ông Hoàng Tùng (Trưởng ban Tuyên huấn Trung ương) đến xem.

Nhưng ông Hoàng Tùng không đi một mình, ông mời Tố Hữu (Bí thư Ban chấp hành Trung ương, Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng) đi cùng. Nghỉ giải lao khi hết phần I, Hoàng Quân Tào

mon men đến gần, nói xa gần về vở, ông Tố Hữu bảo: “Phần II chắc còn dữ dội hơn” khiến Hoàng Quân Tạo thót tim. Vở diễn kết thúc, ban lãnh đạo tiễn Tố Hữu và Hoàng Tùng ra ô tô, trước khi vào xe Tố Hữu nói: “Vở diễn nói chung tốt”. Nhận xét của ông Tố Hữu như một quyết định không chữ ký cho phép đoàn được diễn cho công chúng. “Nhưng với ông Trần Hoàn, dường như chưa thể yên tâm, khi tiễn đoàn lên tàu vào Thành phố Hồ Chí Minh, ông yêu cầu diễn viên tiếp tục học thuộc lời thoại đã sửa trên tàu”, ông Ngọc Mỹ kể. Thế nhưng tại hội diễn, diễn viên cứ thoại lời trong kịch bản vì họ đã thuộc và lại nó hay và ý nghĩa hơn lời thoại bị yêu cầu sửa.

Chức vụ của nhân vật trong các vở kịch trước đó to nhất chỉ là giám đốc nhưng ở *Tôi và chúng ta* là bộ trưởng, không những thế, vị bộ trưởng này còn là Ủy viên Trung ương. *Tôi và chúng ta* phản ánh cuộc đấu tranh gay gắt để thay đổi phương thức tổ chức, lề lối hoạt động sản xuất ở xí nghiệp Thăng Lợi, giữa hai lực lượng bảo thủ và đổi mới. Đại diện “phe” bảo thủ là Phó giám đốc Nguyễn Chính, quản đốc phân xưởng Trương cùng sự hỗ trợ của Trần Khắc, đại diện Ban thanh tra bộ khur khur giữ các nguyên tắc, quy chế cứng đờ, lạc hậu, kiên quyết không chấp nhận đổi mới. “Phe” đổi mới gồm: Giám đốc Xí nghiệp Hoàng Việt (Trần Văn đóng), Thanh kíp trưởng Phân xưởng 1 (Hoàng Cúc), kỹ sư Lê Sơn cùng đại đa số anh chị em công nhân với tinh thần dám nghĩ dám làm, phá bỏ các quy định giáo điều, lạc hậu để xí nghiệp thoát khỏi trì trệ đi lên.

Tôi và chúng ta khẳng định: Không thể có thứ chủ nghĩa tập thể chung chung, không thể giữ mãi các nguyên tắc và phương pháp của thời cũ trước sự chuyển biến mạnh mẽ trong tư duy của xã hội. Vở diễn phê phán tư duy lạc hậu, bảo thủ trong sản xuất, ủng hộ xu hướng đổi mới trong kinh tế. Giành được Huy chương vàng tại hội diễn, đó là phần thưởng xứng đáng nhưng xứng đáng hơn, vở diễn thu hút đông đảo các tầng lớp khán giả Thủ đô, đặc biệt là giới trí thức. *Tôi và chúng ta* diễn ngày 3 xuất ở Hà Nội ròn rã hàng tháng trời và tại Nhà Văn hóa Lao động ở Thành phố Hồ Chí Minh là 3 xuất diễn một ngày và trong hơn một tháng, không xuất nào trống ghế, người ta còn phải kê thêm ghế giữa lối đi. Những khen ngợi trên báo và dư luận xã hội khiến Bí thư Thành ủy Nguyễn Văn Linh đến xem.

Ngày hôm sau, ông đã cho mời Trưởng đoàn, đạo diễn Hoàng Quân Tạo đến Thành ủy cảm ơn anh chị em nghệ sỹ đã cống hiến cho khán giả thành phố vở diễn hay, đồng thời động viên đoàn tiếp tục diễn phục vụ bà con. Còn Phó Bí thư thường trực Mai Chí Thọ định đi xem nhưng trước buổi diễn, ông phải ra Hà Nội công tác đã yêu cầu Đài truyền hình Thành phố Hồ Chí Minh (HTV) quay thành băng để xem khi đi công tác về.

HTV mời đoàn diễn tại trường quay nhưng cuốn băng này bị lọt ra ngoài, người ta sao chép và bày bán tràn lan ở các điểm bán và cho thuê băng trong thành phố. Nhưng không vì thế mà *Tôi và chúng ta* vắng khách, đoàn vẫn diễn ngày 3 xuất và khán giả thứ 150.000 của *Tôi và chúng ta* là ca sỹ Thanh Hạnh, thành viên nhóm “Những làn sáng nhỏ” của HTV.

Tháng 12-1984, Nhà hát kịch Trung ương (nay là Nhà hát kịch Việt Nam) dựng Nhân danh công lý (tác giả Võ Khắc Nghiêm - Doãn Hoàng Giang, đạo diễn Doãn Hoàng Giang).

Đạo diễn Doãn Hoàng Giang nhớ lại: “Khi đọc kịch bản, người tôi nổi gai ốc vì sự táo bạo của tác giả cho dù kịch bản chưa hoàn chỉnh”. Lần đầu tiên sau ba chục năm dưới chế độ XHCN, kịch bản đưa chuyện con một cán bộ cao cấp trong ngành công an lộ hành, bắt chấp pháp luật. Kịch Trung ương trước đó chỉ dựng kịch nước ngoài hay những vở trong nước mang tính ngợi ca một chiều nên khi tin tức về Nhân danh công lý lên sàn, đã lan ra khắp dư luận xã hội. Sự ủng hộ của dư luận động viên anh chị em nghệ sỹ nhưng lại là nỗi lo của đạo diễn và lãnh đạo nhà hát, vì vở diễn có thể bị đình như một số vở trước đó. Vở diễn đã đưa ra thông điệp: tội ác phải bị trừng trị, dù người đó là ai. Cũng lần đầu tiên, Doãn Hoàng Giang đã đưa cảnh hiếp dâm lên sân khấu. Hôm chạy lần cuối trước khi Bộ Văn hóa duyệt, Nhà hát đã mời lãnh đạo Công an Hà Nội, xem xong, các vị lặng yên ra về. Trước thái độ đó, Giám đốc NSND Mạnh Linh lại càng lo hơn. Còn Doãn Hoàng Giang nhức đầu vì những lời đồn “đồng chí này chỉ đạo,

đồng chí kia có ý kiến”, ông chỉ mong diễn một đêm rồi xếp kho cũng được. Song ông cũng vững tin vào quyết định của Bộ Văn hóa vì khi cho dựng, Bộ hẳn phải có đủ lý lẽ để bảo vệ quan điểm. Rồi Bộ trưởng Bộ Nội vụ (nay là Bộ Công an) Phạm Hùng đi xem.

Khi tấm màn nhung ở Nhà hát lớn khép lại, Mạnh Linh và Doãn Hoàng Giang nhận được lời động viên, và ông còn mời hai người hôm sau ăn cơm tại nhà khách để trao đổi thêm về nội dung. Chưa hết, ông viết thư cho Đoàn Kịch nói Kim Cương ở Thành phố Hồ Chí Minh nên mời Doãn Hoàng Giang dựng vở này để người dân thành phố xem. Thừa lệnh ông, Công an Thành phố Hồ Chí Minh còn cử cán bộ thị phạm diễn viên các động tác liên quan đến điều lệnh ngành. Nhờ ông Phạm Hùng mà từ hai đoàn của Nhà hát kịch lên thành ba đoàn diễn, và Nhân danh công lý đến được với khán giả khắp các vùng miền đất nước.

Hội nghị Trung ương 8 (khóa V) họp từ ngày 10 đến 17- 6-1985 đã quyết định phải đổi mới. Tháng 12-1986, Đại hội VI của Đảng diễn ra tại Hà Nội, Đại hội đã đề ra chủ trương đổi mới, xóa bỏ cơ chế quan liêu bao cấp, phát triển nền kinh tế theo thị trường hàng hóa. Từ đổi mới là đầu đề cho các câu chuyện của những ông đạp xích lô đến giới trí thức là động lực cho Lưu Quang Vũ viết *Khoảnh khắc và vô tận* (hay còn gọi phần II của *Tôi và chúng ta*). Đoàn kịch Hà Nội dàn dựng kịch bản này và một lần nữa vở diễn lại gây dư luận trong xã hội. Nó đánh thức khát khao đổi mới của mọi tầng lớp trong xã hội mà trước đó ai cũng mong muốn nhưng chỉ phàn nàn, kêu ca hoặc phỉếm chỉ, ám chỉ, không dám công khai. Có một câu chuyện cảm động giữa Lưu Quang Vũ và diễn viên Trần Kiêm (đóng vai ông Quých trong *Tôi và chúng ta*) mà rất ít người biết. Sau khi đọc kịch bản, Trần Kiêm gặp riêng Lưu Quang Vũ và bảo:

“Ông Vũ ạ, bệnh tôi nặng lắm rồi. Tôi biết chắc đây là vở kịch cuối cùng được tham gia”. Lưu Quang Vũ gạt đi, nhưng Trần Kiêm lắc đầu: “Bác sĩ cho biết, tôi không sống được lâu nữa. Cho nên ở phần này, Vũ hãy để cho ông Quých chết vì bệnh tim. Thế là tôi sẽ được đóng trọn vẹn nhân vật mà tôi vô cùng yêu quý. Mấy khi người diễn viên được diễn chính cái chết của mình trên sân khấu”. Bàn với đạo diễn Hoàng Quân Tào, Lưu Quang Vũ đã viết cảnh người công nhân già trung hậu ngã xuống sau một cơn đau tim nặng. Trước lúc mất, Trần Kiêm dặn lại vợ: “Nói với các chú, các bác đoàn kịch mặc cho anh bộ phục trang trong vai ông Quých, để vào áo quan cho anh hộp đồ hóa trang anh vẫn dùng...” và người thân của ông đã làm theo lời trần trối ấy. Đó là bộ quần áo xanh đã bạc màu, chiếc mũ công nhân, cái hộp đựng đồ hóa trang đã cũ, mấy mảnh vải tẩy trang. Ông đã ra đi cùng với nhân vật của mình, trung thực, ủng hộ cái mới, cái tiến bộ. Không chỉ thu hút khán giả ở Hà Nội mà ngay khi mới đặt chân đến Thành phố Hồ Chí Minh, Đoàn đã được Phó Chủ tịch UBND thành phố Đỗ Duy Liên tiếp đón ân cần. Sau hai tháng chỉ diễn tại Hội trường Liên hiệp Công đoàn Thành phố, ngày 12-4-1987, Đoàn đã đón khán giả thứ 100.000 đó là chị Bích Trâm 24 tuổi nhân viên kho thành phẩm Nhà máy Đồ hộp Duy Hải. Theo lịch trình đoàn diễn hết tháng 5-1987 mới trở ra Hà Nội.

Khi các đoàn kịch dựng hết kịch bản này đến kịch bản khác của Lưu Quang Vũ và vở diễn nào cũng thu hút đông đảo khán giả làm Trưởng đoàn Kịch nói Quân đội Quý Hải sốt ruột. Ông cũng muốn Kịch Quân đội dựng kịch Lưu Quang Vũ nhưng hầu hết những vở mà Vũ viết lại không có hình bóng người lính, vì thế Quý Hải quyết định đặt Vũ viết cho Đoàn. Tháng 5-1989, Quý Hải gặp Lưu Quang Vũ đưa yêu cầu nhưng Vũ vẫn chưa biết viết theo hướng nào, chiến tranh thì đã qua, hậu chiến thì nhiều chuyện nhưng cũng không dễ viết. Bàn đi tính lại, cuối cùng Quý Hải bảo Vũ cứ chọn một trong Chín lời thề của quân đội mà viết. Vũ đã lấy lời thề thứ 9 (Khi tiếp xúc với dân làm đúng ba điều: kính trọng dân, giúp đỡ dân, bảo vệ dân. Ba điều răn: Không lấy của dân, không dọa dân, không quấy nhiễu dân...) làm cơ sở cho kịch bản. Gần một tháng sau, Vũ thông báo là đã xong và hẹn một buổi đọc cho đoàn. *Lời thề thứ 9* viết về người lính trên chốt với mối quan hệ địa phương. Đọc xong, ai cũng thích và công việc dàn dựng giao cho đạo diễn Xuân Huyền, người có cá tính và từng dựng rất nhiều vở thành công. Hai nghệ sỹ nổi tiếng của đoàn là Đoàn Bôn và Đức Long vào vai Quách Văn Tần, một cường hào mới ở nông thôn, Minh Hằng trong vai người mẹ, Tiến Mộc trong vai chủ tịch tỉnh, Tiến Quang trong vai Đôn Sút. Cả đoàn đang dốc sức tập thì ngày 29-8-1988, tin xấu dội về: Lưu Quang Vũ, Xuân Quỳnh và cháu Lưu Quỳnh Thơ bị tai nạn trên đường 5...

Đêm diễn đầu tiên là tại Hội trường Tổng cục Chính trị. Hội trường im phăng phắc nhưng trong lòng khán giả - những người lính ngồi xem có những suy nghĩ trái chiều. Và hôm sau, dư luận khác nhau về *Lời thề thứ 9* loang ra theo chiều hướng tiêu cực, rất có thể vở diễn sẽ bị ách lại. Biết tin Kịch nói Quân đội ra vở mới, Đại hội Công đoàn Thành phố Hà Nội muốn mời đoàn diễn một đêm phục vụ đại biểu. Nhưng theo qui định của quân đội, muốn diễn đoàn phải báo cáo Tổng cục Chính trị. Ông Đặng Ngọc Tỉnh, khi đó là Thư ký của Phó Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị Hồng Cư (phụ trách khối tư tưởng - văn hóa quân đội) kể lại: “Giờ biểu diễn của đoàn gần kề mà anh Hồng Cư đi công tác vẫn chưa về. Tôi đến xin ý kiến thủ trưởng thường trực cơ quan là đồng chí Lê Khả Phiêu mới được bổ nhiệm làm Phó Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị. Sau khi nghe tôi báo cáo, đồng chí hỏi rất kỹ về dư luận hai phía đánh giá vở kịch và chính kiến của tôi đối với vở kịch này. Tôi vừa báo cáo xong thì đồng chí nói ngay: Đây là một tác phẩm nghệ thuật, sự cảm thụ nghệ thuật của mỗi người khác nhau, công sức của Đoàn kịch bỏ ra là rất lớn, được diễn phục vụ Đại hội Công đoàn Thành phố là dịp tốt, khán giả là công nhân, lao động ưu tú của Thủ đô sẽ đánh giá, khen chê công bằng... Đồng chí còn bảo khi Đoàn diễn thì phải đi xem để nắm tình hình báo cáo với lãnh đạo Tổng cục Chính trị. Tôi thực sự bất ngờ trước quyết định của đồng chí...”. Một bất ngờ khác là Thượng tướng Nguyễn Quyết, Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị là khách mời của Đại hội cũng đi xem. Ông rất vui trước sự mếm mộ của của khán giả đối với kịch quân đội, ông góp ý một vài chỗ mà lời thoại chưa chỉnh trong vở rồi chỉ thị cho Đoàn đi diễn phục vụ bộ đội ngay. *Lời thề thứ 9* đi diễn ở đâu cũng nhận được khán giả trong và ngoài quân đội đón nhận. Trong một bức thư gửi cho trưởng đoàn Quý Hải, đề 23h30 phút ngày 8-11-1988, cựu chiến binh Phan Huy Thuần ở Thành phố Hồ Chí Minh viết: “Tôi đi dạy thêm về trễ mệt và đói nhưng khi được anh bạn mời đi xem Đoàn kịch nói Quân đội diễn vở *Lời thề thứ 9*, tôi háo hức đi ngay. Không có chỗ ngồi nên phải ghé ở ghế hàng cuối cùng. Cả rạp hát chăm chú theo dõi màn diễn như đang lắng theo nhịp sống của người chiến sỹ ngày đêm trấn giữ biên cương với tinh thần hy sinh chịu đựng mọi hy sinh gian khổ sẵn sàng, xả thân vì độc lập tự do của Tổ quốc nhưng cũng trăn trở lo lắng với nỗi lo chung của gia đình và hậu phương, sẵn sàng giúp đỡ đồng đội, đấu tranh chống tiêu cực trong xã hội... Tôi chưa được chứng kiến đêm diễn kịch nói nào tại thành phố mà cứ sau mỗi màn diễn, thậm chí sau mỗi tình tiết hay lại rộ lên những tràng pháo tay kéo dài khắp các hàng ghế. Ngay như tôi, đã hơn 30 năm làm anh bộ đội cụ Hồ qua hai cuộc kháng chiến mà không khỏi bức bối trước những kẻ lạm dụng chức quyền...”. Tối ngày 8-4-1989, trong lúc cùng Đoàn lưu diễn, Quý Hải nhận được thư của một phó đoàn: “Lúc này là 3 giờ 10 phút chiều ngày 8-4-1989, Đội 1 đang diễn đến cảnh C trưởng trao thư của Hiến cho lái xe, như vậy chỉ còn nửa vở nữa là kết thúc buổi diễn và cũng là buổi diễn cuối cùng của *Lời thề thứ 9*. Đã có lệnh chính thức của Thủ trưởng Tổng cục *Lời thề thứ 9* không bỏ nhưng dừng lại, các đoàn ngoài ai diễn mặc họ”. Cho đến khi có lệnh dừng diễn, Kịch nói Quân đội đã diễn 300 đêm, trong đó hơn 60 đêm diễn cho bộ đội còn lại là diễn cho nhân dân, một kỷ lục chưa từng có của Đoàn kịch này.

Sau cuộc gặp gỡ giữa Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh với các văn nghệ sỹ tháng 10-1987, hoạt động văn hóa văn nghệ như được cởi trói. Lưu Quang Vũ viết tiếp *Quyền được hạnh phúc* và *Hồn Trương Ba, da hàng thịt*. *Hồn Trương Ba* là câu chuyện dân gian kể về Trương Ba rất giỏi cờ và tốt bụng. Khi chết, hồn ông nhập vào anh hàng thịt mới qua đời để rồi sau đó có những chuyện vô lý xảy ra. Câu chuyện dân gian này đã được các cụ chuyển thành tuồng hài. Còn cha ông, nhà viết kịch Lưu Quang Thuận viết thành kịch nói nhưng viết dở dang thì đột tử khi đang xem vở *Ê-rốt-xtát* tại Nhà hát lớn. Vũ chấp bút phần còn lại và đạo diễn Nguyễn Đình Nghi dàn dựng cho Nhà hát kịch Trung ương. Khi *Hồn Trương Ba, da hàng thịt* ra rạp, trong giới hoạt động sân khấu chia thành hai phe. Phe ủng hộ trong đó có khán giả cho rằng đó là vở diễn hay, việc lấy cái nọ ghép vào cái kia một cách phi lý là trái quy luật tự nhiên sẽ dẫn đến hậu quả tiêu cực. Phe phản đối lại lý sự đó là vở diễn mang tính thương mại. Song mặc các ý kiến tranh luận trên báo, vở diễn thu hút đông đảo khán giả, đặc biệt là giới trí thức. Ròng rã trong nhiều tháng liền, *Hồn Trương Ba, da hàng thịt* đứng vững tại Nhà hát lớn. Năm 1990, *Hồn Trương Ba, da hàng thịt* tham dự Liên hoan sân khấu các nước XHCN ở Liên Xô, nhận được sự tán đồng của các đoàn tham dự. Năm 1998, vở được công diễn tại nhiều thành phố ở Mỹ.

Trước và sau Đại hội Đảng VI, tại Hà Nội, rất nhiều vở diễn có giá trị nội dung và nghệ thuật ra đời, cuốn hút đông đảo khán giả trong đó phải kể đến vở chèo *Lý Nhân Tông kế nghiệp* (tác giả Tào Mạt, Đoàn chèo Tổng cục Hậu cần). Tham dự hội diễn ở Vinh và dù Vinh không phải là đất chèo nhưng khán giả đã đổ cả ngói ở rạp chui xuống xem. Lại có người từ đất chèo Thái Bình đi xe khách vào Vinh vật nài ban tổ chức cho xin chiếc vé. Khi đến đoạn Lê Văn Thịnh chôn sống hê hoạn, từ ban giám khảo đến khán giả đã khóc, rồi lại bật cười khi hê con xuất hiện và nói rằng hê này chết có hê khác mọc lên. Lý Nhân Tông kế nghiệp không đơn thuần diễn tả một ông vua mới chớm tuổi vị thành niên đã phải vượt qua nhiều thử thách mà thử thách lớn nhất về sự phản nghịch ngay trong triều đình của những kẻ vừa là thầy vừa là cận thần của mình. Vở chèo cũng là lời cảnh tỉnh đối với một số cán bộ tha hóa mất phẩm chất. Năm 1986, Nhà hát chèo Trung ương diễn *Tô Hiến Thành xử án* (tác giả Hà Văn Cầu), không đơn giản chỉ dẫn đến câu cuối cùng của người anh hùng trước khi chết: Hãy lấy dân làm gốc, *Tô Hiến Thành xử án* còn muốn nói làm cán bộ phải công bằng và vì dân. Cũng như Lý Nhân Tông kế nghiệp, *Tô Hiến thành xử án*, diễn liên tục mấy tháng trời ở Hà Nội. Thậm chí khi diễn ở Nam Định, có khán giả không có tiền mua vé đã mang hàng chục cây bắp cải cho đoàn làm thực phẩm, đổi lại được vào xem. Ngoài ra còn phải kể đến *Nếu anh không đốt lửa* (Nhà hát Kịch), tên vở kịch lấy từ thơ của Nazim Hecmet:

Nếu anh không đốt lửa

Nếu tôi không đốt lửa

Thì làm sao

Bóng tối có thể trở thành ánh sáng

Chỉ riêng tên vở cũng đã cho thấy cái cũ, cái lạc hậu vẫn còn thường trực trong suy nghĩ của không ít cán bộ và cũng từ cái tên ấy cho thấy Lưu Quang Vũ cố sức cho đổi mới thế nào.

Nếu anh không đốt lửa là câu chuyện về một thanh niên trước làm thủy thủ sau lên bờ làm công nhân ở xí nghiệp đóng tàu. Sau cuộc gặp bất ngờ với một cô gái có tính cách “nam nhiều hơn nữ”, anh bị kích động và nảy ra ý định ứng cử vào ban lãnh đạo đúng lúc nhà máy đang thực hiện bầu cử tự do để thay thế lãnh đạo cũ. Cuối cùng, anh được công nhân ủng hộ. Vở kịch khiến khán giả suy nghĩ về lựa chọn những người lãnh đạo quản lý, những người có tư tưởng đổi mới và vì tương lai của đất nước.

PGS Tất Thắng, một nhà lý luận - phê bình sân khấu hàng đầu Việt Nam, lý giải về sân khấu thời kỳ này: “Sân khấu đã làm đúng chức năng khi đưa những vấn đề nóng bỏng trong cuộc sống lên sàn diễn, điều mà trước đó người ta chỉ dám nghĩ trong đầu hoặc thì thầm của nhóm người tin nhau”. Còn nhà thơ, họa sỹ NSND Lê Huy Quang, người tham gia thiết kế mỹ thuật cho nhiều vở diễn trong mấy chục năm qua: “Khán giả không chỉ đến xem vở diễn mà còn xem đổi mới trong sân khấu thế nào”.

23. NGỘT NGẠT PHỐ CỔ

Ngay từ đời các vua Lý, nhà của người Thăng Long cũng chật chội tối tăm. Sứ giả nhà Nguyên đã mô tả nhà dân ở Thăng Long: “Mái nhà làm thẳng một mạch từ đòn giồng xuống mái hiên vì vậy nóc rất cao nhưng mái hiên chỉ cách mặt đất trong khoảng từ một đến gần hai mét nên nhà có phần tối. Phải trổ cửa sổ. Trong nhà không bày bàn ghế, có giường phản hoặc trải chiếu cói ngay xuống nền đất. Bên cạnh giường có lò than đỏ để sưởi khi trời lạnh và để tránh hơi ẩm xông lên mùa mưa nắng. Cũng có những nhà lợp ngói có hình dáng như vẩy cá”.

Không lâu sau khi đánh tan quân Minh, Đông Kinh trở lại sầm uất như Thăng Long triều nhà Trần. Dân cư đông đúc, nhà cửa chật chội, các xưởng thủ công do triều đình mở thu hút thợ giỏi khắp nơi và dù mang nặng quan niệm thứ bậc theo kiểu Nho giáo “sĩ, nông, công, thương” song buôn bán ở Đông Kinh vẫn phát triển. Bất chấp lệnh cấm, các quan trong triều núp sau vợ con mở cửa hàng buôn bán và sản xuất hàng thủ công. Đông Kinh đông đúc đã nảy sinh các tệ nạn cờ bạc, trộm cướp. Trước thực trạng đó, mùa thu năm 1481 triều đình ra chỉ dụ bắt tất cả những người nhập cư trở về bản quán của họ. Tuy nhiên, một viên quan trong triều là Quách Đình Bảo đã can gián, ông cho rằng làm như thế “Nơi kinh sư buôn bán sẽ thưa thớt, không còn sầm uất phồn thịnh nữa, ngạch thuế sẽ thiếu hụt”. Can gián của ông được chấp thuận, tạo điều kiện cho dân các vùng tiếp tục về Đông Kinh. Đến cuối triều Lê, Đông Kinh đã được mở rộng về phía đông và đông nam Thành, khi các chúa Trịnh xây lầu bên Hồ Gươm và ngăn Hồ Gươm thành Tả Vọng và Hữu Vọng.

Cuối đời Lê, đường phố được lát gạch từng phần hoặc thành từng dải bởi người ta chưa lối đi cho voi, ngựa, kiệu của vua và gia súc. Hai phần ba số lượng nhà ở đây làm bằng tre gỗ những nhà còn lại làm bằng gạch. Một trong vài ngôi nhà này chính thương điểm của người nước ngoài mà người ta nhận thấy giữa vô số những ngôi nhà làm bằng tranh và đất sét. Thực sự trở thành trọng tâm nếu một ngôi nhà nào đó ở đây được xây cao và có nhiều tầng. Giữa năm 1802, Nguyễn Ánh lên ngôi vua lấy niên hiệu là Gia Long rồi đưa quân ra Bắc và chiếm được Thăng Long từ quân nhà Tây Sơn. Tuy nhiên Nguyễn Ánh không đặt đô ở Thăng Long mà chọn Phú Xuân vốn trước đó là “kinh đô” của nhiều đời chúa Nguyễn. Mặt khác, Nguyễn Ánh cũng biết người dân, nhất là tầng lớp sỹ phu Bắc Hà vẫn nặng lòng với nhà Lê và không tin mình nên ở lại Thăng Long là mối nguy lớn trước mắt cũng như lâu dài.

Năm 1805, lấy có chữ Long (rồng) chỉ tượng trưng cho Kinh sư nên cho đổi chữ Long (rồng) sang chữ Long (thịnh). Thế là sau hơn 800 năm là kinh đô, Thăng Long trở thành trấn thành. Năm 1815 Gia Long công bố *Hoàng Việt luật lệ* (hay còn gọi là luật Gia Long), đây là bộ luật thứ hai của triều đại phong kiến Việt Nam sau luật Hồng Đức đời hậu Lê. Luật có 22 quyển với 398 điều điều bao quát các mặt của đời sống chính trị, xã hội.

Năm 1820, khi Minh Mạng lên ngôi cho sửa luật để phù hợp với cách cai quản của mình. Trong luật Gia Long và luật sửa của Minh Mạng đều có các điều khoản qui định về xây dựng ở Thăng Long: “Nhà trong từng trường hợp nào cũng không được xây trên nền hai cấp hay chồng hai mái. Cấm làm nhà có gác cao bằng vai kiệu trương quan đi tuần” và “Cấm không được trổ cửa sổ ra bên đường”. Dù Gia Long hạ cấp Thăng Long là trấn thành rồi đến 1831, vua Minh Mạng lại hạ tiếp thành tỉnh Hà Nội song Thăng Long - Hà Nội vẫn là trung tâm buôn bán sầm uất, hàng hóa tỏa về các tỉnh và từ các tỉnh đổ về. Dẫu triều Nguyễn không mặn mà với các thương nhân đến từ nước ngoài nhưng từ đây, hàng nông sản, thủ công vận lên các tàu buôn ra nước ngoài và câu phương ngôn cổ “Muốn không đói ra Kẻ Chợ, đừng lên rợ mà chết” vẫn đúng. Hà Nội chỉ hoang vắng trong hai đợt chạy loạn khi Pháp đánh thành Hà Nội lần thứ nhất vào năm 1873 và lần thứ hai vào năm 1882.

Trong cuốn *Chuyện kể bên dòng sông Tô* của Viên mai Nguyễn Công Chí, cuốn sách ghi chép trong nhiều đời của họ Nguyễn quê gốc làng Hạ Thái (huyện Thường Tín, Hà Nội) từ khi họ rời

làng lên khu phố Diên Hưng (sau là Hàng Lam và nay là Hàng Ngang) cho thấy Hà Nội dưới triều Nguyễn phát triển nhanh nên giá đất ở khu vực 36 phố phường tăng lên chóng mặt. Người ở phố Hàng Lam vốn có nghề nhuộm vải đã bán nhà rồi kéo nhau xuống mua đất ở khu vực Hàng Bông Nhuộm rẻ hơn để mở xưởng mà vẫn dư làm vốn. Chính sách thuế của nhà Nguyễn từ Gia Long, Minh Mạng, Tự Đức đến các đời vua sau đối với Hà Nội hầu như không thay đổi. Họ không căn cứ vào buôn to hay buôn nhỏ mà thu thuế theo mặt tiền của cửa hàng, bất kể chiều sâu là bao nhiêu. Vì thế chiều ngang càng rộng thuế càng nhiều. Kiểu thu thuế này khiến nhiều gia đình có mặt tiền rộng nhưng làm ăn không được phải ề lưng ra đóng thuế. Thế là các ngôi nhà vốn vuông vức, rộng rãi trước đó bị xẻ nhỏ chia cho con cái, có nhà thì bán hay cho thuê. Và kiến trúc nhà ống ra đời trong triều đại nhà Nguyễn.

Khi Pháp chiếm hoàn toàn Hà Nội năm 1883 và Hà Nội trên thực tế do công sứ Pháp cai quản, nhưng người dân vẫn sợ không dám xây nhà trái với luật Gia Long. Phải đến năm 1888, Hà Nội thành nhượng địa của Pháp, luật mới bị bãi bỏ.

Mô tả nhà quanh khu vực Hồ Gươm của các phóng viên báo Pháp thường trú tại Hà Nội những năm 1880 cho thấy diện tích rất hẹp. Như vậy là trong suốt 73 năm, kể từ khi công bố luật Gia Long, nhà cửa ở khu vực 36 phố phường chỉ thấp và nhỏ. Ngay từ năm 1883, Toàn quyền Đông Dương đã đồng ý mở mang Hà Nội, khu hành chính mới được xây dựng ở phía đông Hồ Gươm, đồng thời khu dân cư sẽ phát triển về phía Nam. Đó là một tính toán khôn ngoan vì phố cổ đã quá chật chội. Từ những năm 20 cho đến năm 1954, nhiều gia đình khá giả đã phá bỏ nhà cũ xây nhà cao tầng lấy diện tích buôn bán, sinh sống. Dù cho phép xây mới song chính quyền không cho phép xây cao quá ba tầng, vì dân ở khu vực này quá đông đúc, gia đình nào muốn xây cao hơn phải ra khu vực khác. Sau ngày tiếp quản Thủ đô 10-10-1954, hàng nghìn cán bộ từ chiến khu về không có chỗ ở đã thuê hay ở nhờ dân để tiện đi làm. Nhà báo, nhà văn Trần Chiến, người sống lâu năm ở phố Lãn Ông kể, nhiều cán bộ, viên chức ở quê còn đưa người thân ra sinh sống. Chủ các nhà lùi vào phía trong, phần cho yên tĩnh, phần nghe ngóng chính sách của chính quyền mới thế nào. Rồi những người thuê nhà hay ở nhờ lấy vợ và sinh con khiến một số nhà trước chỉ một hộ nay thành hai hộ. Một nguyên nhân khác là con cái dân phố cổ lập gia đình nên căn nhà cũng bị chia ra cho cặp vợ chồng mới vì thế mà phố cổ ngày càng chen chúc.

Theo quyết định số 70 BXD/KT-QH ngày 30-3-1995 của Bộ Xây dựng, khu phố cổ bắt đầu ở phía bắc là phố Hàng Đậu, phía tây là phố Phùng Hưng, phía nam là các phố: Hàng Bông, Hàng Gai, Cầu Gỗ và Hàng Thùng và phía đông là đường Trần Quang Khải, Trần Nhật Duật. Tổng diện tích vào khoảng 100 ha với 76 tuyến phố thuộc 10 phường gồm: Hàng Đào, Hàng Bạc, Hàng Buồm, Hàng Bông, Hàng Gai, Hàng Mã, Đồng Xuân, Cửa Đông và Lý Thái Tổ. Mặc dù các phố cổ của Hà Nội còn nằm cả bên ngoài khu vực này, nhưng do đây là khu vực tập trung phố cổ nhiều nhất và còn giữ được những đặc trưng nên được gìn giữ, bảo tồn. Tại 76 phố chính có 15.270 hộ với hơn 1000 nhà cổ và cũ. Theo thời gian, diện tích tính theo đầu người ngày càng ít hơn. Đến 12-2005, dân số khu vực này khoảng 66.191 người, bình quân mỗi hộ là 21,4 mét vuông và không thiếu các gia đình “tam đại đồng đường, tứ đại đồng đường”. Đầu thập niên 90, diện tích phụ trung bình ở khu phố cổ là 1 mét vuông/người, 20% số hộ không có nhà bếp, trên 50% số hộ có 6 người ở trong một buồng. Hiện tại, khu vực cần bảo tồn có tới 84.000 người đang sinh sống, chưa kể hàng vạn người các tỉnh tá túc làm công cho các cửa hàng ăn uống, dịch vụ, giúp việc... Tính trung bình một người dân chỉ có khoảng 12m². Nhưng diện tích nhà ở trên đầu người thì thấp hơn nhiều, chỉ đạt 1,5-2 m²/người. Rất nhiều số nhà trong 76 tuyến phố có tới hàng chục hộ. Muốn thưởng thức món bún ốc nổi tiếng ở phố Hàng Buồm, phải đi vào cái ngõ mà hai người đi ngược chiều nhau phải nghiêng người. Ở nhiều phố, có hộ chật đến mức ngày giỗ cha, mấy chục con cháu phải ăn rải từ sáng đến chiều mới xong. Tôi đã từng ăn tết đứng ở phố Hàng Đào vì nhà quá chật. Chuyện vệ sinh thì không chỉ thời bao cấp mà bây giờ vẫn giở khóc, giở cười. Bạn tôi ở đầu Hàng Buồm, lúc nhỏ bị mẹ huấn luyện phải ngồi bô vào tầm trưa để không phải chờ đợi nếu đi vào buổi sáng. Nhiều nhà chật nhưng không có khả năng mua nhà mới nên con trai lấy vợ chỉ còn cách làm gác xép. Gác xép chỉ cách sàn nhà chừng hơn một mét, ban đêm có cả đồng người ngủ ngay phía dưới nên

khổ cho cặp vợ chồng kia cứ phải nhẹ nhàng như kẻ trộm. Bây giờ vẫn thế.

Tồn tại và phát triển song song với Cấm thành trong 1000 năm nên khu phố cổ có rất nhiều di tích văn hóa, lịch sử giá trị. Theo thống kê, khu vực này hiện có 128 di tích, gồm: đền, chùa, quán, đình, nhà thờ họ, di tích cách mạng... trong đó có nhiều di tích được xếp hạng quốc gia và thành phố. Nhưng còn một giá trị vô hình nữa là không gian sống, nó hòa quện cùng với những di tích lịch sử, văn hóa làm khu phố cổ đã trở thành đô thị truyền thống độc đáo ở Việt Nam. Kỷ niệm 1000 năm Thăng Long - Hà Nội, thành phố đã bỏ kinh phí trùng tu nhiều công trình trong đó có đình Kim Ngân (42 Hàng Bạc), xây từ thời Hậu Lê, thờ ông tổ nghề kim hoàn; đình Nam Hương (75 phố Hàng Trống) thờ Ngũ thương đẳng thần và Công chúa Hà Dung; đền Bạch Mã (76-78 Hàng Buồm), một trong tứ trấn của thành Thăng Long xưa thờ thần Long Đỗ... Đồng thời thành phố cũng đã chuyển các hộ dân trong sống trong di tích ra khu vực khác. Tuy nhiên, do quá đông dân và chật chội nên vẫn có nhiều công trình văn hóa vẫn bị chiếm dụng không gian, gây mất mỹ quan. Chùa Vĩnh Trù ở số 59 phố Hàng Lược được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xếp hạng di tích, cổng chùa có tấm biển "Di tích đã được xếp hạng, cấm được xâm hại", nhưng không gian chùa đã bị biến thành quán cơm, quán nước. Chùa Huyền Thiên (54 phố Hàng Khoai) được cho là xây dựng vào thế kỷ XIV, xưa là một trong tứ quán của Kinh thành Thăng Long, gồm có: Trấn Vũ (Quán Thánh), Huyền Thiên, Đồng Thiên (đền Kim Cổ) và Đế Thích (chùa Vua) có kiến trúc đẹp và vừa thờ Phật vừa thờ Mẫu nên Huyền Thiên là di tích độc đáo của Hà Nội, nhưng nay cổng tam quan bị người dân biến thành nơi kinh doanh đồ sứ, nên khó mà nhận ra từ xa.

Một khảo sát chưa đầy đủ cho thấy quận Hoàn Kiếm có 593 hộ đang sinh sống trong khuôn viên các di tích lịch sử - văn hóa, 39 hộ sinh sống trong khuôn viên trường học, 72 hộ ở công sở, 217 hộ sinh sống trong nhà cũ nát, nguy hiểm có nguy cơ sụp đổ. Không chỉ di tích lịch sử - văn hóa mà không gian phố cổ dường như bị xóa sổ bởi các tòa nhà cao tầng xây dựng không giấy phép, quá phép. Năm 1997, khi dự án liên doanh với một công ty của Hồng Kông xây Khách sạn Vàng (nay là tòa nhà Bảo Việt) ở phố Lê Thái Tổ cao tới 23 mét có thể biến hồ Gươm thành cái ao nên giới kiến trúc, sử học cùng các nhà báo đồng loạt lên tiếng nên dự án bị đình lại. Nhưng nay thì nó vẫn ngất ngưởng bên công trình kiến trúc Thủy Tạ xinh xắn. Rồi tòa nhà "hàm cá mập" (nay là trung tâm thương mại đầu phố Đinh Tiên Hoàng) không chỉ xấu về kiến trúc mà còn trở thành bức tường ngăn không gian phố cổ với Hồ Gươm. Không chỉ có vậy, trong 76 tuyến phố, các hộ dân cải tạo, cơi nới với đủ các loại vật liệu từ khung nhôm kính, nhựa đến các vật liệu truyền thống như cốt ép, sành... lẫn với mớ dây điện, viễn thông, cáp truyền hình làm cho không gian phố chật vá và nhem nhuốc. Cư dân cho rằng, do quá chật chội nên đành nhắm mắt làm vậy để cải thiện sinh hoạt vì không còn cách nào khác, họ cũng muốn di dời nhưng dự án giãn dân đợt 1 đưa 1800 hộ sang khu đô thị mới Việt Hưng trong năm 2012 vẫn chưa chuyển động. Và như thế, phố cổ còn tiếp tục ngột ngạt.

24. CHỒNG TÂY, VỢ ĐẦM

Đại Việt sử ký chép, không kể người Trung Quốc, thì người nước ngoài đầu tiên ở Hà Nội được ghi nhận là Nậu Lạt Đình (Nurad-Din) sứ thần nhà Nguyên, một tín đồ Hồi giáo tới Hà Nội tháng 2-1266. Tiếp đến là người Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh, Pháp, Nhật, Ấn... Phần lớn người nước ngoài đến Việt Nam đều sinh sống ở thị xã hay các thành phố những nơi thuận tiện cho công việc làm ăn và cũng văn minh hơn, cởi mở hơn so các vùng quê. Hà Nội là mảnh đất mà họ luôn nhắm đến, vì thế số người Việt lấy chồng hay vợ người nước ngoài nhiều hơn các tỉnh thành.

Trung Hoa có đường biên giới với Việt Nam nên việc qua lại giữa hai dân tộc, đặc biệt ở vùng giáp biên, diễn ra cách đây hàng nghìn năm. Trong lịch sử, có những giai đoạn một số triều đại phong kiến Việt Nam khá cởi mở với việc người Hoa nhập cư nên số lượng người Hoa nhiều hơn các dân tộc khác trên thế giới sinh sống ở Việt Nam. Điều đó cũng là một trong những nguyên nhân khiến đàn ông người Hoa lấy vợ Việt khá nhiều, dù từ trước tới nay chưa có con số thống kê nào được công bố. Ngược lại, phụ nữ Hoa lấy chồng Việt ít hơn có lẽ do phong tục của họ. Thời kỳ thực dân Pháp đô hộ Việt Nam, người Hoa di cư sang Việt Nam cũng không ít. Trên tạp san *Revue Indo-Chinoise* số 11 ngày 15-6-1904, nhà nghiên cứu Henri Tirard viết: "Từ lâu hình như người ta muốn làm mọi người tin rằng người Trung Quốc ở các thuộc địa của chúng ta bị đối xử tệ hơn các xứ xung quanh hoặc thuộc địa của các nước khác. Tuy nhiên, bằng các sự kiện chúng tôi muốn chứng minh rằng không hề có chuyện như vậy, ngược lại những người nước ngoài khi tới Đông Dương được hưởng những quyền không nơi nào có. Muốn thấy sự thực chỉ cần nhìn lên biểu đồ nhập cư vào Nam kỳ trung bày ở triển lãm Hà Nội. Nếu chính sách nhập cư của chúng ta phiền nhiễu như nhiều người nói thì số nhập cư vào thuộc địa của chúng ta lẽ ra phải giảm thay cho gia tăng như hiện nay. Không những thế, khi người Trung Quốc rời thuộc địa của chúng ta về thăm nước họ sao họ không nói bị đối xử cứ cho là tệ đi như thế nào". Dân số Hà Nội tính đến tháng 2-1905 là 80.844, trong đó có 2.665 người Pháp dân sự, 2.289 người Trung Quốc, 37 người Ấn Độ kiều dân Pháp, 74 người Ấn kiều dân Anh và 65 người Nhật. Trong đó có 380 con lai nhưng chủ yếu là con lai Trung Quốc. Trong *Một chiến dịch ở Bắc kỳ* (Un campagne au Tonkin-Paris 1896), bác sỹ Hocquard viết "Người ta gặp ở Hà Nội rất nhiều đứa trẻ là kết quả của cuộc hôn nhân giữa đàn ông Trung Hoa và phụ nữ An Nam."

Những đứa trẻ lai này rất thông minh và rắn rỏi. Mỗi thương nhân người Hoa đến Bắc Kỳ, khi khả năng tài chính cho phép, anh ta vội vã lấy thêm một hoặc nhiều vợ bản xứ. Những người dân thiên triều này cưới bao nhiêu vợ tùy theo sự tính toán cũng như sở thích. Mỗi người phụ nữ mà họ lấy về sẽ giúp họ trong việc buôn bán. Rất thành thạo về nhu cầu và ngôn ngữ bản xứ, các bà vợ đã giúp họ duy trì hoặc trông coi một trong số những cửa hàng mà họ thiết lập giống như những chi nhánh khác trên xứ Bắc Kỳ. Họ sáng tạo ra điều này và chỉ tốn một ít phí tổn cho những người chung sức đã đem lại kết quả và giúp họ vượt qua mọi thử thách. Ngoài ra nhiều thương gia này ở Trung Quốc đã có vợ và con, họ sẽ để lại một cửa hàng buôn bán mà họ đã gây dựng cho những người bạn gái bản xứ như một món quà kỷ niệm".

Người phương Tây đến Việt Nam đầu tiên là buôn bán, sau đó các nhà truyền giáo theo chân các nhà buôn và cuối cùng là xâm lược. Trong cuốn *Lịch sử Hà Nội*, nhà sử học người Pháp Philippe Papin viết: "Ít lâu sau khi đặt chân đến Macao vào năm 1557, người Bồ Đào Nha đến mở thương điểm buôn bán tại Việt Nam và sau họ là người Hà Lan và người Anh. Nhờ sự can thiệp của Công ty Đông Ấn Hà Lan, người Hà Lan đã đặt được hai chi nhánh tại Việt Nam, một tại Faifo (Hội An) và một tại phố Hiến (nay thuộc Hưng Yên). Nhưng do thái độ thiếu thiện chí của nhà Nguyễn, bốn năm sau, người Hà Lan đã buộc phải chuyển toàn bộ ra hoạt động ở Đàng ngoài". Cũng như công ty Đông Ấn Anh, công ty Đông Ấn Hà Lan mở thương điểm để bán thuốc súng, vũ khí, đồ dùng kim loại... và thu mua tơ, lụa và các đồ thủ công mỹ nghệ. Việc công ty Đông Ấn Hà Lan phải chuyển ra đàng ngoài có lý do, trong cuốn sách *Tường trình về Đàng*

ngoài, linh mục Alexandre de Rodes viết: "Chúa Đàng ngoài đã cầu cứu các thương gia người Hà Lan khi ấy đã chiếm đóng Java (Indonesia), xin cung cấp cho một số tàu và người Hà Lan đã đồng ý vì biết vua chúa Đàng ngoài cần những tàu đó để tiến đánh chúa Đàng trong". Được người Hà Lan giúp đỡ nên năm 1645, họ được chúa Trịnh đồng ý cho mở một cơ sở thương mại ở Thăng Long, cơ sở này do Hendrick Baron làm giám đốc vào năm 1663. Baron lấy vợ người Kẻ chợ và bà này đã đẻ cho Baron một đứa con trai tên là Samuel Baron. Như vậy người phương Tây đầu tiên lấy vợ Việt Nam là Baron. Samuel Baron lớn lên ở Thăng Long rồi làm việc cho công ty Đông Ấn Hà Lan nhưng không hiểu vì lý do gì đã chuyển sang làm cho công ty Đông Ấn Anh quốc và nhập quốc tịch Anh. Bực bội trước việc này, người Hà Lan thời kỳ đó gọi Samuel Baron là kẻ phản quốc. Samuel thông minh, mấy chục năm sống và làm việc ở Đàng ngoài đã giúp anh ta hiểu biết kỹ càng xứ này. Nhờ hiểu biết sâu sắc cùng những trải nghiệm nên Samuel đã viết cuốn *A Description of the Kingdom of Tonqueen* (Mô tả vương quốc xứ Đàng ngoài). Đây là một cuốn sách mà cho đến bây giờ vẫn còn nguyên giá trị. Không những thế, Samuel còn bác bỏ những điều chưa đúng của J.B. Taverniere, tác giả cuốn *Du ký mới và kỳ thú về vương quốc Đàng ngoài* (xuất bản năm 1681-Paris). Ông nhìn quê mẹ của mình theo tư duy của người phương Tây nhưng không có sự khinh miệt người Việt.

Trong bài *Eurasien* đăng trên Tạp chí *Indochine hebdomadaire illustre* năm 1943, hai tác giả, một người Pháp là H.Huard và một là người Việt - bác sỹ Đỗ Xuân Hợp viết: "Những người lai Âu - Á xuất hiện từng đợt liên tiếp nhau. Từ thế kỷ 16 đến 18 chỉ có vài người mà chỉ các chuyên gia mới biết tên tuổi, cha của họ hầu như là người Bồ Đào Nha, Anh, Hà Lan. Trong trường hợp ngược lại thì có Lê Thần Tông (1607 - 1662) là vị vua hiếm có trong lịch sử 108 vua chúa Việt Nam, có sáu vợ thì bốn bà là người ngoại quốc". Người vợ đầu tiên của Lê Thần Tông là người Việt, bà tên là Trịnh Thị Ngọc Trúc, vợ thứ hai là người Thái, vợ thứ ba là người Mường (ở đây, H.Huard và bác sỹ Đỗ Xuân Hợp coi bà vợ người Mường của vua Lê Thần Tông là "người ngoại quốc" là không chính xác), vợ thứ tư là người Hán, vợ thứ năm người Lào và vợ thứ sáu là người Hà Lan tên là Onrona nhưng đẻ ở Triều Tiên. Trong chuyến cùng thương đoàn Hà Lan sang Việt Nam vào năm 1630, Onrona gặp vua Lê Thần Tông ở kinh thành Thăng Long. Có lẽ vì lợi ích quốc gia nên cha Onrona đã khuyên con ở lại làm phi vua Thần Tông. Tương truyền, sáu pho tượng nhập thần của sáu bà vợ vua Lê Thần Tông ở chùa Mật Sơn (Thanh Hóa) là do sáu bà cùng lòng cùng sức bỏ tiền công đúc ra làm, với nguyện ước mãi mãi bên nhau. Trong đó, tượng hoàng hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc ngự trên tòa sen, các bà khác đội vương miện trong tư thế tọa thiền. Mỗi pho tượng thể hiện một nét khác nhau và trang phục của mỗi người là y phục của dân tộc mình. Đặc biệt, váy áo của tượng thứ phi Onrona mang dấu ấn phương Tây bởi cổ áo trễ xuống để lộ một mảng ngực. Năm 1959, năm pho tượng vợ vua Lê Thần Tông đã được rước về đền nhà Lê - di tích lịch sử được xếp hạng cấp Quốc gia chỉ cách chùa Mật Sơn (phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hóa) chừng hơn cây số. Riêng tượng bà Trịnh Thị Ngọc Trúc được đưa về Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam. Đến triều Nguyễn, có 3 ông vua lấy vợ "đầm" là Hàm Nghi (1884-1888), Duy Tân (1907-1916) và Bảo Đại (1926-1945).

Cuối thế kỷ 18, đầu thế kỷ 19 những người bạn của giám mục Pigneau de Béhaine (người Việt Nam gọi là Bá Đa Lộc) là cha của lớp thứ hai mà rõ nhất là hậu duệ Chaigneu và Vanier (hai người này tình nguyện giúp Nguyễn Ánh chống nhà Tây Sơn). Trong những cuộc hôn nhân với người Âu lớp thứ ba phải kể đến cô Tư Hồng có chồng là viên quan tư Croibies trong quân đội Pháp.

Cô Tư Hồng tên thật là Trần Thị Lan quê làng Thành Thị huyện Bình Lục thời đó thuộc Hà Nội (nay thuộc tỉnh Hà Nam). 17 tuổi bị ép làm nàng hầu chánh tổng, do chênh lệch tuổi tác, cô bỏ trốn sang Nam Định rồi ra Hải Phòng đi ở cho một mục chủ khách. Sau đó lấy chủ hiệu buôn người Hoa tên là Hồng nên người ta gọi là thím Hồng. Ít lâu sau chú Hồng vỡ nợ phải trốn về Trung Quốc bỏ cô bơ vơ một mình ở Hải Phòng. Thím gặp bạn gái là mẹ Tây tên nôm là cô Ba La-vích, cô này khuyên thím nên lấy chồng Tây và dạy thím nói tiếng tây theo lối diễn ca thực hành

Tôi đi là Moa a lê (Moi aller)

Rê vầy (Ré veiller) thức dậy, cu sê (Coucher) đi nằm

Toa (Trols) 3, cát (Quatre) 4, sanh (Cinq) 5

Sa loong (Salon) phòng khách, la sãm (La chambre) cái buồng

Rồi thím lên Hà Nội giao du với đám me Tây và làm nghề tú bà. Tết chính trung 1892, trong một bữa tiệc nhà quan ba La-vích, cô Ba đã giới thiệu thím với với quan tư Croibies. Thế rồi chỉ sau một thời gian ngắn, hai người lấy nhau. Từ gái nhà quê, cô trở thành bà quan tư. Lẽ ra theo tục của người Việt, người ta phải gọi là cô Tư Lan mới đúng nhưng có lẽ do thâm ý muốn moi đòi tư không mấy đẹp để nên thiên hạ lại gọi là cô Tư Hồng.

Thành phố Hà Nội được lập nên thành nhượng địa Pháp theo đạo dụ ngày 1-10-1888 vì thế các qui định của nhà Nguyễn không có giá trị với thành phố này. Để xóa văn hóa Việt ở Hà Nội nhưng núp dưới chiêu bài mở mang, xây dựng thành phố, Hội đồng thị chính đã họp và đi đến quyết định đập bỏ Bắc Thành để xây trại lính và ngày 28-7-1893, đã ra quyết định chính thức. Việc phá dỡ thành được mang ra đấu thầu, và dù nhiều thầu khoán có tiềm lực kinh tế lại quen việc tham gia nhưng nhờ thế lực chồng cùng với mẹo bỏ giá thấp nhất nên Tư Hồng trúng thầu. Cô cho người về các vùng quê nghèo khó mộ phu, ai tuyển được nhiều cô thưởng, vì thế chỉ trong một thời gian ngắn cô đã có trong tay cả đội quân hùng hậu chấp nhận tiền công bèo bọt. Lúc cao điểm, có trên 1000 người ở công trường, nhờ đó mà cô đảm bảo cam kết về thời gian với Hội đồng thị chính. Đến hết năm 1896, bốn bức tường quanh thành đã phá dỡ xong chỉ còn trơ lại cửa Bắc và kỳ đài. Hào nước cũng đã lấp kín. Sắn vôi, gỗ, đá, gạch... Tư Hồng lại chuyển sang nhận thầu xây nhà cho nhiều người. Cô dành nguyên liệu tốt nhất xây cho mình một biệt thự có vườn hoa, lầu vọng nguyệt ở giữa làng Hội Vũ (nay là ngõ Hội Vũ). Một nhà Nho đi qua thấy thành tan hoang mà nhà cô Tư Hồng cao ngất đã ngậm ngùi

Than ôi! Đệ nhất cảnh Thăng Long

Vượng khí nghìn năm có nữa không?

Hai cửa còn trơ hai thánh miếu

Một thành sót lại một hoàng cung

Nhường ngao ngán nỗi công ông Bạch

Cũng ghê gớm cho cửa chị Hồng

Còn biết đây là nền đế bá

Than ôi! Đệ nhất cảnh Thăng Long

Giàu có nhưng Cô Tư Hồng có lòng thương người, nơi nào trên cõi Việt Nam bị mất mùa, bão lụt, cô đều cho chở gạo đến cứu tế. Không thấy tài liệu nào nói về con cái và cuối đời cô ra sao. Vợ Tây giỏi làm ăn phải kể đến cô Laoa (vợ Leroy). Leroy là viên sỹ quan trong thành có thế lực với chính quyền vì thế Laoa trở thành thầu khoán. Khi đề Cơ Xá (khu vực phường Tứ Liên hiện nay) bị nước sông Hồng phá vỡ, Laoa trúng thầu đắp đoạn này còn đoạn đề An Dương là Bạch Thái Bưởi. Laoa còn mua đất ở các vùng xa trung tâm như Bạch Mai, Đại La, sau đó xây nhà cho thuê. Khi trúng thầu xây dựng bãi Quắn Ngựa, phu đào đất phát hiện ra nhiều đồ gốm cổ, gạch cũ và đồ đồng, Laoa đã mang đi giấu hết.

Số nhà 74 phố Hàng Bạc là một ngôi nhà khá đặc biệt. Đó là nhà cô Bé Tí. Sở dĩ người ta gọi như vậy không phải vì cô tên là Bé Tí hay người cô quá nhỏ mà ông chồng người Pháp tên là Petit nên thiên hạ gọi theo phiên âm nửa Pháp nửa Việt là Bé Tí. Cô Bé Tí tên thật là Vũ Thị Tý

sinh ra trong gia đình nông dân, năm 13 tuổi cô bị thất lạc và được vợ chồng viên công sứ Hưng Yên cứu mang, cho ăn học. Càng lớn cô càng mơn mớn, tuy không đẹp nhưng cô có thân hình rất gợi cảm vì thế cô luôn cuốn hút cánh đàn ông. Với hơn 20 chục người tình và chồng, cô không làm cho ai thất vọng, và đổi lại họ cũng chu cấp cho cô tiền bạc và những đồ vật mà cô muốn. Mỗi bận tâm lớn nhất mỗi ngày của cô là làm sao để những người tình vẫn gặp cô mà không chạm mặt nhau. Bé Tí chuyên nghề mối lái tìm vợ cho Tây, nhưng cô được biết đến nhiều do nhà cô có điện thờ lộng lẫy, lại có cả một chuồng thú lạ: Gà bốn chân, lợn hai mõm, chim một chân, tức là toàn những thứ lạ trên đời. Gác cửa nhà cô là hai vợ chồng anh lùn tịt. Nhạc sỹ Phạm Duy kể rằng hồi bé ông cũng hay sang đây xem các con thú vì nhà ông cũng gần. Ngày ấy về Hà Nội đi xem nhà Gordar (Bách hóa Tổng hợp sau này và nay là Trung tâm Thương mại Tràng Tiền), chợ Đồng Xuân, mà chưa đến nhà "cô" thì chưa gọi là xem đủ kỳ quan của Hà Nội. Cô Bé Tí mất năm 1941.

Hiệu bán đồ trang sức giả vàng Mỹ Ký 118 Hàng Bông nổi tiếng gần xa. Không chỉ bán tại các chợ Hà Nội, đồ Mỹ Ký còn lan về các tỉnh, làm ra không đủ bán. Cho đến bây giờ, Mỹ Ký trở thành danh từ chỉ đồ trang sức làm giả vàng bạc. Chủ Mỹ Ký tên là Khang. Cô Khang lấy chồng Pháp, anh này là kỹ sư hóa đã nghĩ ra cách chế hợp kim giả vàng. Khi chồng về nước, cô Khang lấy một người Tàu, cả hai hùn vốn cùng làm ăn. Không biết thực hư thế nào nhưng hồi đó lan truyền khắp Hà Nội, Khải Định lúc vi hành đã từng làm công cho Mỹ Ký.

Theo thống kê, viện binh Pháp đến Bắc Kỳ tháng 12-1883 là 9000 người, đầu 1884 là 15000 và 7-1885 là 40.000 trong đó ở Hà Nội suốt gần nửa thế kỷ luôn có 1500 lính. Trong tổng số lính đóng ở Bắc Kỳ và Hà Nội phần lớn là thanh niên độc thân. Đám lính Tây thì hùng hục trong khi đó không ít các cô khó khăn về kinh tế, vì thế nhà thổ xuất hiện ở các phố nhỏ: Đình Ngang, Yên Thái, Ngọc Hà, Yên Ninh, Gầm Cầu... Đồng thời các cô lấy Tây cũng túm lại ở một chỗ và người ta gọi là xóm me Tây. Một số ít lấy được sỹ quan nên không vất vả, các cô lấy lính lương thấp phải làm thêm nghề dặt gải hay mối lái lấy Tây. Ở phố Ngọc Hà có trên 30 nóc nhà (từ số 44 đến 110) và ba ngõ nhỏ có xóm me Tây, họ sống dựa vào lính tráng người Âu - Phi đóng ở trong thành và thay đổi chồng theo thời hạn đóng quân của những người lính ngoại quốc này. Năm 1930, toàn quyền Pháp cho mở trường Sarrau ở Hà Nội dành cho con cái người Pháp, con nhà giàu người Việt có 841 học sinh trong đó có 68 con lai. Trẻ con lai mồ côi cha và không có người Pháp đỡ đầu cũng được học trường riêng, trường Riquier (đầu phố Nguyễn Du) dành riêng cho con gái, còn con trai học ở 'Sergent Larrivee' (đầu phố Nguyễn Công Trứ hiện nay). Năm 1943, chính quyền đưa ra sổ con lai Âu - Á trên toàn cõi Đông Dương là vào khoảng 6000, nhưng thực tế chắc chắn cao hơn nhiều, trong đó số con lai tại Hà Nội ước chừng 170. Nhiều lính Tây giải ngũ không về nước ở lại Hà Nội lấy vợ Việt rồi buôn bán sinh sống. Có vợ Tây là nặc nô, ví như vợ Đội Chóp cú rượu say là ra quán cơm phố Hàng Hai (nay là đầu phố Hàng Bông) biểu diễn các lối khóc và các kiểu chửi nhau với con nợ.

Phụ nữ lấy Tây trắng hay Tây đen không phải tất cả vì tiền, mà còn do nguyên nhân khác. Báo Tri tân năm 1942, có bài viết của Doãn Kế Thiện thuật lại chuyện một cô gái Việt ở Ngọc Hà lấy chồng Tây để báo thù một cường hào đã bức tử người cha của mình. Trong nhà cô có điện thờ Phật và một nhà Nho đã tặng đôi câu đối khá hay:

Túc đế văn cung như ý Phật.

Kỳ duyên tiểu ngộ cập bì tiên

(cập bì tiên là phiên âm từ Capitaine - Đại úy).

Lại có những ông Tây rất chiều vợ như Phó Đốc lý bầu Lagisquet, ông này là kiến trúc sư. Cô vợ người Việt đòi chồng xây cho biệt thự kiểu Trung Hoa ở phố Hòe Nhài, Lagisquet kỳ công nhập khẩu đồ sứ, đồ đồng và gỗ điêu khắc, tự thiết kế và giám sát xây dựng. Cổng chính kiểu Á đông có hình người và hoa lá rất cầu kỳ. Thời kỳ tạm chiếm, biệt thự này là dinh của đại diện cho chính phủ Tàu Tưởng. Nó được bảo quản tốt cho đến năm 1954 nhưng sau đó thì tan

hoang khi người dân vào ở. Có một câu chuyện cảm động về một người con lai ở Bờ Biển Ngà tên là Jansen Moutti nhiều năm cất công đi tìm người mẹ Việt Nam, nữ quân báo Nguyễn Thị Loan. Từ thời niên thiếu, Nguyễn Thị Loan đã tham gia đội du kích của làng Phương Liệt (nay là phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân), sau đó biên chế vào trung đội Nguyễn Huệ thuộc Đại đội 298, Tiểu đoàn 250A, Trung đoàn 35. Do có nhan sắc nên Loan được chọn vào tiểu đội quân báo, với nhiệm vụ đưa tin tức kháng chiến từ Phương Liệt vào nội thành và lấy thông tin từ đồn, chốt địch đóng ở nội thành. Cuối tháng 1-1950, giặc càn, phần lớn chiến sỹ của trung đội Nguyễn Huệ bị sa vào tay giặc, trong đó có Nguyễn Thị Loan. Dùng tất cả những hình thức tra tấn dã man nhưng quân Pháp không khai thác được gì. Chính bởi sự gan dạ ấy mà từ trong chốn lao ngục, Loan được một người lính da đen vô cùng ngưỡng mộ, cảm kích. Biết không moi được thông tin gì từ Loan, quân Pháp định đem cô ra hành quyết trước đình làng để thị uy. Thế nhưng, việc xử bắn bị bãi bỏ vì người lính da đen kia nằng nặc xin với chỉ huy để anh ta có cách khuất phục Loan. Và, cũng chính nhờ sự bảo lãnh của người lính da đen ấy, Loan được thả tự do. Thoát khỏi chốn lao tù được ít lâu, Loan nhận được lời đề nghị cầu hôn từ người cứu mạng mình. Cảm kích vì nghĩa, lại thêm suy nghĩ đây sẽ là cơ hội tốt cho công việc và được sự đồng ý của tổ chức, Loan đã nhận lời. Làm “me Tây”, Loan phải chịu rất nhiều điều tiếng. Thế nhưng, cũng chính từ những ngày “theo chồng” ấy, những thông tin về hàng ngũ địch được cô chuyển cho cơ sở. Hai người sinh được một con trai, và vào ngày những người lính lê dương rút khỏi Việt Nam, chồng cô đã mang theo đứa bé về Bờ Biển Ngà. Còn cô không thể theo chồng bởi còn là chiến sỹ quân báo. Dù hoàn thành nhiệm vụ xuất sắc nhưng Loan vẫn không cách nào “gột rửa” được những tiếng “xấu”. Cuối năm 1954, cô ra quân và đầu năm 1955 xuống Hải Phòng lên tàu vào Nam, từ đó người Phương Liệt không biết cô ở đâu, sống chết ra sao. Thậm chí khi biết tin con trai từ Bờ Biển Ngà sang tìm kiếm, cô Loan nay thành bà Loan cũng bối rối vì sợ chồng sau và cô con gái biết... Ngày 7-5-2002, sau 50 năm xa cách, Jansen Moutti đã gặp lại mẹ và cũng biết mình có một người em gái khác cha. Jansen đưa mẹ và em đến Bờ Biển Ngà, ngày 15-5-2002, người chiến sỹ quân báo năm xưa đã gặp lại người cứu tinh cũng là người chồng sau 48 năm. Cuộc nội chiến xảy ra ở Bờ Biển Ngà khiến họ phải xa nhau. Người mẹ quay trở lại Việt Nam.

Những cuộc tình chóng vánh đã để lại hậu quả mà nhà văn Nguyễn Công Hoan đã viết trong truyện ngắn *Oằn tà oằn*. Truyện đăng trên *Phổ thông bán nguyệt* số 13, ra ngày 1-12-1937, có đoạn kết như sau “Nguyệt nhắm nghiền đôi mắt lại, vắt tay lên trán để che mặt. Bắc nhìn kỹ cái tóc, cái mặt, cái mũi con... Rồi giở bọc ra ngắm cả người thằng bé... Ngắm xong, bọc cẩn thận trả lại, chàng từ từ lui ra, thở dài một cái rõ dài, nét mặt thất vọng. Té ra thằng bé con chàng mà nước da lại đen như cột nhà cháy! Vậy nó không phải con Rồng cháu Tiên.

Nó là giống “Oằn tà roằn” không biết chống gậy”. Vũ Trọng Phụng thì có *Kỹ nghệ lấy Tây*. Cuốn tiểu thuyết 10 chương này làm sống dậy cả lịch sử hình thành và phát triển của nghề lấy Tây. Hơn 70 năm trước, lấy Tây là chuyện động trời bởi lấy Tây là đồng nghĩa với thực dân, kẻ cướp nước. Phụ nữ lấy Tây bị khinh miệt bị xếp vào hàng dĩ điểm vì ngoài chạy theo đồng tiền và nhục dục, lấy Tây là lấy “giặc”. Ngày nay nhìn lại, phần lớn trong số họ đáng thương hơn đáng trách bởi xã hội nửa Tây, nửa ta xô đẩy họ.

Thời bao cấp, từng có chuyện lấy vợ đầm mà người đứng đầu chính phủ phải viết thư tay can thiệp. Đó là chuyện của anh Đô và một cô gái Thụy Điển. Khi còn là sinh viên, chị đã xuống đường biểu tình phản đối cuộc chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam. Tốt nghiệp đại học cũng là lúc chính phủ Thụy Điển giúp đỡ Việt Nam xây dựng Nhà máy giấy Bãi Bằng ở Phú Thọ, chị đăng ký làm việc cho dự án này. Việt Nam hấp dẫn chị ngay từ ngày đầu bởi phong cảnh và cuộc sống khá thanh bình. Người dân chị gặp ngoài đường tuy tò mò nhưng thân thiện hay cười. Song chị nhận ra rằng, nếu gần họ hơn thì nụ cười trên môi lập tức biến mất và có thái độ lạnh tránh. Những câu hỏi xuất hiện trong đầu nhưng chị chưa tìm được lời giải thích thuyết phục. Còn anh Đô học đại học ở Tiệp Khắc, về nước làm việc ở Bộ Ngoại giao. Đẹp trai, dáng vẻ rất đàn ông nên anh dễ dàng quen với một số giáo viên người Tiệp đang dạy ở Đại học Ngoại ngữ. Anh thường xuyên cùng đám bạn Tây uống bia và trong một lần tụ tập, anh gặp chị. Từ quý mến dần đến tình yêu, nhưng thời điểm năm 1980, chuyện yêu người nước ngoài là không dễ,

lại càng khó với một công chức ngoại giao. Nhưng với tình yêu, dù ở đâu trên trái đất này cũng giống nhau và "Chỉ có cái chết mới chia lìa lứa đôi". Ở khách sạn Thống Nhất (nay là khách sạn Metropole phố Ngô Quyền), tối tối chị đứng bên cửa sổ nhìn xuống đường Ngô Quyền như nàng Juliett ngóng chờ Romeo trong vở bi kịch nổi tiếng mọi thời đại "Romeo và Juliett" của Shakespeare, quan sát xem người yêu có đi qua hay không. Muốn rủ chị đi chơi, anh đạp xe đạp qua khách sạn, từ cửa sổ, chị nhìn thấy sẽ lẳng lẽ đạp xe theo sau. Hai người thường xuyên ra quán cà phê ở góc ngã tư phố Hàng Dầu - Lò Sũ. Ngồi chung bàn và đối diện nhau nhưng không nói chuyện bằng lời mà chỉ bằng ánh mắt.

Nếu trao đổi bằng tiếng Anh thì sau đó thế nào anh cũng bị ai đó "hỏi thăm". Trước lúc chia tay, cả hai bí mật luồn tay xuống gầm bàn trao thư. Có lần hẹn nhau ở Bờ Hồ, chị phải ăn mặc như phụ nữ Việt Nam, để che bộ tóc bạch kim, phải đội nón dù trời không mưa. Lén lút trao nụ hôn mà mắt vẫn phải liếc xung quanh. Tình yêu kiểu như vậy kéo dài gần hai năm. Khi chị đặt vấn đề cưới, anh lảng tránh. Chị không hiểu còn anh lại không thể giải thích cho chị là công chức ngoại giao không được lấy vợ hay lấy chồng người nước ngoài. Chị tìm đến chỗ mẹ anh (mẹ anh là nhân viên văn phòng của ông Nguyễn Cơ Thạch - thời kỳ này ông Nguyễn Cơ Thạch là Thứ trưởng Bộ Ngoại Giao) để hỏi cho ra nhẽ, song bị bà lờ tảng. Khi đã hiểu được vấn đề, chị quyết định viết thư cho Thủ tướng Phạm Văn Đồng. Người dịch bức thư sang tiếng Việt tên là Thắng. Bức thư khá dài với nội dung chủ yếu là hai người cùng yêu đất nước Việt Nam, và một cô gái Thụy Điển yêu rồi muốn lấy một chàng trai người Việt đâu có gì là tội lỗi. Đọc thư, Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã có ý kiến với cơ quan anh để hai người lấy nhau. Tuy nhiên lại có rắc rối, cơ quan yêu cầu anh làm đơn tự nguyện xin ra khỏi ngành nhưng anh từ chối với lý do yêu người nước ngoài không phải là khuyết điểm. Cuối cùng anh cũng ra khỏi ngành sang dạy tiếng Tiệp hợp đồng ở một trường đại học. Báo chí Thụy Điển khi biết chuyện tình này rất muốn khai thác nhưng anh từ chối cung cấp thông tin. Họ cưới nhau vào năm 1982. Lễ cưới được tổ chức tại hội trường Ủy ban nhân dân quận Ba Đình (phố Nguyễn Thái Học - nay là Đại sứ quán Israel). Đám cưới thu hút khá đông những người đi đường khi họ thấy cô dâu Tây mặc áo dài. Cưới xong anh chị về Thụy Điển. Năm 1985, chị lại ký hợp đồng làm việc cho Nhà máy giấy Bãi Bằng, cả hai lại về Việt Nam. Khi ấy đất nước đã vào thời mở cửa, mọi chuyện dễ dàng hơn. Anh chị lúc ở Thụy Điển, lúc Việt Nam. Khi Chính phủ Thụy Điển mở văn phòng Tổ chức cứu trợ trẻ em tại Hà Nội, anh Đô làm việc cho tổ chức này. Cả gia đình lại sinh sống ở Hà Nội. Đầu năm 2007, chủ quán cà phê ở góc Hàng Dầu - Lò Sũ, trong một lần dạo chơi nhận ra anh, đã nói đùa: "Hồi đó tôi biết ông bà ngầm ngầm trao thư, tôi mà báo công an thì ông toi!".

Bây giờ chuyện lấy chồng nước ngoài dễ dàng và ngày càng nhiều. Ông Nguyễn Việt Hùng, hiện là giám đốc công ty truyền thông VietGate, người từng làm báo, sau đó làm cho rất nhiều các công ty nước ngoài kể rằng, ông được nghe những câu chuyện tuy khác nhau nhưng nội dung khá giống nhau:

phụ nữ Việt Nam cũng như Colombia rất hấp dẫn, và đàn ông phương Tây chưa vợ thường chọn phụ nữ Việt Nam, nếu đã có vợ rồi cũng rất dễ chia tay để đến với các cô gái Việt Nam.

25. CHƠI CÁ CẢNH

Chỉ một ngày sau khi Hiệp định Pa-ri ký kết vào tháng Giêng năm 1973, dân Hà Nội sơ tán ở các tỉnh thành lục tục kéo về. Mơ ước của người lớn là hòa bình rồi húp cháo cũng sướng. Còn trẻ con, mong về thành phố để mùa hè được bắt ve, chơi trốn tìm, chơi xèng và nhất là chơi cá chọi. Dấu vết đổ nát vẫn còn và những căn nhà bằng tre lợp giấy dầu do các tỉnh giúp những hộ mất nhà bắt đầu mọc lên ở Khâm Thiên, Phương Liệt, Giáp Bát, ngõ Mai Hương, An Dương... Các cửa hàng gạo, thực phẩm đông đúc hơn. Lũ trẻ, trong lúc xếp hàng chờ cô mậu dịch viên mở cửa tranh thủ chơi cá chọi.

Buổi sáng, sau khi đã tập thể dục ở một khoảng trống nào đó trong khối (nay gọi là phường) xong là đám trẻ vội trở về nhà uống hàng lít nước đun sôi để nguội vì nghe nói chữa được nhiều loại bệnh. Những đứa trẻ bụng phưỡn ra vì nước dù chưa có bát mì sợi vào bụng nhưng sốt ruột chờ cho người lớn đi làm để bắt đầu trò chơi của chúng. Đứa thì mang vọt làm bằng mảnh vải xô ra các rãnh thoát nước vọt bắt hồng trần hay cầm móc sắt bắt giun về cho cá ăn. Đứa nào chưa có cá chọi mà ở mạn Vọng hay Làng Tám, Giáp Bát thì ra chợ Mơ, đám ở trên phố ra chợ Hôm, chợ Hàng Bè hay ra Hàng Da. Máu hơn, có đứa mặc quần đùi, áo may ô ba lỗ nhảy tàu điện trốn vé lên tận đầu đường Thanh Niên, chợ Đồng Xuân mua cho rẻ. Tiền được giấu kỹ trong cặp quần vì sợ bị đầu gấu trấn lột. Đám con gái thích nuôi cá vàng, khổng tước, xe can hay kiếm,... nhưng đám con trai đứa nào cũng thích nuôi cá chọi. Cá chọi có hai màu là xanh lá mạ và xanh tím. Các bể cá ở chợ Đồng Xuân những năm đó bao giờ cũng riu rít lũ choai choai, chúng chỉ chỏ, khen con này, chê con kia và cuối cùng chọn được những con mà chúng cho là máu chiến. Có đứa xuýt xoa tiếc vì không đủ tiền. Lại có đứa lần đầu chơi chọi, mang về nhà mới biết mua phải con cái cho dù được đám trẻ ở phố phổ biến là con đực bao giờ cũng trường mình và sẫm màu hơn con cái.

Cá cảnh thời đó được nuôi ở làng Yên Phụ. Cho ăn, sưởi ấm về mùa đông ai cũng làm được nhưng ép cho chọi để thì chỉ có cánh đàn ông trong gia đình nắm bí quyết. Lộ ra không chỉ mất nghề mà còn bị dân làng lên án. Thế nhưng, một vài chị về làm dâu làng Nghi Tàm cũng trộm được nghề, xúi chồng xây bể nuôi cá. Lúc đầu dân Yên Phụ bức lắm, nhưng sau cũng thôi vì có cái nghề, nhà chồng không coi thường, vả lại đất nông nghiệp của Nghi Tàm cũng ít. Xa xưa, Yên Phụ là nơi chuyên làm hương, nhưng đất chật người đông, ngày nắng phải tranh nhau lên đê phơi hương nên nhiều người bỏ nghề. Cho đến nay cũng chả ai biết nuôi cá chọi ở Yên Phụ có từ bao giờ, chỉ biết thập niên 50 thế kỷ trước, làng có khoảng dăm nhà nhập giống từ Hồng Công về nuôi rồi nhà nọ học nhà kia thành làng cá cảnh. Ngoài gây giống cá chọi, họ còn nuôi cả cá vàng, cá kiếm, mã giáp, khổng tước, xe can, thần tiên... thậm chí cả loài để liên tục là mây triều.

Sau khi có búi giun, đám trẻ lọc sạch đất rồi thả vào bể.

Bể cá thời đó làm khung bằng tôn, loại to nhất cũng chỉ dài khoảng 30 phân vì người ta không dám làm to hơn vì kính 5 ly rất hiếm, chỉ có kính 3 ly, đổ nước nhiều áp lực lớn bể sẽ vỡ. Bể được làm ở phố Hàng Thiếc. Làm bể cá thì thợ thiếc vụng cũng làm được vì nó đơn giản, không phức tạp như làm tàu thủy. Kính được cắt vừa, sau đó lắp vào khung, người ta trộn cát với sơn đắp vào các chỗ nối. Vài ngày khô sơn là thành bể. Lại có người nuôi bằng cống nhưng vì thể tích của chiếc cống nhỏ nên không nuôi được nhiều loại cùng một lúc. Hồi đó trẻ con hay hát “...Chú ngựa vằn lấy anh khổng tước. Anh xe can bóp vú cô thần tiên. Trong khi có giặc đến nhà là đánh...”.

Tham ăn nhất là cá vàng. Bụng loài này bao giờ cũng tròn căng. Cá được nhiều người nuôi có đuôi rất đẹp và mỗi khi chúng bơi nghiêng qua cành rong, vẩy vàng ánh lên loang loáng tựa như kiếm vàng của vua Lê rời khỏi vỏ bay về phía thần Kim Quy ở hồ Lục Thủy. Song nuôi cá vàng phải thay nước liên tục vì loại này ị ra nhiều phân và thiếu ô xy là ngáp chết ngay. Trẻ con

thích nhất cá chọi, vì loài này ăn ít và càng ít cho ăn thì chúng chọi nhau càng hăng. Trước khi mang đi thi đấu, đũa nào cũng phải cho cá tập giương vây, vè nhiều lần bằng cách để một chiếc gương con ngay bên cạnh lọ. Nếu không dùng gương thì để hai lọ sát nhau. Đặc điểm của cá chọi là cứ thấy bóng nó là tự giương vây lên để gây chiến. Khi chọi, thường đám trẻ phải chọn nhưng con tương ứng nhau, vì để con to chọi với con nhỏ thì con nhỏ sợ và chạy quanh bình. Mỗi lần con nào bị xé vây trước là đám trẻ hò reo sung sướng. Con nào không bị rách vây hay đuôi hoặc bị ít hơn là con đó thắng. Phần thưởng cho chủ cá chiến thắng đôi khi cũng rất đơn giản, kẻ bị thua phải trả một cục giun. Có trận đấu xong, vây và đuôi cả hai con nát bươm, lại còn xây sát khắp người và không bỏ chạy thì trận đó coi như hòa.

Chỉ có vậy thôi mà trẻ con chơi mãi không chán. Cá của đũa nào thua là phải dành dụm từng xu bằng cách không ăn xôi xéo buổi sáng để có tiền mua con mới. Bây giờ trẻ con ít chơi cá chọi. Dù chơi chọi có hấp dẫn chúng cũng không có thời gian để chăm bới trẻ suốt ngày phải học.

26. TỪ SÂN ĐÌNH ĐẾN RẠP HÁT

Từ biểu diễn ở sân đình đến rạp hát là bước tiến quan trọng trong quá trình phát triển các hình thức nghệ thuật truyền thống của Việt Nam. Mặt khác việc ra đời rạp hát cũng làm thay đổi thói quen thưởng thức nghệ thuật của người dân, khi Hà Nội được đô thị hóa theo kiểu phương Tây vào đầu thế kỷ XX.

Theo các nhà nghiên cứu lịch sử nghệ thuật truyền thống Việt Nam, hát chèo xuất hiện vào thời Lý, tuồng ra đời vào triều Trần, ca trù thì có hai nhận định khác nhau, một số cho rằng ca trù có từ thời Lý, số khác lại cho rằng loại hình nghệ thuật dân gian này bắt đầu từ thời Lê sơ và phát triển đến đỉnh cao ở Thăng Long nhờ hát nói. Ban đầu, tuồng là nghệ thuật cung đình nên chỉ diễn ở trong triều cho vua quan thưởng thức nhưng sau đó nó những tích tuồng cũng được diễn cho dân chúng xem và như ca trù, chèo, hát xoan... tuồng được diễn tại miếu, đền hay những bãi đất trống ở chợ, bến sông, những nơi có nhiều người qua lại. Do ca trù thường được hát tại cửa đền còn được gọi là hát cửa đền. Cho đến hôm nay, lễ hội phồn thực Trò Trám với các điệu hát xoan ở xã Tứ Xã, Lâm Thao, Phú Thọ vẫn diễn ra ở miếu. Nhưng địa điểm công diễn bắt đầu thay đổi khi những quán nghỉ của làng dần biến thành đình. Rất khó xác định ngôi đình nào ra đời đầu tiên ở Việt Nam, song hầu hết các nhà nghiên cứu lịch sử và kiến trúc đều thống nhất, đình làng xuất hiện vào thời Lê sơ và định hình vào triều Mạc do sự ảnh hưởng của Nho giáo vốn phát triển mạnh trong giai đoạn này. Song dấu vết sớm nhất của việc thờ cúng thành hoàng ở đình làng chỉ thấy từ thế kỷ XVI. Từ khi có đình thì các trò diễn xướng, hát chèo, diễn tuồng, ca trù... chuyển từ đền, miếu sang đình. Thế nên ca trù mới sinh ra hát lễ với các điệu vẫn còn tồn tại đến ngày nay và người ta gọi là hát cửa đình. Việc chuyển từ hát ở miếu, đền những nơi có mặt bằng chật hẹp ra sân đình, theo các nhà nghiên cứu nghệ thuật dân gian thì sân đình rộng rãi và ở vị trí thuận tiện hơn. Làng có nghèo nhưng do đình là bộ mặt nên sân bao giờ cũng được lát gạch Bát Tràng. Sau nhiều thế kỷ, đình làng tồn tại với 3 chức năng: hành chính (nơi họp hội của các kỳ mục trong làng), tín ngưỡng (thờ cúng thành hoàng) và sinh hoạt văn hóa văn nghệ (hội hè, các trò chơi dân gian, mời các gánh hát về biểu diễn). Và tất nhiên sân đình ở các làng trong 36 phường của kinh đô Thăng Long là nơi thuận tiện nhất cho các sinh hoạt nghệ thuật bởi Thăng Long không chỉ là nơi nghệ thuật phát triển mạnh mà dân cư còn đông đúc, đó là điều kiện tốt cho các phường hát thu hút người xem. Các phường ở Thăng Long không chỉ có đình thờ thành hoàng mà còn có đình để dán niêm yết các pháp lệnh, cáo thị của triều đình và dùng làm nơi yết bảng các vị tiến sĩ tân khoa trong một số khoa thi, đó là đình Quảng Văn. Theo sử liệu, vua Lê Thánh Tông cho xây dựng đình này vào năm 1491. Đình được xây ở mé ngoài cửa Đại Hưng (cửa phía Nam thành Thăng Long-nay là khu vực vườn hoa Cửa Nam) và theo mô tả của Bùi Xương Trạch trong “Bài ký Quảng Văn đình” soạn năm 1493 thì “lầu phượng cao ngất phía trước, thành rồng bao quanh ở ngoài, ngòi nước và đường dân vệ ở quanh tả hữu”. Thời Nguyễn, đình Quảng Văn được đổi tên thành đình Minh Chiêu rồi Quảng Minh làm nơi niêm yết giấy tờ của bộ máy cai trị tỉnh Hà Nội. Dưới triều Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức các quan tỉnh hàng tháng thường họp các bộ lão, hương chức trong tỉnh tại đây để nghe giảng thập điều (10 điều trung hiếu tiết nghĩa). Và để những niêm yết có nhiều người xem, các triều vua đã cho phép các phường hát biểu diễn ở Quảng Văn. Nhiều ngôi đình ở đất Thăng Long-Hà Nội còn tôn thờ những người có công lập ra nghiệp hát làm thành hoàng như đình thờ tổ ca trù ở Lỗ Khê (huyện Đông Anh), Mỹ Đình (huyện Từ Liêm). Đình Đông Ngạc (huyện Từ Liêm) còn dấu tích của Lê Đức Mao (sinh năm 1462) là người đầu tiên sáng tác ca trù bằng chữ Nôm và bài “Bát giáp thưởng đào văn” được hát tại đình làng này. Còn ở 17 phố Hàng Chai (quận Hoàn Kiếm) trước năm 1945 vẫn tồn tại một ngôi đình thờ tổ sư nghề hát ả đào. Đầu thế kỷ XX, ngôi đình này có mặt bằng khá rộng trước cổng có dòng chữ “Lạc thiên đình”, hai bên có đôi câu đối. Vào ngày 13-1 âm lịch hàng năm, những người hát ả đào đất Thăng Long kéo nhau về đây, trước là làm lễ giỗ tổ, sau là tổ chức thi hát. Cái hay của sân khấu sân đình chính là sân khấu bốn mặt, người xem vây xung quanh và giữa họ với các nghệ sỹ dân gian có sự giao lưu trực tiếp. Điều này dễ dàng làm cho người xem cảm nhận ngay được cái hay cái dở của đêm diễn và nó buộc các nghệ sỹ phải không ngừng tu luyện nghề

nghiệp.

Khi thực dân Pháp đánh chiếm Đà Nẵng năm 1858 và sau đó chiếm các tỉnh Nam bộ rồi đánh thành Hà Nội năm 1882 thì xã hội Việt Nam có sự thay đổi lớn. Tại Hà Nội, thực dân Pháp bắt đầu qui hoạch và phát triển thành phố theo mô hình phương Tây, Pháp cho người đốt nhà lá ở quanh khu vực Hồ Gươm rồi tung tin là hỏa hoạn rồi buộc họ phải xây nhà gạch. Hàng hóa của nước ngoài bắt đầu xuất hiện khiến việc buôn bán tập nập hơn, điều này báo hiệu ra đời tầng lớp thị dân mới của Hà Nội. Một thay đổi lớn trong biểu diễn nghệ thuật là sự ra đời của rạp hát đầu tiên theo kiểu của phương Tây, nghĩa là có sàn diễn, có ghế ngồi xuất hiện ở phố Hàng Cót (nay là trường Tiểu học Thanh Quan). Rạp Hàng Cót xây năm 1887 do một công ty của Hoa kiều bỏ tiền nhưng đứng tên lại là Nico, một bác sỹ người Pháp. Rạp Hàng Cót chuyên cho các gánh tuồng từ Tàu qua diễn thuê, thỉnh thoảng ở rạp cũng có các nhóm nhạc từ Pháp sang biểu diễn. Ghế ngồi là ghế băng, ánh sáng ban đầu là nến sau đó chuyển sang đèn dầu. Tiếp theo rạp Hàng Cót là rạp của nhà Thông Sáng ở phố Lương Văn Can với cái tên Kinh Kỳ hí viện. Thông Sáng là rạp hát tuồng đầu tiên của người Việt Nam ở Hà Nội. Đối diện với Thông Sáng là rạp Năm Chấn, gọi là nhà hát nhưng thực ra chỉ là nhà mấy ngôi nhà dài và rộng. Mỗi khi diễn tuồng người ta dẹp bỏ đồ đạc, khán giả quây quanh chiếc đèn treo 3 dây. Về sau Năm Chấn được cải tạo thành rạp chiếu bóng Tonkinois (nay là trụ sở của Nhà hát ca múa nhạc Hà Nội).

Chủ của Tonkinois là một anh Tây lai lấy vợ Việt. Rạp chuyên chiếu phim trình thám và phiêu lưu nhiều tập. Năm 1928, lần đầu tiên Tonkinnoi chiếu phim có tiếng. Sau Thông Sáng và Năm Chấn là Quảng Lạc (nay là số 8 Tạ Hiện do Nhà hát kịch Hà Nội quản lý). Quảng Lạc xây vào năm 1900 có chiều rộng khoảng 15 mét, chiều dài khoảng 29 mét. Vì rạp nằm giữa khu phố có rất nhiều người Hoa mở hiệu ăn nên vào mùa hè, mùi thức ăn gây khó chịu cho khán giả nên chủ rạp đã cho mắc hai dây quạt kéo (hình chữ nhật, dán giấy dó loại giầy và dai). Khi có xuất diễn, chủ rạp cho mấy thằng nhỏ kéo quạt để xua bớt mùi thức ăn và cái nóng. Có chuyện vui là một diễn viên tuồng do khan giọng mất tiếng hát không thành lời nên cậu bé kéo quạt hát nốt câu còn lại. Sở dĩ nó thuộc vì ngày nào cũng được nghe hát. Tuồng vắng dần khán giả, Quảng Lạc chuyển sang diễn cải lương vào năm 1935 và diễn ở đây phần lớn là các ban từ Nam ra. Tới năm 1940 rạp chuyển thành nơi diễn chính của Nhật Tân ban. Nhật Tân ban do các ông Doãn Bá Chính, Trần Quang Cầu lập khoảng năm 1935. Diễn tại Quảng Lạc còn có Quốc Hoa ban với những diễn viên: Tư Ban, Bá Quyền, Hải Tý, Bích Lộc, Phước Thọ, Tuấn Sửu, Bích Hợp, Mộng Dân, Lê Thanh, Ngọc Dư, Bích Được (sau năm 1954, Tuấn Sửu, Mộng Dân, Lê Thanh, Ngọc Dư... tiếp tục hát và trở thành các nghệ sỹ cải lương nổi tiếng cả nước). Khoảng năm 1920, Hà Nội có thêm rạp Thăng Long (số 72-74 phố Hàng Bạc) là nơi diễn tuồng và chèo. Năm 1925 rạp chuyển sang diễn cải lương và đổi tên là Cải lương hí viện rồi Tố Như (nay là rạp Chuông Vàng). Cũng thời gian này, cạnh Quảng Lạc có rạp Phúc Thắng của ông chủ gánh Phúc Thắng chuyên diễn tuồng. Sau rạp bị đổ, gánh Phúc Thắng ra diễn ở Chợ Gạo, rồi chuyển sang Khâm Thiên ở chỗ nay là rạp chiếu bóng Dân Chủ. Phố Hàng Buồm có rạp xi nê Family (thời bao cấp là Nhà văn hóa trung tâm Thành phố), thông thường vẫn diễn tuồng và chủ yếu là các gánh tuồng Tàu sang biểu diễn cho Hoa kiều. Trước đó Family có gánh tuồng của Mai Trọng Cát và Lê Trung Ngọc diễn thường trực ở đây. Rạp dành cho chèo là Sân Nhiên Đài ở giữa phố Đào Duy Từ sau đổi thành Lạc Việt rồi Hiệp Thành và bị cháy trụi vào năm 1989). Ghế dành cho người ngồi làm bằng tre không có tựa lưng. Ban đầu rạp này chuyên diễn chèo cổ nhưng do thừa khách nên trùm chèo xứ Đông là Nguyễn Đình Nghi khi thuê rạp thì mọi chuyện bắt đầu khác. Nguyễn Đình Nghi thay đổi phong cách diễn, có thêm phong màn, cảnh trí; đồng thời ông soạn lại các tích chèo cổ thành vở với lớp lang và gọi là chèo văn minh. Chính ông là người đưa chèo từ sân đình ra diễn ở rạp, nói theo từ ngữ chuyên môn, từ sân khấu bốn mặt, Nguyễn Đình Nghi đưa chèo vào diễn sân khấu ba mặt. Nửa đầu những năm 30, chèo văn minh không còn thu hút khán giả, một lần nữa Nguyễn Đình Nghi lại chuyển sang chèo cải lương. Nghĩa là hát chèo theo giai điệu của cải lương và sự đổi thay này khiến Sân Nhiên Đài lại trở thành tâm điểm của khán giả yêu thích chèo. Tính từ năm 1915-1948 Nguyễn Đình Nghi đã soạn lại và viết mới tới 60 vở chèo, đó là một con số kỷ lục. Có một rạp cũng diễn chèo là Tam Kỳ (sau đổi

thành Lạc Thiện, nay là Nhà hát chèo) ở Kim Mã thiết kế theo kiến trúc Pháp. Hà Nội cũng có 1 rạp dành riêng để biểu diễn ca nhạc đó là Philharmonique (nay là rạp rối nước phố Đinh Tiên Hoàng). Sự ra đời rạp này có công lớn của Hội Âm nhạc (Société Philharmonique) vì nhiều lần kiến nghị Hội đồng thành phố. Hội này thành lập năm 1885 do sáng kiến của một thầy thuốc, trụ sở ban đầu đặt ở phố Tràng Thi nhưng họ không có rạp và mỗi lần muốn biểu diễn, họ phải mượn đền Bà Kiêu hay trước cửa đền Ngọc Sơn. Sau khi Công sứ Bonnal quyết định xây rạp hát để phục vụ binh lính, người Pháp sinh sống ở Hà Nội thì người ta tiến hành ngay và Philharmonique hoàn thành vào năm 1889. Từ khi có rạp, đây là nơi để chủ yếu dành cho chơi nhạc, ngoài ra còn khiêu vũ, tổ chức liên hoan hoặc cho các gánh hát. Khoảng năm 1939, rạp vừa cho thuê biểu diễn ca nhạc đồng thời cũng tổ chức chiếu phim. Vì các hàng ghế phía cuối là băng nên giá vé thuộc loại rẻ nhất trong các rạp thời đó. Năm 1932 gánh cải lương Phước Cương đi hát ở Paris về ra Hà Nội đã thuê Philharmonique để diễn. Người ta đổ xô đi mua vé xem cô Năm Phỉ mặc váy nháy Vals đóng vai Bàng Quý Phi.

Nói đến rạp ở Hà Nội không thể không nói đến rạp diễn kịch nói. Đêm 16-3-1885, lần đầu tiên người Pháp đã tổ chức diễn kịch nói ở Hà Nội, sân khấu là nền đất trước cửa đền Ngọc Sơn, ba phía che bằng liếp. Nhóm diễn viên chỉ có 2 diễn viên chuyên nghiệp là vợ chồng Deschamps từ Pháp sang, còn lại là diễn viên nghiệp dư. Đêm diễn này là gợi ý cho việc ra đời một nhà hát ở Hà Nội. 4 năm sau, năm 1889, Hội đồng thành phố đã họp và quyết định xây dựng nhà hát. Vị trí được chọn là đầm thuộc đất của 2 làng Thạch Tần và Tây Luông giáp gianh với làng Cựu Lâu, thuộc Tổng Phúc Lâm, huyện Thọ Xương. Thiết kế nhà hát là của hai kiến trúc sư Voyer và Harley người Pháp. Công trình được khởi công vào ngày 7-6-1901 và khánh thành vào ngày 9-12-1911 với vở hài kịch “Chuyến đi của ông Perrichon” (Le voyage de M.Perrichon) do nhóm kịch nghiệp dư gồm những người Pháp đang sống và làm việc ở Hà Nội diễn. Dù đã hoàn thành nhưng sân khấu trống trơn không có màn kéo cũng như bất cứ thiết bị nào phục vụ cho trang trí phong cảnh. Để khắc phục, một diễn viên vốn là bác sỹ thú y đã nghĩ ra cách mua vải thô may lại đủ rộng rồi cho vẽ cảnh Hồ Gươm, có Tháp rùa làm màn kéo. 16 năm sau, tấm màn kéo bằng vải thô có hình Tháp rùa được thay thế bằng vải sa tanh và đến năm 1932 mới thay bằng nhung theo kiểu của sân khấu Italia. Đêm ngày 22-10-1921, một sự kiện quan trọng diễn ra tại Nhà hát lớn đó là ra mắt vở kịch “Chén thuốc độc” của Vũ Đình Long. “Chén thuốc độc” là vở diễn đầu tiên “trong văn học sử nước ta về việc diễn kịch theo lối mới và thuần nhiên dùng văn ta tả những cảnh xã hội ta”. Vở kịch do diễn viên Việt Nam thủ vai lần đầu là vở Bệnh tướng (của Moliere) do Nguyễn Văn Vĩnh dịch diễn tại Nhà hát lớn vào đêm 20-4-1920. Nhà hát không còn một chỗ trống và sau đó nhận được lời khen của các báo. Rạp Quảng Lạc sau này cũng diễn cả kịch nói. Nhìn chung hầu hết các rạp sử dụng điện phục vụ ánh sáng cho sân khấu sau khi Nhà máy điện Yên Phụ hoàn thành. Để thu hút khán giả, các chủ rạp cho lắp quạt trần và quảng bá vở diễn cũng như rạp hát của mình bằng băng rôn căng trên các phố đồng thời quảng cáo trên các báo lớn với nhiều chiêu trò gây tò mò cho dân chúng.

Đầu năm 1947, Pháp tái chiếm Hà Nội, dân phố tản cư về các vùng quê, nhiều nghệ sỹ cũng theo gia đình, một số gánh hát về diễn ở nông thôn cầm cự chờ ngày trở lại Hà Nội nên các rạp phải đóng cửa. Đầu năm 1948, dân lác đác về và Hà Nội đông đúc trở lại. Các rạp lại sáng đèn. Nhật Tân ban vẫn diễn ở Quảng Lạc, Tố Như ban diễn ở Văn Lang, Đại Quốc Hoa diễn ở rạp Olympia (nay là rạp Hồng Hà ở phố Hàng Da), Ái Liên diễn ở rạp Hiệp Thành, chèo Quảng Tâm ban diễn ở rạp Lạc Thiện, cải lương Đan Thanh diễn ở rạp Lạc Thanh Đài (phố Bạch Mai, sau rạp này chuyển thành rạp chiếu bóng). Các chủ rạp tuy kinh doanh nhưng từ năm 1945 đến ngày 19-12-1946, họ đã cho các ban vào diễn kịch đề tài cách mạng (tổng cộng diễn 25 vở) không hề lấy tiền mà còn bỏ tiền quảng bá cho vở diễn. Không tính các rạp chiếu phim, tính riêng các rạp hát đến năm 1954 Hà Nội có tới ngót nghét hai chục rạp trong khi dân số khu vực nội đô năm 1930 là 15 vạn, năm 1936 là 20 vạn, năm 1942 là 30 vạn và năm 1954 là 53 vạn, chứng tỏ nhu cầu thưởng thức sân khấu, ca nhạc của người Hà Nội là rất lớn.

Vào những năm 1960, khu đấu xảo (nơi tổ chức triển lãm thuộc địa đầu tiên vào năm 1902) được cải tạo thành Nhà hát nhân dân, một sân khấu biểu diễn ngoài trời vào loại lớn nhất Thủ đô lúc bấy giờ. Sau này Công đoàn Liên Xô xây tặng cho nhân dân Hà Nội một cung văn hóa làm

nơi sinh hoạt, giải trí, vị trí được chọn chính là Nhà hát nhân dân. Công trình do kiến trúc sư Ixakovich thiết kế, được khởi công vào ngày 1-1-1978, khánh thành 1-9-1985. Cung Văn hóa Lao động Hữu nghị Việt-Xô là công trình quy mô gồm tòa nhà lớn 4 tầng cao 33 m, dài 96 m, rộng 60 m, một tòa nhà 3 tầng song song với ngôi nhà lớn, nối liền với nhau bằng một nhà mái bằng có sân thượng. Có nhiều phòng lớn, nhỏ khác nhau thích hợp với các hoạt động biểu diễn nghệ thuật, chiếu phim, tổ chức hội nghị, hội thảo. Phòng lớn nhất có 1.194 chỗ ngồi. Đây là công trình thấm đậm tình cảm hữu nghị Việt - Xô.

Hiện tại nhiều rạp cũ đã xuống cấp và chuyển đổi mục đích sử dụng thì nhiều rạp mới cũng được xây dựng ở Hà Nội như: Nhà hát ca múa nhạc, Nhà hát kịch nói Trung ương Nhà hát kịch Hà Nội... với trang thiết bị hiện đại đáp ứng cho hoạt động nghệ thuật trong giai đoạn hiện nay. Tuy nhiên với dân số gần 7 triệu người, Hà Nội còn quá ít rạp. Nhiều khu đô thị mới hình thành với hàng chục vạn dân nhưng không hề có rạp hát hay chiếu phim. Điều này không chỉ ảnh hưởng đến đời sống tinh thần của người dân Thủ đô mà còn kéo dài mong muốn phát triển Hà Nội là thành phố văn hóa.

27. ĐÀN BÀ MẶC YẾM HỞ LƯỜN MỚI XINH

Theo các nhà nghiên cứu trang phục thì có thể yếm ra đời từ thời Lý. Tuy nhiên các nhà nghiên cứu cũng không chỉ ra được tại sao nó ra đời vào thời kỳ này. Yếm của phụ nữ Việt Nam thực ra là chiếc áo lót như quan niệm của người phương Tây, phía trước yếm che kín đến tận cổ. Từ phụ nữ cao tuổi đến trẻ con cũng mặc yếm. Song đáng nói chính là chiếc yếm với thiếu nữ. Mùa hè, xứ làng ngoài nóng bức nên các bà, các cô chỉ mặc độc chiếc yếm nên yếm vừa là áo lót và cũng chính là áo ngoài và họ đi cùng làng cuối ngõ với chiếc yếm. Còn mùa đông, gió đông bắc thổi lạnh cắt da cắt thịt thì cái yếm ở yên bên trong với nghĩa là chiếc áo lót hiền lành. Thực ra người Việt ý thức được sự “khoe khoang”, hay “hững hờ” của cái yếm phụ nữ trong cuộc sống hàng ngày nhưng dường như họ cứ mặc. Yếm đi vào thơ ca hò vè với bóng gió có khi toạc ra. Trong trích đoạn Thị mầu lên chùa của vở Quan Âm Thị Kính có câu:

Gió xuân tốc giải yếm đào

Chàng trông thấy oản sao không vào thấp hương?

Trong tình cảm, yếm là vật để các chàng trai mang ra trêu chọc, thách thức khi hát đối:

Trời mưa lấy yếm mà che

Có anh đứng gác còn e nổi gì

Các cô cũng chẳng vừa đáp lại:

Ước gì sông hẹp tầy gang

Bắc cầu dải yếm cho chàng sang chơi

Yếm cũng tượng trưng cho tình cảm của các cô gái trong chuyện trao gửi tình cảm:

Trầu em tằm tối hôm qua

Buộc trong dải yếm mở ra mời chàng

Hay mong ước của chàng trai và cũng có thể là lời của một cô gái gửi cho người mình yêu:

Trời mưa trời gió kìn kìn

Đắp đôi dải yếm hơn nghìn chần bông

Trong bài Chân Quê của Nguyễn Bính, chiếc yếm lại trở thành “chuẩn đạo đức” cho các cô gái ở nông thôn:

Còn đâu cái yếm lụa sồi

Cái khăn mỏ quạ cái quần nái đen

Nói ra sợ mất lòng em...

Nếu cái yếm ở các miền quê Bắc Bộ chỉ đơn thuần là chiếc áo lót may bằng vải thô nhuộm nâu hay bằng dũi thì ở Thăng Long-Hà Nội, không chỉ là chiếc áo lót mà nó trở thành vật trang điểm cho người phụ nữ và càng hấp dẫn hơn khi yếm được may bằng lụa với hình dạng khác nhau, từ cổ tròn, đến cổ chữ V... Từ màu nâu ở thôn quê ra Thăng Long lại là màu trắng, màu xanh lơ, hoa hiên và màu hoa đào phơn phớt. Song khác với phụ nữ ở vùng quê có thể mặc yếm

ra đường mà không ai di nghị và dè bủ thì phụ nữ nhất là phụ chưa chồng ở Thăng Long không bao giờ chỉ mặc độc chiếc yếm ra đường, vì mặc như vậy bị cho là con nhà không có người dạy. Thăng Long-Hà Nội còn có hẳn chợ chuyên bán yếm lụa là “Đồng Lạc quyền yếm thị”

ở phường Đồng Lạc và phường Đại Lợi, tổng Tiền Túc, huyện Thọ Xương (nay là đình Đồng Lạc ở 38 phố Hàng Đào). Đình thờ ba vị trong tứ trấn thành Thăng Long là Bạch Mã Thành hoàng Quốc đô, Thánh Linh Lang (thờ chính ở đền Voi Phục Thủ Lệ) và Thánh Cao Sơn trấn phía Nam (thờ chính ở đình Kim Liên). Tại đây có tấm bia đá tạc sau rằm tháng Tám năm Bính Thìn 1856 đời Tự Đức, do cử nhân Phạm Đình Viên người phủ Khoái Châu, Hưng Yên soạn. Mở đầu có đoạn: “Đình chợ bán yếm lụa do Hiệu chủ Nguyễn Công Trung và vợ là Nguyễn Thị Từ Thiết xây dựng đời Lê, quy mô rộng rãi. Nhưng vì chiến tranh, đình bị phá hủy. Về sau, ông Hà Đình Nguyễn Cảnh Thê đứng ra lo việc trùng tu lại...”. Song truyền thống phụ nữ xưa thường tự mua lấy lụa may yếm cho mình thì tại sao Thăng Long-Hà Nội lại còn xuất hiện cả một cái chợ dành cho phường bán yếm? Có lẽ gọi là chợ yếm nhưng ở đó bán cả những sản phẩm tuyệt hảo của tơ tằm để đàn bà, con gái Thăng Long rủ nhau đến chọn lựa may yếm và không chỉ thế, họ còn sắm sửa lụa là gấm vóc để may quần áo tứ thân, năm thân, áo cánh, thắt lưng, khăn vấn... và kể cả đồ trang sức vàng bạc nữa...

Thời kỳ hậu Lê, đàn bà lao động mặc yếm cổ xây (miếng vải vuông đặt chéo trên ngực người mặc, ở góc trên có khoét hình tròn). Phụ nữ quyền quý thì trước yếm có thêm một vải đường dây tết lại với nhau thành hình lưới quả trám. Màu sắc của những chiếc yếm thời kỳ này còn giản đơn, chủ yếu được nhuộm bằng những loại màu có nguồn gốc tự nhiên. Và không chỉ là vật trang điểm, yếm của phụ nữ Thăng Long- Hà Nội còn thể hiện nghề nghiệp và đẳng cấp trong xã hội. Con gái quan lại mới được mặc yếm màu đại hồng, các cô làm nghề ca kỹ thường mặc yếm màu hoa đào, màu được cho là lắng lọc, không đứng đắn. Phụ nữ giàu có còn cho gắn các viên ngọc lên cổ. Yếm cũng làm nên sự lịch lãm và tinh tế của phụ nữ Kinh kỳ khi mặc áo kiểu áo 5 khuy, các cô chỉ cài 4 khuy dưới và để hở khuy ngực khoe cái yếm cổ xây, ôm lấy cái cổ cao ba ngón non nà. Trong các ghi chép của nhiều người Pháp đến Hà Nội cuối thế kỷ XIX thì họ đều sững sốt trước cái yếm. Bác sỹ Hocrquad viết: “Chỉ có một mảnh vải đơn sơ trước ngực nhưng nó làm cho cánh đàn ông phải suy nghĩ, nhất là các cô gái thắt chiếc dây ở ngang lưng một cách lỏng lẻo”.

Cùng với nón có quai tua, chân đi guốc yếm xanh, yếm đào là một của con gái nhà khá giả cuối thế kỷ 19, đầu thế kỷ 20. Một ngày còn kéo dài cho đến đầu thập niên 30 thế kỷ 20 khi mà Nguyễn Nhược Pháp phải lòng người đẹp:

Hôm qua em đi chùa Hương,

Hoa cỏ còn mờ hơi sương

Cùng thầy me em dậy

Em vấn đầu soi gương

Nho nhỏ cái đuôi gà cao

Em đeo cái dải yếm đào

Quần lĩnh áo the mới.

Tay em cầm chiếc nón quai thao

Chân em đi đôi guốc cao cao

Trải qua thời gian, chiếc yếm có sự thay đổi, tuy nhiên có một thứ không bao giờ thay đổi là

bốn chiếc dây, hai dây buộc cổ và hai dây buộc ngang thắt lưng. Chỉ cần hai dây buộc thắt lưng mà thắt lỏng là câu chuyện đã khác, vì thắt lỏng hai bên sườn lộ ra, có lẽ vì thế mà có câu:

Đàn ông mặc áo đuôi lươn

Đàn bà mặc áo hở lườn mới xinh

Chiếc yếm dường như ít được phụ nữ mặc hơn vào cuối những năm 1930 khi mà lối sống Pháp, thời trang Pháp ngày càng trở phổ biến trong giới trẻ. Đến đầu những năm 1950 thì không còn thấy phụ nữ mặc yếm, trừ những người có tuổi.

Thay thế chiếc yếm là chiếc áo lót kiểu phương Tây được nhập vào Việt Nam. Bây giờ chiếc yếm xưa lại sống lại, tuy nhiên nó được cải tiến, không may bằng lụa mà may bằng vải thô mỏng, cổ khoét sâu hơn cốt để khoe bộ ngực. Quần bò và áo yếm một giai đoạn cũng là một của thanh nữ Hà thành.

28. CƯỚI Ở HÀ NỘI

Các lễ nghi, thủ tục cưới hỏi đã tồn tại trong chế độ phong kiến như luật bất thành văn và nó được truyền từ đời này qua đời khác. Nhưng đến đời vua Lê Thánh Tông, nghi thức, nghi lễ cưới xin chính thức được đưa vào Quốc triều Hình luật (còn gọi là Luật Hồng Đức), bộ luật đầu tiên của Việt Nam. Việc “luật hóa” các nghi thức, nghi lễ trong cưới hỏi chứng tỏ các nhà làm luật rất tôn trọng những phong tục tập quán tốt đẹp của dân tộc. Các nghi lễ, nghi thức ghi kết hôn ghi trong chương Hộ hôn bao gồm: Lễ nghị hôn (là lễ chạm mặt hay nôm na là đàm hỏi), Lễ định thân (hỏi tên tuổi cô gái, đã kết hôn lần nào chưa), Lễ nạp trưng (dẫn đồ cưới) và Lễ thân nghinh (tức là lễ đón dâu). Xa xưa hôn lễ thường diễn ra vào chiều muộn vì đó là khoảng thời gian dương qua âm lại, âm dương giao hòa là thuận theo lẽ đất trời.

Trải qua thời gian với những biến động của lịch sử về kinh tế, xã hội, đặc biệt là sự có mặt của các nhà truyền giáo Phương Tây vào thế kỷ XVII đưa Thiên chúa giáo vào Việt Nam cũng không làm thay đổi các giá trị văn hóa truyền thống vốn cắm rễ trong đời sống người dân Việt Nam. Thậm chí ngay cả khi Hà Nội thành nhượng địa của Pháp năm 1888 dẫn đến các qui định của nhà Nguyễn không có giá trị với Hà Nội và văn hóa, văn minh Pháp hiện hữu dần trong đời sống đất Kẻ chợ cho đến năm 1954 thì quan niệm về cưới hỏi tuy có thay đổi nhưng những nghi lễ, nghi thức cơ bản vẫn không mất đi. Dù là sống ở nội thành hay ngoại thành, giàu hay nghèo, một đám bao giờ cũng bắt đầu bằng lễ chạm ngõ (có nơi gọi là đàm ngõ).

Sau chạm ngõ là lễ ăn hỏi. Dù là nhà giàu hay nhà nghèo cũng không thể thiếu được chè, chai rượu và quan trọng là coi trầu vì “miếng trầu là đầu câu chuyện”. Cuối thập kỷ 2 thế kỷ trước mới xuất hiện thuốc lá trong lễ vật ăn hỏi. Với người Hà Nội không thể thiếu cơm và hồng, gia đình khá giả thì ngoài cơm, hồng còn có thêm lợn sữa quay. Theo thời gian, đồ lễ ăn hỏi cũng có thay đổi, lễ vật là đặc sản của Hà Nội gồm: bánh cốm, mứt sen. Nhà giàu lễ to, nhà nghèo lễ nhỏ nhưng không thể thiếu bánh phu thê, biểu tượng của đôi vợ chồng duyên phận vẹn toàn. Sau lễ ăn hỏi, tùy theo thỏa thuận giữa hai gia đình sẽ ấn định ngày cưới. Lễ đón dâu ngày xưa có rất nhiều thủ tục, đi đầu đám rước là những người giàu có địa vị trong làng xã, khi đón dâu ra đến đầu làng còn có tục chằng dây ở đầu làng hoặc đầu phố, hai họ muốn đi qua phải đưa cho họ ít tiền.

Tục chằng dây tồn tại đến tận đầu thế kỷ 20, sau đó mất hẳn. Tiệc tùng diễn ra trước ngày cưới một ngày. Mời cưới cũng rất quan trọng, đại diện nhà trai hay nhà gái phải gặp được người cần mời có lời thưa, nếu mời qua người khác là không tôn trọng và người ta sẽ không đến. Văn hóa Pháp cũng ảnh hưởng đến mời đám cưới. Đám cưới đầu tiên dùng thiệp mời và kèm theo gói chè nhỏ và hạt sen là đám cưới con trai thứ của nhà tư sản Bạch Thái Bưởi vào năm 1920 tổ chức tại Hotel de France (Khách sạn Pháp quốc- nay là khu vực rạp Kim Đồng phố Hàng Bài). Trước khi trở thành khách sạn, nơi này là nhà nội trú của trường Cao đẳng Thương mại. Đám cưới này cũng là đám cưới đầu tiên ở Hà Nội không làm tại tư gia mà đặt cỗ ở khách sạn với số lượng lên đến 240 mâm. Mỗi mâm đặt chai vang Bordeaux cùng 5 chiếc cốc pha lê. Người in tấm thiệp cưới cho con trai ông Bạch Thái Bưởi là ông Ngô Tử Hạ, chủ nhà in ở phố Lý Quốc Sư. Và nhà in Ngô Tử Hạ cũng là nhà in đầu tiên ở Hà Nội in thiệp cưới. Sau gần một thế kỷ, nội dung tấm thiệp cưới bây giờ cũng không khác gì thời đó. Tục đưa thiệp kèm theo gói chè, bánh cốm hay bánh phu thê vẫn còn đến hôm nay. Nếu là đám cưới của những gia đình khá giả, phải có quả phù tang (dùng để đựng đồ lễ) do hai người khiêng, đựng trầu cau, lợn sơn son. Tục mang lợn quay bị phê phán là phong kiến và mất hẳn vào năm 1946. Với gia đình trung lưu, rượu sâm banh với bánh săm pa là hai thứ không thể thiếu trong lễ cưới. Dù nhiếp ảnh xuất hiện ở Hà Nội từ 1865 nhưng phải đến đầu những năm 1930 mới xuất hiện chụp ảnh đám cưới và cũng chỉ những gia đình khá giả mới chụp ảnh ghi lại sự kiện trọng đại của con cái. Đưa dâu bằng xe ngựa mất dần thay vào đó đưa dâu bằng xe tay và sau đó là ô tô. Và thế là nghề kết hoa xe cưới ra đời bắt đầu ở làng Hữu Tiệp. Các bà, các cô ở làng này đi bán hoa thấy đám cưới Tây kết hoa quanh ô tô đã học mót và nhờ khéo tay, dân Hữu Tiệp đã biết tết các loại

hoa theo nhiều kiểu khác nhau. Nhưng nổi tiếng về kết hoa ở làng lại là ông Lê Bá Phong và Tống Văn Ngữ. Hai ông tết đẹp đến nỗi khi có các sự kiện lớn của thành phố thì Tống Đức Hoàng Trọng Phu bao giờ cũng cho gọi.

Có một đám cưới tai tiếng cả xứ Bắc Kỳ đó là đám cưới con gái Thống sứ Bắc Kỳ tổ chức năm 1936. Cô Huguette đã chọn bốn cô gái Việt Nam phù dâu trong đó có hai con gái ông Vi Văn Định. Đám cưới mời tất cả các quan hàng tỉnh, hàng phủ và huyện của Bắc Kỳ nên có tới hàng nghìn quan khách. Ai cũng phải có đồ mừng mà mừng cưới con quan Thống sứ thì không thể rẻ rúng được nên các vị phải đi tìm đồ có giá trị và cách khách sạn Metropole không xa phố Tràng Tiền có cửa hàng bán đồ nữ của Perroud. Hôm đó cửa hàng của Perroud sạch trơn. Ông này là Chủ tịch Phòng Thương mại Hà Nội, ngoài bán đồ nữ trang còn làm đại lý đồng hồ Omega và cho vay nặng lãi. Sau ngày cưới, những món đồ nữ trang đắt tiền ấy lại thấy bày bán ở cửa hàng của Perroud.

Trong khi đón dâu, cô dâu, chú rể phải làm lễ gia tiên, lễ này như một sự tưởng nhớ đến cội nguồn và trong lúc cô dâu chú rể làm lễ thì hai họ ngồi uống nước chè, hút thuốc và đọc thơ ca ngợi người “nhà mình”. Năm 1983 đám cưới anh Thực nhà ở ngõ Phan Chu Trinh và chị Diễm ở phố Bát Sứ quay lại tục này sau bao nhiêu năm bị lãng quên. Sau lễ thành hôn, hai vợ chồng trở về nhà gái mang theo lễ vật để tạ gia tiên gọi là lễ lại mặt. Lễ này hiện nay một số đám cưới bỏ qua, từ sau lễ lại mặt bố mẹ cô dâu mới chính thức tới nhà thông gia, vì trong lễ cưới mẹ cô dâu không đi đưa dâu. Lễ lại mặt thường tiến hành vào ngày thứ hai hoặc thứ tư sau lễ cưới (gọi là nhị hỷ hoặc tứ hỷ). Cổ cưới, đặc biệt là khu vực nội thành rất được chú trọng. Với nhà giàu, mâm cỗ bao giờ cũng phải đủ bốn bát, sáu đĩa. Theo quan niệm còn số 10 tượng trưng cho đầy đặn và cũng là lời chúc hạnh phúc cho đôi vợ chồng mới. Sáu đĩa bao gồm: Một đĩa thịt gà úp lật quân cờ da vàng rươi, một đĩa thịt lợn quay xếp hình cánh hoa đều tám bắp, một đĩa giò lụa, một đĩa chả quế, thêm một đĩa xôi gấc, một đĩa nộm thập cẩm. Bốn góc mâm là bốn bát canh gồm: một bát măng ninh chân giò, một bát mọc thả nấm, một bát chim bồ câu hầm hạt sen và bát mực nấu rươi gồm: xu hào, cà rốt thái chỉ, trứng tráng thái chỉ, giò lụa thái chỉ, mực khô thái chỉ xào cháy cạnh. Nhà sang còn có thêm hoa quả tráng miệng hay đĩa chè kho. Mỗi mâm đặt 1 chai rượu trắng và 5 chiếc chén hạt mít cho khách uống rượu. Vào đầu những năm 20 của thế kỷ trước, giai cấp tư sản và tiểu tư sản thành thị hình thành ở Hà Nội thì xã hội có sự phân chia giai cấp, cỗ cưới nhà giàu không đơn giản là tiệc mà nó còn là sự phô trương của cải, mối quan hệ của chủ nhà. Đám cưới nào có khách là quan chức, nhà văn, nhà báo đi ô tô, xe tay riêng đến dự mới là sang trọng. Vì thế mới có chuyện nhà báo Tam Lang (nổi tiếng với phóng sự xã hội trong đó có “Tôi kéo xe”) thường xuyên được mời ăn cưới cho dù ông không hề quen chủ nhà. Không những thế, người ta còn chuẩn bị sẵn cả tiền mừng. Và sáng hôm sau chuyện Tam Lang mừng bao nhiêu tiền lan ra hàng phố. Một lần Tam Lang đã nhận lời đám cưới ở Hàng Gai nhưng có việc đột xuất không đến được và chủ nhà thông báo cho quan khách là nhà báo Tam Lang không đến dự được nhưng ông vẫn gửi tiền mừng. Con gái nhà giàu ở các phố: Hàng Đào, Hàng Bạc, Hàng Ngang, Hàng Bông, Hàng Gai... lấy chồng theo tiêu chuẩn “Phi cao đẳng bất thành phu phụ” vì thế cỗ càng to. Nhà không khá giả vẫn có cỗ và tất nhiên là số bát và đĩa ít hơn nhưng không thể thiếu được thịt gà luộc và xôi gấc, hai món biểu trưng cho sự thịnh vượng, may mắn và hạnh phúc.

Tuy mời giờ giắc cụ thể nhưng bao giờ khách cũng đến muộn hơn vì đến đúng giờ sợ mang tiếng là “tham ăn”. Khi khách đã tròn mâm, chủ nhà có lời thưa và lúc đó cỗ cưới bắt đầu. Trong mâm luôn có một người của gia đình hay họ hàng nhà đám ngồi cùng thay chủ nhà tiếp khách, rót rượu. Sau khi rời mâm, chủ nhà mời khách ra bàn uống chè mạn, ăn trà, cắn hạt dưa, hút điếu thuốc lá và tiễn khách về mới là xong việc. Năm 1930, nhà tư sản lại tổ chức cưới cho con trai thứ. Chú rể du học ở Pháp về cưới con gái ông Cửu Nghi, một người giàu có ở phố Hàng Bông. Chú rể không còn mặc áo lam, đeo thẻ ngà đón dâu bằng xe song mã mà mặc comple thắt cà vạt.

Và lần đầu tiên ở Việt Nam, đám cưới này đón dâu bằng máy bay. Không những thế, người ta còn loan tin cô dâu chú rể trên máy bay sẽ thả hoa giấy bên trong có tiền trinh làm bà con từ

Hưng Yên đến Hải Phòng ngong ngóng tiếng máy bay. Hoa thì có thật nhưng tiền thì không. Năm 1930, nhà Quảng Tín (119 Hàng Bông) mua chiếc Citroen cho thuê ăn hỏi và đưa dâu trở thành nhà đầu tiên ở Hà Nội mở dịch vụ này. Tiếp đến là Tự Vân ở Hàng Gai, Hoa Tường ở Khâm Thiên mua xe Ford mui trần chở cô dâu chú rể. Xe được trang trí hoa và kết dây bằng băng lụa màu nổi bật trên phố. Họ hàng nhà trai đi đón dâu và nhà gái đi đưa dâu ngồi xe tay. Còn nhà bình dân thì đi bộ. Từ những năm 1920 đến năm 1940, Hà Nội có tập tục mừng đám cưới bằng đôi câu đối. Câu đối thì thuê các nhà Nho viết rồi mang ra thuê tay. Nhưng thuê tay rất đắt nên người ta nghĩ ra cách cắt chữ bằng vải hoặc dạ màu rồi dán lên vài lụa đã trang trí, người có sáng kiến này là nhà Dịu Long ở phố Hàng Gà. Năm 1942, có đám cưới gây ầm ĩ Hà Nội, đó là đám cưới của bác sỹ Lộc. Anh này vốn là dân chơi có tiếng cùng với nhà báo Hoàng Tích Chu, chuyên nhẩy đầm, rượu Tây và sử dụng thuốc “cường dương xập xập di” của nhà Đào Lập đã tổng tiền vợ ngay trong đêm tân hôn lấy tiền chơi bời. Kết quả là người vợ không chịu nổi đã tự vẫn ở Hồ Gươm.

Sau năm 1954, miền Bắc sống trong hòa bình, chế độ mới có quan niệm khác trước dẫn đến cưới xin cũng phải thay đổi. Nghi lễ, nghi thức đơn giản hơn, nhất là đám cưới của cán bộ, bộ đội ở chiến khu hay Điện Biên Phủ trở về lấy các cô gái Hà Nội. Không còn chằng dây đầu phố, không có thách cưới, chú rể có khi vẫn quần áo bộ đội, đi dép cao su cho dù cô dâu áo dài thướt tha. Cưới hỏi thách to, mâm cao cỗ đầy, đón dâu bằng ô tô... bị cho là lối sống của chế độ thực dân, phong kiến phải loại bỏ ra khỏi đời sống. Khái niệm cưới đời sống mới ra đời rất đơn giản, nhiều nghi thức, nghi lễ bị lược bỏ, không có ăn mặn, chỉ có tiệc ngọt. Đón dâu xong vợ chồng dẫn nhau ra hiệu ảnh quốc tế ở Hàng Khay chụp ảnh kỷ niệm. Tuy nhiên nhiều gia đình vẫn tổ chức ăn mặn nhưng đến năm 1959, Hà Nội thực hiện cải tạo tư bản tư doanh, không ai dám làm cỗ vì sợ bị quy là tư sản hay tiểu tư sản thành thị.

Năm 1964 Mỹ đánh phá miền Bắc bằng không quân, năm 1966 bắt đầu ném bom ở Hà Nội nên đã sinh ra cưới thời chiến. Nếu gia đình nào không sân dựng rạp thì thuê phòng cưới Trăm Hoa ở phố Bà Triệu (đối diện với Đài tiếng nói Việt Nam hiện nay) hay Hòa Bình ở phố Huế. Dù ở phòng cưới hay ở nhà, tại hội trường cơ quan, xí nghiệp thì phòng (bằng vỏ chăn bông) đều có chữ lòng và không thể thiếu được đôi chim câu mớm mỗ nhau cắt bằng giấy. Băng rôn trên tường là khẩu hiệu “Vui duyên mới không quên nhiệm vụ”, “Thắm tình Tổ quốc, đẹp tình ta” hay “Tất cả cho tiền tuyến”. Khăn trải bàn ở phòng cưới là miếng vải hoa thì cưới tại gia thường phủ tấm áo mưa, đủ các màu. Phần lớn chú rể đều mặc quần Âu, áo sơ mi trắng “cắm thùng”, đi dép xăng đan còn cô dâu có khi là áo dài, nhưng cũng có người quần lụa, áo sơ mi trắng cổ lá sen, đi guốc sơn đen, trên đầu có cài nhành hoa. Song dù cưới thời chiến nhưng Hà Nội vẫn giữ nếp có phù dâu, phù rể, đốt pháo Trúc Bạch và khi cô dâu chú rể vào phòng cưới vẫn tung giấy màu cắt vụn lên đầu hai người. Cũng giống cưới đời sống mới, cưới thời chiến cũng có văn nghệ “cây nhà, lá vườn”. Những bài thường hát là các bài hát chống Mỹ như: “Trường Sơn đông, Trường Sơn tây”, “Nổi lửa lên em”, “Bài ca 5 tấn”, “Thanh niên 3 sẵn sàng, phụ nữ 3 đảm đang”... ai hát xong được hội hôn tặng một tràng vỗ tay còn nhận được một chiếc kẹo mềm. Do kinh tế khó khăn và “Tất cả để đánh thắng giặc Mỹ xâm lược” nên tiêu chuẩn cho một đám cưới gồm: 2 cân kẹo, 1 cân chè, 2 tút thuốc lá Tam Đảo hoặc Trường Sơn, một đôi chiếu và chiếc màn đôi bằng vải xô. Thuốc lá mang sang nhà gái còn nhà trai thì hút thuốc cuộn. Trừ một số ít người làm cơ quan, xí nghiệp có thể mượn ô tô để đón dâu, còn lại các đám cưới đều đón dâu bằng xe đạp. Nếu nhà không có xe tốt thì mượn họ hàng, được chiếc Peugeot cho chú rể đeo cô dâu thì nhất. Năm 1968, đám cưới anh Quang ở phố Bạch Mai đón dâu bằng xe đạp, nhưng chú rể không biết đi xe nên cô dâu phải đeo, đã thế chú rể sợ ngã lại ngồi hai chân hai bên, một tay bám vào yên xe còn tay kia nâng tà áo dài khiến cả phố buồn cười. Ở ngoại thành, cô dâu mặc quần lụa hay sa tanh đen, áo sơ mi trắng. Tuy nhiên nhiều gia đình vẫn làm cỗ vì quan niệm “đứt ruột đẻ ra, nuôi lớn nên không thể cho không”.

Cưới thời chiến kéo dài cho đến năm 1975, năm giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Dù cuộc sống còn rất khó khăn song cưới ở Hà Nội có xu hướng trở lại với nghi thức, nghi lễ cổ, đậm ngô, ăn hỏi, lễ cưới và có 2 lễ gia tiên nội ngoại nhà cô dâu. Nhà khá giả vẫn có bánh phu thê, gói chè, quả cau khi đi mời cưới. Chuẩn bị cho một đám cưới khá vất vả, phải

mua sẵn măng khô cho món măng, tích trữ gạo nếp để nấu món xôi và đặc biệt là đổi chác phiếu thịt, nước mắm để đến ngày cưới có số phiếu kha khá mua thịt hay chân giò. Do tiêu chuẩn đồ cưới quá ít, nhiều nhà mang bột mỳ, đường đến các cơ sở gia công làm bánh sấm pa, quy gai. Dạm trước mượn bếp dầu, bàn ghế bát đũa cỗ, tấm trải bàn... của hàng xóm, họ hàng và bạn bè; xin phép chính quyền địa phương căng bạt ở chỗ đất trống, mang đăng ký đi thuê ô tô...

Đám cưới thời bao cấp thật vui vì huy động cả gia đình, họ hàng và bạn bè cô dâu chú rể. Vui nhất sau lễ ăn hỏi là chị em nhà gái xúm xít đóng gói mứt sen, chè, rồi tíu tít đi mời. Họ hàng ở quê lên làm giúp quá đông nên có nhà chật phải gửi ngủ ở hàng xóm. Đêm trước ngày đón dâu cả họ cùng thức, chị em thì thái su hào, cà rốt làm nộm, đồ xôi gấc, rửa bát đĩa...; cánh đàn ông thì làm gà, luộc thịt... còn thanh niên lo sửa sang lại phòng và lo phần âm ly, loa và băng nhạc. Một việc quan trọng mà nhà trai phải cắt cử hẳn một người “chăm sóc”, nịnh nọt bác tài vì giờ đón dâu đã xem nên không thể chậm trễ được. Xe khách của Xí nghiệp xe khách Thống Nhất chỉ có 2 loại: Hải Âu và Ba Đình. Xe Hải Âu của Liên Xô khá lịch sự còn xe Ba Đình (do Việt Nam đóng, dùng máy IFA) vừa thô vừa xấu, lớp sơn ngoài vỏ thì lem nhem, song thuê được là may. Nếu làm cơ quan nhà nước thì tiện hơn vì công đoàn ủng hộ một chuyến xe đón dâu, và xe đưa đón nhân viên thường là xe Labob của Liên Xô đẹp và sang hơn xe Hải Âu. Áo dài cô dâu khá dễ dàng vì dễ mượn song quần áo chú rể mới là điều đáng nói. Ai có tiền mới may “củ” (tên dân dã gọi comple) còn lại đều phải mượn và có khi phải qua nhiều cầu mới mượn được bộ vừa người. May một bộ comple khá nhiều tiền nhưng thời bao cấp thâm đậm tình người nên dầu không quen chú rể, người ta vẫn sẵn sàng cho mượn. Xong comple lại lo giày. Giày xấu đẹp hay màu gì cũng được miễn là phải vừa chân, nếu chật thì khổ. Do ngày ấy hiếm xi nên có người lấy dầu lạc đánh cho bóng và lúc chuẩn bị quần áo giày dép đi đón dâu mới biết kiến xoi hết phần dầu để lại các vết lỗ chỗ trên mặt da. Còn phù rể thì chỉ mặc “củ sếch” (không thắt cà vạt). Cô dâu mặc áo dài trong ngày cưới cài bông hoa trên tóc để phân biệt với các cô phù dâu. Đám cưới đầu tiên ở Hà Nội có cô dâu mặc váy là năm 1974, và cô dâu đó là con gái của một cán bộ cao cấp học ở nước ngoài về.

Sang thập niên 80 thế kỷ trước, dịch vụ cho thuê áo cưới, trang điểm cô dâu xuất hiện ở Hà Nội. Chụp ảnh cưới quay trở lại và không chỉ ngày cưới, nhiều gia đình thuê chụp cả lễ ăn hỏi. Nhiều thợ ảnh còn in cô dâu chú rể trong hình quả tim, có khi là bao thuốc lá 3 số 5. Sinh viên Khoa quay phim trường Sân khấu-Điện ảnh cùng các phóng viên ảnh các báo cũng vác máy Zenit hay Pratika kiếm ăn. Những chiếc máy chạy bằng còi hiệu AKAI nỉ non những “Chuyện tình Lan và Diệp” hay Boney âm ỉ hàng xóm. Lại có đám cưới chơi cả nhạc sống, song phải là “dân chơi” mới dám bỏ tiền thuê ban nhạc.

Ban nhạc thời kỳ này có Hà “Xồm”, Hiếu “văn hóa”, Vân “Hàng Bông”... Những bản nhạc được ưa chuộng có: “Tình ca trên Thảo Nguyên”, “Đôi bờ”, “Chiều Matxcova” (Nga) “Tuýt Sông Hồng” và cả nhạc The Beatles... Một số sinh viên, người học nghề ở Đông Âu về khi tổ chức đám cưới đã bạo dạn tổ chức nhảy đầm. Đạo diễn Phi Tiến Sơn học quay phim ở Cộng hòa dân chủ Đức về cưới vợ cũng đã tổ chức nhảy đầm âm ỉ ở phố Huế. Thời kỳ này có một đám cưới làm xôn xao Hà Nội, có người còn làm thơ châm biếm. Chú rể là một nhà thuốc Đông y đã ngoài 70 tuổi còn cô dâu ngoài 30 (người ta đồn 18 tuổi).

Đất nước đổi mới, cuộc sống khá dần lên và đám cưới ở Hà Nội và các tỉnh thành khác có sự thay đổi, sự phô trương trong đám cưới xưa trở lại. Có nhà coi cưới của con cái là dịp “làm kinh tế” đã khiến đám cưới mất đi ít nhiều nét văn hóa. Còn cưới con “quan tham”, họ cũng coi đó là một cơ hội để kiếm chác và họ phát giấy mời như bướm bướm. Cũng không thiếu kẻ chạy chức chạy quyền coi cưới con sếp là dịp để hối lộ. Không chỉ bằng tập đô la Mỹ, có người mừng cả đất đai hay căn hộ.

29. TÊN PHỐ, SỐ NHÀ CÓ TỪ BAO GIỜ

Năm 1446, vua Lê Nhân Tông đặt ra phủ Trung Đô gồm 2 huyện là Quảng Đức và Vĩnh Xương. Năm 1469, Lê Thánh Tông đổi phủ Trung Đô thành Phụng Thiên và huyện Quảng Đức và Vĩnh Xương mỗi huyện có 18 phường tổng cộng là Thăng Long có 36 phường. Đến triều Nguyễn, kinh đô chuyển về Phú Xuân, Thăng Long bị hạ cấp thành tỉnh và đời vua Minh Mạng Hà Nội có 239 phường thôn, trại, đời vua Tự Đức có 153 phường, thôn, trại.

Trong cuốn “*Lịch sử Hà Nội*”, nhà sử học người Pháp Philippe Papin viết “chức phố trưởng xuất hiện vào khoảng năm 1850”, như vậy việc ra đời chức phố trưởng cho thấy sự hình thành các phố nằm trong làng nghề và phố thời đó không như bây giờ mà chỉ là nơi tập trung nhiều hộ gia đình tự sản tự tiêu một mặt hàng. Trưởng phố chỉ có nhiệm vụ đôn đốc làm vệ sinh, thu thuế, giải quyết các va chạm trong phố... Sau này phố trưởng do thành phố chỉ định, công việc nhiều hơn. Trong các ghi chép của nhiều người Pháp từng đến hoặc sống tại Hà Nội giai đoạn 1875 đến 1888 đã thấy họ sử dụng từ phố bắt đầu bằng chữ Hàng. Có thể tên phố bắt đầu bằng chữ Hàng xuất hiện dưới triều vua Tự Đức. Tuy nhiên không có “Hà Nội 36 phố phường”, đó chỉ là cách gọi mang tính biểu trưng. Sách “Đại Nam nhất thống chí” do quốc sử quán triều Nguyễn soạn chép tên 21 phố, còn trong “Chuyến đi Bắc Kỳ năm Ất Hợi 1876” của Trương Vĩnh Ký bổ sung thêm 2 phố. Song trong bản đồ Hà Nội của sách “Đồng Khánh địa dư chí” soạn vào đời Đồng Khánh 1886-1888 chép gần đủ tên 36 phường ở Hà Nội (khu vực “phố cổ” thuộc quận Hoàn Kiếm ngày nay), không thấy chép tên phố. Trong một bài viết đăng trên báo “Người Hà Nội” năm 1988, ông Nguyễn Văn Uẩn, tác giả của bộ sách “Hà Nội nửa đầu thế kỷ XX” cho rằng phường được sử dụng trong giấy tờ của nhà chức trách, còn phố do dân gọi và lâu mà thành và phố vẫn nằm trong phường.

Trong một cuốn sách, G.Azambre (giáo viên trường Albert Sarraut ở Hà Nội) mô tả về phố Hà Nội năm 1875 như sau: “Ngoài những khu phố Tàu thì các nhà Kẻ Chợ là nhà tranh, Kẻ chợ không tạo ra một thành phố theo đúng nghĩa của từ này. Các phố nằm xen lẫn với đầm hồ tạo thành thôn và có cả đình riêng, nghề riêng”. Sở dĩ phố Hà Nội thời kỳ này nhỏ, hẹp một phần do chính sách của triều Nguyễn không cho dân phố xây nhà cao qua quá kiêu vua. Còn ghi chép của Công sứ Bonnal trong cuốn “Ở Bắc Kỳ, ghi chép và kỷ niệm” (Au Tonkin-notes et souvenirs 1883-1885) về “khu phố cổ” thì: “Phố rất hẹp, họ chỉ lát gạch rộng chừng một mét ở giữa đường và gạch thì bị vỡ hoặc xô lệch. Hai bên là bùn bốc mùi hôi thối vì nước thải không có chỗ tiêu thoát. Mỗi khi có kiệu hay người cưỡi ngựa qua, người đi bộ phải lội xuống bùn lầy để tránh, có chỗ bùn sâu tới 30cm”. Những mái hiên che nắng, che mưa cho những gian hàng làm lối đi bị thu hẹp khiến cho việc đi lại khó khăn nên Tổng đốc Nguyễn Hữu Độ đã ra lệnh cho trưởng khu dỡ bỏ những trái nhà lấn chiếm và buộc các nhà buôn phải thu hẹp mái hiên và giá hàng. Còn Jordany, ủy viên cảnh sát trưởng thành phố sử dụng tù nhân lấy gạch ngói vỡ ở các phố bị quân Cờ Đen đốt phá để san bằng các con đường, đào rãnh thoát nước. Thời kỳ này phố trưởng ở một vài phố tự động cho treo biển tên phố bằng chữ Hán để thuận tiện cho việc buôn bán. Dù không treo biển tên phố nhưng việc một phố cùng bán một mặt hàng nên chỉ cần hỏi thăm là dân các tỉnh có thể tìm đến các phố mà họ cần đến.

Ngày 19-7-1888, Tổng thống Pháp khi đó là Carnot ký sắc lệnh thành lập thành phố Hà Nội (thuộc tỉnh Hà Nội, bao gồm toàn bộ quận Hoàn Kiếm, một phần quận Hai Bà Trưng, Ba Đình và Đống Đa hiện nay) thuộc quyền quản lý của Thống sứ Bắc kỳ do Maire người Pháp làm đốc lý. Hơn hai tháng sau, ngày 1-10-1888, vua Đồng Khánh bị ép ký phải chuyển đất Hà Nội thành nhượng địa cho Pháp. Liên tiếp trong các năm 1890, 1891 và 1892, Thống sứ Bắc Kỳ Briere đã ra nhiều nghị định trong đó có nghị định cấm làm nhà lá ở một số tuyến phố quanh Hồ Gươm; nghị định ngày 21-4-1890 ấn định chiều dài, chiều rộng, vỉa hè ở các phố và đường, nắn thẳng khi làm mới hay sửa chữa; nghị định ngày 21-9-1891 về thoát nước, mặt tiền, chiều cao, phần nhô ra... cho các phố. Có lẽ khu phố cổ còn lộn xộn và dù có nhiều nhà gạch được xây nhưng đến năm 1897 vẫn còn tới 2954 nhà lá lụp sụp nên chính quyền không ra nghị định đặt tên phố và

đánh số nhà. Tuy nhiên chính quyền vẫn sử dụng tên phố vốn có trước đó trong văn bản hành chính.

Khi phố Paul Bert (bao gồm phố Tràng Tiền và Hàng Khay ngày nay) khánh thành vào năm 1886, bá hộ Nguyễn Hữu Kim (người xây Tháp Rùa) ở làng Vũ Thạch (Hàng Khay hiện nay) đã tặng biển tên phố làm bằng vóc ghi 3 thứ chữ là Pháp, Hán và Việt được khảm bằng trai. Tháng 6-1896, Toàn quyền Đông Dương đã ra lệnh chính thức bãi bỏ chức quan huyện ở Hà Nội và như vậy, từ một thành phố phong kiến, Hà Nội dần dần mang hình hài của một thành phố theo mô hình phương Tây. Năm 1902, Hà Nội trở thành thủ đô của Liên bang Đông Dương và để thủ đô văn minh Toàn quyền Đông Dương và Thống sứ Bắc kỳ ra các nghị định về chỉnh trang phố xá. Bên cạnh việc mở rộng, Hà Nội được chia thành 8 đơn vị hành chính cấp khu phố và bắt đầu thực hiện treo biển tên phố, đánh số nhà và đặt tên cho các công viên. Số nhà được đánh theo qui định, bắt đầu từ hướng Bắc xuống Nam, từ hướng Đông sang Tây; từ Đông Bắc xuống Tây Nam và Tây bắc xuống Đông Nam; bên tay phải là số chẵn và tay trái là số lẻ. Các phố ở khu vực “phố cổ” vẫn được dùng theo tên gọi cũ, nhưng được ghi bằng chữ Pháp. Người có công đấu tranh với Hội đồng thành phố để giữ các tên cũ là Nguyễn Văn Vĩnh và một số học giả (trong đó có cả học giả Pháp) ở Viện Bác cổ Viễn Đông. Khi Nguyễn Văn Vĩnh trở thành ủy viên Hội đồng thành phố vào năm 1908, ông đã quyết liệt đòi lấy tên các danh nhân trong lịch sử Việt Nam như: Đinh Tiên Hoàng, Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo... để đặt tên phố. Ý kiến của ông cuối cùng được chấp thuận nhưng Hội đồng thành phố chỉ đặt tên Lý Thường Kiệt, Đinh Tiên Hoàng cho các ngõ cụt ở khu Hàng Dừa (nay là khu vực phố Ngô Sĩ Liên), vốn là một khu ổ chuột. Còn thi hào Nguyễn Du thì họ đặt cho một ngõ nhỏ từ Hàng Đào ăn sang Gia Ngư ngập ngựa nước tiểu và sặc mùi xú uế. Các phố mới xây dựng ở phía nam, phía bắc và phía đông Hồ Gươm được đặt tên người Pháp có liên quan đến Hà Nội. Việc đặt tên phố quá bất cập nên báo “L’Avenir du Tonkin” số ra ngày 14- 9-1907 đã cho đăng một bảng đối chiếu chữ Pháp với chữ Việt tên các đường phố Hà Nội dưới tiêu đề “Những chỉ dẫn hữu ích” (Renseignements utiles). Ngay phần trên bảng đối chiếu, tác giả phàn nàn rằng: “Nếu nói 10 lần bằng tiếng Pháp với người chạy xe tay: Conduis-moi rue de la Chaux (Hãy đưa tôi đến phố Hàng Vôi) thì sẽ có 9 lần trả lời: Không biết. Nhưng chỉ cần nói với anh ta bằng tiếng Việt: Đi Hàng Vôi thì anh ta hiểu và ngay lập tức quay xe đi đến phố Hàng Vôi”. Còn báo “L’Eveil économique de L’Indochine” có bài phê phán đặt tên phố: “Tên Việt Nam dịch ra chữ Pháp thì người Pháp không hiểu, còn tên Pháp thì người bản xứ không hiểu. Song điều đó cũng dễ hiểu vì người Pháp đặt tên phố cho Pháp dùng, đâu phải đặt tên cho người bản xứ”. Việc đặt lại tên cũng gây phiền hà cho các bác sỹ, nhà thuốc, văn phòng luật sư vì quảng cáo của họ nhắm tới người Việt Nam. Ví như Boulevard (đại lộ) Gia Long thì phải chua là Hàng Giò, Boulevard Đồng Khánh phải chua là Hàng Bài.

Ngày 20-7-1945, Nhật giao lại Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng cho người Việt quản lý về mặt hành chính, bác sĩ Trần Văn Lai được mời làm thị trưởng Hà Nội. Chỉ trong khoảng thời gian hơn 1 tháng làm thị trưởng, bác sĩ Trần Văn Lai đã làm được hai việc chính là dùng chữ Việt để ghi chép giấy tờ, sổ sách tại tòa đốc lý và đổi lại tên đường phố và công viên. Các tên phố bằng chữ Pháp được thay bằng chữ Việt. Các tên phố mang tên người Pháp đổi lại thành tên của các anh hùng dân tộc, nhà thơ nổi tiếng, các doanh nhân tài ba của đất Việt. Không chỉ đổi tên phố, thị trưởng Trần Văn Lai còn đổi tên vườn hoa, quảng trường Puginer đổi thành Ba Đình, đồng thời cho giật đổ tượng Paul Bert ở vườn hoa Paul Bert (nay là Lý Thái Tổ), Nữ thần tự do ở vườn hoa Neyret (nay là Cửa Nam), Jean Dupuis ở đường bờ sông (nay là Trần Quang Khải)...

Ngày 19-8-1945, nhân dân Hà Nội khởi nghĩa giành lại chính quyền. Ngày 2-9-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh tuyên bố Việt Nam độc lập và Hà Nội trở thành thủ đô của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Bác sĩ Trần Duy Hưng được giao làm Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội. Một trong những việc làm ngay sau khi Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời là việc đặt tên phố, công viên. Trên Việt Nam Dân quốc công báo số 1 (thứ 7 ngày 29-9-1945) đã đăng tải thông cáo của chính phủ “về việc đặt tên đường phố và công viên tại các thành phố và tỉnh lỵ”. Theo danh sách này, tên một số phố thời kỳ bác sĩ Trần Văn Lai làm thị trưởng đã cho đổi tên vẫn được giữ. Có thêm một số danh nhân của Đảng cộng sản Đông Dương được đặt tên phố

gồm Trần Phú, Phan Thanh. Sau ngày kháng chiến toàn quốc 19-12-1946, Chính phủ Hồ Chí Minh lên chiến khu Việt Bắc, Hà Nội bị Pháp tạm chiếm, chính quyền lại dùng tên phố trước năm 1945. Năm 1949, chính phủ “Quốc gia Việt Nam” do Bảo Đại làm Quốc trưởng được thành lập và được sĩ Thăm Hoàng Tín được bổ nhiệm làm thị trưởng thì Hà Nội lại được đổi tên lần nữa. Ngày 28-2-1951, ông Thăm Hoàng Tín đã ban hành nghị định số 138-ND ngày 28-2-1951 (được Thủ hiến Bắc Việt Nguyễn Hữu Trí duyệt y ngày 14-3-1951) về việc đặt tên mới các phố trong thành phố bao gồm 355 phố và 20 vườn hoa. Tên phố cũ vốn được thị trưởng Trần Văn Lai, Chủ tịch Trần Duy Hưng đặt ra phần lớn vẫn được ông Thăm Hoàng Tín sử dụng lại bằng chữ Pháp và chữ Việt. Tuy nhiên cũng có thay đổi, phố Trần Phú, Phan Thanh, Tôn Trung Sơn đổi sang tên khác. Phố mang tên các vua triều Nguyễn được đặt lại có Gia Long, Đồng Khánh, các phố Tràng Tiền, Hàng Khay và Tràng Thi đổi thành các phố Pháp Quốc, Anh Quốc, Mỹ Quốc. Ngày 10-10-1954, Chính phủ kháng chiến trở về tiếp quản Hà Nội, bác sĩ Trần Duy Hưng trở lại với chức vụ Chủ tịch Ủy ban Hành chính thành phố Hà Nội. Tên một số phố cũ thời tạm chiếm bị bỏ gồm: phố Pháp Quốc, Anh Quốc, Mỹ Quốc trở lại với tên Tràng Tiền, Hàng Khay và Tràng Thi; Đồng Khánh thành Hàng Bài; Gia Long thành phía bắc của phố Bà Triệu; phố Trần Phú thay cho đại lộ Hàm Nghi và phố Lê Hồng Phong thay cho phố Tôn Thất Thuyết (trước nữa là phố Tôn Trung Sơn). Các tên phố còn lại hầu hết như tên phố đã đặt năm 1951. Sau này, năm 1964 tên phố lại được chỉnh sửa lần nữa.

Dù việc đặt tên phố được cho là khoa học và rất có ý nghĩa nhưng vẫn còn những khiếm khuyết và biến tên phố từng có những sai sót như phố Báo Khánh lại ghi thành Bảo Khánh hay phố Nguyễn Thiếp lại thành Nguyễn Thiệp. Từ năm 2008, tỉnh Hà Tây sáp nhập vào Hà Nội, nhiều tên phố ở Hà Đông trùng với tên phố của Hà Nội cũ. Có lẽ cần phải có một đợt rà soát tổng thể để điều chỉnh. Tên phố Hà Nội không chỉ mang ý nghĩa hành chính, địa lý mà qua tên phố người ta có thể thấy lịch sử, văn hóa của Hà Nội.

30. ĐỔ THÙNG HAY CHUYỆN VỀ ... PHÂN

Một thời nhiều gia đình ở Hà Nội dạy con “Học dốt thì sau này chỉ có đi đổ thùng”. Đổ thùng là cụm từ thời Pháp thuộc chỉ những người chuyên lấy phân ở khu vực nội thành sau đó. Sau này người ta gọi bằng một cụm từ khác là công nhân vệ sinh. Quanh việc vệ sinh có nhiều chuyện bi hài... Cuối thế kỷ 19, khu vực phía đông thành Hà Nội (nay là khu phố cổ) còn rất nhiều hồ ao và những khoảng đất trống. Trừ một vài phố như: Hàng Ngang, Hàng Đào, Mã Mây... có nhiều nhà xây, còn lại hầu hết các phố là nhà gạch xen kẽ với nhà lá. Tiếng là phố nhưng đường chỉ lát gạch rộng chừng một mét ở giữa, hai bên là đất và quanh năm bùn lầy nước đọng vì nước thải của các hộ không có chỗ tiêu thoát. Ở những phố phía sau còn ao, hồ thì các nhà bắc ván đi thẳng xuống nước, những khu vực không có ao hồ thì họ làm chỗ đi vệ sinh ở phía sau. Để đảm vệ sinh, năm 1901, Hội đồng thành phố đã ra nghị quyết cấm người dân không được đi vệ sinh xuống ao hồ và tất cả những nhà mới xây hay nhà cũ cải tạo lại phải có chỗ vệ sinh trong nhà. Trong cuốn “Những năm tháng không quên” của nhà văn, nhà nghiên cứu văn hóa Vũ Ngọc Phan có đoạn viết về nhà vệ sinh ở khu phố cổ đầu thế kỷ XX: “Nhà vệ sinh được làm ở phía sau nhà bằng cách đào hố sau đó bắc hai tấm ván làm chỗ ngồi. Khi phân nhiều lên thì thuê người đến lấy mang ra đổ ở Hồ Gươm hay sông Hồng”.

Sau khi chiếm hoàn toàn Hà Nội vào năm 1883 và sau đó dẹp được nạn cướp phá của quân Cờ đen, Công sứ Hà Nội là Bonnal đã cho làm đường quanh Hồ Hồ, xây nhà tòa đốc lý, bưu điện thì nhà vệ sinh hầm đã xuất hiện. Phân xuống bể và chảy theo đường thoát nước ra Hồ Gươm. Năm 1902, Hà Nội trở thành thủ đô của Liên bang Đông Dương và để bộ mặt thủ đô sạch sẽ, văn minh, Hội đồng thành phố đã ra quyết định đấu thầu đổ phân. Do số nhà dân ở khu vực phố cổ chỉ ngót nghét 5000 căn nên lượng phân không nhiều. Chính quyền thành phố cho phép công ty trúng thầu được đổ phân ra ao hồ, đầm ở vùng ven cho cá ăn, một phần bán lại cho dân trồng rau. Và chiếc xe ba gác với một người kéo, một người đẩy là phương tiện chính chở các thùng phân. Rồi một loạt các tòa nhà công vụ như: Dinh Thống sứ, Bắc Bộ phủ, nhà băng... và khách sạn Chính quốc (nay là Metropole) mọc lên ở phía đông Hồ Gươm phục vụ cho việc cai trị Đông Dương đều có hố xí tự hoại đầu tiên. Bên trên có bồn nước bằng gang, đi vệ sinh xong chỉ cần giật dây xích là nước ào xuống, phân trôi theo đường ống xuống bể ngầm, thế nên người ta gọi là hố xí máy. Thống kê cho thấy trước năm 1930, số hố xí máy chủ yếu là ở các tòa nhà hành chính và công thự ở đường Phan Đình Phùng, Chu Văn An, hay tư gia của người Pháp ở các phố mới xây phía nam Hồ Gươm gồm: Hai Bà Trưng, Trần Hưng Đạo, Lý Thường Kiệt, Tràng Thi... Ngay từ đầu thế kỷ XX, khi xây ga Hàng Cỏ, Long Biên và ga Vọng, chính quyền cũng đã cho làm nhà vệ sinh thùng. Sau đó, tại những khu vực nhiều khách vãng lai qua lại, chính quyền thành phố cũng cho xây nhà vệ sinh. Nhà vệ sinh ở Cửa Nam, phố Phan Đình Phùng hay ngõ 29 hàng Khay... ban đầu là hố xí thùng, sau làm lại thành hố xí tự hoại. Thời bao cấp nhiều nhà vệ sinh công cộng thùng cũng được xây ở bến xe Kim Liên, Kim Mã, Bến Nứa...

Khoảng năm 1919 hoặc năm 1920, trúng thầu đổ thùng là ông Năm Diệm. Năm Diệm ở quê ra, ban đầu làm công cho Sở Xe điện, sau đó chuyển sang làm đại lý gạch, ngói; khá lên, ông này bỏ tiền mua đất ở đầu phố Giảng Võ khi đó khu vực này còn là ruộng xen lẫn hồ ao và nhà dân rất thưa thớt. Năm Diệm trúng thầu vì đáp ứng yêu cầu của Hội đồng thành phố là có để làm nhà để xe và ao rửa thùng xa trung tâm. Công ty vệ sinh của Năm Diệm nằm ngay cạnh Nhà Tiền (nhà in Tiến Bộ hiện nay) và đầu Giảng Võ (bến xe Kim Mã hiện nay), chỗ để xe, thùng và bể chứa phân cũng ngay đó. Năm Diệm cũng cho xây nhà thấp lợp lá cho phu thuê với giá rẻ. Khi những người ngủ sớm đã làm được một giấc thì phu đẩy xe bò với những chiếc thùng gỗ kéo ket bắt đầu đến phố. Sở dĩ công việc chỉ làm vào ban đêm vì chính quyền không cho phép đổ thùng ban ngày bởi mất vệ sinh. Do hầu hết nhà ở khu vực phố cổ không có cửa hậu nên phu phải đi từ cửa nhà ngoài vào bên trong và dù khuya khoắt cứ nghe đập cửa gọi đổ thùng là chủ nhà phải dậy. Để át mùi thối, chủ nhà phải thắp mấy nén hương, rồi còn phải ngồi ngoài cửa trông nhà vì sợ kẻ gian lợi dụng lên vào ăn trộm đồ đạc. Nhiều nhà chuẩn bị sẵn mấy xu lẻ cho phu để họ không làm dây ra nhà. Việc đổ thùng diễn ra cũng nhanh vì phu chỉ lấy thùng

phân đầy ra rồi đặt thùng không vào là xong. Phân thu về một phần phụ kéo thẳng đến các vùng trồng rau ngoại thành như: Canh, Diễn, Vòng hay làng Láng chuyên trồng rau húng theo thỏa thuận mua bán trước đó.

Phần còn lại đổ vào bể xi măng, do có qui định phải dùng giấy bản nên chỉ thời gian ngắn là giấy tan trong nước. Khi Năm Diệm thôi thầu thì ông đã giàu có và lại chuyển sang xây nhà máy làm gạch, ngói trên chính bãi để xe và thùng (nay là khách sạn Horison ở cuối phố Cát Linh). Thay Năm Diệm là công ty vệ sinh của người Pháp tên là Darty. Ông này có đất cách công ty của Năm Diệm không xa (nay là khu vực để xe cứu hỏa trên đường Giảng Võ). Thùng được rửa ngay tại hồ Hào Nam. Darty cũng cho xây bể xi măng để chứa phân bán cho chủ đầm cá hay trại rau ở xa Hà Nội. Có một câu chuyện không biết hư thực thế nào do ông Lê Đức Trạch ở phường Phương Liệt kể, một nhóm cho rằng Tây ăn bánh mì với bơ sữa chắc phân họ phải khác phân người Việt, nhưng nhóm kia khẳng định, nó chẳng có gì khác lạ. Nhưng vì Tây ở trong phố đi vệ sinh ở hố xí máy nên không thể khẳng định phân của họ thế nào nên chẳng biết nhóm nào đúng, nhóm nào sai.

Đến năm 1939, một người Việt Nam trúng thầu và ông này có đất ở khu vực Ô Chợ Dừa ngay cạnh đầm Đôn, dân quanh vùng gọi là Trại Xia (nay là khu vực cây xăng đường Đề La Thành). Trên bờ đê, ông ta cho làm nhiều dãy nhà lợp tôn cho phụ thuê. Giai đoạn này, phố xá được mở rộng, dân số khu vực nội thành đã lên đến 30 vạn nên chủ thầu mua lại những chiếc xe chở khách cũ cải tạo lại thành xe chở thùng. Ông ta cũng cho đóng thêm rơ móc và những chiếc rơ móc này được đặt ở các khoảng trống trong phố. Nếu trước đó phụ hay lót đất vào đáy thùng để lúc đổ ra khỏi dính thì giai đoạn này chủ thầu dùng tro.

Ngoài các công ty vệ sinh trúng thầu được phép lấy phân thì các bà các cô ở một số làng vùng ven cũng làm công việc này. Cứ gà gáy canh một là mang theo quang gánh và chiếc móng sắt (hình chóp cán tre chừng hơn một mét) rủ nhau vào phố lấy phân ở các nhà vệ sinh công cộng hay những nhà không ký hợp đồng với chủ thầu. Đi đêm không sợ cảnh sát bắt. Họ lấy về để bón cho rau màu nhà họ và để bán cho các hộ dân khác. Trước năm 1954, cách Cầu Giấy không xa có chợ phân, họp rải rác đến tận lối vào chùa Hà hiện nay. Chợ họp từ mờ sáng và muộn lắm thì 8 giờ là tan, ai "ế" thì gánh về. Chợ tồn tại đến cuối những năm 1980 thì chấm dứt vì hồ ao từ ngã ba chùa Hà đến Đại học Sư phạm bị lấp để xây nhà. Xung quanh việc các bà, các cô bán phân cũng có nhiều chuyện hư thực lẫn lộn, ví dụ như chuyện họ dùng tay ngoáy lên rồi xuống ao rửa tay, rồi thản nhiên ăn bánh mì hay chuyện vừa gánh phân vừa ăn mía nên sinh ra câu đố "Hai đầu thì thối, ở giữa thì ngọt". Không biết câu "Đào Nhật Tân, phân Cổ Nhuế" có từ bao giờ.

Đất 5% ở huyện Thường Tín, Đông Anh, Gia Lâm... chủ yếu là trồng rau màu nên rất cần phân bắc để bón xu hào, bắp cải, khoai tây, dưa gang... Vì thế nhiều người ở các huyện này mới sinh ra chuyện đi lấy phân vào ban đêm ở nội thành. Và trong các làng có đàn ông đi lấy phân phải kể đến Hồng Châu (xã Tự Nhiên), Phương Quế (xã Liên Phương) ở huyện Thường Tín. Họ không sử dụng quang gánh mà dùng xe thồ. Xe để thồ là xe đạp hiệu Phương Hoàng hay Vĩnh Cửu của Trung Quốc đã thay vành và nan hoa to. Chập tối họ lên đường và canh ba thì về đến nhà, hôm nào canh năm mới về tức là đêm đó họ gặp "hạn", hoặc là bị dân gần nhà vệ sinh bắt làm sạch những chỗ rơi vãi, hoặc là bị ai đó vét trước. Vì thế mới có câu:

Thanh niên Thường Tín xin thề

Chưa đầy hai sọt chưa về quê hương

(Có người thì nói là thanh niên Cổ Nhuế nhưng người lấy phân ở Cổ Nhuế không dùng xe thồ)

Ngay sau ngày tiếp quản Thủ Đô, bộ đội và cán bộ ở chiến khu về Hà Nội quá nhiều và để có chỗ ở, nhà nước đã cấp tốc cho xây các khu tập thể thấp tầng lợp ngói ở ngoài bờ sông Hồng.

Tiếp đó là các khu tập thể cho dân lao động ở ngõ Mai Hương (quận Hai Bà Trưng), Phúc Xá, An Dương (quận Ba Đình)... Rồi các bộ, ngành cũng xây nhà cấp 4, phân cho cán bộ nhân viên không có nhà ở Hà Nội. Diện tích một căn hộ chỉ trên dưới 20 mét vuông, bếp ở phía ngoài. Và cứ năm hay sáu dãy lại xây một nhà vệ sinh chung theo kiểu đặt thùng. Mặt hồ xí là tấm bê tông có rãnh thoát nước tiểu, tất cả dẫn ra bể nhỏ đầu dãy. Ban đầu, dân khu tập thể còn ý thức nhưng sau do dân đông lên, nhiều hộ đưa người thân ở quê ra, lại không được hướng dẫn nên có người còn đi lên cả bờ, chịu không nổi các bác biết tí chút thơ ca hò vè đã cho kẻ khẩu hiệu:

Ỉa đúng lỗ, đái đúng dòng

Bỏ tro, đốt giấy làm xong mới về

Còn các nhà vệ sinh công cộng, người ta vẽ đủ thứ lên tường. Thậm chí còn làm cả thơ. Thời bao cấp, có câu chuyện hư thực không biết thế nào bắt đầu từ nhà vệ sinh số 8 phố Lê Thái Tổ. Chuyện rằng, một anh “đi xong” bước ra ngoài khoan khoái, anh ở ngoài chờ lâu hằm hằm nhìn anh mới ra. Thấy anh kia ị lên cả bờ, liền rút bút chì trong túi viết lên trên tường hai câu:

Ỉa cho đúng lỗ mới tài

Ỉa chệch ra ngoài trình độ còn non

Hôm sau anh kia lại đi trước. Thấy thơ chế riều mình trên tường, sẵn bút chì anh ta trả lời:

Còn non thì mặc còn non

Một hòn ra ngoài nào đã chết ai

Anh đi sau thấy anh đi trước không tiếp thu lại còn họa lại, tức khí viết thêm:

Chết ai thì chẳng chết ai

Một hòn ra ngoài thì mất vệ sinh

Tiếp hôm sau, anh kia vẫn đi trước thấy có thơ chê mình thiếu văn hóa bèn cãi cùn:

Vệ sinh thì mặc vệ sinh

Kỹ thuật trung bình chỉ có thế thôi

Anh luôn phải đi sau khi vào thấy kẻ đi trước ngoan cố liền làm tiếp hai câu:

Thế thôi thì hãy ra đời

Bao giờ tiến bộ thì ngồi vào đây

Thế là hôm sau không thấy anh kia họa lại nữa. Nhiều nhà vệ sinh chung ở các khu tập thể, các trường đại học, cao đẳng, trung cấp... bị long bản lề hay tung cửa nhưng xí nghiệp vệ sinh cũng mặc vì nhiệm vụ của họ không phải làm việc đó, còn ban quản lý cho rằng dân ý thức kém nên mặc kệ và kết quả là đám phụ nữ đi vệ sinh phải mang theo tờ báo hay quạt giấy. Nghe tiếng chân người là đánh tiếng rồi vội vã lấy báo, quạt che mặt. Còn ở các nhà vệ sinh công cộng, tuy có bể nhưng không bao giờ có nước, chỗ có nước thì gàu cao su thùng đáy và thế là từ xa, không cần hỏi thăm, người cần đi cũng xác định được điểm họ đang tìm. Năm 1960, Xí nghiệp vệ sinh Hà Nội ra đời và đội xe chở phân vẫn đóng ở vị trí Trại Xía ngày trước. Thế nên một thời đi qua đây ai cũng có thể nhìn thấy giấy báo, giấy học trò màu vàng đục phoi đầy bờ đê, đó chính là giấy mà người đi vệ sinh sử dụng. Không có qui định nên giấy gì cũng dùng, thậm chí cả giẻ và họ tổng cả xuống thùng hay hố xí tự hoại. Những người buôn giấy vụn đã

thầu loại giấy này ngay sau khi công nhân vớt lên từ các bể chứa phân ở đây. Khi giấy khô, họ bán lại cho những nhà máy giấy tái chế để làm ra vở viết cho học sinh hay dùng để in sách.

Dù Xí nghiệp vệ sinh cố gắng, song dân số nội thành quá đông trong khi xí nghiệp lại không đủ phương tiện và nhân công dẫn đến ở nhiều khu phố, dân mong mỗi công nhân đến lấy thùng khi nó quá đầy và bốc mùi. Trước thực trạng này, sinh viên nhiều trường đại học, nhất là sinh viên thành phần gia đình là tiểu tư sản hay tư sản muốn gột một chút trong lý lịch đã hăng hái tự nguyện tham gia đổ thùng trong “Ngày thứ 7 lao động cộng sản chủ nghĩa”. Việc của họ là khiêng thùng từ nhà dân ra xe.

Theo thống kê của Ban quản lý phố cổ, đến năm 2002, vẫn còn tới gần 50% số hộ gia đình không có nhà vệ sinh riêng, nghĩa là nhiều nhà vẫn dùng chung hố xí thùng. Trước đó thì chuyện đi vệ sinh vào buổi sáng ở khu vực này thật bi hài. Sở dĩ hàng chục hộ phải đi chung vì trước năm 1954, một số nhà là của một chủ nhưng rồi vì nhiều lý do họ cho ở nhờ, cho thuê, từ một hộ thành ra nhiều hộ và con cái họ lấy vợ sinh con nên mới dẫn đến chuyện xếp hàng đi vệ sinh vào buổi sáng. Nhưng hàng đi vệ sinh không như mua gạo hay thực phẩm, người lớn, trẻ con bôn chôn đi ra đi vào vì cứ phải nín... và khi người ở trong ra mới hé cửa là kẻ đến lượt lao vào. Xếp hàng đi vệ sinh không ưu tiên cho những người có thể thương binh hay tiền lẻ.

Cũng vì phải chờ đợi nhau nên bờ đê từ Trần Nhật Duật đến phố Trần Khánh Dư biến thành nhà vệ sinh ngoài trời trong nhiều năm thời kỳ bao cấp. Có khi năm, sáu đứa trẻ xếp hàng ngang trên mặt đê, vừa ị vừa nói chuyện râm ran. Thập niên 60 và đầu 70, ngoài bãi sông Hồng còn thừa dân và người ta trồng ngô, trồng khoai thì đây cũng là một đại hố xí của thành phố. Không chỉ bờ đê, một số góc phố vắng cũng trở thành nơi đi bậy, thế nên trên nhiều bức tường thường có dòng chữ nguệch ngoạc “Cấm đái bậy! Cấm ỉa bậy” hay “Cấm phóng uế”. Năm 1988, nhà văn hóa Nguyễn Khắc Viện có viết trên báo Văn Nghệ một bài về Hồ Hoàn Kiếm, đại ý bài báo nói nếu quanh hồ mà xây các công trình quá cao sẽ biến Hồ Gươm thành ao tù. Bài báo cũng kiến nghị nên phá bỏ nhà vệ sinh mép hồ vì nó nằm trước mặt toà thị chính của Thủ đô, mặt khác nó làm mất mỹ quan không gian hồ. Sau này cũng có rất nhiều ý kiến đề nghị phá bỏ, song dường như những góp ý ấy không có tác dụng, nhà vệ sinh vẫn hiên ngang thách thức. Năm 2006, người ta chi khá nhiều tiền cải tạo nhà vệ sinh này nhưng sử dụng được một tháng lại ra quyết định phá bỏ. Tháng 7-2002, ngành giao thông công chính có dự án xây nhà vệ sinh ngầm hoành tráng như ga xe điện ngầm ở góc Hàng Khay-Lê Thái Tổ nhưng người dân không đồng tình. Năm 1989, người ta bắt đầu thu tiền ở các nhà vệ sinh công cộng. Bể thường xuyên có nước, thùng cao su được thay bằng sắt. Tình hình có vẻ được cải thiện, song vẫn thiếu mùi thơm, thừa mùi khó chịu.

Bây giờ thì vệ sinh ở các hộ dân sống tại Hà Nội được cải thiện đáng kể. Họ ý thức được khu vệ sinh là quan trọng nên nó được đầu tư rất tử tế, đàng hoàng. Hố xí thùng bị xóa bỏ nên không còn cảnh các bà, các cô hay cánh xe thồ đi lấy phân đã trả lại văn minh cho thành phố. Tuy nhiên vệ sinh công cộng, đặc biệt là nhà vệ sinh ở không ít các trường học phổ thông khu vực ngoại thành vẫn rất tệ. Người ta chỉ tính đến số phòng học mà không quan tâm đến khu phụ cho hàng nghìn học sinh. Còn các công ty lữ hành không biết giải thích thế nào khi khách du lịch nước ngoài phàn nàn, kêu ca về các nhà vệ sinh công cộng không đạt chuẩn trong khi người ta vẫn thu tiền...

31. TỪ NƯỚC GIẾNG ĐẾN NƯỚC MÁY

Kinh đô Thăng Long thời Lý được chia làm 3 khu vực được bao bọc bởi đê La Thành đồng thời cũng là lũy để bảo vệ Thăng Long khi giặc giã tấn công. Khu vực bên trong đê gọi là Kinh thành, nơi dân cư sinh sống, buôn bán, sản xuất hàng thủ công và trồng cấy. Khu vực vua quan làm việc gọi là Hoàng thành, nơi vua ở gọi là Cấm thành.

Thời Lý, Thăng Long có 61 phường nhưng đến thời Lê, Thăng Long được phân chia lại chỉ còn 36 phường. Trong Kinh thành có nhiều hồ ao, phía đông có hồ lớn là Lục Thủy (nay là Hồ Gươm) kéo dài đến tận đầu phố Lò Đúc hiện nay. Trong đợt khai quật khu 18 Hoàng Diệu năm 2005, các nhà khảo cổ đã phát hiện được một giếng thời tại khu vực Cấm thành. Giếng có đường kính chừng hơn 1 mét, xung quanh xếp gạch nghiêng từ đáy lên đến tận miệng giếng. Theo nhà khảo cổ Tống Trung Tín, giếng này chỉ là một trong nhiều giếng phục vụ cho sinh hoạt của khu vực Cấm thành.

Tại khu vực Kinh thành, nước dùng cho tắm rửa, giặt giũ, vo gạo... hàng ngày của cư dân các phường từ thời Lý đến thời Nguyễn là nước ao, hồ. Tùy theo số dân mà mỗi phường có từ 1 đến 2 giếng đào dùng lấy nước nấu ăn và uống và người ta gọi là giếng Cái. Khác với giếng thời, giếng Cái được đào ở vị trí cao nhất trong phường, giếng có hình phễu, đường kính tới vài chục mét, được thả bèo Ong - loại bèo có khả năng hút các chất bẩn trong nước đồng thời giữ ngăn rác khi gió bão. Xung quanh được đắp cao hơn so với bề mặt để nước mưa không chảy xuống. Phường có điều kiện thì xếp gạch đá ong, phường không có điều kiện thì trồng cỏ Mật - loại cỏ có bộ rễ bám rất sâu trong đất và lá có mùi thơm. Một nguyên tắc bất di bất dịch là giếng phải đào xa nơi ở của người dân. Điều này chứng tỏ, cư dân Kinh thành rất ý thức về vệ sinh nguồn nước. Các qui định bảo vệ giếng cũng rất khắt khe và phường phạt nặng nếu ai chặn thả gia súc quanh giếng, gây mất vệ sinh. Đến đời Lê Sơ, dân cư Thăng Long-Đông Đô ngày càng đông đúc, chợ búa sầm uất, các phường nghề bung ra nên hồ ao bị lấp, một số nơi không còn ao đã bắt đầu đào giếng thời.

Đến thế kỷ 19, dân trong khu vực 36 phố phường càng đông đúc, ao hồ bị lấp nhiều. Theo mô tả của Horcquad - viên bác sỹ trong đạo quân đánh Hà Nội năm 1882 thì "Ở các khu vực buôn bán, hầu hết các nhà dân lấy nước ao rồi đánh phèn". Còn năm 1883, báo "Tương lai Bắc kỳ" viết: "Các gia đình của 15 thôn sống quanh Hồ Hoàn Kiếm, hàng ngày không chỉ rửa rau, vo gạo, tắm giặt mà còn lấy nước hồ để nấu ăn". Sau khi chiếm Hà Nội vào năm 1883, số binh lính Pháp kéo đến thành phố đông hơn. Để có nước dùng, quân đội Pháp cũng cho đào giếng giống như người bản xứ. Tuy nhiên cái chết của viên Tổng trú sứ Paul Bert năm 1886 vì kiết lỵ đã làm cho thực dân Pháp phải tính đến việc sử dụng hệ thống lọc nước. Năm 1894, chính quyền cho xây tháp nước ở đầu phố Hàng Đậu và hoàn thành trong năm này. Thân tháp được xây bằng đá lấy từ đá phá Bắc thành, bên trong là bồn nước bằng thép có dung tích là 1250 m³. Cũng năm 1894, tháp nước Đồn Thủy (nằm ở phố Đinh Công Tráng hiện nay) hoàn thành. Cả hai tháp nước chủ yếu phục vụ cho binh lính đóng trong thành và cơ quan của chính quyền ở khu vực phía đông Hồ Gươm. Cùng với việc xây hai tháp, chính quyền cho lập Sở máy nước Hà Nội (nay là Công ty nước sạch Hà Nội) vào năm 1894. Nhà máy đầu tiên của Sở máy nước được xây dựng trên khu đất thuộc 2 làng Thạch Khối và Yên Định (gọi là Yên Phụ) với thiết kế ban đầu có 4 giếng.

Năm 1896, nhà máy chính thức đưa vào vận hành, tuy nhiên tất cả hoạt động đồng bộ bắt đầu từ ngày 24-2-1900 với công suất 4.000m³/ngày/đêm và mạng lưới đường ống với đường kính tối đa là 200mm, cấp nước chủ yếu cho các cơ quan và một phần khu buôn bán trong 36 phố phường. Sau chiến tranh thế giới thứ nhất, Hà Nội có 85 nhánh cho thuê bao có gắn đồng hồ đo nước và 85 cột máy nước công cộng cung cấp cho các hộ gia đình không có điều kiện lắp máy tại nhà. Tuy nhiên, thập niên 20, vẫn có khá nhiều gia đình thuê người gánh nước ao về đánh phèn để sinh hoạt. Số cột máy công cộng tiếp tục tăng lên những năm sau đó và hàng

ngày con sen, anh xe hay ra đẩy lấy nước tán tỉnh nhau đã trở thành đề tài cho các nhà văn. Sau Nhà máy nước Yên Phụ, trong suốt những năm dưới thời tạm chiếm, Hà Nội có thêm 4 nhà máy nước nữa được xây dựng là Đồn Thủy xây năm 1925 với công suất 2.000- 4.000 m³/ngày/đêm, Bạch Mai xây năm 1931 với công suất 400 -

500 m³/ngày/đêm, Ngọc Hà xây năm 1938 với công suất 800- 1.000 m³/ngày/đêm và nhà máy Ngô Sỹ Liên xây năm 1941 với công suất 4.500 - 5.000 m³/ngày/đêm. Tính đến ngày giải phóng Thủ đô, Sở máy nước Hà Nội đã có 5 nhà máy sản xuất nước với tổng công suất cấp nước đạt 26.000 m³/ngày/đêm và một mạng lưới đường ống có tổng độ dài gần 100km ống các loại. Cho đến năm 1954 có 58% dân số Hà Nội (số dân nội thành 24.000 người) được sử dụng nước máy. Từ ngày đầu mới thành lập, Sở máy nước Hà Nội chỉ có khoảng 50 công nhân, đến năm 1954, đã có hơn 300 công nhân làm việc tại các bộ phận sửa chữa máy, bể lọc và lắp đặt đường ống.

Dân số Hà Nội tăng đột biến sau khi tiếp quản Thủ đô, mỗi số nhà trước đó chỉ có một chủ nay có khi lên hai ba chủ. Thời điểm này, nước máy tuy thiếu nhưng vẫn chưa đến mức nghiêm trọng. Song để có nước cho người dân sinh hoạt, lúc này Hà Nội cùng với miền Bắc xây dựng xã hội mới với nhiều khó khăn nhưng thành phố vẫn cố gắng xây dựng thêm các nhà máy nước mới như: Lương Yên (1957), Tương Mai (1963).

Năm 1972, năm không quân Mỹ đánh phá Hà Nội dữ dội nhất nhưng Nhà máy Hạ Đình vẫn được xây dựng và đưa vào sử dụng. Ngày 27-1-1973, Mỹ phải ký Hiệp định Paris lập lại hòa bình ở Việt Nam, người Hà Nội từ các nơi sơ tán trở về thành phố thì nguy cơ thiếu nước sạch bắt đầu diễn ra và tăng dần. Nguyên nhân là dân số nội thành tăng thêm 1 vạn người. Bên cạnh đó, các nhà máy nước không tăng công suất và hệ thống đường ống truyền dẫn lâu không được sửa chữa đã cũ nát gây ra tình trạng thất thoát. Nước thiếu nghiêm trọng, thiếu đến mức chậu nước dùng để rửa rau, tiếp đó là vo gạo và cuối cùng là dội nhà vệ sinh. Ban ngày, nước từ đường ống chính rất ít nên vòi nước của các hộ tăng một khô khốc. Gần sáng, may ra mới "ri ri như bò đái". Trong suốt thời gian này, ở hầu hết các tuyến phố có đường ống chạy qua, người dân buộc phải đào nước ngầm mới có nước sinh hoạt. Nước từ đường ống chính chảy thẳng vào bể. Nhân viên công ty cấp nước sạch thấy bà con hàng phố đục đường ống cũng không dám phạt, lập biên bản xong để đấy. Bể có nắp tôn và khóa cẩn thận. Bể nước ngầm trở thành nơi rửa rau, vo gạo, nơi tắm cho con trẻ về mùa hè. Có thời điểm các nhà máy còn thiếu cả muối để lọc, đường ống lại không được xúc xả nên cặn vàng khè. Lại có khi đùn ra bể búi giun to tướng (loại giun cho cá cảnh ăn sống ở các rãnh nước thải). Ấy thế mà mùa hè, người đi đường khát vẫn phải chống mòng (người ta nói vui là xi rô chống mòng) mà uống.

Tại các khu tập thể cao tầng như: Kim Liên, Trung Tự, Nguyễn Công Trứ, Giảng Võ... hay các nhà trên gác, không nhà nào không sắm máy bơm. Chỉ có máy bơm Liên Xô mới đủ khỏe (mà cũng chỉ có máy bơm Liên Xô) để hút được nước. Mỗi lần bơm nước như đánh trận. Người dưới hét "Đừng cầm điện vội", người trên lại hỏi "Cầm được chưa?". Rồi phải có người ngồi canh vì bể hết nước mà không nhanh chóng rút điện, máy bơm sẽ cháy.

Tháng 6-1985, Việt Nam và Cộng hòa Phần Lan đã ký hiệp định về việc Chính phủ Phần Lan viện trợ không hoàn lại 80 triệu USD để cải tạo, nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước sạch cho Hà Nội. Sau 12 năm thực hiện dự án, nước sạch ở Hà Nội được cải thiện đáng kể, chất lượng nước được nâng cao nhờ công nghệ châm clo. Hiện tại vào mùa hè vẫn còn có một số khu vực thiếu nước, tuy nhiên về cơ bản, nước sạch không còn là thảm họa như thời bao cấp.

Có một quan niệm cho rằng nước máy liên quan đến bản tính con người. Một người ở quê ra sinh sống ở Hà Nội, sau đó thay đổi giọng nói, biết cách ứng xử tinh tế và da từ thô ráp chuyển sang mịn màng thì người ta bảo: "Ăn nước máy có khác". Còn người ra Hà Nội đã lâu nhưng vẫn nói giọng nói địa phương, người ta lại bảo: "Phí cả nước máy".

32. TƯ SẢN HÀ NỘI

Dưới triều Nhà Nguyễn, Thăng Long bị hạ cấp xuống Bắc thành rồi tỉnh nhưng Hà Nội vẫn là trung tâm buôn bán của xứ Đàng ngoài. Tuy nhiên do chính sách khép kín và ít nhiều vẫn mang tư tưởng "trọng nông, ức thương" nên buôn bán ở Hà Nội vẫn chỉ là "Hơn mua, kém bán". Sản xuất thì vẫn nhỏ lẻ mang tính gia đình với các mặt hàng thủ công quen thuộc như: Giấy, tơ, lụa, đồ gỗ...

Nhưng từ khi Thực dân Pháp tấn công thành Hà Nội lần thứ 2 và chiếm trọn Hà Nội vào năm 1983 thì kinh tế, xã hội Hà Nội có sự thay đổi. Ngay trong năm 1883, Công sứ Bonnal đã cho làm đường vòng quanh Hồ Gươm, xây cất các công trình phục vụ cho bộ máy cai trị và đây là cơ hội tốt cho các công ty của người Pháp và thương nhân Hoa kiều. Rồi Hà Nội trở thành nhượng địa theo đạo dụ vào ngày 1-10-1888, lại càng thúc đẩy kinh doanh sản xuất vì Hà Nội không còn bị chi phối bởi các chính sách của triều Nguyễn. Người Việt Nam đầu tiên ở Hà Nội mở công ty thầu khoán có lẽ là cô Tư Hồng, một người đàn bà lấy chồng Tây. Cô Tư Hồng đã trúng thầu phá thành Hà Nội năm 1894, có lẽ vì thế mà trong suy nghĩ nhiều người, cô Tư Hồng là kẻ theo Pháp, bán nước. Tuy nhiên bình tĩnh nhìn lại thì nếu Tư Hồng không trúng thầu thì cũng sẽ có công ty của Pháp hay Hoa kiều, vì quyết định phá thành đã được Hội đồng thành phố thông qua. Tiếp theo là đến Hoàng Tăng Bí, cụ được đào tạo trong cái nôi Nho học đậm đặc. Tuy nhiên trong môi trường Nho gia đóng kín ấy, cụ đã nhận thấy cần thiết phải canh tân thông qua thương mại. Hoàng Tăng Bí cùng với các chiến hữu là Nguyễn Quyền lập Công ty Đông Thành Xương ở phố Hàng Gai, vừa bán hàng hóa, vừa làm công nghệ như dệt xuyên hoa đại đoá, ướp trà, rồi lại lập Quảng Nam Hiệp thương công ty để lấy tiền để duy trì ngôi trường Đông Kinh Nghĩa Thục. Một nhà Nho khác tham gia buôn bán là Lương Văn Can. Năm 20 tuổi, Lương Văn Can đỗ cử nhân ở trường thi Hương Hà Nội. Năm sau, 1875, Lương Văn Can lại thi Hội, được triều đình bổ nhiệm làm quan nhưng cụ từ chối, về nhà mở trường dạy học.

Với cụ Lương thì lánh xa quan trường lại là cơ hội tốt để đóng góp cho đời nhiều hơn và tích cực hơn. Căn nhà số 4 Hàng Đào của cụ từ lâu đã trở thành chốn vào ra của các bậc danh nhân Hà Thành và anh em bốn phương. Các cụ Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh cũng coi nơi đây là nơi để bàn bạc thế sự. Và ngôi trường Đông Kinh Nghĩa Thục ra đời chính là thành công của những cuộc hội đàm giữa những con người tâm huyết vì vận mệnh đất nước. Để duy trì trường Đông Kinh nghĩa thực, gia đình cụ Lương Văn Can đã có những đóng góp to lớn về tài chính nhờ có tiệm buôn Quảng Bình An ở phố Hàng Ngang.

Đông Kinh Nghĩa Thục thất bại vì bị thực dân Pháp ra sức đàn áp, Lương Văn Can bị đi đày biệt xứ ở Nam Vang (Campuchia). Nhưng cũng chính tại đây, chí khí canh tân trong cụ được phát huy hết bao giờ hết. Cụ đã tạo dựng được một "đường dây" buôn bán từ Việt Nam sang Campuchia. Hiệu buôn Đại Thanh và Hưng Thạnh lần lượt ra đời. Cũng chính trong những ngày tháng sống ở Campuchia, cụ đã cho ra đời cuốn sách "Thương học phương châm", được coi là cuốn sách giáo khoa đầu tiên của giới thương nhân Việt Nam. Cuốn sách nhỏ nhưng chứa đựng tư tưởng lớn của một con người mong muốn đất nước phát triển. Song thành công sáng chói trong thương trường phải kể đến Bạch Thái Bưởi, người có đầu óc kinh doanh trong nhiều lĩnh vực, khiến giới tư sản Pháp, các nhà buôn Hoa kiều, đối thủ với ông phải nể phục. Tiếp đó có nhiều người Việt làm giàu bằng nghề thầu khoán và buôn bán vật liệu như: Tư Hồng ở Cửa Đông, Trần Quan Minh ở Hàng Bông, anh em Đinh Tráng, Đinh Hòe chuyên phân phối hàng của Pháp đến các tỉnh. Có người chung vốn hay đứng một mình mở công ty như Công ty Quảng Hưng Long ở Hàng Bồ vừa sản xuất vừa buôn bán hàng nội; Quảng Hợp Ích, Đông Thành Xương (phố Hàng Gai), Đan Sơn nấu Sơn Hương Ký làm gạch, Mạc Đình Tư, Ngô Tử Hạ mở in ấn, Tiên Long, Đồng Lương sản xuất chè... Các công ty ở Hà Nội quá non trẻ so với các công ty của Pháp và Hoa kiều, họ mới sinh ra đã phải chạy. Không những phải chạy mà họ còn phải cố chạy thật nhanh nếu không muốn tụt lại đằng sau và rất nhiều doanh nhân Hà Nội đã vượt qua cả một số đối thủ. Các công ty thầu khoán Pháp hoành hành trong xây dựng, làm đường, khai thác

vật liệu, nhập khẩu hàng hóa; doanh nhân Hoa kiều gần như độc chiếm xuất khẩu gạo sang Hương Cảng, Thượng Hải.

Tháng 6-1986, Phòng Thương mại Hà Nội được thành lập gồm có 12 người trong đó tới 9 người Pháp 3 người Hoa, không có người Việt Nam. Kéo dài cho đến năm 1902, người Việt vẫn chưa có chân trong phòng thương mại. Không có chân nghĩa là các vụ làm ăn béo bở và dễ dàng bị tư sản Pháp và Hoa kiều chia nhau, điều đó tạo cơ hội cho họ kiếm lời nhanh chóng. Khi tham gia đấu thầu phá thành Hà Nội, cô Tư Hồng phải cạnh tranh với các nhà thầu Pháp, Hoa kiều, có tiềm lực tài chính và sẵn kinh nghiệm nhưng cuối cùng Tư Hồng thắng thầu bằng việc bỏ thầu giá thấp và để đảm bảo thời gian phá dỡ đúng cam kết, cô đã cho người về các vùng quê tìm lao động nông thôn, ai dẫn được người đến làm, Tư Hồng cho tiền vì thế cô thu hút hàng trăm lao động. Lúc cao điểm có tới 1000 lao động trên công trường. Bạch Thái Bưởi cũng không dễ dàng khi lao vào khai khoáng, kinh doanh vận tải đường sông. Ông phải mưu mẹo và quyết liệt với Công ty vận tải đường sông Bắc Kỳ (Messageries Fluviales du Tonkin) do thầu khoán Jules d'Abbadie làm chủ.

Đến đầu những năm 1920, doanh nhân Hà Nội tăng lên về số lượng và tiềm lực kinh tế ngày càng lớn mạnh, họ trở thành tư sản dân tộc có hơi hướng yêu nước, làm giàu vì lòng tự tôn dân tộc. Để bảo vệ nhau, doanh nhân Hà Nội đã lập ra Hội Nông Công Thương Bắc Kỳ đồng nghiệp, và hội lập ra Hữu thư xã, xuất bản báo Hữu thanh và sau là báo Thực Nghiệp. Trong những nhà tư sản Hà Nội, có lẽ Bạch Thái Bưởi là người đi đầu, ông hùn vốn với một người Pháp, làm đại lý cung cấp tà vẹt gỗ cho Sở Hỏa xa Đông Dương. Trong ba năm liền, ông lặn lội khắp miền Bắc, miền Trung để tìm kiếm các loại gỗ. Nhờ cách làm ăn uy tín, Bạch Thái Bưởi rất được lòng người Pháp. Làm việc lớn nhưng cũng không bỏ việc nhỏ ông lại nhận thêm việc thầu thuê chợ ở Vinh (1906-1913), ở Nam Định (1906-1909), ở Thanh Hóa (1907-1909). Năm 1909, Bạch Thái Bưởi lại thử sức mình khi bước vào kinh doanh trong một lĩnh vực mới mẻ là ngành vận tải thủy. Ông bắt đầu bằng việc thuê lại 3 chiếc tàu (Phi Long, Phi Phụng và Khoái Tử Long) của một hãng tàu Pháp có tên là A.R.Marty, chạy trên tuyến Nam Định - Hà Nội và Nam Định - Bến Thủy (Vinh). Năm 1915, có một sự kiện đáng lưu ý thể hiện tầm nhìn xa, trông rộng của Bạch Thái Bưởi, đó là việc ông quyết định mua lại xưởng sửa chữa và đóng tàu của hãng A.R.Marty, một trong những xưởng đóng tàu đầu tiên ở Hải Phòng. Sau bảy năm kinh doanh trên sông nước, Bạch Thái Bưởi đã tạo dựng một cơ ngơi khép kín từ chạy tàu đến đóng tàu, sửa chữa và có các chi nhánh ở nhiều nơi. Ngày 7- 9-1919, công ty của Bạch Thái Bưởi đã hạ thủy tại Cửa Cấm (Hải Phòng) tàu Bình Chuẩn do người Việt tự thiết kế và đóng. Con tàu Bình Chuẩn dài 42m, rộng 7,2m, cao 3,6m, trọng tải 600 tấn, động cơ compound 450 mã lực, chạy bằng hơi nước có dung tích 8 mét khối, vận tốc đạt 8 hải lý/giờ. Bình Chuẩn chạy chuyến đầu tiên từ Hải Phòng cập bến Sài Gòn ngày 17- 9-1920, trong sự đón chào nồng nhiệt của giới công thương Sài Gòn. Sự việc này được xem là sự kiện tượng trưng cho "Phong trào chấn hưng thương trường cổ động thực nghiệp" của giới tư sản Việt Nam lúc đó. Năm 1928, ông lại dốc nhiều tiền vào khai mỏ, sau khi đã nhượng lại toàn bộ công ty tàu thủy cho hãng Sauvage. Và sau đó Bạch Thái Bưởi trở thành "Ông vua trong lĩnh vực khai mỏ".

Ngày 22-7-1932, một cơn đau tim đã vật ngã doanh nhân bền chí, quả cảm bậc nhất của nước Việt đầu thế kỷ XX.

Một doanh nhân khác phải kể đến là ông Nguyễn Văn Vĩnh. Được cử sang Pháp dự hội chợ thuộc địa từ tháng 3 đến tháng 8-1906 khi mới 25 tuổi, ông được tận mắt chứng kiến và choáng ngợp trước sự phát triển của nước Pháp. Ở lại thêm một tháng sau khi hội chợ kết thúc để tìm hiểu thêm và sau khi về nước, ông xin thôi ngạch quan chức và chuyển sang làm báo và kinh doanh nghề in cùng với Schneider, một kỹ sư ngành in. Nhà in đầu tiên ở miền Bắc (đặt tại khu phố Tràng Tiền do ông và Dufour cùng hợp tác thành lập. Nhà in này đã in rất nhiều tác phẩm có giá trị do ông dịch thuật từ chữ Pháp sang chữ quốc ngữ, hoặc ngược lại với quan niệm giao lưu giữa hai nền văn hóa Đông - Tây. Trong cuộc đời mình, Nguyễn Văn Vĩnh đã hai lần từ chối nhận Huân chương Bắc đẩu bội tinh của chính phủ Pháp ban tặng. Và ông cũng từng cùng với bốn người Pháp viết đơn gửi chính quyền Đông Dương phản đối việc bắt giữ cụ Phan

Chu Trinh.

Trong xây dựng có ông Trần Văn Thành sản xuất gạch ngói với hiệu Hưng Ký. Từ khi mua lại hãng Briqueteries et Tuileries du Tonkin một cơ sở sản xuất còn khá khiêm tốn vào năm 1921, Hưng Ký đã phát triển lên 3 lò liên hoàn, sản xuất gạch hai lỗ và ngói lợp loại 22 viên/m². Tất cả các sản phẩm đều được dập tên Hưng Ký. Gạch, ngói Hưng Ký nổi tiếng trên toàn cõi Đông Dương và chỉ có gạch, ngói Hưng Ký mới đủ sức cạnh tranh với gạch Satic của Pháp. Sản phẩm của Hưng Ký đã in dấu trong nhiều công trình kiến trúc tại Hà Nội, Bắc Kỳ, Lào, Campuchia, Singapore.

Trong xuất nhập khẩu có Công ty Quảng Hưng Long, Công ty thương mại này thành lập năm 1907, Ban quản trị lúc đầu có các ông Sơn Xuân Hoan, Hoàng Kim Bảng và Trần Giai Thụy với các nghề rèn sắt những vật dụng làm nhà, các vật dụng cho khai khoáng, nông cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp. Từ khi ông Lê Thành Giai, một kiến trúc sư làm việc trong lĩnh vực thầu khoán và kiến trúc gia nhập Quảng Hưng Long thì công ty này có bước tiến xa. Sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất, Quảng Hưng Long hoạt động trong lĩnh vực xuất nhập khẩu các sản phẩm ngũ cốc. Quảng Hưng Long được đánh giá là công ty xuất nhập khẩu lớn nhất Bắc Kỳ với hơn 100 nhân công có vai trò quan trọng xuất khẩu của Hà Nội. Còn lĩnh vực in ấn thành công phải nói đến Ngô Tử Hạ, từ những máy in đơn giản chỉ in nhãn hương, ông tiến tới mua đất tại phố Lý Quốc Sư xây dựng nhà máy mới và trang bị máy móc tiến tiến, nhờ đó mà chất lượng in ấn đảm bảo giải quyết các hợp đồng một cách chóng vánh.

Năm 1925, khi mới 29 tuổi, ông Vũ Đình Long bắt đầu chuyển sang kinh doanh với một hiệu sách mang tên Tân Dân thư quán ở số 93 Hàng Bông, đồng thời vẫn tiếp tục làm tại Sở học chính. Sau đó, ông xin thôi việc chuyển hẳn sang kinh doanh xuất bản và mở thêm nhà in, trở thành chủ nhà in Tân Dân. Ban đầu, nhà in chỉ in sách giáo khoa, truyện kiếm hiệp... về sau, ông đã đứng ra tập hợp nhiều nhà văn, nhà báo, đặt hàng, cấp vốn cho họ để ra báo, tiểu thuyết như: Tiểu thuyết thứ Bảy 1934- 1935, Tuần báo Ích Hữu 1937- 1938, Tạp chí Tao đàn 1937- 1938 và Tuần báo Truyền bá 1941- 1942 và các tác phẩm của các nhà văn: Nguyễn Công Hoan, Nguyễn Tuân, Thanh Châu, Ngọc Giao, Thâm Tâm, Trần Huyền Trân, Tô Hoài, Nam Cao, Vũ Ngọc Phan, Lưu Trọng Lư, Lê Văn Trương, Văn Cao.

Bản thân Vũ Đình Long còn để lại trên 10 vở kịch có giá trị như: Chén thuốc độc, Tây Sương tân kịch (1922), Tòa án lương tâm (1923), Đàn bà mới (1944), Tổ quốc trên hết (1949), Tình trong khói lửa (1953)... Ông còn viết sách giáo khoa, cũng như nhiều khảo luận văn học như Phê bình Truyện Kiều, Luận về nghề nghiệp... đã đăng trên các báo.

Năm 1933, vợ chồng ông bà Cư Doanh mở xưởng dệt kim lớn vào bậc nhất ở Hà Nội tại ở số 44 – 46 Hàng Quạt. Nhân công có lúc lên tới gần 200 người. Sản phẩm sản xuất ra có quầy giới thiệu sản phẩm ở Hàng Quạt, có xe ô tô giao hàng. Những mặt hàng dệt kim của hiệu Cư Doanh không chỉ được người Việt Nam ở thành thị, bà con thiếu số ưa chuộng mà tiếng tăm tới tận châu Phi. Dệt hàng tơ lụa còn có Trịnh Văn Bô, nhà máy dệt lụa của ông có hơn trăm công nhân. Lĩnh vực ăn uống khách sạn có Công Tu Nghiệp với nhà hàng Phú Gia nổi tiếng ở phố Hàng Trống. Thủy tinh Thanh Đức của doanh nhân Trịnh Đình Kính không chỉ bán trong nước mà còn xuất khẩu sang các Angeria, Maroc, Turini. Và còn rất nhiều doanh nhân khác.

Giàu có nhưng họ có tinh thần yêu nước, lòng tự tôn dân tộc mong muốn nước nhà độc lập thoát khỏi sự đô hộ của Thực dân Pháp. Những năm 1932 – 1945, ông Đỗ Đình Thiện đã tham gia các hoạt động yêu nước như: phong trào Mặt trận bình dân, ủng hộ tiền cho báo Lao Động (Le Travail), tuyên truyền vận động người của Đảng cộng sản Việt Nam vào Viện dân biểu. Năm 1943, Nguyễn Lương Bằng vượt ngục ở nhà tù Sơn La, đến bắt liên lạc với vợ chồng ông bà tại nhà riêng ở số 54 Hàng Gai, được ông bà giúp cho 3 vạn đồng Đông Dương.

Đầu năm 1945, ông bà lại nhờ ông Vũ Đình Huỳnh chuyển tới ông Nguyễn Lương Bằng 10 vạn đồng nữa. Đầu những năm 1940, ngôi nhà ở 54 Hàng Gai trở thành “nhà khách” của các

nhà cách mạng. Ngày 1-9-1945, ông bà đã rút 10 triệu đồng để chính phủ mới chi dùng. Trong "Tuần lễ vàng" gia đình Đỗ Đình Thiện đóng góp 100 lạng vàng. Không chỉ có vậy, ông bà còn mua bức tranh chân dung Chủ tịch Hồ Chí Minh do họa sỹ Nguyễn Sáng vẽ với giá 1 triệu đồng Đông Dương rồi tặng cho Ủy ban kháng chiến hành chính Hà Nội.

Ông Đỗ Đình Thiện còn là thư ký riêng tháp tùng Bác Hồ trong chuyến ngoại giao đầu tiên với tư cách là Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa tại Pháp trong dịp Hội nghị Fontainebleau và ký tam ước ngày 14-9-1946. Khi toàn quốc kháng chiến, đồn điền Chi nê (nay là xã Cổ Nghĩa, huyện Lạc Thủy, tỉnh Hòa Bình) của ông bà đã trở thành điểm dừng chân cho một số đơn vị giải phóng quân trên đường vào Nam chiến đấu. Riêng vụ lúa thu 1946 – 1947, ông bà ủng hộ Vệ quốc đoàn Chiến khu II 200 tấn thóc để nuôi quân. Ông bà Thiện đã mua lại nhà in Tô-panh rồi hiến cho Chính phủ. Tờ giấy bạc 100 đồng Việt Nam (còn gọi là tờ bạc "con trâu xanh" được in tại đồn điền Chi Nê khi nhà máy in chuyển lên đây). Sau này, ông bà Đỗ Đình Thiện còn ủng hộ một nửa cổ phần để thành lập Việt Nam Công thương Ngân hàng (tiền thân của Ngân hàng quốc gia Việt Nam).

Ngày 23-8-1945, Hồ Chí Minh về đến thôn Gạ (nay là phường Phú Thượng, quận Tây Hồ), Người nghỉ ở đây một ngày. Hôm sau Người được Trung ương và Thành ủy bố trí đến ở tại gác 2 số nhà 48 Hàng Ngang của gia đình ông Trịnh Văn Bô. Để đảm bảo bí mật, vợ ông Bô là bà Hoàng Thị Minh Hồ đã trực tiếp chăm sóc cho Hồ Chí Minh. Chính tại căn nhà này, Người đã viết Bản Tuyên ngôn độc lập của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. Sau này ông bà Bô đã hiến tặng ngôi nhà cho nhà nước, và hiện nhà 48 Hàng Ngang là di tích lịch sử-văn hóa. Không chỉ có vậy, toàn bộ quần áo của thành viên Chính phủ lâm thời hôm ra mắt quốc dân đồng bào ngày 2-9-1945 đều do gia đình ông bà Bô may tặng. Trong đêm kết thúc "Tuần lễ vàng", ông bà đã không ngần ngại đấu giá bức ảnh Bác Hồ với giá 1 triệu 58 vạn đồng Đông Dương tặng Ủy ban hành chính Hà Nội. Những đóng góp của ông bà cho cách mạng là vô cùng to lớn.

Không chỉ làm ăn giỏi, doanh nhân Ngô Tử Hạ còn sớm giác ngộ cách mạng. Ông được xem là manh thường quân của các trí thức yêu nước muốn in ấn sách báo. Nhà in của ông cũng ủng hộ Việt Minh hàng tá chữ chì để in truyền đơn cho Cách mạng Tháng Tám. Những giọt mực cuối cùng ở nhà in Ngô Tử Hạ ở phố Lý Quốc Sư là để in những đồng bạc đầu tiên của Chính phủ cụ Hồ, trước khi nhà in bị quân Pháp đốt cháy ngay trong đêm toàn quốc kháng chiến 19-12-1946. Ngày 10-9-1955, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam được thành lập, ông Hạ được bầu làm Ủy viên Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, rồi tham gia Ủy ban Liên lạc những người công giáo Việt Nam yêu nước, yêu hòa bình. Đến trước khi mất, ông Ngô Tử Hạ vẫn còn giữ chức Thứ trưởng Bộ Thương binh-Cựu binh (sau này là Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội).

Không chỉ góp phần làm rạng rỡ nền thương nghiệp nước nhà, Nhà máy gạch Hưng Ký (ở Phúc Yên-nay thuộc huyện Sóc Sơn) của Trần Văn Thành còn là nơi chi bộ Đông Dương Cộng sản Đảng được thành lập vào tháng 8-1929. Cũng tại đây, đầu năm 1947, các chiến sỹ quân báo và du kích đã 2 lần treo cờ đỏ sao vàng trên đỉnh ống khói nhà máy khích lệ, động viên tinh thần đấu tranh cách mạng của quân và dân địa phương. Một doanh nhân khác là bà Vương Thị Lai, ở tuổi 28 đã góa chồng nhưng tự tay gây dựng cơ nghiệp bằng nghề buôn bán tơ lụa.

Cách mạng tháng Tám thành công, chính quyền mới ra đời gặp phải muôn vàn khó khăn, Bà đã mang tài sản mà mình đã phải lao động với mồ hôi, nước mắt để ủng hộ Cách mạng.

Bà đã đóng góp 109 lạng vàng cho cách mạng trong "Tuần lễ vàng" ở Hà Nội mặc dù hai con đang học tập tại Pháp. Trước tình cảm của bà với cách mạng, ngày 10-11-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tặng bà Lai chiếc huy chương hình ngôi sao bằng vàng. Đây là tấm huy chương đặc biệt là quà tặng của Việt kiều yêu nước ở Trung Quốc gửi biểu Bác. Sau này, Nhà máy Da giày Thụy Khuê, Nhà máy dệt khăn mặt... cũng có công sức, tiền bạc của bà. Bà cũng đã tham gia Hội đồng đồng nhân dân thành phố, là Ủy viên Hội đồng Hòa bình Thế giới của Việt Nam và Ủy viên Ban chấp hành Hội Phụ nữ Việt Nam. Người con trai cả của bà là giáo sư, bác sỹ Mai Thế

Trach, sau này, theo lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trở về giúp Tổ Quốc như bao trí thức người Việt yêu nước khác. Người con trai thứ hai là ông Mai Thế Nguyên, một người Việt từng tham gia thiết kết hoàng cung Na uy, đã phiên dịch tại Hội nghị 4 bên ở Paris cuối những năm 1960. Còn doanh nhân Đoàn Đức Ban chuyên sản xuất nước mắm nổi danh khắp Bắc Kỳ từng nuôi giấu cán bộ tại nhà của ông ở phố Trần Nhật Duật trong đó có ông Trần Duy Hưng, người sau này làm Chủ tịch Ủy ban hành chính Hà Nội. Gia đình ông đã nhiều lần bí mật ủng hộ tiền, vàng cho cách mạng. Ngoài ra còn rất nhiều doanh nhân khác đóng góp cho cách mạng.

Năm 1958, nhà nước thực hiện cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh, hầu hết các nhà máy xí nghiệp của các nhà tư sản Hà Nội vào công tư hợp doanh... Sau một thời gian dài do quan niệm chưa đúng về các nhà tư sản nên những đóng góp dù là rất lớn của họ cho cách mạng ít được nhắc đến đến. Từ khi đổi mới và đặc biệt năm 2004, Chính phủ đã ra quyết định lấy ngày 13-10 hàng năm là ngày tôn vinh doanh nhân Việt Nam thì họ được xã hội trân trọng ghi công.

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách :

Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>